

UBND TỈNH HOÀ BÌNH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1755 /SXD-KT&VLXD
V/v công bố giá vật liệu xây dựng
tháng 5 năm 2024 trên địa bàn
tỉnh Hoà Bình

Hoà Bình, ngày 07 tháng năm 2024

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Các Chủ đầu tư;
- Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình.

Căn cứ Thông báo số 3478/TB-VPUBND ngày 10/5/2022 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về Kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nguyễn Văn Chương tại hội nghị về công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Quyết định về việc ban hành Quy định về quản lý vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 5 năm 2024, có Phụ lục kèm theo (*đăng tải trên trang Website của Sở Xây dựng Hoà Bình tại địa chỉ <https://soxaydung.hoabinh.gov.vn>*).

Giá một số loại vật liệu xây dựng được công bố tại Phụ lục kèm theo công văn này được Sở Xây dựng xác định trên cơ sở hồ sơ đề nghị đăng ký giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh và đại lý chính thức của các nhà sản xuất, kết quả khảo sát thu thập thông tin giá vật liệu do Sở Xây dựng thực hiện. Giá vật liệu xây dựng được công bố tại công văn này làm cơ sở để các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan lựa chọn để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác định giá xây dựng công trình theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với các loại vật liệu trên địa bàn tỉnh chưa sản xuất được, các loại vật không có tại khu vực xây dựng công trình, các vật liệu có giá tại địa bàn nơi

có công trình xây dựng quá cao so với sản phẩm cùng loại được công bố tại địa bàn khác (*huyện khác trong tỉnh, cơ sở sản xuất khác, các huyện giáp ranh của tỉnh bạn*) Chủ đầu tư lựa chọn tại khu vực gần nhất và có giá phù hợp, cộng với cước vận chuyển về công trình, để tính giá vật liệu đến chân công trình phù hợp và tiết kiệm nhất.

Đối với loại vật liệu chỉ có 01 tổ chức (cá nhân) đăng ký công bố giá, trong quá trình thực hiện các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn cần tham khảo, đối chiếu với giá sản phẩm cùng loại có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương (trên thị trường) để quyết định sử dụng vào công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí đầu tư.

Đối với các loại vật liệu không có trong công bố này thì chủ đầu tư, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng; tham khảo công bố giá các tháng, quý liền kề, mặt bằng giá cả thị trường, hoá đơn chứng từ mua bán hợp lệ theo quy định của Bộ Tài chính hoặc báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá cả của nhà cung cấp chính thức theo từng thời điểm để xác định giá vật liệu trên cơ sở đảm bảo về tiêu chuẩn, chất lượng, chủng loại vật liệu cho từng công trình cụ thể và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác trong việc xác định giá vật liệu theo quy định của pháp luật.

Đối với giá vật liệu đất san lấp, giá vật liệu đá xây dựng tồn kho tại các mỏ đá (*sau thông báo tạm dừng hoạt động khai thác đá*) đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các cơ quan đơn vị liên quan lưu ý khi quyết định áp dụng cho dự án cần làm việc với chủ mỏ để xác định cụ thể trữ lượng và khả năng cung cấp của mỏ cho dự án đầu tư xây dựng đang triển khai thực hiện.

Đối với các dự án đầu tư công, dự án sử dụng ngân sách nhà nước, các chủ đầu tư căn cứ tiêu chuẩn thiết kế và trữ lượng cần thiết vật liệu đất san lấp của dự án, chủ động làm việc với địa phương nơi có dự án xây dựng để khảo sát, cập nhật khu vực mỏ vật liệu đất san lấp đã được quy hoạch trên địa bàn để khai thác sử dụng cho dự án; thực hiện trình tự khai thác theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1626/STNMT-KS ngày 24/4/2023 (*gửi kèm thông báo các văn bản nêu trên*).

Các chủ đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn, quyết định vận dụng giá vật liệu xây dựng được công bố đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại vật liệu sử dụng cho từng công trình cụ thể và phù hợp với mặt bằng giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng và khu vực xây dựng công trình.

Đề nghị Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh căn cứ quy định tại Quyết định số 09/2023/QĐ-UBND ngày 31/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh để tiến hành rà soát kiểm tra, thanh tra về giá; rà soát kiểm tra, thanh tra việc kê khai và nộp các loại thuế, phí theo quy định đối với nhóm vật liệu xây dựng sản xuất trên địa bàn tỉnh; trường hợp phát hiện có vi phạm đề nghị phối hợp thông tin để Sở Xây dựng gỡ thông báo giá của đơn vị vi phạm.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng (bc);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài Chính, Cục Thuế tỉnh;
- Giám đốc, các PGĐ sở;
- Các phòng, ban, các ĐV thuộc sở;
- Văn phòng Sở (để đăng tải website);
- Lưu: VT, KT&VLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Quốc Thắng

PHỤ LỤC
GIÁ MỘT SỐ LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5 NĂM 2024
(Kèm theo Văn bản số: /SXD - KT&VLXD ngày tháng năm 2024 của Sở Xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mỗ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm	m3	không có thông tin		Công ty TNHH MTV Quang Huy			không có thông tin		160,000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt		160,000
3	nt	Đá 4 x 6 cm	m3	nt		nt			nt		160,000
4	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		150,000
5	nt	Đá dăm 0,5 x 1 cm	m3	nt		nt			nt		130,000
6	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		111,000
7	nt	Đá bẫy loại 1 (base A)	m3	nt		nt			nt		140,000
8	nt	Đá bẫy loại 2 (base B)	m3	nt		nt			nt		110,000
Công ty Cổ phần Nhuận Phát; Địa chỉ Xã Mai Hịch, huyện Mai Châu											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần Nhuận Phát			không có thông tin		170,000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt		170,000
3	nt	Đá 4 x 6 cm	m3	nt		nt			nt		170,000
4	nt	Đá 0,5 x 1 cm	m3	nt		nt			nt		170,000
5	nt	Đá base loại 1	m3	nt		nt			nt		150,000
6	nt	Đá base loại 2	m3	nt		nt			nt		120,000
7	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		150,000
Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu (Đ/c: Xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7572	1x2	Công ty TNHH khai thác đá Chiềng Châu			không có thông tin		168,000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt	2x4	nt			nt		168,000
3	nt	Đá 4x6	m3	nt	4x6	nt			nt		168,000
4	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		120,000
5	nt	Đá bẫy B	m3	nt	Dmax = 37.5mm	nt			nt		140,000
6	nt	Đá bẫy A	m3	nt	0.01-2.5cm	nt			nt		168,000
7	nt	Đá 05	m3	nt	0x5mm	nt			nt		168,000
Doanh nghiệp tư nhân xí nghiệp vật liệu xây dựng Thanh Hồng (Đ/c: xã Vinh Tiến, huyện Kim Bôi											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm	m3	không có thông tin		Doanh nghiệp tư nhân xí nghiệp vật liệu xây dựng Thanh Hồng			không có thông tin		165,000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt		165,000
3	nt	Đá 4 x 6 cm	m3	nt		nt			nt		165,000
4	nt	Đá 0,5 x 1 cm	m3	nt		nt			nt		150,000
5	nt	Đá base	m3	nt		nt			nt		110,000
6	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		120,000
7	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		150,000
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh (Địa chỉ: xã Mân Đức, huyện Tân Lạc											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Xây dựng và thương mại Hùng Mạnh			không có thông tin		160,000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt		160,000
3	nt	Đá 4 x 6 cm	m3	nt		nt			nt		155,000
4	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		150,000
5	nt	Đá 0,5 x 1 cm	m3	nt		nt			nt		160,000
6	nt	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	nt		nt			nt		150,000
7	nt	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	nt		nt			nt		120,000
8	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		120,000
Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Hòa Bình (xã Khoan Dụ, huyện Lạc Thủy)											
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Hòa Bình			không có thông tin		120,000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt		130,000
3	nt	Đá 1 x 2 cm	m3	nt		nt			nt		145,000
4	nt	Đá 0,5 cm	m3	nt		nt			nt		95,000
5	nt	Đá base B	m3	nt		nt			nt		85,000
6	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		95,000
7	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		110,000
Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Lương Sơn (Đ/c: xã Cao Dương, huyện Lương Sơn											
1	Đá xây dựng	Đá 20x30	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần khai thác khoáng sản Lương Sơn			không có thông tin		157,500
2	nt	Đá 20x20	m3	nt		nt			nt		210,000
3	nt	Đá 10x25	m3	nt		nt			nt		202,500
4	nt	Đá 10x20	m3	nt		nt			nt		202,500
5	nt	Đá 5x20	m3	nt		nt			nt		187,500
6	nt	Đá 5x10	m3	nt		nt			nt		148,500
7	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		140,250
8	nt	Đá base	m3	nt		nt			nt		154,800
9	nt	Đá subbase	m3	nt		nt			nt		137,600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình (Đ/c: xã Cao Dương, huyện Lương Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 20x20	m3	không có thông tin		Công ty TNHH MTV Thạch Kim Hòa Bình			không có thông tin		210,000
2	nt	Đá 10x20	m3	nt		nt			nt		202,500
3	nt	Đá 10x40	m3	nt		nt			nt		142,500
4	nt	Đá 5x10	m3	nt		nt			nt		148,500
5	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		140,250
6	nt	Đá base	m3	nt		nt			nt		154,800
7	nt	Đá subbase	m3	nt		nt			nt		137,600
8	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		120,000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long (xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm	m3	không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Quang Long			không có thông tin		155,000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt		155,000
3	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		110,000
4	nt	Đá base	m3	nt		nt			nt		135,000
5	nt	Đá cấp phối loại I	m3	nt		nt			nt		120,000
6	nt	Đá cấp phối loại II	m3	nt		nt			nt		110,000
7	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		130,000
Công ty Cổ phần khai khoáng Long Đạt (xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá hộc qua sàng	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần khai khoáng Long Đạt			không có thông tin		136,000
2	nt	Đá hộc chân núi	m3	nt		nt			nt		107,000
3	nt	Đá 1x2	m3	nt		nt			nt		122,000
4	nt	Đá 1x2	m3	nt		nt			nt		122,000
5	nt	Đá Base A	m3	nt		nt			nt		100,000
6	nt	Đá Base B	m3	nt		nt			nt		88,000
7	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		105,000
8	nt	Xô bỏ	m3	nt		nt			nt		70,000
Công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy (Đ/c: xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy)											
1	Đá xây dựng	Đá 4 x 6 cm	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy			không có thông tin		150,000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	m3	nt		nt			nt		185,000
3	nt	Đá 1 x 2 cm	m3	nt		nt			nt		185,000
4	nt	Đá 0,5 x 1 cm	m3	nt		nt			nt		150,000
5	nt	Đá base A	m3	nt		nt			nt		150,000
6	nt	Đá base B	m3	nt		nt			nt		125,000
7	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		150,000
8	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		150,000
Công ty TNHH MTV thiết bị Bảo an (Đ/c: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 1 x 2 cm,	tấn	không có thông tin		Công ty TNHH MTV thiết bị Bảo an			không có thông tin		81,000
2	nt	Đá 2 x 4 cm	tấn	nt		nt			nt		81,000
3	nt	Đá mặt + 05	tấn	nt		nt			nt		69,300
4	nt	Base B	tấn	nt		nt			nt		68,400
5	nt	Base đầu băng	tấn	nt		nt			nt		54,000
6	nt	Đá xô bỏ	tấn	nt		nt			nt		37,800
Công ty TNHH Trường Thành (Địa chỉ: Mỏ đá Thau, Tò 7, phường Kỳ Sơn, thành phố Hòa Bình)											
1	Đá xây dựng	Đá lăng thê	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Trường Thành			không có thông tin		170,000
2	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		170,000
3	nt	Đá 1x2	m3	nt		nt			nt		190,000
4	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt		190,000
5	nt	Đá 4x6	m3	nt		nt			nt		195,000
6	nt	Đá 0,5x1	m3	nt		nt			nt		150,000
7	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		150,000
8	nt	Cấp phối đá dăm loại 1	m3	nt		nt			nt		170,000
9	nt	Cấp phối đá dăm loại 2	m3	nt		nt			nt		145,000
Công ty TNHH Trường Thành (đ/c: Mỏ đá Khu Tang, xã Yên Phú, huyện Lạc Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Trường Thành			không có thông tin		176,000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt		176,000
3	nt	Đá 1x2	m3	nt		nt			nt		176,000
4	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt		110,000
5	nt	Đá base (A)	m3	nt		nt			nt		176,000
6	nt	Đá base (B)	m3	nt		nt			nt		100,000
7	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		110,000
8	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		187,000
9	nt	Xô bỏ, Đá lẫn đất	m3	nt		nt			nt		50,000
Công ty TNHH KT và CBKS Hiền Lương (Đ/c: Thôn Đồng Đăng, Xã Cao Dương, Huyện Lương Sơn)											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	tấn	không có thông tin		Công ty TNHH KT và CBKS Hiền Lương			không có thông tin		90,000
2	nt	Đá 2x4	tấn	nt		nt			nt		81,000
3	nt	Đá 0,5x1	tấn	nt		nt			nt		63,000
4	nt	Đá Base B	tấn	nt		nt			nt		54,000
5	nt	Đá mặt	tấn	nt		nt			nt		58,500
6	nt	Đá xô bỏ	tấn	nt		nt			nt		29,700
Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng (Đ/c: Xóm Bằng Gà, xã Cao Sơn, Huyện Lương Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá Base B	m3	không có thông tin		Công ty TNHH XD&TM Sơn Tùng			không có thông tin		70,000
2	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		70,000
3	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		90,000
4	nt	Đá xô bỏ (chân núi)	m3	nt		nt			nt		70,000
Công ty Cổ Phần XD Đà Bắc (Đ/c: Tiểu khu Hương Lý, thị trấn Đà Bắc, huyện Đà Bắc)											
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	không có thông tin		Công ty Cổ Phần XD Đà Bắc			không có thông tin		160,000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt		160,000
3	nt	Đá 1x2	m3	nt		nt			nt		160,000
4	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt		120,000
5	nt	Đá base loại 1	m3	nt		nt			nt		140,000
6	nt	Đá base loại 2	m3	nt		nt			nt		120,000
7	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		120,000
Công ty TNHH Bắc Đầu (Đ/c: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Bắc Đầu			không có thông tin		144,000
2	nt	Đá 1x2	m3	nt		nt			nt		144,000
3	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt		154,000
4	nt	Đá base A	m3	nt		nt			nt		126,000
5	nt	Đá Base B	m3	nt		nt			nt		72,000
6	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		144,000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải (Đ/c: Thị Trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7572	1x2	Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải			không có thông tin		168,000
2	nt	Đá 2x4	m3	nt	2x4	nt			nt		168,000
3	nt	Đá 4x6	m3	nt	4x6	nt			nt		168,000
4	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		120,000
5	nt	Đá bẫy B	m3	nt	Dmax = 37.5mm	nt			nt		90,000
6	nt	Đá bẫy A	m3	nt	0.01-2.5cm	nt			nt		140,000
7	nt	Đá 05	m3	nt	0x5mm	nt			nt		168,000
Công ty CP Thành Hiếu (Địa chỉ: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 2x2	m3	không có thông tin		Công ty CP Thành Hiếu			không có thông tin		171,000
2	nt	Đá 1x2	m3	nt		nt			nt		161,000
3	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt		123,700
4	nt	Đá base A	m3	nt		nt			nt		99,000
5	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		123,700
6	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		136,400
Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình (Đ/c: Thôn Suối Này, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần đầu tư Thái Dương Hòa Bình			không có thông tin		197,727
2	nt	Đá 0.5 x 1	m3	nt		nt			nt		143,182
3	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		119,273
4	nt	Đá base (Dmax 25 mm)	m3	nt		nt			nt		146,818
5	nt	Đá subbase (Dmax 37,5 mm)	m3	nt		nt			nt		135,227
6	nt	Đá hộc qua sàng ((Dmax 300 mm)	m3	nt		nt			nt		171,818
7	nt	Đất đá phong hóa xô bỏ (Dmax 600 mm)	m3	nt		nt			nt		46,364
Công ty TNHH Thành Phát (Đ/c: Xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)											
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Thành Phát			không có thông tin		135,036
2	nt	Đá 2x4	m3	nt		nt			nt		135,036
3	nt	Đá 0,5	m3	nt		nt			nt		115,200
4	nt	Đá mặt	m3	nt		nt			nt		115,200
5	nt	Đá Base A	m3	nt		nt			nt		103,356
6	nt	Đá subBase (Base B)	m3	nt		nt			nt		94,500
7	nt	Đá hộc	m3	nt		nt			nt		142,560
Công ty TNHH Quỳnh Hà: Địa chỉ : Tổ 20, phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình											
1	Cát xây dựng	Cát đen	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Quỳnh Hà			không có thông tin		109,091

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
2	nt	Cát vàng	m3	nt		nt			nt		545,455
Công ty TNHH Hương Trang; Địa chỉ: Tổ 1, phường Thịnh Lang, Thành phố Hòa Bình											
1	Cát xây dựng	Cát đen	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Hương Trang			không có thông tin		120,000
2	nt	Cát vàng	m3	nt		nt			nt		600,000
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Toàn Cầu; Địa chỉ: Km 3,5, Tổ 2, phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình											
1	Cát xây dựng	Cát đen	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Toàn Cầu			không có thông tin		130,000
2	nt	Cát vàng	m3	nt		nt			nt		540,000
Công ty TNHH Tuấn Lộc; Địa chỉ: phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình											
1	Cát xây dựng	Cát đen	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Tuấn Lộc			không có thông tin		110,000
2	nt	Cát vàng	m3	nt		nt			nt		600,000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Nhật, địa chỉ Xóm Quán Tráng, xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn											
1	Cát nhân tạo	Cát nhân tạo (cát nghiền)	m3	không có thông tin		Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Thiên Nhật			không có thông tin		160,000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải (Đ/c:Thị Trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu)											
1	Cát nhân tạo	Cát nhân tạo (cát bê tông)	m3	không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải			không có thông tin		380,000
2	nt	Cát nhân tạo (cát xây trát)	m3	nt		nt			nt		270,000
Công ty TNHH Xi măng Vinh sơn ; Đ/c: xã Liên Sơn,H Lương Sơn											
1	Xi măng	Xi măng Vinh Sơn Bao PCB 40	tấn	không có thông tin		Công ty TNHH Xi măng Vinh sơn			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1,217,593
2	nt	Xi măng Vinh Sơn Bao PCB 30	tấn	nt		nt			nt	nt	1,125,000
3	nt	Xi măng Vinh Sơn Bao C91	tấn	nt		nt			nt	nt	1,032,407
Công ty TNHH MTV xi măng Trung Sơn; (Đ/c: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)											
1	Xi măng	Xi măng PCB40 bao	tấn	không có thông tin		Công ty TNHH MTV xi măng Trung Sơn			không có thông tin	báo giá tại nhà máy Xi măng Trung Sơn (Đ/c: xã Liên Sơn, huyện Lương Sơn)	1,060,000
2	nt	Xi măng PCB30 bao	tấn	nt		nt			nt	nt	980,000
3	nt	Xi măng PCB40 rời	tấn	nt		nt			nt	nt	950,000
4	nt	Xi măng PCB30 rời	tấn	nt		nt			nt	nt	870,000
5	nt	Xi măng MC25 (C91)	tấn	nt		nt			nt	nt	860,000
Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn; Địa chỉ: Thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa											
1	Xi măng	Xi măng bao PCB 30	tấn	TCVN 6260 : 2020	Bao 50kg	Xi nghiệp tiêu thụ - Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1,490,400
2	nt	Xi măng bao PCB 40	tấn	nt	Bao 50kg	nt			nt	nt	1,508,800
3	nt	Xi măng bao PCB 30 New Elephant	tấn	nt	Bao 50kg	nt			nt	nt	1,122,400
4	nt	Xi măng bao PCB 40 New Elephant	tấn	nt	Bao 50kg	nt			nt	nt	1,186,800
Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành; Địa chỉ: Thôn Bồng Lạng, xã Thanh Nghi, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam											
1	Xi măng	Xi măng bao PCB 30 Xuân Thành	Tấn	TCVN 6260 : 2020	Bao 50kg	Công ty Cổ phần xi măng Xuân Thành			không có thông tin	báo giá tại tỉnh Hòa Bình	1,372,910
2	nt	Xi măng bao PCB 40 Xuân Thành	Tấn	nt	Bao 50kg	nt			nt	nt	1,436,550
3	nt	Xi măng bao PCB 30 đa dụng Long Thành	Tấn	nt	Bao 50kg	nt			nt	nt	1,291,090
4	nt	Xi măng bao PCB 40 đa dụng Long Thành	Tấn	nt	Bao 50kg	nt			nt	nt	1,354,730
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải (Đ/c: Thị Trấn Mai Châu, Huyện Mai Châu)											
1	Xi măng	Xi măng Trung Sơn PCB30	kg	không có thông tin		Trung Sơn			không có thông tin		1,350
2	nt	Xi măng Trung Sơn PCB40	kg	nt		nt			nt		1,400
3	nt	Xi măng Thành Thăng PCB30	kg	nt		Thành Thăng			nt		1,370
4	nt	Xi măng Thành Thăng PCB40	kg	nt		nt			nt		1,440
Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên											
1	Thép xây dựng	Thép tron cuộn CT3, CB240-T, phi 6, phi 8	kg	không có thông tin		Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên			không có thông tin	Kho trung chuyển tại xã phủ cường, huyện tân lạc, tỉnh Hòa Bình	14,870
2	nt	Thép cuộn gai CB300 - V; D8 (SD295A)	kg	nt		nt			nt	nt	14,870
3	nt	Thép cuộn gai CB300 - V; D10 (SD295A)	kg	nt		nt			nt	nt	14,920
4	nt	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D9; L = 11,7m	kg	nt		nt			nt	nt	15,370
5	nt	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D10; L = 11,7m	kg	nt	D10	nt			nt	nt	15,270
6	nt	Thép cây vằn SD295A, CB300-V; D12; L = 11,7m	kg	nt	D12	nt			nt	nt	15,120

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
7	nt	Thép cây vằn SD295A, Gr40, CB300-V; D14-40; L = 11,7m	kg	nt	D14 - 40	nt			nt	nt	15,070
8	nt	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D10; L = 11,7m	kg	nt	D10	nt			nt	nt	15,270
9	nt	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D12; L = 11,7m	kg	nt	D12	nt			nt	nt	15,120
10	nt	Thép cây vằn CB400-V; CB500V; D14-40 L = 11,7m	kg	nt	D14 - 40	nt			nt	nt	15,070
11	nt	L40 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16,220
12	nt	L50 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16,020
13	nt	L60 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16,020
14	nt	L63 - L65 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15,970
15	nt	L70+80 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16,020
16	nt	L90 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15,820
17	nt	L100 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15,820
18	nt	L120 - L130 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	17,270
19	nt	L150 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	18,320
20	nt	Thép C8-10 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15,870
21	nt	Thép C12 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	15,720
22	nt	Thép C14 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16,770
23	nt	Thép C15 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16,770
24	nt	Thép C16 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16,770
25	nt	Thép I10 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16,170
26	nt	Thép I12 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16,120
27	nt	Thép I15 SS400, CT38, CT42	kg	nt	L = 6m,9m,12m	nt			nt	nt	16,370
Danh sách các điểm phân phối sản phẩm tại Hòa Bình của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (Kèm theo Văn bản số 412/GTTN ngày 19/5/2022) :											
		Công ty TNHH TMDV Hà Hiến; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình									
		Công ty TNHH Đông Hoa; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình									
		Cửa hàng VLXD Minh Mơ; Địa chỉ: Xã Ngọc Lương, huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình									
		Công ty TNHH XD và TM Sơn Nhật (Ngân Nhật); Địa chỉ: Chợ Óc, xã Thượng Cốc, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình									
		Cửa hàng VLXD Phạm Hồ; Địa chỉ: Huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình									
		Công ty TNHH MTV Thép Miền Bắc; Địa chỉ: Số nhà 72 - Khu 10 - Thị trấn Chi Nê, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình									
		Cửa hàng VLXD Trường Phương; Địa chỉ: huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình									
		Cửa hàng VLXD Anh Đức; Địa chỉ: Huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình									
		Cửa hàng VLXD Ngà Đạt; Địa chỉ: Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình									
		Cửa hàng VLXD Cường Thạch; Địa chỉ: Xã Thanh Cao, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình									
Công ty Cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn (địa chỉ: Phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)											
1	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS D6 - D8 CB240-T	Kg	không có thông tin		Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn			không có thông tin	báo giá tại tỉnh Hòa Bình	15,034
2	nt	Thép cuộn VAS D8 CB300-V	kg	nt		nt			nt		15,134
3	nt	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	nt		nt			nt		15,084
4	nt	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg	nt		nt			nt		15,084
5	nt	Thép thanh VAS D14 - D20 CB300V	kg	nt		nt			nt		15,084
6	nt	Thép thanh VAS D10 CB400-V/CB500-V	kg	nt		nt			nt		15,134
7	nt	Thép thanh VAS D12 CB400-V/CB500-V	kg	nt		nt			nt		15,134
8	nt	Thép thanh VAS D14 - 32 CB400-V/CB500-V	Kg	nt		nt			nt		15,134
9	nt	Thép thanh VAS D36 CB400-V/CB500-V	kg	nt		nt			nt		15,334
10	nt	Thép thanh VAS D40 CB400-V/CB500-V	kg	nt		nt			nt		15,334
Công ty TNHH Tân Phú Ninh Hòa Bình ; Địa chỉ: Xã Cao Sơn, huyện Lương Sơn											
1	Gạch xây	Gạch nung	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH Tân Phú Ninh Hòa Bình			không có thông tin		1,000
Cửa hàng VLXD Anh Hiến (Đ.c: Cầu Ké, TK Liên Sơn, thị trấn Lương Sơn)											
1	Gạch xây	Gạch đỏ đặc (Lương Sơn)	Viên	không có thông tin					không có thông tin		1,130
Công ty TNHH Trường Sơn; Địa chỉ: Xóm Khang Đình, xã Yên Mông, Thành phố Hòa Bình											
1	Gạch xây	Gạch đặc A1	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH Trường Sơn			không có thông tin		1,060
2	nt	Gạch đặc A2	Viên	nt		nt			nt		950
3	nt	Gạch đặc B	Viên	nt		nt			nt		650
4	nt	Gạch lỗ A1	Viên	nt		nt			nt		750
5	nt	Gạch lỗ A2	Viên	nt		nt			nt		700
6	nt	Gạch lỗ B	Viên	nt		nt			nt		500
Công ty TNHH Tuấn Dũng; Địa chỉ: Thị trấn Bo, huyện Kim Bôi											
1	Gạch xây	Gạch đặc	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH Tuấn Dũng			không có thông tin		1,050
2	nt	Gạch rỗng 2 lỗ	Viên	nt		nt			nt		980
Công ty Cổ phần gốm mỹ - HB (Địa chỉ: Thôn Hồng Phong 2, xã Yên Bồng, huyện Lạc Thủy) (Văn bản số 06/TBG-GMHB gửi ngày 05/6/2023)											
1	Gạch xây	Gạch đặc 220x100x55 (A1S)	Viên	không có thông tin		Công ty Cổ phần gốm mỹ - HB			không có thông tin		950
2	nt	Gạch đặc 220x100x55 (A1H)	Viên	nt		nt			nt		900
3	nt	Gạch đặc 220x100x55 (A2)	Viên	nt		nt			nt		800
4	nt	Gạch đặc 220x100x55 (A3)	Viên	nt		nt			nt		520

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
5	nt	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A1S)	Viên	nt		nt			nt		820
6	nt	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A1H)	Viên	nt		nt			nt		750
7	nt	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A2)	Viên	nt		nt			nt		720
8	nt	Gạch rỗng 2 lỗ 220x100x55 (A3)	Viên	nt		nt			nt		450
Cửa Hàng kinh doanh vật liệu xây dựng Dũng Thái (khu Đồng Tiến - TT. Mãn Đức)											
1	Gạch xây	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	không có thông tin					không có thông tin		1,100
Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hiền Ngân; Địa chỉ: thị trấn Vu Bản, huyện Lạc Sơn											
1	Gạch xây	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng và Thương mại Hiền Ngân			không có thông tin		900
Cửa hàng VLXD Hùng Hoan (đ.c: khu 7, thị trấn Cao Phong)											
1	Gạch xây	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	không có thông tin					không có thông tin		1,200
Công ty TNHH Thăng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)											
1	Gạch xây	Gạch đỏ đặc (A1)	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH Thăng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)			không có thông tin		1,000
Công ty TNHH Thăng Lý (Đ.c Tiểu Khu Công, thị trấn Đà Bắc)											
1	Gạch xây	Gạch rỗng	Viên	không có thông tin					không có thông tin		950
Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy											
1	Gạch xây	Gạch không nung kích thước 22x10,5x6,5 cm	Viên	không có thông tin		Nhà máy gạch không nung công ty TNHH Nam Sơn, huyện Yên Thủy			không có thông tin	sản xuất tại Xóm Yên Bình, xã Đoàn Kết, huyện Yên Thủy	1,200
2	nt	Gạch không nung kích thước 20x9,5x6 cm	Viên	không có thông tin		nt			nt	nt	1,100
3	nt	Gạch Tezzero 400x400	m2	không có thông tin		nt			nt	nt	80,000
Công ty cổ phần Thương Mai Lâm Bình; Địa chỉ: Phường Hữu Nghi, Thành phố Hòa Bình)											
1	Gạch ốp lát	Gạch tự chèn	m2	không có thông tin	Gạch lục lăng KT 160x160x50	Công ty cổ phần Thương Mai Lâm Bình			không có thông tin		111,573
2	nt	Gạch tự chèn	m2	không có thông tin	Gạch Zich Zắc KT 220x100x55	nt			nt		111,573
3	nt	Gạch tự chèn	m2	không có thông tin	Gạch thô KT 90x90x60	nt			nt		104,599
4	nt	Gạch tự chèn	m2	không có thông tin	Gạch hình số 8 KT 400x200x70	nt			nt		104,599
Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mổ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)											
1	Gạch ốp lát	Gạch bê tông không nung 2 lỗ. Kích thước 220x105x65	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH MTV Quang Huy			không có thông tin		1,100
2	nt	Gạch bê tông không nung 2 lỗ. Kích thước 250x150x100	Viên	nt		nt			nt		1,700
3	nt	Gạch bê tông không nung đặc. Kích thước 220x105x65	Viên	nt		nt			nt		1,050
4	nt	Gạch bê tông không nung đặc. Kích thước 250x150x100	Viên	nt		nt			nt		1,600
5	nt	Gạch bê tông không nung tự chèn kiểu zic zắc. Kích thước 225x112,5x60	m2	nt		nt			nt		85,000
6	nt	Gạch bê tông không nung Terrazzo. Kích thước 400x400x25	Viên	nt		nt			nt		15,000
Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải; Địa chỉ: Xóm Chiềng Châu, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu											
1	Gạch ốp lát	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ 250x140x100	Viên	không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Thăng Hải			không có thông tin		1,900
2	nt	Gạch bê tông đặc 220x105x60	Viên	nt		nt			nt		1,200
3	nt	Gạch bê tông 4 lỗ KT 100x100x210	Viên	nt		nt			nt		1,500
4	nt	Gạch terrazo 30x30, 40x40	m2	nt		nt			nt		100,000
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin; Địa chỉ: Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội											
1	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin (KT: 300x300; 400x400)	m2	không có thông tin		Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng Secoin			không có thông tin		105,000
2	nt	Gạch Terrazzo ngoài trời Secoin (sản phẩm nhãn hiệu Seterra) (KT: 300x300; 400x400)	m2	nt		nt			nt		75,000
3	nt	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (KT: 300x300; 400x400)	m2	nt		nt			nt		165,000
4	nt	Gạch nghệ thuật ngoài trời Secoin (Model SOD30 kích thước 300x300; SOD40 kích thước 400x400)	m2	nt		nt			nt		255,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
5	nt	Gạch Terrazzo nột thất Secoin (KT: 300x300; 400x400)	m2	nt		nt			nt		185,000
6	nt	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu cơ bản đỏ - vàng - ghi (KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60; 240x240x60)	m2	nt		nt			nt		93,000
7	nt	Gạch Block lát hè tự chèn Secoin màu phát triển mới theo thiết kế (KT: 200x100x60; 164x200x60; 160x160x60; 240x240x60; 240x240x60)	m2	nt		nt			nt		150,000
8	nt	Gạch Block lát hè tự chèn cao cấp Sabbiato Secoin (KT: 200x100x60; 150x150x60; 100x100x60; 300x300x60; 240x240x60; 164x200x60)	m2	nt		nt			nt		275,000
9	nt	Gạch Block trải thảm cỏ Secoin(KT: 250x250x120)	m2	nt		nt			nt		137,000
10	nt	Gạch Block xây đặc Secoin (KT: 200x100x60)	viên	nt		nt			nt		1,450
11	nt	Gạch Block xây đặc Secoin (KT: 220x105x60)	viên	nt		nt			nt		1,550
12	nt	Gạch Block xây rỗng Secoin (KT: 390x100x130)	viên	nt		nt			nt		4,500
13	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chính sóng tròn Secoin (KT : 422*334)	viên	nt		nt			nt		18,500
14	nt	Ngói chính sóng vuông Secoin (KT : 422*333)	viên	nt		nt			nt		20,500
15	nt	Ngói phẳng kiểu Pháp Secoin (KT : 345*405)	viên	nt		nt			nt		20,500
16	nt	Bò nóc, bò cạnh, lót sóng sóng tròn Secoin	viên	nt		nt			nt		30,000
17	nt	Bò nóc, bò cạnh ngói Phẳng Secoin	viên	nt		nt			nt		32,000
Công ty CP thương mại VIGLACERA Tiên Sơn Hà Nội; Đ/c: Huyện Tiên Du, Bắc Ninh											
1	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 80x80cm	m2	không có thông tin	(ECO-801.02.....20,21)	Công ty CP thương mại VIGLACERA Tiên Sơn Hà Nội			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	394,300
2	nt	Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số KT 60x60cm	m2	nt	(ECO-601.02.....20,21)	nt			nt	nt	306,100
3	nt	Sản phẩm Granite KT60x60 cm	m2	nt	TS1,TS2: 14,24TS2,TS5: 00,06,10,36; TS1,TS2: 12,15,17,19,20,66, 68,71; TS3,TS4,TS5,TS6: 00,02,11,12,15,17, 18 TS5: 01,02,03,04.	nt			nt	nt	315,100
4	nt	Sản phẩm Granite KT60x60 cm	m2	nt	TS2,10,24; TS2,TS3,TS4,TS5-00,02,10,11,12,15, 17,18; TS1.TS2-12,15,17	nt			nt	nt	224,200
5	nt	Sản phẩm Granite KT80x80 cm	m2	nt		nt			nt	nt	368,200
Công ty CP thương mại VIGLACERA Thăng Long; Đ/c: TP Phúc Yên -Tỉnh Vĩnh Phúc											
6	Gạch ốp lát	Gạch lát chống trơn, kích thước 300 x 300mm	m2	không có thông tin	KS, NQ3004, 3602,3604,.....36 42,3648; NP, FN,NQ,SP301, 302,303....	Công ty cổ phần Công ty CP thương mại VIGLACERA Thăng Long			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	145,000
7	nt	Gạch lát nền xương bán sứ, kích thước 600 x 600mm	m2	nt	KT,KB,KQ601,602 ,603,605,607....60 9...	nt			nt	nt	212,500
8	nt	Gạch lát nền mài cạnh kích thước 500 x 500mm (GM,KM,KQ)	m2	nt	501,502,503,505... 510.....519.....	nt			nt	nt	120,700
9	nt	Gạch cotto kích thước, kích thước 400 x 400 (D)	m2	nt	D401,402.....410411; Gạch Ceramic K.M.SP.V.R401....	nt			nt	nt	109,000
10	nt	Gạch ốp tường kích thước 300x 600	m2	nt	KTS: KQ,KT3601,3602, 3642...3648; F3600,3601,3602, ...3607,3608....36 22...3626.	nt			nt	nt	199,000
11	nt	Gạch ốp tường kích thước 250x 400	m2	nt	Q,C2500,2501,250 2,.....C2563,2569,2 593.	nt			nt	nt	111,700
12	nt	Gạch ốp tường kích thước 300x 450	m2	nt	BQ,D,B4500,4501, 4502,4503.....	nt			nt	nt	141,400
Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto; Đ/c: Huyện Tam Dương, Tỉnh Vĩnh Phúc											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp tường kích thước 300x450 mm loại 1	m2	không có thông tin		Công ty Cổ phần tập đoàn Vitto			không có thông tin		122,241
2	nt	Gạch ốp kích thước 300x600 mm loại 1	m2	nt		nt			nt		205,537
3	nt	Gạch ốp kích thước 300x800 mm loại 1	m2	nt		nt			nt		275,783
4	nt	Gạch lát nền kích thước 300x300 mm loại 1	m2	nt		nt			nt		205,537
5	nt	Gạch ốp tường kích thước 400x400 mm	m2	nt		nt			nt		238,845
6	nt	Gạch ốp lát kích thước 400x800 mm	m2	nt		nt			nt		210,983
7	nt	Gạch lát nền kích thước 500x500 mm loại 1	m2	nt		nt			nt		99,464
8	nt	Gạch lát nền kích thước 500x500 mm mài bóng loại 1	m2	nt		nt			nt		140,448
9	nt	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Ceramic loại 1	m2	nt		nt			nt		139,740
10	nt	Gạch ốp kích thước 145x600 mm	m2	nt		nt			nt		205,537
11	nt	Gạch ốp kích thước 250x500 mm	m2	nt		nt			nt		169,791
12	nt	Gạch lát nền kích thước 600x600 mm Granite men matt loại 1	m2	nt		nt			nt		200,516
13	nt	Gạch lát nền kích thước 600x600 mmm Granite mài bóng loại 1	m2	nt		nt			nt		231,476
14	nt	Gạch lát nền kích thước 800x800 mm mài bóng loại 1	m2	nt		nt			nt		307,344
15	nt	Gạch lát nền kích thước 600x900 mm mài bóng loại 1	m2	nt		nt			nt		403,004
16	nt	Gạch lát nền kích thước 600x1200 mm mài bóng loại 1	m2	nt		nt			nt		535,524
17	nt	Gạch ốp kích thước 155x800 mm	m2	nt		nt			nt		373,704
18	nt	Gạch lát nền kích thước 1000x1000 mm	m2	nt		nt			nt		506,937
Công ty TNHH Thạch Bàn; Địa chỉ: Thị trấn Nam Biên, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang											
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 30x60cm (TDB36/FDB36/TDM36/FDM36)	m2	không có thông tin	Viên đậm, nhật	Công ty TNHH Thạch Bàn			không có thông tin		153,636
2	nt	Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 30x60cm (TDB36/FDB36/TDM36/FDM36)	m2	nt	Viên viên, điểm	nt			nt		171,818
3	nt	Gạch sản nước chống trơn kích thước 30x30cm	m2	nt	Sàn nước (TDM30/FDM30...)	nt			nt		162,727
4	nt	Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 40x80cm (TDB48/FDB48/TDM48/FDM48)	m2	nt	Viên đậm, nhật	nt			nt		214,545
5	nt	Gạch ốp men bóng/men khô kích thước 40x80cm (TDB48/FDB48/TDM48/FDM48)	m2	nt	Viên viên, điểm	nt			nt		232,273
6	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB36/GSM36	m2	nt	Kích thước 30x60cm	nt			nt		314,545
7	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB48/GSM48	m2	nt	Kích thước 40x80cm	nt			nt		398,182
8	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB60/GSM60	m2	nt	Kích thước 60x60cm	nt			nt		314,545
9	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB80/GSM80	m2	nt	Kích thước 80x80cm	nt			nt		398,182
10	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB612/GSM612	m2	nt	Kích thước 60x120cm	nt			nt		464,545
11	nt	Gạch Granite men mài bóng/men khô mã GSB212/GSM212	m2	nt	Kích thước 19,5x120cm	nt			nt		464,545
12	nt	Gạch ốp lát men mài bóng (TGB36)	m2	nt	Kích thước 30x60cm	nt			nt		235,000
13	nt	Gạch ốp lát men mài bóng (TGB48)	m2	nt	Kích thước 40x80cm	nt			nt		327,727
14	nt	Gạch ốp lát men bóng (TGB60/FGB60), bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 60x60cm	nt			nt		252,727
15	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM60/FGM60), bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 60x60cm	nt			nt		252,727
16	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM60/FGM60), bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 60x60cm	nt			nt		261,818
17	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM60/FGM60)Men kim cương	m2	nt	Kích thước 60x60cm	nt			nt		281,364
18	nt	Gạch ốp lát men bóng (TGB80/FGB80), bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 80x80cm	nt			nt		327,727
19	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM80/FGM80), bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 80x80cm	nt			nt		327,727
20	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM80/FGM80)bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 80x80cm	nt			nt		336,818
21	nt	Gạch ốp lát men khô (TGM80/FGM80), Men kim cương	m2	nt	Kích thước 80x80cm	nt			nt		356,364
22	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 30x60cm (PGM36)	nt			nt		235,000
23	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 30x60cm (PGM36)	nt			nt		244,091
24	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	nt	Kích thước 30x60cm (PGM36)	nt			nt		252,727
25	nt	Gạch ốp lát Granite Men kim cương	m2	nt	Kích thước 30x60cm (PGM36)	nt			nt		261,818
26	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 40x80cm (PGM48)	nt			nt		345,455
27	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 40x80cm (PGM48)	nt			nt		354,545

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
28	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	nt	Kích thước 40x80cm (PGM48)	nt			nt		363,636
29	nt	Gạch ốp lát Granite Men kim cương	m2	nt	Kích thước 40x80cm (PGM48)	nt			nt		372,727
30	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 60x60cm (PGM60)	nt			nt		235,000
31	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 60x60cm (PGM60)	nt			nt		244,091
32	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	nt	Kích thước 60x60cm (PGM60)	nt			nt		252,727
33	nt	Gạch ốp lát Granite Men kim cương	m2	nt	Kích thước 60x60cm (PGM60)	nt			nt		261,818
34	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt phẳng	m2	nt	Kích thước 80x80cm (PGM80)	nt			nt		327,727
35	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô, bề mặt dị hình	m2	nt	Kích thước 80x80cm (PGM80)	nt			nt		336,818
36	nt	Gạch ốp lát Granite Men khô bề mặt trang trí hình học	m2	nt	Kích thước 80x80cm (PGM80)	nt			nt		345,455
37	nt	Gạch ốp lát Granite Men kim cương	m2	nt	Kích thước 80x80cm (PGM80)	nt			nt		356,364
Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Chi nhánh Hà Nội; Đ/c: Quận Hà Đông, Hà Nội											
1	Gạch ốp lát	Porcelain men mờ, kháng khuẩn 80*80	m2	không có thông tin		Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm - Chi nhánh Hà Nội			không có thông tin		308,389
2	nt	Porcelain men mờ, kháng khuẩn 100*100	m2	không có thông tin		nt			nt		490,909
3	nt	Porcelain bóng kiếng 60*60	m2	không có thông tin		nt			nt		410,498
4	nt	Porcelain bóng kiếng 80*80	m2	không có thông tin		nt			nt		589,091
5	nt	Porcelain men mờ, đồng chất 60*60	m2	không có thông tin		nt			nt		361,604
6	nt	Porcelain men mờ, đồng chất 30*60	m2	không có thông tin		nt			nt		352,865
7	nt	Porcelain men mờ, chống trượt 30*30	m2	không có thông tin		nt			nt		206,182
8	nt	Porcelain men mờ, chống trượt 40*40	m2	không có thông tin		nt			nt		219,927
9	nt	Porcelain men mờ, chống trượt 30*60	m2	không có thông tin		nt			nt		293,662
10	nt	Porcelain men mờ 20*20	m2	không có thông tin		nt			nt		642,109
11	nt	Porcelain men mờ 15*60	m2	không có thông tin		nt			nt		275,891
12	nt	Porcelain men mờ 20*80	m2	không có thông tin		nt			nt		338,335
13	nt	Ceramic men mờ 25*25	m2	không có thông tin		nt			nt		144,524
14	nt	Ceramic men mờ 30*30	m2	không có thông tin		nt			nt		174,076
15	nt	3030 ANDES001 Ceramic men mờ 30*30	m2	không có thông tin		nt			nt		195,578
16	nt	3030 PHUSA001 Ceramic men mờ 30*30	m2	không có thông tin		nt			nt		194,400
17	nt	Porcelain men mờ 40*80	m2	không có thông tin		nt			nt		289,931
18	nt	Ceramic men bóng 30*30	m2	không có thông tin		nt			nt		159,545
19	nt	Ceramic men bóng 40*40	m2	không có thông tin		nt			nt		154,636
20	nt	Ceramic men mờ 40*40	m2	không có thông tin		nt			nt		154,636
21	nt	Ceramic men bóng 426 kt 40*40	m2	không có thông tin		nt			nt		165,731
22	nt	Ceramic men bóng 428 kt 40*40	m2	không có thông tin		nt			nt		185,564
23	nt	Porcelain men mờ 40*40	m2	không có thông tin		nt			nt		211,876
24	nt	Porcelain muối tiêu đồng chất 4GA01 kt 40*40	m2	không có thông tin		nt			nt		225,524
25	nt	Porcelain muối tiêu đồng chất 4GA43 kt 40*40	m2	không có thông tin		nt			nt		259,200
26	nt	Porcelain men mờ 3060 PHUQUY kt 30*60	m2	không có thông tin		nt			nt		245,455
27	nt	Porcelain men mờ 3060 SAHARA kt 30*60	m2	không có thông tin		nt			nt		245,455
28	nt	Pocelain/ Granite men mờ, quy cách 60*60:	m2	không có thông tin		nt			nt		238,182
29	nt	Pocelain/ Granite men mờ, quy cách 60*60:	m2	không có thông tin		nt			nt		224,545
30	nt	Pocelain/ Granite mài bóng, quy cách 60*60:	m2	không có thông tin		nt			nt		224,545
31	nt	Pocelain/Granite men mờ, quy cách 30*60:	m2	không có thông tin		nt			nt		224,545

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
32	nt	Pocelain/Granite men mờ, quy cách 30*60:	m2	không có thông tin		nt			nt		210,000
33	nt	Gạch ốp Ceramic men bóng 25400/2540BAOTHACH001/2540CARARAS 002/2540TAMDAO001 quy cách 250x400	m2	TCVN 13113:202 0 BS EN 14411:201 6	250x400	nt			nt		156,364
34	nt	Gạch lát Ceramic men mờ 3030ROME002/3030NGOCTRAI001/3030N GOCTRAI002/3030TAMDAO001/3030TIEN SA001/3030TIENSA003; Quy cách 300x300	m2	nt	300x300	nt			nt		177,319
35	nt	Gạch lát Porcelain men mờ 3030GECKO001/3030GECKO002/3030GEC KO003/3030GECKO004; Quy cách 300x300	m2	nt	300x300	nt			nt		210,009
36	nt	Gạch lát Ceramic men bóng 469/475/484/485 Quy cách 400x400	m2	nt	400x400	nt			nt		157,481
37	nt	Gạch lát Porcelain lát sân vườn COTTOLA/4040CLG001,002/ 4040DASONTRA001LA/ 4040GREENERY002,003,004, 005 Quy cách 400x400	m2	nt	400x400	nt			nt		196,213
38	nt	Gạch ốp Ceramic men bóng kháng khuẩn ; 4080AMBER001H+/4080FAME001H+/4080 CARARAS001-H+ ; Quy cách 400x400	m2	nt	400x400	nt			nt		295,313
39	nt	Gạch ốp Ceramic men bóng ;3060AMBER001/005/007/008; 3060DELUXE001/002/003/004/ 005; Quy cách 300x600	m2	nt	300x600	nt			nt		244,444
40	nt	Gạch ốp lát Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003 3060VAMCOTAY004/005/006 300x600	m2	nt	300x600	nt			nt		200,000
41	nt	Gạch ốp lát Porcelain men mờ 3060PHUQUY001/002/003/004 3060SAHARA005/006/007/008/ 009/010/011/012 300x600	m2	nt	300x600	nt			nt		250,000
42	nt	Gạch lát Porcelain men mờ 6060VAMCOTAY001/002/003/ 004/005 600x600	m2	nt	600x600	nt			nt		220,013
43	nt	Gạch lát Porcelain mài bóng 6060VAMCODONG001-FP 6060VAMCODONG002-FP 600x600	m2	nt	600x600	nt			nt		220,000
44	nt	Gạch lát Porcelain men mờ 8080ROME002-H+ 800x800	m2	nt	800x800	nt			nt		314,063
45	nt	Gạch lát Porcelain bóng kính 2 đá 100MARMOL005 1000x1000	m2	nt	1000x1000	nt			nt		572,818
46	nt	Gạch lát Porcelain mài bóng kháng khuẩn 60120STONE003-FP-H+ 600x1200	m2	nt	600x1200	nt			nt		666,667
47	nt	Ngói lợp trắng men; 300x405	viên	TCVN 9133:2011	300x405	nt			nt		25,471
48	nt	Ngói rìa	viên	nt		nt			nt		37,545
49	nt	Ngói cuối rìa	viên	nt		nt			nt		62,545
50	nt	Ngói nóc có gỗ	viên	nt		nt			nt		36,364
51	nt	Ngói ốp cuối nóc trái	viên	nt		nt			nt		63,636
52	nt	Ngói ốp cuối nóc phải	viên	nt		nt			nt		63,636
53	nt	Ngói chạc ba	viên	nt		nt			nt		86,364
54	nt	Ngói chạc tư	viên	nt		nt			nt		104,545
55	nt	Ngói chạc chữ T	viên	nt		nt			nt		86,364
56	nt	Ngói chặn cuối nóc	viên	nt		nt			nt		27,273
57	nt	Ngói chặn cuối rìa	viên	nt		nt			nt		25,000
58	nt	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	ISO13007- 1:2014		nt			nt		258,000
59	nt	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	nt		nt			nt		217,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home; Địa chỉ: Phường Phú La, Quận Hà Đông, Hà Nội											
1	Gạch ốp lát	Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm - Men Matt	m2	không có thông tin	GM3324, 26,	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home			không có thông tin		242,420
2	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x300mm - Men Matt	m2	nt	AMM33004,	nt			nt		249,550
3	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men bóng	m2	nt	GB3621, GB3622, GB3622A, GB3624A,	nt			nt		242,420

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
4	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men bóng	m2	nt	AMP-36003, AMP-36004,	nt			nt		249,550
5	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	m2	nt	AMM- 36001, AMM- 36003, ACM- 36001, ACM- 36002,	nt			nt		249,550
6	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	m2	nt	CSM 36001, CSM 3600,.....	nt			nt		335,110
7	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	m2	nt	CSK 3601, CSK 3602, CSK 3603,.....	nt			nt		356,500
8	nt	Sản phẩm gạch kích thước 400x400mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		320,850
9	nt	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		320,850
10	nt	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Bóng	m2	nt		nt			nt		320,850
11	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng	m2	nt		nt			nt		263,810
12	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	m2	nt	ASM - 66003, ASM - 66004,	nt			nt		335,110
13	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	m2	nt	CSM 66001, CSM 66002,.....	nt			nt		335,110
14	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	m2	nt	VGM66001, VGM66002, VGM66003,.....	nt			nt		235,290
15	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men bóng	m2	nt		nt			nt		470,580
16	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x1200mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		470,580
17	nt	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng	m2	nt		nt			nt		327,980
18	nt	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	m2	nt	ACM-88001, ACM-88002,..... AMM-8801, AMM-8802, ASM- 88004,	nt			nt		327,980
19	nt	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	m2	nt	CSM 88001, CSM 88003, CSM 88004,.....	nt			nt		385,020
20	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	m2	nt		Nhà máy gạch ốp lát Việt Ý Sông Công thuộc chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home			không có thông tin		205,800
21	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		205,800
22	nt	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		205,800
23	nt	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	m2	nt		nt			nt		205,800
24	Vật liệu khác	Keo chít mạch Grand ceramics Kanto	gói	nt		nt			nt		24,010
25	nt	Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (nội thất)	Bao	nt		nt			nt		201,684
26	nt	Keo ốp lát cao cấp Grand ceramics Kanto (ngoại thất)	Bao	nt		nt			nt		177,674
Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình: Địa chỉ: Phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình											
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2 (độ sụt 10 ± 2)	m3	không có thông tin		Công ty cổ phần Thương Mại Lâm Bình			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	834,000
2	nt	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	874,000
3	nt	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	978,000
4	nt	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1,035,000
5	nt	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1,127,000
6	nt	Bê tông thương phẩm Mác 350#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1,104,000
7	nt	Bê tông thương phẩm Mác 400#, đá 1x2 (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1,139,000
8	nt	Giá bơm bê tông < 35 M3	Ca	nt		nt			nt	nt	2,200,000
9	nt	Giá bơm bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	nt		nt			nt	nt	70,000
10	nt	Giá bơm tĩnh, cột trụ, đầm, bê tông < 35 M3	Ca	nt		nt			nt	nt	4,000,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
11	nt	Giá bơm tĩnh, cột trụ, dầm, bê tông > 35 M3 trở lên cộng thêm	m3	nt		nt			nt	nt	110,000
12	nt	Giá bơm mái chéo < 17 M3	Ca	nt		nt			nt	nt	2,800,000
13	nt	Giá bơm mái chéo > 17 M3 trở lên cộng thêm	m3	nt		nt			nt	nt	100,000
Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mổ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)											
1	Bê tông thương phẩm	BTTP M150, đá 1x2	m3	không có thông tin		Công ty TNHH MTV Quang Huy			không có thông tin	báo giá tại xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	912,990
2	nt	BTTP M200, đá 1x2	m3	nt		nt			nt	nt	986,335
3	nt	BTTP M250, đá 1x2	m3	nt		nt			nt	nt	1,055,000
4	nt	BTTP M300, đá 1x2	m3	nt		nt			nt	nt	1,184,142
5	nt	BTTP M350, đá 1x2	m3	nt		nt			nt	nt	1,255,965
6	nt	BTTP M400, đá 1x2	m3	nt		nt			nt	nt	1,332,321
Công ty TNHH Tiên Phương: Địa chỉ: Xã Thanh Hối, huyện Tân Lạc,											
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm Mác 100#, đá 1x2; 2x4 (độ sụt 10 ± 2)	m3	không có thông tin		Công ty TNHH Tiên Phương			không có thông tin	báo giá tại huyện Tân Lạc	860,000
2	nt	Bê tông thương phẩm Mác 150#, đá 1x2; 2x4 (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	890,000
3	nt	Bê tông thương phẩm Mác 200#, đá 1x2; 2x4 (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	990,000
4	nt	Bê tông thương phẩm Mác 250#, đá 1x2; 2x4 (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1,060,000
5	nt	Bê tông thương phẩm Mác 300#, đá 1x2; 2x4 (độ sụt 12 ± 2)	m3	nt		nt			nt	nt	1,150,000
6	nt	Giá bơm bê tông cần 38 m ≤ 30 M3	m3	nt		nt			nt	nt	2,700,000
7	nt	Giá bơm bê tông cần 52 m ≤ 30 M3	m3	nt		nt			nt	nt	4,500,000
8	nt	Giá bơm bê tông > 30 M3 trở lên khối lẻ cộng thêm	m3	nt		nt			nt	nt	100,000
9	nt	Hỗ trợ chi phí vận chuyển xe ≤ 5 m3	lần	nt		nt			nt	nt	1,000,000
Công ty TNHH MTV Quang Huy (xóm Mổ 1, xã Bình Thanh, huyện Cao Phong)											
1	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn miệng loe	m	không có thông tin	Cống φ 300 VH; L = 2,5 m	Công ty TNHH MTV Quang Huy			không có thông tin	báo giá tại xã Bình Thanh, huyện Cao Phong	242,000
2	nt	Cống tròn miệng loe	m	nt	Cống φ 300 HL93; L = 2,5 m	nt			nt	nt	246,000
3	nt	Cống tròn miệng loe	m	nt	Cống φ 400 VH; L = 2,5 m	nt			nt	nt	256,000
4	nt	Cống tròn miệng loe	m	nt	Cống φ 400 HL93; L = 2,5 m	nt			nt	nt	270,000
5	nt	Cống tròn miệng loe	m	nt	Cống φ 600 VH; L = 2,5 m	nt			nt	nt	382,000
6	nt	Cống tròn miệng loe	m	nt	Cống φ 600 HL93; L = 2,5 m	nt			nt	nt	394,000
7	nt	Cống tròn miệng loe	m	nt	Cống φ 800 VH; L = 2,5 m	nt			nt	nt	669,000
8	nt	Cống tròn miệng loe	m	nt	Cống φ 800 HL93; L = 2,5 m	nt			nt	nt	691,000
9	nt	Cống tròn miệng loe	m	nt	Cống φ 1000 VH; L = 2,5 m	nt			nt	nt	933,000
10	nt	Cống tròn miệng loe	m	nt	Cống φ 1000 HL93; L = 2,5 m	nt			nt	nt	966,000
11	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 1200 VH; L = 2,4 m	nt			nt	nt	1,438,000
12	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 1200 HL93; L = 2,4 m	nt			nt	nt	1,472,000
13	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 1500 VH; L = 2,5 m	nt			nt	nt	1,865,000
14	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 1200 HL93; L = 2,5 m	nt			nt	nt	2,135,000
15	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 1600 VH; L = 2,4 m	nt			nt	nt	2,528,000
16	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 1600 HL93; L = 2,4 m	nt			nt	nt	2,584,000
17	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 1800 VH; L = 2,5 m	nt			nt	nt	2,641,000
18	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 1800 HL93; L = 2,5 m	nt			nt	nt	2,719,000
19	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 2000 VH; L = 2,4 m	nt			nt	nt	2,944,000
20	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 2000 HL93; L = 2,4 m	nt			nt	nt	3,056,000
21	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 2500 VH; L = 2,4 m	nt			nt	nt	5,112,000
22	nt	Cống tròn miệng âm dương	m	nt	Cống φ 2500 HL93; L = 2,4 m	nt			nt	nt	5,225,000
23	nt	Cống hộp 300x300 HL93; L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	772,000
24	nt	Cống hộp 600x600 HL93; L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	1,268,000
25	nt	Cống hộp 800x800 HL93; L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	1,720,000
26	nt	Cống hộp 1000x1000 HL93; L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	2,227,000
27	nt	Cống hộp 2000x1500 HL93; L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	6,064,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
28	nt	Cổng hộp 2000x2000 HL93: L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	6,615,000
29	nt	Cổng hộp 2500x1500 HL93: L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	6,615,000
30	nt	Cổng hộp 2500x2000 HL93: L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	7,112,000
31	nt	Cổng hộp 2500x2500 HL93: L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	8,048,000
32	nt	Cổng hộp 3000x2000 HL93: L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	12,679,000
33	nt	Cổng hộp 3000x2500 HL93: L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	13,230,000
34	nt	Cổng hộp 3000x3000 HL93: L = 2 m	m	nt		nt			nt	nt	14,906,000
35	nt	Cổng hộp 3000x3000 HL93: L=1,7m	m	nt		nt			nt	nt	14,906,000
36	nt	Đế cổng D300	Cái	nt		nt			nt	nt	54,000
37	nt	Đế cổng D400	Cái	nt		nt			nt	nt	67,000
38	nt	Đế cổng D600	Cái	nt		nt			nt	nt	94,000
39	nt	Đế cổng D800	Cái	nt		nt			nt	nt	133,000
40	nt	Đế cổng D1000	Cái	nt		nt			nt	nt	199,000
41	nt	Đế cổng D1200	Cái	nt		nt			nt	nt	266,000
42	nt	Đế cổng D1250	Cái	nt		nt			nt	nt	266,000
43	nt	Đế cổng D1500	Cái	nt		nt			nt	nt	340,000
44	nt	Đế cổng D1600	Cái	nt		nt			nt	nt	375,000
45	nt	Đế cổng D1800	Cái	nt		nt			nt	nt	423,000
46	nt	Đế cổng D2000	Cái	nt		nt			nt	nt	544,000
47	nt	Đế cổng D2500	Cái	nt		nt			nt	nt	737,000
48	nt	Gioăng D300	Cái	nt		nt			nt	nt	62,000
49	nt	Gioăng D400	Cái	nt		nt			nt	nt	70,000
50	nt	Gioăng D600	Cái	nt		nt			nt	nt	107,000
51	nt	Gioăng D800	Cái	nt		nt			nt	nt	135,000
52	nt	Gioăng D1000	Cái	nt		nt			nt	nt	211,000
53	nt	Gioăng D1200	Cái	nt		nt			nt	nt	236,000
54	nt	Gioăng D1500	Cái	nt		nt			nt	nt	296,000
55	nt	Gioăng D1800	Cái	nt		nt			nt	nt	320,000
56	nt	Gioăng D2000	Cái	nt		nt			nt	nt	365,000
57	nt	Gioăng D2500	Cái	nt		nt			nt	nt	440,000
58	nt	Bố via 18x22x100 cm	Cái	nt		nt			nt	nt	64,000
59	nt	Bố via 26x23x100 cm	Cái	nt		nt			nt	nt	81,000
60	nt	Bố via 30x19x100 cm	Cái	nt		nt			nt	nt	81,000
61	nt	Bố via 33x21x100 cm	Cái	nt		nt			nt	nt	86,000
62	nt	Giải phân cách 53x18x100 cm	Cái	nt		nt			nt	nt	208,000
63	nt	Tấm đan rãnh 50 x 30 x 5 cm	Cái	nt		nt			nt	nt	25,000
64	nt	Cọc tiêu 12x120x102 cm	cái	nt		nt			nt	nt	78,000
65	nt	Cọc tiêu 12x12x102 cm có thép	cái	nt		nt			nt	nt	94,000
66	nt	Cọc tiêu 15x15x110 cm	cái	nt		nt			nt	nt	79,000
67	nt	Cọc tiêu 15x15x110 cm có thép	cái	nt		nt			nt	nt	95,000
68	nt	Cọc tiêu 18x18x102cm	cái	nt		nt			nt	nt	89,000
69	nt	Cọc tiêu 18x18x102cm có thép	cái	nt		nt			nt	nt	107,000
70	nt	Cột lý trình 20x20x102cm (cột H)	cái	nt		nt			nt	nt	120,000
71	nt	Cột lý trình 20x20x102cm có thép (cột H)	cái	nt		nt			nt	nt	144,000
72	nt	Cọc rào 10x10x160 cm	cái	nt		nt			nt	nt	132,000
73	nt	Cọc rào 10x10x180 cm	cái	nt		nt			nt	nt	158,000
74	nt	Cọc rào 10x10x200 cm	cái	nt		nt			nt	nt	190,000
75	nt	Cột KM 60x40x133cm	cái	nt		nt			nt	nt	588,000
Nhà máy bê tông AMACCAO - Công ty Cổ phần AVIA ; Địa chỉ: Viên Nội - Văn Nội - Đông Anh - Hà Nội											
1	Bê tông đúc sẵn	Cổng D300 HL93, L=1m	m	không có thông tin		Nhà máy bê tông AMACCAO - Công ty Cổ phần AVIA			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	363,000
2	nt	Cổng D400 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	418,000
3	nt	Cổng D500 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	536,000
4	nt	Cổng D500 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	550,000
5	nt	Cổng D600 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	604,000
6	nt	Cổng D600 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	612,000
7	nt	Cổng D750 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1,024,000
8	nt	Cổng D750 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1,052,000
9	nt	Cổng D800 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1,043,000
10	nt	Cổng D800 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1,071,000
11	nt	Cổng D1000 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1,454,000
12	nt	Cổng D1000 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	1,506,000
13	nt	Cổng D1250 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	2,255,000
14	nt	Cổng D1250 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	2,298,000
15	nt	Cổng D1500 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	2,982,000
16	nt	Cổng D1500 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	3,055,000
17	nt	Cổng D1800 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	4,148,000
18	nt	Cổng D1800 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	4,256,000
19	nt	Cổng D2000 VH, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	4,662,000
20	nt	Cổng D2000 HL93, L=1m	m	nt		nt			nt	nt	4,823,000
21	nt	Cổng lọc D300 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	363,000
22	nt	Cổng lọc D400 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	418,000
23	nt	Cổng lọc D500 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	536,000
24	nt	Cổng lọc D500 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	550,000
25	nt	Cổng lọc D600 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	604,000
26	nt	Cổng lọc D600 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	612,000
27	nt	Cổng lọc D750 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1,024,000
28	nt	Cổng lọc D750 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1,052,000
29	nt	Cổng lọc D800 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1,043,000
30	nt	Cổng lọc D800 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1,071,000
31	nt	Cổng lọc D1000 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1,454,000
32	nt	Cổng lọc D1000 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	1,506,000
33	nt	Cổng lọc D1200 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	2,183,000
34	nt	Cổng lọc D1200 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	2,239,000
35	nt	Cổng lọc D1250 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	2,255,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
36	nt	Cổng loc D1250 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	2,298,000
37	nt	Cổng loc D1500 VH, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	2,982,000
38	nt	Cổng loc D1500 HL93, L=2.5m	m	nt		nt			nt	nt	3,055,000
39	nt	Cổng loc D1800 VH, L=2.0m	m	nt		nt			nt	nt	4,148,000
40	nt	Cổng loc D1800 HL93, L=2.0m	m	nt		nt			nt	nt	4,256,000
41	nt	Cổng loc D2000 VH, L=2.0m	m	nt		nt			nt	nt	4,662,000
42	nt	Cổng loc D2000 HL93, L=2.0m	m	nt		nt			nt	nt	4,823,000
43	nt	Đế cổng D300 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	81,000
44	nt	Đế cổng D400 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	98,000
45	nt	Đế cổng D500 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	120,000
46	nt	Đế cổng D600 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	139,000
47	nt	Đế cổng D750 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	193,000
48	nt	Đế cổng D800 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	193,000
49	nt	Đế cổng D900 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	275,000
50	nt	Đế cổng D1000 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	296,000
51	nt	Đế cổng D1200 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	395,000
52	nt	Đế cổng D1250 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	395,000
53	nt	Đế cổng D1500 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	505,000
54	nt	Đế cổng D1800 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	632,000
55	nt	Đế cổng D2000 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	784,000
56	nt	Đế cổng D2500 mác 200	Cái	nt		nt			nt	nt	1,070,000
57	nt	Gioăng cao su cổng D300	Cái	nt		nt			nt	nt	59,000
58	nt	Gioăng cao su cổng D400	Cái	nt		nt			nt	nt	66,000
59	nt	Gioăng cao su cổng D600	Cái	nt		nt			nt	nt	99,000
60	nt	Gioăng cao su cổng D750	Cái	nt		nt			nt	nt	124,000
61	nt	Gioăng cao su cổng D800	Cái	nt		nt			nt	nt	132,000
62	nt	Gioăng cao su cổng D900	Cái	nt		nt			nt	nt	148,000
63	nt	Gioăng cao su cổng D1000	Cái	nt		nt			nt	nt	165,000
64	nt	Gioăng cao su cổng D1200	Cái	nt		nt			nt	nt	198,000
65	nt	Gioăng cao su cổng D1250	Cái	nt		nt			nt	nt	206,000
66	nt	Gioăng cao su cổng D1500	Cái	nt		nt			nt	nt	247,000
67	nt	Gioăng cao su cổng D1800	Cái	nt		nt			nt	nt	297,000
68	nt	Gioăng cao su cổng D2000	Cái	nt		nt			nt	nt	330,000
69	nt	Gioăng cao su cổng D2500	Cái	nt		nt			nt	nt	412,000
70	nt	Cổng hộp BxH 600x600 VH	m	nt		nt			nt	nt	1,718,850
71	nt	Cổng hộp BxH 600x600 HL93	m	nt		nt			nt	nt	1,906,500
72	nt	Cổng hộp BxH 800x800 VH	m	nt		nt			nt	nt	2,546,700
73	nt	Cổng hộp BxH 800x800 HL93	m	nt		nt			nt	nt	2,626,350
74	nt	Cổng hộp BxH 1000x1000 VH	m	nt		nt			nt	nt	3,328,350
75	nt	Cổng hộp BxH 1000x1000HL93	m	nt		nt			nt	nt	3,421,500
76	nt	Cổng hộp BxH 1200x1200 VH	m	nt		nt			nt	nt	4,143,500
77	nt	Cổng hộp BxH 1200x1200HL93	m	nt		nt			nt	nt	4,296,050
78	nt	Cổng hộp BxH 1250x1250 VH	m	nt		nt			nt	nt	4,251,500
79	nt	Cổng hộp BxH 1250x1250HL93	m	nt		nt			nt	nt	4,402,700
80	nt	Cổng hộp BxH 1500x1500VH	m	nt		nt			nt	nt	6,236,950
81	nt	Cổng hộp BxH 1500x1500HL93	m	nt		nt			nt	nt	6,403,000
82	nt	Cổng hộp BxH 1600x1600VH	m	nt		nt			nt	nt	6,924,800
83	nt	Cổng hộp BxH 1600x1600HL	m	nt		nt			nt	nt	7,078,400
84	nt	Cổng hộp BxH 2000x2000VH	m	nt		nt			nt	nt	9,991,296
85	nt	Cổng hộp BxH 2000x2000HL93	m	nt		nt			nt	nt	10,221,696
86	nt	Hồ thu nước mặt đường 390x820 đầu nối cổng D300	Cái	nt		nt			nt	nt	5,408,000
87	nt	Hồ ga 600x600 đầu nối với D300, D400	Cái	nt		nt			nt	nt	6,503,900
88	nt	Hồ ga 800x800 đầu nối với D300 tới D600	Cái	nt		nt			nt	nt	10,153,000
89	nt	Hồ ga 1000x1000 đầu nối D600,D750	Cái	nt		nt			nt	nt	12,805,000
90	nt	Hồ ga 1200x1200 đầu nối tới D800, D900	Cái	nt		nt			nt	nt	16,900,000
91	nt	Hồ ga 1000x1200 đầu nối tới D900	Cái	nt		nt			nt	nt	15,236,000
92	nt	Hồ ga 1500x1500 đầu nối cổng D1000,D1200	Cái	nt		nt			nt	nt	21,736,000
93	nt	Hồ ga 1750x1750 đầu nối D1000 đến D1250	Cái	nt		nt			nt	nt	25,896,000
94	nt	Hồ ga 1200x1800 đầu nối D1500	Cái	nt		nt			nt	nt	21,996,000
95	nt	Rãnh BxH 300x300	m	nt		nt			nt	nt	825,500
96	nt	Rãnh BxH 300x400	m	nt		nt			nt	nt	884,000
97	nt	Rãnh BxH 300x500	m	nt		nt			nt	nt	955,500
98	nt	Tấm nắp rãnh B300 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	461,500
99	nt	Tấm nắp rãnh B300 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	585,000
100	nt	Rãnh BxH 400x400	m	nt		nt			nt	nt	1,001,000
101	nt	Rãnh BxH 400x500	m	nt		nt			nt	nt	1,072,500
102	nt	Rãnh BxH 400x600	m	nt		nt			nt	nt	1,131,000
103	nt	Tấm nắp rãnh B400 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	575,900
104	nt	Tấm nắp rãnh B400 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	712,400
105	nt	Rãnh BxH 550x550	m	nt		nt			nt	nt	1,313,000
106	nt	Rãnh BxH 550x600	m	nt		nt			nt	nt	1,345,500
107	nt	Rãnh BxH 550x700	m	nt		nt			nt	nt	1,391,000
108	nt	Tấm nắp rãnh B550 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	780,000
109	nt	Tấm nắp rãnh B550 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	890,500
110	nt	Rãnh BxH 600x600	m	nt		nt			nt	nt	1,407,900
111	nt	Rãnh BxH 600x700	m	nt		nt			nt	nt	1,485,900
112	nt	Rãnh BxH 600x800	m	nt		nt			nt	nt	1,557,400

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
113	nt	Tấm nắp rãnh B600 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	820,300
114	nt	Tấm nắp rãnh B600 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	956,800
115	nt	Rãnh BxH 750x750	m	nt		nt			nt	nt	1,950,000
116	nt	Rãnh BxH 750x800	m	nt		nt			nt	nt	2,080,000
117	nt	Rãnh BxH 750x890	m	nt		nt			nt	nt	2,210,000
118	nt	Tấm nắp rãnh B750 VH (Tải trọng vỉa hè)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	1,014,000
119	nt	Tấm nắp rãnh B750 HL (Tải trọng lòng đường)	m (cái)	nt		nt			nt	nt	1,215,500
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Trường Sơn; Địa chỉ: Đội 4, Xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức, Hà Nội											
1	Bê tông đúc sẵn	Cống D400, (L = 2500mm), mác 300, dày 65	m	TCVN 9113:2012	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng T – tương đương với tải trọng VH	Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Trường Sơn			không có thông tin		373,266
2	nt	Cống D600, (L = 2500mm), mác 300, dày 80	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		485,018
3	nt	Cống D800, (L = 2500mm), mác 300, dày 100	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		799,074
4	nt	Cống D1000, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1,204,221
5	nt	Cống D1200, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1,647,202
6	nt	Cống D1250, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1,717,435
7	nt	Cống D1500, (L = 2500mm), mác 300, dày 140	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		2,156,844
8	nt	Cống D1800, (L = 2000mm), mác 300, dày 180	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		3,243,517
9	nt	Cống D2000, (L = 2000mm), mác 300, dày 180	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		3,812,579
10	nt	Cống D300, (L = 2500mm), mác 300, dày 65	m	TCVN 9113:2012	Cống tròn BTCT liên kết kiểu miệng loe, tải trọng TC – tương đương với tải trọng HL93	nt			nt		366,991
11	nt	Cống D400, (L = 2500mm), mác 300, dày 65	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		394,364
12	nt	Cống D600, (L = 2500mm), mác 300, dày 80	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		561,955
13	nt	Cống D800, (L = 2500mm), mác 300, dày 100	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		900,328
14	nt	Cống D1000, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1,327,984
15	nt	Cống D1200, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1,879,435
16	nt	Cống D1250, (L = 2500mm), mác 300, dày 120	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		1,913,197
17	nt	Cống D1500, (L = 2500mm), mác 300, dày 140	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		2,707,354
18	nt	Cống D1800, (L = 2000mm), mác 300, dày 180	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		3,736,361
19	nt	Cống D2000, (L = 2000mm), mác 300, dày 180	m	TCVN 9113:2012	nt	nt			nt		4,614,181
20	nt	Đế cống 300, kích thước 414x200, mác 250 bản 20cm	Cái	TCVN 10799:2015	Gối Cống bê tông đúc sẵn tải trọng thông thường "T"	nt			nt		63,473
21	nt	Đế cống 400, kích thước 474x200, mác 250 bản 20cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		84,631
22	nt	Đế cống 500, kích thước 5620x200, mác 250 bản 20cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		102,078
23	nt	Đế cống 600, kích thước 634x200, mác 250 bản 20cm	Cái	TCVN 10799:2015	Gối Cống bê tông đúc sẵn tải trọng cao "C"	nt			nt		111,078
24	nt	Đế cống 750, kích thước 783x240, mác 250 bản 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		137,525
25	nt	Đế cống 800, kích thước 839x240, mác 250 bản 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		137,525
26	nt	Đế cống 1000, kích thước 1012x240, mác 250 bản 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		253,892
27	nt	Đế cống 1200, kích thước 1128x240, mác 250 bản 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		306,787

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
28	nt	Đế công 1250, kích thước 1149x240, mác 250 bán 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		306,787
29	nt	Đế công 1500, kích thước 1330x240, mác 250 bán 24cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		401,996
30	nt	Đế công 1800, kích thước 1644x300, mác 250 bán 30cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		497,206
31	nt	Đế công 2000, kích thước 1706x300, mác 250 bán 30cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		534,232
32	nt	Đế công 2500, kích thước 2238x300, mác 250 bán 30cm	Cái	TCVN 10799:2015	nt	nt			nt		799,470
33	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	Cổng hợp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93	nt			nt		1,807,467
34	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		2,172,107
35	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		2,849,672
36	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		4,389,263
37	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		4,407,001
38	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		5,062,353
39	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		9,034,120
40	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		13,223,567
41	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		12,939,889
42	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		18,739,060
43	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	Cổng hợp đơn BTCT, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng T – Tương đương với tải trọng VH	nt			nt		1,604,026
44	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		1,771,451
45	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		2,268,951
46	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		3,547,443
47	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		3,609,659
48	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		4,116,910
49	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		8,817,734
50	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		13,167,296
51	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		12,899,746
52	nt	Kích thước : BXH 600x600, (L=1500) mác bê tông 300, dày 120	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		13,955,411
53	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		10,523,075
54	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		14,293,362
55	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		20,989,879
56	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		27,011,151
57	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(1,5x1,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 200	m	TCVN 9116:2012	Cổng hợp đôi BTCT, liên kết theo kiểu nổi âm dương, tải trọng TC – Tương đương với tải trọng HL93	nt			nt		11,817,460
58	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,0x2,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		16,769,592
59	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(2,5x2,5), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 250	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		23,240,863
60	nt	Kích thước: 2(BXH) = 2(3,0x3,0), (L=1200) Mác bê tông 300, dày 300	m	TCVN 9116:2012	nt	nt			nt		32,469,717
Doanh nghiệp tư nhân Anh Hoàng; Địa chỉ: Khu 1, thị trấn Chi Nè, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đồi, đất cấp III); Biên bản khảo sát vật liệu số 07/BB-TKS ngày 12/4/2023 của Tổ khảo sát giá đất san lấp theo Quyết định số 43/QĐ-SXD ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng; Giấy phép khai thác số 27/GP-UBND ngày 21/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình; Khối lượng đất san, lấp khai thác: 60.954 m ³); Thời gian khai thác: 09 tháng;	m ³	không có thông tin	Giá đến chân công trình trong cự ly từ 1 km đến 2 km từ mỏ khai thác	Doanh nghiệp tư nhân Anh Hoàng			không có thông tin	báo giá tại Thôn Lão Ngoại, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	từ 60,000 đến 70,000
2	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đồi, đất cấp III); Biên bản khảo sát vật liệu số 07/BB-TKS ngày 12/4/2023 của Tổ khảo sát giá đất san lấp theo Quyết định số 43/QĐ-SXD ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng; Giấy phép khai thác số 27/GP-UBND ngày 21/9/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình; Khối lượng đất san, lấp khai thác: 60.954 m ³); Thời gian khai thác: 09 tháng;	m ³	không có thông tin	Giá đến chân công trình trong cự ly từ 2 km đến 5 km từ mỏ khai thác	Doanh nghiệp tư nhân Anh Hoàng			không có thông tin	báo giá tại Thôn Lão Ngoại, xã Phú Thành, huyện Lạc Thủy	80,000
GIÁ ĐẤT SAN LẤP (Kết quả khảo sát của Tổ khảo sát giá đất san lấp theo Quyết định số 43/QĐ-SXD ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng): Đối với giá đất san lấp theo kết quả khảo sát của Tổ khảo sát theo Quyết định số 43/QĐ-SXD ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng. Đề nghị các chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các cơ quan đơn vị liên quan lưu ý khi quyết định áp dụng cho dự án cần làm việc với chủ mô để xác định cụ thể trữ lượng cần thiết và khả năng cung cấp trữ lượng của mỏ cho dự án đầu tư xây dựng đang triển khai thực hiện											
Công ty TNHH Thiên An Hòa Bình											
1	Vật liệu khác	Đất san lấp; Biên bản khảo sát vật liệu số 09/BB-TKS ngày 12/4/2023 của Tổ khảo sát giá đất san lấp theo Quyết định số 43/QĐ-SXD ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng; Giấy phép khai thác số 36/GP-UBND ngày 21/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình; Khối lượng đất san, lấp khai thác: 92.862,5 m ³ ; Thời gian khai thác: 09 tháng;	m ³	không có thông tin		Công ty TNHH Thiên An Hòa Bình			không có thông tin	báo giá tại Xóm Vẽ, xã Tân Vinh, huyện Lương Sơn	56,700
Công ty Cổ phần Yên Quang											
1	Vật liệu khác	Đất san lấp; Giấy phép khai thác đất san lấp số 30/GP-UBND ngày 30/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh, trữ lượng khai thác 1.076.677 m ³ ; thời gian khai thác 07 năm; Giá đã bao gồm các thuế phí theo quy định, chưa bao gồm chi phí khai thác, xúc bốc lên xe, chưa bao gồm chi phí vận chuyển (Văn bản số 503/CV-YQ ngày 09/5/2023)	m ³	không có thông tin		Công ty Cổ phần Yên Quang			không có thông tin	báo giá tại Xóm Văn Minh, xã Quang Tiến, thành phố Hòa Bình	31,821
Công ty TNHH SX VLXD Đất Việt											
1	Vật liệu khác	Đất san lấp (giá nguyên khai, đất còn nằm trong mỏ, chưa khai thác); Biên bản khảo sát vật liệu số 10/BB-TKS ngày 26/4/2023 của Tổ khảo sát giá đất san lấp theo Quyết định số 43/QĐ-SXD ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng); Giấy phép khai thác số 39/GP-UBND ngày 23/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình; Khối lượng đất san, lấp khai thác: 114.040 m ³ ; Thời gian khai thác: 09 tháng;	m ³	không có thông tin		Công ty TNHH TNHH SX VLXD Đất Việt			không có thông tin	báo giá tại Khu Vai, thị trấn Ba Hàng Đồi, huyện Lạc Thủy	18,000
2	Vật liệu khác	Đất san lấp (giá theo bảng kê khai thuế Quý I năm 2023 của công ty); Biên bản khảo sát vật liệu số 10/BB-TKS ngày 26/4/2023 của Tổ khảo sát giá đất san lấp theo Quyết định số 43/QĐ-SXD ngày 07/4/2023 của Sở Xây dựng); Giấy phép khai thác số 39/GP-UBND ngày 23/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình; Khối lượng đất san, lấp khai thác: 114.040 m ³ ; Thời gian khai thác: 09 tháng;	m ³	không có thông tin		Công ty TNHH TNHH SX VLXD Đất Việt			không có thông tin	báo giá tại Khu Vai, thị trấn Ba Hàng Đồi, huyện Lạc Thủy	49,000
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam Petrolimex											
1	Vật liệu khác	Xăng E5 RON 92 - II	lít	không có thông tin		Petrolimex			không có thông tin		20,164
2	nt	Dầu diesel DO 0,05 S - II	lít	nt		nt			nt		18,300
Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB; Đ/c: Phường đồng tiến - Tp Hoà Bình											
1	Gỗ xây dựng	Gỗ cầu phong nhóm V+VI	m ³	không có thông tin		Công ty CPXD kinh doanh tổng hợp HB			không có thông tin	Báo giá tại thành phố Hòa Bình	7,570,000
2	nt	Gỗ ly tồ nhóm V+VI	m ³	nt		nt			nt	nt	7,570,000
3	nt	Gỗ xà gỗ+ vì kèo nhóm V	m ³	nt		nt			nt	nt	6,975,000
4	nt	Gỗ ván khuôn+cốp pha	m ³	nt		nt			nt	nt	4,100,000
5	nt	Gỗ chèn khi lắp cầu kiện	m ³	nt		nt			nt	nt	4,150,000
6	nt	Gỗ chống	m ³	nt		nt			nt	nt	4,150,000
7	nt	Gỗ làm khe co giãn	m ³	nt		nt			nt	nt	3,180,000
8	nt	Gỗ dầm cầu nhóm V	m ³	nt		nt			nt	nt	7,180,000
9	nt	gỗ cốp pha dùng cho công tác đổ bê tông	m ³	nt		nt			nt	nt	3,820,000
10	nt	Gỗ nẹp + giằng chống	m ³	nt		nt			nt	nt	3,920,000
11	nt	Gỗ đà chống	m ³	nt		nt			nt	nt	3,950,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
12	nt	Gỗ dổi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	nt		nt			nt	nt	42,000,000
13	nt	Gỗ de thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	nt		nt			nt	nt	30,500,000
14	nt	Gỗ trỏ chi thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	nt		nt			nt	nt	29,930,000
15	nt	Gỗ nghiêng thành khí (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	nt		nt			nt	nt	32,600,000
16	nt	Gỗ trai thành khí(dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 5cm)	m3	nt		nt			nt	nt	22,400,000
17	nt	Gỗ ván thành khí nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	nt		nt			nt	nt	26,300,000
18	nt	Gỗ mặt cầu công tác nhóm IV (dài > 2M, Rộng > 25 cm, dày > 4cm)	m3	nt		nt			nt	nt	28,385,000
19	nt	Cùi	kg	nt		nt			nt	nt	2,000
20	nt	Cây chống bạch đàn phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	nt		nt			nt	nt	55,000
21	nt	Tre cây + luống phi 8-10mm, dài 6m - 8m	cây	nt		nt			nt	nt	48,000
22	nt	Bương ngâm phi 10 dài 6m - 8m	Cây	nt		nt			nt	nt	50,000
23	nt	Trụ cầu thang (125x125 x1m) gỗ nhóm II	Cái	nt		nt			nt	nt	1,900,000
24	nt	Tay vịn cầu thang gỗ nhóm II	m	nt		nt			nt	nt	1,300,000
25	nt	Con tiện cầu thang (50x50x800) gỗ nhóm II, cả đế	cái	nt		nt			nt	nt	160,000
26	nt	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ dổi	nt			nt	nt	1,900,000
27	nt	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ trỏ chi	nt			nt	nt	2,600,000
28	nt	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	2,330,000
29	nt	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	1,610,000
30	nt	Cửa đi pa nô,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt		nt			nt	nt	2,515,000
31	nt	Cửa đi pa nô chớp	m2	nt	Gỗ de	nt			nt	nt	1,975,000
32	nt	Cửa đi pa nô chớp	m2	nt	Gỗ dổi	nt			nt	nt	2,490,000
33	nt	Cửa đi pa nô chớp	m2	nt	Gỗ trỏ chi	nt			nt	nt	2,360,000
34	nt	Cửa đi pa nô chớp	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	1,630,000
35	nt	Cửa đi pa nô chớp	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	2,730,000
36	nt	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ de	nt			nt	nt	1,720,000
37	nt	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ dổi	nt			nt	nt	2,300,000
38	nt	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ trỏ chi	nt			nt	nt	2,150,000
39	nt	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	1,400,000
40	nt	Cửa đi pa nô kính 5 ly,(Huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	2,300,000
41	nt	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ de	nt			nt	nt	1,850,000
42	nt	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ dổi	nt			nt	nt	2,250,000
43	nt	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)	m3	nt	Gỗ trỏ chi	nt			nt	nt	2,050,000
44	nt	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	1,380,000
45	nt	Cửa sổ pa nô(huỳnh 2 mặt)	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	2,400,000
46	nt	Cửa sổ chớp	m2	nt	Gỗ de	nt			nt	nt	1,700,000
47	nt	Cửa sổ chớp	m2	nt	Gỗ dổi	nt			nt	nt	2,400,000
48	nt	Cửa sổ chớp	m2	nt	Gỗ trỏ chi	nt			nt	nt	2,300,000
49	nt	Cửa sổ chớp	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	1,350,000
50	nt	Cửa sổ chớp	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	2,350,000
51	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Gỗ de	nt			nt	nt	1,350,000
52	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Gỗ dổi	nt			nt	nt	1,740,000
53	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Gỗ trỏ chi	nt			nt	nt	1,570,000
54	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Gỗ hồng sắc nhóm V	nt			nt	nt	1,300,000
55	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Cửa kính lật cả khung gỗ nhóm III	nt			nt	nt	1,550,000
56	nt	Cửa sổ kính	m2	nt	Gỗ lim nhập khẩu	nt			nt	nt	1,900,000
57	nt	Khuôn đơn gỗ trai 6x13	m	nt		nt			nt	nt	555,000
58	nt	Khuôn kép gỗ trai 6x25	m	nt		nt			nt	nt	785,000
59	nt	Khuôn đơn gỗ sến 6x13	m	nt		nt			nt	nt	575,000
60	nt	Khuôn kép gỗ sến 6x25	m	nt		nt			nt	nt	895,000
61	nt	Khuôn đơn gỗ nghiêng 6x13	m	nt		nt			nt	nt	592,000
62	nt	Khuôn kép gỗ nghiêng 6x25	m	nt		nt			nt	nt	830,000
63	nt	Khuôn đơn gỗ hồng sắc 6x13	m	nt		nt			nt	nt	445,000
64	nt	Khuôn kép gỗ hồng sắc 6x25	m	nt		nt			nt	nt	550,000
65	nt	Khuôn đơn gỗ trỏ chi 6x13	m	nt		nt			nt	nt	590,000
66	nt	Khuôn kép gỗ trỏ chi 6x25	m	nt		nt			nt	nt	790,000
67	nt	Khuôn đơn gỗ Lim nhập khẩu 6x13	m	nt		nt			nt	nt	750,000
68	nt	Khuôn kép gỗ Lim nhập khẩu 6x25	m	nt		nt			nt	nt	1,080,000
Công ty TNHH Đức Thịnh Đồng Anh; Địa chỉ: Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội											
1	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ Lim Nam Phi huỳnh 2 mặt	m2	không có thông tin		Công ty TNHH Đức Thịnh Đồng Anh			không có thông tin		3,100,000
2	nt	Cửa đi gỗ nghiêng huỳnh 2 mặt	m2	nt		nt			nt		3,100,000
3	nt	Cửa đi pa nô kính dày 6,38 mm huỳnh 2 mặt gỗ Lim Nam Phi	m2	nt		nt			nt		2,900,000
4	nt	Cửa đi pa nô kính dày 6,38 mm huỳnh 2 mặt gỗ nghiêng	m2	nt		nt			nt		2,900,000
5	nt	Khuôn kép gỗ lim Nam Phi 60x250	m	nt		nt			nt		1,300,000
6	nt	Khuôn đơn gỗ lim Nam Phi 60x140	m	nt		nt			nt		770,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
7	nt	Khuôn kép gỗ nghiêng 60x250	m	nt		nt			nt		1,300,000
8	nt	Khuôn đơn gỗ nghiêng 60x140	m	nt		nt			nt		770,000
9	nt	Nep khuôn gỗ Lim Nam Phi 20x200	m	nt		nt			nt		400,000
10	nt	Nep khuôn gỗ nghiêng 20x200	m	nt		nt			nt		400,000
11	nt	Nep khuôn gỗ Lim Nam Phi 12x40	m	nt		nt			nt		80,000
12	nt	Nep khuôn gỗ nghiêng 12x40	m	nt		nt			nt		80,000
công ty Cổ phần EUROHA ; Đ/c: Xã Trung Trắc, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi EUROHA: EU-XF55Đ : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, kích thước 1400x2200 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ (chứa bao gồm khóa)	m2	không có thông tin		công ty Cổ phần EUROHA			không có thông tin		3,656,000
2	nt	Cửa sổ EUROHA: EU-XF55 : cửa nhôm 1 cánh, 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1200x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	nt		nt			nt		3,547,500
3	nt	Cửa sổ lùa EUROHA: EU-XF93T : cửa nhôm 2 cánh, 4 cánh, kích thước 1400x1400 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ	m2	nt		nt			nt		3,387,600
4	nt	Vách kính EUROHA: EU-XF55 : vách không có đồ, kích thước 1000x1000 mm, độ dày nhôm 1,3 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật)	m2	nt		nt			nt		3,160,000
5	nt	Cửa xếp trượt EUROHA: EU-XF63T: kích thước 3200x2800 mm, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 3,5 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt		nt			nt		3,304,000
6	nt	Hệ mặt dựng EU-80: EU-1100: vách mặt dựng khung đồ chìm, khung nổi, độ dày thanh nhôm 1,5 mm - 2 mm, kính trắng 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện kim khí đồng bộ.	m2	nt		nt			nt		2,846,000
7	nt	Hệ cửa đi NH-76: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	chiều dày thanh nhôm từ 1,0 mm - 1,5 mm, chiều dày lớp sơn tĩnh điện từ 60 um - 90 um	Thương hiệu Nam Hải Aluminum (do nhà máy nhôm EUROHA sản xuất			không có thông tin		1,561,000
8	nt	Hệ cửa mở NH-38: cửa 1 cánh kích thước 600x1200mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1,631,000
9	nt	Hệ cửa lùa NH-70: cửa 2 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 4 cánh kích thước 2400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1,582,000
10	nt	Hệ vách NH-76: vách kích thước 1000x1000mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 2 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1,350,000
11	nt	Cửa đi hệ EUA-450: cửa 1 cánh kích thước 900x2200mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x2200 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1,931,169
12	nt	Cửa sổ mở hệ EUA-4400: cửa 1 cánh kích thước 600x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1200x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1,802,917
13	nt	Cửa sổ lùa hệ EUA-2600: cửa 1 cánh kích thước 1200x1400mm, cửa 2 cánh kích thước 1400x1400 mm, độ dày thanh nhôm 1,0 mm - 1,5 mm, kính 5 mm (phôi kính Việt - Nhật), phụ kiện đồng bộ	m2	nt	nt	nt			nt		1,792,126
* Giá trên sử dụng kính trắng 5 mm. Sử dụng loại kính khác có giá chênh lệch như sau: Kính 5 mm mờ phun cát: 95000 đ/m2, Kính 5 mm trắng cường lực : 206000 đ/m2, Kính trắng 8 mm: 235000 đ/m2, Kính trắng 6,38 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng cường lực 8 mm: 330000 đ/m2, Kính trắng 10 mm cường lực: 450000 đ/m2, Kính trắng 8,38 mm: 455000 đ/m2, Kính trắng 10,38 mm: 595000 đ/m2, Kính dán hai lớp 8,38 mm phản quang xanh: 855000 đ/m2, Kính hộp (5mm cường lực trắng + 9 mm rỗng + 5 mm cường lực màu trắng): 1250000 đ/m2.											
Công ty TNHH Green Door Hòa Bình; Đ/c: phường Quỳnh Lâm, thành phố Hòa Bình											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính nhôm Queen hệ 55, kính 6,38 mm	m2	không có thông tin	sử dụng thanh nhôm Queen Aluminium	Công ty TNHH Green Door Hòa Bình			không có thông tin		1,292,850
2	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm Queen, kính dán 6,38 mm	m2	không có thông tin	nt	nt			nt		1,550,250
3	nt	Cửa sổ mở quay nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,632,150
4	nt	Cửa sổ mở hất nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,632,150

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
5	nt	Cửa đi mở quay nhôm Queen hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,684,800
6	nt	Cửa đi mở trượt nhôm Queen, kính dán 6,38 mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,649,700
7	nt	Cửa sổ mở trượt - khóa bán nguyệt	bộ	nt		nt			nt		215,000
8	nt	Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		290,000
9	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		780,000
10	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		450,000
11	nt	Cửa sổ mở hắt 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		450,000
12	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề côi đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		1,150,000
13	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề côi đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		1,100,000
14	nt	Cửa đi mở quay 2 cánh khóa 1 điểm, bản lề côi đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		1,350,000
15	nt	Cửa đi mở trượt 4 cánh Kinlong	bộ	nt		nt			nt		980,000
16	nt	Vách kính nhôm EUROVN XINGFA hệ 55, độ dày nhôm 1.4mm kính 6.38mm	m2	nt	sử dụng thanh nhôm EUROVN XINGFA	nt			nt		1,813,500
17	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,059,200
18	nt	Cửa sổ mở quay nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 1.4mm, kính dán 6,38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,322,450
19	nt	Cửa sổ mở hắt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 1.4mm, kính dán 6,38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,322,450
20	nt	Cửa đi mở quay nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,509,650
21	nt	Cửa đi mở trượt nhôm EUROVN XINGFA , độ dày 2.0mm, kính dán 6,38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,369,250
22	nt	Vách kính mặt dựng lớn EUROVN hệ 100x52mm, độ dày nhôm 2.0mm kính phản quang Malaysia 10.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		3,100,500
23	nt	Cửa sổ mở trượt - khóa bán nguyệt	bộ	nt		nt			nt		215,000
24	nt	Cửa sổ mở trượt - khóa chốt sập đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		290,000
25	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		780,000
26	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		450,000
27	nt	Cửa sổ mở hắt 1 cánh tay cài đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		450,000
28	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa đa điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		1,560,000
29	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khóa 1 điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		1,680,000
30	nt	Cửa đi mở quay 2 cánh khóa 1 điểm, bản lề 4D đồng bộ	bộ	nt		nt			nt		2,250,000
31	nt	Cửa đi mở trượt 4 cánh KINLONG	bộ	nt		nt			nt		980,000
Công ty CP cơ khí Đồng Anh Licogi; Địa chỉ: thị trấn Đồng Anh, huyện Đồng Anh, Hà Nội											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề, tay khoá, chốt âm....	m2	QC16/2019/BXD		Công ty CP cơ khí Đồng Anh Licogi			Giao trên phương tiện bên Bán tại kho bên Mua		2,173,804
2	nt	Cửa đi 1 cánh mở quay, kt 800x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề, tay khoá....	m2	nt		nt			nt		2,352,556
3	nt	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-DHAL 2600 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bánh xe đơn, tay khoá sò....	m2	nt		nt			nt		1,956,530
4	nt	Cửa sổ 2 cánh mở hắt, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm....	m2	nt		nt			nt		2,332,068
5	nt	Cửa sổ 1 cánh mở hắt kết hợp vách kính cố định, kt 2000x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm ; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm....	m2	nt		nt			nt		2,777,686
6	nt	Cửa sổ 1 cánh mở hắt kết hợp vách kính cố định, kt 2000x2200 dùng nhôm DA-DHAL 4400 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm ; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khoá cài đơn điểm....	m2	nt		nt			nt		1,826,352
7	nt	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-48 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bánh xe đơn, tay khoá sò....	m2	nt		nt			nt		2,757,649

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
8	nt	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-40 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ: Bản lề chữ A, tay chống gió, tay khóa cài đơn điểm,....	m2	nt		nt			nt		3,003,454
9	nt	Cửa đi 2 cánh mở quay, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề, tay khóa, chốt âm....	m2	nt		nt			nt		2,655,666
10	nt	Cửa đi 1 cánh mở quay, kt 800x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề, tay khóa.....	m2	nt		nt			nt		2,912,516
11	nt	Cửa đi 2 cánh mở lùa, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-XF93 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm: Bộ phụ kiện đồng bộ : Bánh xe đôi, tay chốt sập....	m2	nt		nt			nt		1,936,143
12	nt	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF93 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bánh xe đơn, tay khóa sò....	m2	nt		nt			nt		2,307,791
13	nt	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khóa cài đơn điểm....	m2	nt		nt			nt		3,241,877
14	nt	Cửa sổ 1 cánh mở hất kết hợp vách kính cố định, kt 2000x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm; Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khóa cài đơn điểm....	m2	nt		nt			nt		2,054,942
15	nt	Cửa đi 2 cánh mở quay, kt 1600x2200 dùng nhôm hệ DA-XF55 dày 2.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bản lề, tay khóa, chốt âm....	m2	nt		nt			nt		3,248,255
16	nt	Cửa đi 1 cánh mở quay, kt 800x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 2.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bản lề, tay khóa.....	m2	nt		nt			nt		3,618,439
17	nt	Cửa đi 2 cánh mở lùa, kt 1600x2200 dùng nhôm DA-XF93 dày 2.0mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bánh xe đôi, tay khóa đa điểm, tay chốt sập....	m2	nt		nt			nt		2,493,898
18	nt	Cửa sổ 2 cánh mở lùa, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF93 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bánh xe đơn, tay chốt sập....	m2	nt		nt			nt		2,618,070
19	nt	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kt 1200x1400 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm Bộ phụ kiện đồng bộ Kinlong : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khóa đa điểm....	m2	nt		nt			nt		3,786,729
20	nt	vách kính cố định kết hợp Cửa sổ 1 cánh mở hất kết hợp , kt 2000x2200 dùng nhôm DA-XF55 dày 1.4mm; kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 6.38mm: Bộ phụ kiện đồng bộ : Bản lề chữ A, Tay chống gió, tay khóa cài đơn điểm....	m2	nt		nt			nt		2,263,655
21	nt	Vách kính cố định, kt 2400x3000 dùng nhôm DA-XF65 dày 2.5mm, kính trắng trong dán an toàn 2 lớp dày 10.38mm; son tĩnh điện	m2	nt		nt			nt		3,038,649
Công ty TNHH xây dựng thương mại Long Bình; Địa chỉ: Số nhà 409, tổ 9, phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ, vách ngăn , cửa cánh mở - quay- lật nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhôm 4400, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	không có thông tin		Công ty TNHH xây dựng thương mại Long Bình			không có thông tin	bảo giá tại thành phố Hòa Bình	1,272,727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
2	nt	Cửa lùa nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhôm 2600, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	nt		nt			nt	nt	1,363,636
3	nt	Cửa đi nhôm định hình SHAL - Việt Pháp nhôm 4500, kính dán an toàn dày 6,38 mm.	m2	nt		nt			nt	nt	1,636,364
4	nt	Vách kính nhôm Việt Pháp hệ 55, kính 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	1,292,850
5	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm Việt Pháp, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	1,350,250
6	nt	Cửa sổ mở quay nhôm Việt Pháp, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	1,532,150
7	nt	Cửa sổ mở hất nhôm Việt Pháp hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	1,532,150
8	nt	Cửa đi mở quay nhôm Việt Pháp hệ 55, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	1,584,800
9	nt	Cửa đi mở trượt nhôm Việt Pháp, kính dán 6,38 mm	m2	nt		nt			nt	nt	1,549,700
CÔNG TY CP SX&TMXNK GOONSAN Địa chỉ: Phương Đình, Đan Phượng, Hà Nội											
Đại lý tại thành phố Hòa Bình: công ty TNHH MTV Kim Cường HB											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đơn (01 cánh) cánh dày 5cm Đơn giá áp dụng cho cửa có khuôn rộng tối đa 140mm, kích thước rộng khuôn tăng mỗi 10mm cộng thêm 15.000 đ/m2 cửa (Làm tròn theo đơn vị 5mm gần nhất)	m2	không có thông tin		CÔNG TY CP SX&TMXNK GOONSAN			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	2,610,000
2	nt	Cửa nhiều cánh Đơn giá áp dụng cho cửa có khuôn rộng tối đa 250mm, kích thước rộng khuôn tăng mỗi 10mm cộng thêm 15.000 đ/m2 cửa (Làm tròn theo đơn vị 5mm gần nhất)	m2	nt		nt			nt	nt	2,910,000
3	nt	Cửa nhiều cánh huỳnh trống đồng Đơn giá áp dụng cho cửa có khuôn rộng tối đa 250mm, kích thước rộng khuôn tăng mỗi 10mm cộng thêm 15.000 đ/m2 cửa (Làm tròn theo đơn vị 5mm gần nhất)	m2	không có thông tin		nt			không có thông tin		2,980,000
4	nt	Cửa thủy lực cánh kính Cửa bản lề sàn bao gồm kính cường lực, chưa bao gồm bản lề sàn áp dụng với khuôn vuông nép tròn thông thường có chiều rộng 240mm; khung có độ rộng tăng mỗi 10mm cộng thêm 15.000 đ/m2 cửa;	m2	nt		nt			nt	nt	3,290,000
5	nt	Cửa sổ ô kính Đơn giá áp dụng cho cửa có khuôn rộng tối đa 250mm, kích thước rộng khuôn tăng mỗi 10mm cộng thêm 15.000 đ/m2 cửa (Làm tròn theo đơn vị 5mm gần nhất)	m2	nt	Cửa vòm nhiều cánh	nt			nt	nt	3,130,000
6	nt	Cửa sổ huỳnh Đơn giá áp dụng cho cửa có khuôn rộng tối đa 250mm, kích thước rộng khuôn tăng mỗi 10mm cộng thêm 15.000 đ/m2 cửa (Làm tròn theo đơn vị 5mm gần nhất)	m2	nt		nt			nt	nt	3,270,000
7	nt	Tay cầm (2 cái/ 1 bộ)	bộ	nt		nt			nt	nt	110,000
8	nt	Tay nắm cửa sổ mạ vàng 24 K	bộ	nt		nt			nt	nt	160,000
9	nt	Chốt âm cửa sổ	bộ	nt		nt			nt	nt	200,000
10	nt	Cửa chống cháy 70 phút sử dụng MGO Thép cánh 1.0mm thép khung 1.4mm; Cửa sản xuất theo tiêu chuẩn chống cháy đốt thí nghiệm nguyên cánh cửa theo kích thước thực tế sản xuất và thí nghiệm. Báo giá áp dụng cho cửa có dây khung tối đa 120mm, khung có kích thước rộng khuôn tăng mỗi 10mm cộng thêm 15.000 đ/m2 cửa.	m2	nt		nt			nt	nt	2,980,000
11	nt	Cửa chống cháy 70 phút sử dụng MGO Thép cánh 1.0mm; thép khung 1.4mm; Cửa sản xuất theo tiêu chuẩn chống cháy đốt thí nghiệm nguyên cánh cửa theo kích thước thực tế sản xuất và thí nghiệm. Báo giá áp dụng cho cửa có dây khung tối đa 120mm, khung có kích thước rộng khuôn tăng mỗi 10mm cộng thêm 15.000 đ/m2 cửa.	m2	nt		nt			nt	nt	3,050,000
12	nt	Thanh dầy đơn panic hợp kim RK 500 SF	Bộ	nt	Phụ kiện cửa thép chống cháy	nt			nt	nt	1,160,000
13	nt	Thanh dầy đôi panic hợp kim RK 510 SF	Bộ	nt	Phụ kiện cửa thép chống cháy	nt			nt	nt	1,460,000
14	nt	Thanh dầy đơn Inox jsaian RK 500 ss	Bộ	nt	Phụ kiện cửa thép chống cháy	nt			nt	nt	1,930,000
15	nt	Thanh dầy đôi Inox jsaian RK 510 ss	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	3,060,000
16	nt	Khóa thanh dầy T11K01	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	650,000
17	nt	Tay co thủy lực jsaian - RK1800 lực dầy 60 - 85 kg (Cửa có chiều rộng cánh <900mm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	850,000
18	nt	Tay co thủy lực Jsaian- RK1700- Lực ĐẦY 100-120KG (Cửa rộng cánh >900mm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,060,000
19	nt	Thanh thoát hiểm BOSCH đơn son tĩnh điện	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,026,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
20	nt	Thanh thoát hiểm BOSCH11 đôi sơn tĩnh điện	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,823,000
21	nt	Thanh thoát hiểm BOSCH đơn inox 304	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,620,000
22	nt	Thanh thoát hiểm BOSCH11 đôi inox 304	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,160,000
23	nt	Khóa liên kết BOSCH inox	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	635,000
24	nt	Tay co thủy lực NI404 - 65kg	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	351,000
25	nt	Tay co thủy lực NI006 - 85kg	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	540,000
26	nt	Tay co thủy lực NI0914 - 120kg	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	810,000
27	nt	Khóa tay gạt ngang K1404 - 5845	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	743,000
28	nt	Khóa tay gạt ngang K1006 - 8545	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,013,000

Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor; Địa chỉ: phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách cố định	m2	không có thông tin	TopalSlima	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		1,850,000
2	nt	Cửa sổ mở quay - một mặt 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3,100,000
3	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3,150,000
4	nt	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,550,000
5	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3,750,000
6	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3,750,000
7	nt	Cửa sổ mở quay 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3,650,000
8	nt	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,750,000
9	nt	Cửa sổ mở lùa 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,650,000
10	nt	Cửa sổ gấp trượt 3 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3,450,000
11	nt	Cửa sổ gấp trượt 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3,450,000
12	nt	Phụ kiện với màu sơn đá ghi ánh kim cho các loại cửa	m2	nt	nt	nt			nt		250,000
13	nt	Phụ kiện với màu sơn vàng cho các loại cửa	m2	nt	nt	nt			nt		450,000
14	nt	Phụ kiện cửa mở quay dùng khung bao 11cm	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
15	nt	Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 1038mm	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
16	nt	Vách cố định	m2	nt	nt	nt			nt		1,550,000
17	nt	Cửa sổ mở quay - một mặt 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,950,000
18	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,950,000
19	nt	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,900,000
20	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,200,000
21	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,200,000
22	nt	Cửa sổ mở quay 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,200,000
23	nt	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,750,000
24	nt	Cửa sổ mở lùa 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,650,000
25	nt	Phụ kiện với màu sơn vàng cho các loại cửa	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
26	nt	Phụ kiện cửa mở quay dùng khung bao 10cm	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
27	nt	Phụ kiện dùng khóa đa điểm	m2	nt	nt	nt			nt		150,000
28	nt	Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 838mm	m2	nt	nt	nt			nt		200,000
29	nt	Vách cố định hệ 55	m2	không có thông tin	Topal XFAD	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		1,660,000
30	nt	Cửa sổ mở quay - một mặt 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,645,000
31	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,870,000
32	nt	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,350,000
33	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,530,000
34	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,750,000
35	nt	Cửa sổ mở quay 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,635,000
36	nt	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,850,000
37	nt	Cửa sổ mở lùa 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,850,000
38	nt	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	nt	nt	nt			nt		1,950,000
39	nt	Cửa sổ 2 cánh lùa 93	m2	nt	nt	nt			nt		1,950,000
40	nt	Phụ kiện với màu sơn đá cho các loại cửa	m2	nt	nt	nt			nt		250,000
41	nt	Phụ kiện với màu sơn vàng cho các loại cửa	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
42	nt	Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 838mm	m2	không có thông tin	Topal XFAD	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		200,000
43	nt	Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 1038mm	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
44	nt	Vách cố định	m2	nt	nt	nt			nt		1,560,000
45	nt	Cửa sổ mở quay - một mặt 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,450,000
46	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,750,000
47	nt	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,150,000
48	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,350,000
49	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,455,000
50	nt	Cửa sổ mở quay 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,460,000
51	nt	Cửa sổ mở lùa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,550,000
52	nt	Cửa sổ mở lùa 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,550,000
53	nt	Phụ kiện với màu sơn đá cho các loại cửa	m2	nt	nt	nt			nt		200,000
54	nt	Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 838mm	m2	nt	nt	nt			nt		200,000
55	nt	Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 1038mm	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
56	nt	Vách cố định	m2	không có thông tin	Topal 55	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		1,855,000
57	nt	Cửa sổ mở quay - một mặt 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,965,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
58	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,150,000
59	nt	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,150,000
60	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,860,000
61	nt	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,950,000
62	nt	Cửa sổ mở quay 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		1,950,000
63	nt	Cửa sổ mở trượt 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,350,000
64	nt	Cửa sổ mở trượt 4 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		2,350,000
65	nt	Phụ kiện với màu vàng gỗ cho các loại cửa	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
66	nt	Phụ kiện các loại cửa dùng kính dán an toàn 838mm	m2	nt	nt	nt			nt		200,000
67	nt	Vách mặt dựng dầm dõ liêng cửa sổ 1 cánh nhôm hắt	m2	không có thông tin	Topal mặt dựng	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		2,350,000
68	nt	Vách mặt dựng dầm dõ liêng cửa sổ 1 cánh nhôm hắt	m2	nt	nt	nt			nt		2,350,000
69	nt	Phụ kiện dùng kính dán an toàn 1038mm	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
70	nt	Cửa 1 cánh	m2	không có thông tin	Topal thủy lực	Công ty Cổ phần tập đoàn Austdoor			không có thông tin		3,900,000
71	nt	Cửa 2 cánh	m2	nt	nt	nt			nt		3,700,000
72	nt	Cửa 2 cánh nhôm vách (độ dày thanh nhôm vách dày 15mm)	m2	nt	nt	nt			nt		3,450,000
73	nt	Phụ kiện dùng kính hộp 21mm	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
74	nt	Phụ kiện với màu xám đá	m2	nt	nt	nt			nt		200,000
75	nt	Phụ kiện với màu vàng gỗ	m2	nt	nt	nt			nt		350,000
Công ty TNHH Sơn Trang HB; Địa chỉ: Tổ 14, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi mở quay nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	không có thông tin	Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm PMA hệ 55 (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt)	Công ty TNHH Sơn Trang HB			không có thông tin		1,750,000
2	nt	Cửa đi mở quay nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,850,000
3	nt	Cửa đi mở trượt nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,750,000
4	nt	Cửa đi mở trượt nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,850,000
5	nt	Cửa sổ mở quay nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,750,000
6	nt	Cửa sổ mở quay nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,850,000
7	nt	Cửa sổ mở hắt nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,750,000
8	nt	Cửa sổ mở hắt nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,850,000
9	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,750,000
10	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA màu vân gỗ, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,850,000
11	nt	Vách kính nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,325,000
12	nt	Vách kính nhôm PMA màu cà phê, kính dán 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,425,000
13	nt	Cửa sổ mở trượt – khoá bán nguyệt PMA	bộ	nt	Phụ kiện PMA đồng bộ	Công ty TNHH Sơn Trang HB			không có thông tin		235,000
14	nt	Cửa sổ mở trượt – khoá chốt sập PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		315,000
15	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		805,000
16	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		475,000
17	nt	Cửa sổ mở hắt 1 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		475,000
18	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá đa điểm, bán lẻ cỏi PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1,185,000
19	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá 1 điểm, bán lẻ cỏi PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1,150,000
20	nt	Cửa đi mở quay 2 cánh – khoá 1 điểm, bán lẻ cỏi PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1,385,000
21	nt	Cửa đi mở trượt 4 cánh PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1,005,000
22	nt	Vách kính nhôm PMA XINGFA màu cà phê hệ 55, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	Sản phẩm cửa nhôm hệ - sử dụng thanh nhôm PMA Platinum hệ Xingfa (giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt)	Công ty TNHH Sơn Trang HB			không có thông tin		1,850,000
23	nt	Vách kính nhôm PMA XINGFA hệ 55 màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,975,000
24	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,350,000
25	nt	Cửa sổ mở trượt nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,550,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
26	nt	Cửa sổ mở quay nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,350,000
27	nt	Cửa sổ mở quay nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,550,000
28	nt	Cửa sổ mở hất nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,350,000
29	nt	Cửa sổ mở hất nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 1.4mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,550,000
30	nt	Cửa đi mở quay nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,650,000
31	nt	Cửa đi mở quay nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,850,000
32	nt	Cửa đi mở trượt nhôm PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,650,000
33	nt	Cửa đi mở trượt nhôm PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 6.38mm	m2	nt	nt	nt			nt		2,850,000
34	nt	Vách kính mặt dựng lớn PMA XINGFA màu cà phê, dày 2.0mm, kính 10.38	m2	nt	nt	nt			nt		3,225,000
35	nt	Vách kính mặt dựng lớn PMA XINGFA màu vân gỗ, dày 2.0mm, kính 10.38	m2	nt	nt	nt			nt		3,425,000
36	nt	Cửa sổ mở trượt – khoá bán nguyệt PMA	bộ	nt	Phụ kiện PMA Platinum hệ Xingfa đồng bộ	Công ty TNHH Sơn Trang HB			không có thông tin		235,000
37	nt	Cửa sổ mở trượt – khoá chốt sập PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		315,000
38	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		805,000
39	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		475,000
40	nt	Cửa sổ mở hất 1 cánh tay cài PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		475,000
41	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá đa điểm, bản lề 4D PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1,585,000
42	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh – khoá 1 điểm, bản lề 4D PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1,715,000
43	nt	Cửa đi mở quay 2 cánh – khoá 1 điểm, bản lề 4D PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		2,295,000
44	nt	Cửa đi mở trượt 4 cánh PMA	bộ	nt	nt	nt			nt		1,005,000
Công ty TNHH Green Door Hòa Bình; Đ/c: phường Quỳnh Lâm, thành phố Hòa Bình											
1	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	không có thông tin	thanh nhựa EURO PROFILE màu trắng	Công ty TNHH Green Door Hòa Bình			không có thông tin		1,427,800
2	nt	Cửa sổ mở trượt hệ khuôn 60x55 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,651,650
3	nt	Cửa sổ mở quay hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,772,650
4	nt	Cửa sổ mở hất hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,772,650
5	nt	Cửa đi mở quay hệ khuôn 60x75 mm, lõi thép 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,960,200
6	nt	Cửa đi mở trượt hệ khuôn 60x55 mm, lõi thép dày 1,2 mm, kính dán 6,38 mm	m2	nt	nt	nt			nt		1,802,900
7	nt	Cửa sổ mở trượt- khoá bán nguyệt	bộ	nt	nt	nt			nt		180,000
8	nt	Cửa sổ mở trượt- khoá đa điểm	bộ	nt	nt	nt			nt		320,000
9	nt	Cửa sổ mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	nt	nt	nt			nt		570,000
10	nt	Cửa sổ mở quay 1 cánh khoá đa điểm	bộ	nt	nt	nt			nt		395,000
11	nt	Cửa sổ mở hất 1 cánh	bộ	nt	nt	nt			nt		395,000
12	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá 1 điểm	bộ	nt	nt	nt			nt		865,000
13	nt	Cửa đi mở quay 1 cánh - khoá đa điểm	bộ	nt	nt	nt			nt		915,000
14	nt	Cửa đi mở quay 2 cánh khoá đa điểm	bộ	nt	nt	nt			nt		1,415,000
15	nt	Cửa đi mở trượt 2 cánh - thanh khoá	bộ	nt	nt	nt			nt		772,000
Công ty CP thương mại VIGLACERA											
16	Vật liệu khác	Bê tông (xả 1 nhả, nắp BTE)	Bộ	không có thông tin	Xi bê tông	Công ty CP thương mại VIGLACERA			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1,780,000
17	nt	Bê tông V177 kết rời (xả tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,430,000
18	nt	Bê tông VT18M kết rời (xả 2 nhả, nắp rơi thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,720,000
19	nt	Bê tông V166 kết rời (xả 2 nhả, nắp thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,750,000
20	nt	Bê tông VT34 kết rời (xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,920,000
21	nt	Bê tông V188 kết rời (xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,950,000
22	nt	Bê tông V1107 kết rời (xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,320,000
23	nt	Bê tông BL5M kết liền (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,500,000
24	nt	Bê tông C109 kết liền (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	3,490,000
25	nt	Bê tông V38 kết liền (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	3,612,000
26	nt	Bê tông V199 kết liền (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	5,315,000
27	nt	Bê tông âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	9,975,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
28	nt	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bao bì)	Bộ	không có thông tin	Chậu rửa	Công ty CP thương mại VIGLACERA			không có thông tin	nt	370,000
29	nt	Chậu góc, chậu trẻ em	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	330,000
30	nt	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	770,000
31	nt	Chậu dương bàn đá CD19 (Nano Nung, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,150,000
32	nt	Chậu + chân treo tường V15(bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	840,000
33	nt	Chậu + chân treo tường V150 (Na no nung, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,560,000
34	nt	Chậu + chân treo tường V151 (Na no nung, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,600,000
35	nt	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,220,000
36	nt	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,170,000
37	nt	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,310,000
38	nt	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Bộ	không có thông tin	Tiểu nam, tiểu nữ	Công ty CP thương mại VIGLACERA			không có thông tin	nt	370,000
39	nt	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	975,000
40	nt	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,580,000
41	nt	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	4,800,000
42	nt	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	800,000
43	nt	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,500,000
44	nt	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,145,000
45	nt	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	không có thông tin	Sen vòi và phụ kiện	Công ty CP thương mại VIGLACERA			không có thông tin	nt	4,310,000
46	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	730,000
47	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	890,000
48	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,270,000
49	nt	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	485,000
50	nt	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,160,000
51	nt	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	820,000
52	nt	Sí phon lật 2 VGSP4	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	320,000
53	nt	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	285,000
54	nt	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	320,000
55	nt	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	175,000
56	nt	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	225,000
Công ty CPĐT NL-XD-TM Hoàng Sơn - Trung tâm VLXD Hoàng Sơn ; Đ/c: phường Tân Thịnh, Tp Hòa Bình											
1	Vật liệu khác	Bệt C108 kết rời (xà tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	không có thông tin	Thiết bị vệ sinh Inax - Xi bet	Inax			không có thông tin	bảo giá tại thành phố Hòa Bình	2,450,000
2	nt	Bệt C504 kết rời (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,695,000
3	nt	Bệt C306 kết rời (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,590,000
4	nt	Chậu rửa	Cái	nt	Thiết bị vệ sinh Inax - Chậu rửa	Inax			không có thông tin	nt	620,000
5	nt	Xít rửa bet xi	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	270,000
6	nt	Chân chậu treo tường	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	450,000
7	nt	Chân chậu (chân cao)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	380,000
8	nt	Sí phon lật chậu rửa	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	450,000
9	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ	Cái	nt	Thiết bị vệ sinh Inax - Sen vòi và phụ kiện	Inax			không có thông tin	nt	970,000
10	nt	Sen tắm một đường lạnh	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	960,000
11	nt	Sen tắm nóng lạnh	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,360,000
12	nt	Gương tắm KT 450 x 600	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	420,000
13	nt	Phụ kiện phòng tắm (Giá đỡ trước gương, hộp giấy, giá đựng xà phòng, bàn chải, móc áo)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	850,000
14	nt	Bệt trẻ em (xà 1 nhấn, nắp BTE)	Bộ	không có thông tin	Thiết bị vệ sinh VIGLACERA	VIGLACERA			không có thông tin	nt	1,950,000
15	nt	Bệt V177 kết rời (xà tay gạt, nắp rơi thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,680,000
16	nt	Bệt VT18M kết rời (xà 2 nhấn, nắp rơi thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,850,000
17	nt	Bệt V166 kết rời (xà 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,850,000
18	nt	Bệt VT34 kết rời (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,060,000
19	nt	Bệt V188 kết rời (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,530,000
20	nt	Bệt V1107 kết rời (xà 2 nhấn, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,530,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
21	nt	Bê tông cốt thép (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	2,750,000
22	nt	Bê tông cốt thép (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	3,850,000
23	nt	Bê tông cốt thép (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	3,890,000
24	nt	Bê tông cốt thép (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	6,020,000
25	nt	Bê tông cốt thép (Nano nung, xả 2 nhả, nắp êm)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	9,987,000
26	nt	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VTL1T (Bảo bì)	Cái	không có thông tin	Thiết bị VIGLACERA - Chậu rửa (chưa tính si phông, chậu, vòi chậu)	VIGLACERA			không có thông tin	nt	490,000
27	nt	Chậu góc, chậu trẻ em	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	580,000
28	nt	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bảo bì đỡ)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	950,000
29	nt	Chậu dương bàn đá CD19 (Nano nung, bảo bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,260,000
30	nt	Chậu + chân treo tường V15 (Bảo bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,450,000
31	nt	Chậu + chân treo tường V150 (Nano nung, bảo bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,650,000
32	nt	Chậu + chân treo tường V151 (Nano nung, bảo bì)	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,650,000
33	nt	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung, bảo bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,420,000
34	nt	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	2,380,000
35	nt	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	2,420,000
36	nt	Chân chậu (chân đứng, loại cao)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	650,000
37	nt	Si phông lật chậu rửa	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	430,000
38	nt	Tiêu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bảo bì)	Cái	không có thông tin	Thiết bị VIGLACERA - Tiêu nam, tiêu nữ	VIGLACERA			không có thông tin	nt	650,000
39	nt	Tiêu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bảo bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,000,000
40	nt	Tiêu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bảo bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,680,000
41	nt	Tiêu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bảo bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	4,956,000
42	nt	Tiêu nữ VB3,VB5 (Bảo bì)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,150,500
43	nt	Tiêu nữ VB50,VB51.	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,610,000
44	nt	Vách ngăn sứ tiêu nam VGVN01	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,250,400
45	nt	Ván xả tiêu nam (loại ấn tay)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	650,000
46	nt	Ván xả tiêu nam (loại tự động)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,850,000
47	nt	Ván xả tiêu nữ (loại ấn tay)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	950,000
48	nt	Ván xả tiêu nữ (loại tự động)	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,960,000
49	nt	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Cái	không có thông tin	Thiết bị VIGLACERA - Sen vòi, vòi chậu và phụ kiện	VIGLACERA			không có thông tin	nt	4,515,000
50	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	885,000
51	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	970,000
52	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,520,000
53	nt	Sen tắm 1 đường lạnh VG508	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	955,000
54	nt	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	1,390,000
55	nt	Vòi tiêu nữ VG700	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	850,000
56	nt	Si phông lật 2 VGSP4	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	430,000
57	nt	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	350,000
58	nt	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	430,000
59	nt	Gương tắm KT: 600x1200 mm	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,250,000
60	nt	Gương tắm KT: 800x600 mm	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	1,050,000
61	nt	Gương tắm KT: 840x1700 mm	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	2,500,000
62	nt	Gương tắm KT: 840x1700 mm	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	2,400,000
63	nt	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	280,000
64	nt	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	Bộ	nt	nt	nt			nt	nt	350,000
65	nt	Hộp giấy vệ sinh	Cái	nt	nt	nt			nt	nt	180,000
Công ty Cổ phần AUSTNAM; Địa chỉ: Quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội											
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,45mm	Công ty Cổ phần AUSTNAM			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	194,545
2	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.	m2	nt	Tôn AC11(11 sóng) dày 0,47mm	nt			nt	nt	198,182
3	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.	m2	nt	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,45mm	nt			nt	nt	195,455
4	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.	m2	nt	Tôn ATEK1000(6 sóng) dày 0,47mm	nt			nt	nt	199,091
5	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.	m2	nt	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,45mm	nt			nt	nt	190,909
6	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550.	m2	nt	Tôn ATEK1088(5 sóng) dày 0,47mm	nt			nt	nt	195,455

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
7	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550	m2	nt	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,42 mm	nt			nt	nt	180,909
8	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550	m2	nt	Tôn AD11(11 sóng) dày 0,45 mm	nt			nt	nt	186,364
9	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550	m2	nt	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,42 mm	nt			nt	nt	181,818
10	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550	m2	nt	Tôn AD06(6 sóng) dày 0,45 mm	nt			nt	nt	189,091
11	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550	m2	nt	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,42mm	nt			nt	nt	178,182
12	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z100), sơn POLYESTER,G550	m2	nt	Tôn AD05(5 sóng) dày 0,45 mm	nt			nt	nt	185,455
13	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít mạ nhôm kẽm(A/Z150), sơn POLYESTER,G340	m2	nt	Tôn ADTILE(6 sóng giả ngói) dày 0,42mm (G340)	nt			nt	nt	190,000
14	nt	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER.	m2	nt	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm . G550	nt			nt	nt	248,182
15	nt	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER.	m2	nt	Tôn ALOK 420 dày 0,47mm G550	nt			nt	nt	253,636
16	nt	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER.	m2	nt	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	nt			nt	nt	227,273
17	nt	Tấm lợp liên kết bằngđai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER.	m2	nt	Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm G340	nt			nt	nt	231,818
18	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.	m2	nt	AR-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	nt			nt	nt	360,000
19	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.	m2	nt	AR-EPS - 0,45/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	nt			nt	nt	375,455
20	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.	m2	nt	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	nt			nt	nt	380,000
21	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 lớp tôn, G340-G550.	m2	nt	AR-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	nt			nt	nt	392,727
22	nt	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.	m2	nt	AP-EPS - 0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	nt			nt	nt	314,545
23	nt	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.	m2	nt	AP-EPS - 0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	nt			nt	nt	325,455
24	nt	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.	m2	nt	AP-EPS - 0,40/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	nt			nt	nt	335,455
25	nt	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z50, 2 mặt tôn, G340.	m2	nt	AP-EPS - 0,45/50/0,4, tỉ trọng EPS 11 kg/m3	nt			nt	nt	347,273
26	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	288,182
27	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	291,818
28	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	284,545
29	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	289,091
30	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	nt			nt	nt	282,727
31	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn APU1(11 sóng) dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3	nt			nt	nt	286,364

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
32	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU ti trọng 28-32kg/m3	nt			nt	nt	279,091
33	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn APU1(6 sóng) dày 0,47mm, lớp PU ti trọng 28-32kg/m3	nt			nt	nt	283,636
34	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn ADPU1(11 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU ti trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	264,545
35	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn ADPU1(6 sóng) dày 0,4 mm, lớp PU ti trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	269,091
36	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn ADPU1(11 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU ti trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	260,909
37	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000 đ/m2)	m2	nt	Tôn ADPU1(6 sóng) dày 0,42 mm, lớp PU ti trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	265,455
38	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,4 mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	nt			nt	nt	262,727
39	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0,42 mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	nt			nt	nt	269,091
40	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,4 mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	nt			nt	nt	259,091
41	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0,42 mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3	nt			nt	nt	265,455
42	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Khô 300mm dày 0,47mm	nt			nt	nt	58,636
43	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Khô 400mm dày 0,47mm	nt			nt	nt	77,727
44	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Khô 600mm dày 0,47mm	nt			nt	nt	112,727
45	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Khô 300mm dày 0,45mm	nt			nt	nt	57,272
46	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Khô 400mm dày 0,45mm	nt			nt	nt	75,909
47	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Khô 600mm dày 0,45mm	nt			nt	nt	110,000
48	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Khô 300mm dày 0,42mm	nt			nt	nt	52,727
49	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Khô 400mm dày 0,42mm	nt			nt	nt	69,545
50	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước...)	m	nt	Khô 600mm dày 0,42mm	nt			nt	nt	100,000
51	nt	Vật tư phụ	chiếc	nt	Đai bắt tôn Alok	nt			nt	nt	11,000
52	nt	Vật tư phụ	chiếc	nt	Vít 65 mm	nt			nt	nt	2,300
53	nt	Vật tư phụ	chiếc	nt	Vít 45 mm	nt			nt	nt	1,700
54	nt	Vật tư phụ	chiếc	nt	Vít 20 mm	nt			nt	nt	1,200
55	nt	Vật tư phụ	hộp	nt	Keo Silicone	nt			nt	nt	48,000
56	nt	Vật tư phụ	chiếc	nt	Vít bắt đai	nt			nt	nt	700
57	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340	m2	nt	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,40mm	SUNTEK			không có thông tin		122,727
58	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340	m2	nt	Tôn EC11(11 sóng) dày 0,45mm	nt			nt	nt	134,545
59	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340	m2	nt	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,40mm	nt			nt	nt	123,636
60	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340	m2	nt	Tôn EK106(6 sóng) dày 0,45mm	nt			nt	nt	135,455
61	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340	m2	nt	Tôn EK108(5sóng) dày 0,40mm	nt			nt	nt	120,909
62	nt	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER,G550/G340	m2	nt	Tôn EK108(5sóng) dày 0,45mm	nt			nt	nt	132,727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
63	nt	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.	m2	nt	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	nt			nt	nt	195,455
64	nt	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ kẽm (A/Z50), sơn POLYESTER.	m2	nt	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm, G340	nt			nt	nt	179,091
65	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000/m2)	m2	nt	Tôn EPU1(11 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	213,636
66	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000/m2)	m2	nt	Tôn EPU1(11 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	225,455
67	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000/m2)	m2	nt	Tôn EPU1(6 sóng) dày 0,4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	212,727
68	nt	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50. (Ghi chú: Tôn PU sử dụng giấy PVC giảm 5000/m2)	m2	nt	Tôn EPU1(6 sóng) dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	nt			nt	nt	224,545
69	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước Suntek)	m	nt	Khô 300mm dày 0,45mm	nt			nt	nt	43,636
70	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước Suntek)	m	nt	Khô 400mm dày 0,45mm	nt			nt	nt	56,364
71	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước Suntek)	m	nt	Khô 600mm dày 0,45mm	nt			nt	nt	80,909
72	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước Suntek)	m	nt	Khô 300mm dày 0,4mm	nt			nt	nt	40,000
73	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước Suntek)	m	nt	Khô 400mm dày 0,4mm	nt			nt	nt	51,818
74	nt	Phụ kiện(tấm ốp, máng nước Suntek)	m	nt	Khô 600mm dày 0,4mm	nt			nt	nt	72,727
75	nt	Vật liệu phụ	Chiếc	nt	Đai bắt tôn Alok, Aseam	nt			nt	nt	11,000
76	nt	Vật liệu phụ	Chiếc	nt	Vít sắt dài 65mm	nt			nt	nt	2,300
77	nt	Vật liệu phụ	Chiếc	nt	Vít sắt dài 45 mm	nt			nt	nt	1,700
78	nt	Vật liệu phụ	Chiếc	nt	Vít sắt dài 20mm	nt			nt	nt	1,200
79	nt	Vật liệu phụ	Chiếc	nt	Vít bắt đai	nt			nt	nt	700
80	nt	Vật liệu phụ	ống	nt	Keo Silicone	nt			nt	nt	48,000
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Sundul (thị trấn Mường Khén, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình)											
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tole Pháp các loại	m2	không có thông tin	Tole sinh thái ONDULINE (xanh, đỏ, nâu)	Công ty TNHH đầu tư và phát triển Sundul			không có thông tin		188,158
2	nt	Tole Pháp các loại	m2	nt	Tole sinh thái Onduline Tile 3D (đỏ, xanh)	nt			nt		182,368
3	nt	Tole Pháp các loại	m2	nt	Tole công trình DURO 235 (xanh, đỏ, nâu)	nt			nt		129,186
4	nt	Tole Pháp các loại	m2	nt	Tole công trình Duracor (xanh, đỏ, nâu)	nt			nt		142,106
5	nt	Ngói Pháp siêu nhẹ	tấm	nt	ONDUVILLA mờ (xanh, đỏ, nâu)	nt			nt		96,800
6	nt	Ngói Pháp siêu nhẹ	tấm	nt	ONDUVILLA sơn bóng (đất nung, đỏ, xám, xanh rừng)	nt			nt		115,500
7	nt	Úp nóc ONDULINE (theo màu)	tấm	nt		nt			nt		146,300
8	nt	Diềm mái ONDULINE (theo màu)	tấm	nt		nt			nt		159,500
9	nt	Úp nóc ONDULINE A103 đỏ 3D	tấm	nt		nt			nt		135,000
10	nt	Úp nóc ngói ONDUVILLA (theo màu)	tấm	nt		nt			nt		133,100
11	nt	Diềm mái ngói ONDUVILLA (theo màu)	tấm	nt		nt			nt		108,900
12	nt	Chụp đầu hồi ngói bờ ONDUVILLA	tấm	nt		nt			nt		130,900
13	nt	Nối tiếp giáp đỉnh ONDUVILLA	tấm	nt		nt			nt		110,000
14	nt	Ngói ONDUVILLA lấy sáng bằng nhựa dẻo trong	tấm	nt		nt			nt		410,400
15	nt	Đỉnh chuyên dụng (dùng cho xà gỗ thép)	cây/c on	nt		nt			nt		1,757
16	nt	Đỉnh chuyên dụng (dùng cho xà gỗ gỗ)	cây/c on	nt		nt			nt		2,023
17	nt	Bảng dán ONDULAIR slim	cuộn	nt		nt			nt		556,600
18	nt	Bảng dán ONDUBAND	cuộn	nt		nt			nt		883,300
Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh tỉnh Hòa Bình; Địa chỉ: phường Trung Minh, thành phố Hòa Bình											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu: 0.30x1200mm G550 ; Màu thường	m2	ASTM A755/A75 5M-15 - BS EN 10346:2015 - JIS G3302:2019 - JIS G3321:2019 - JIS G 3322:2019	Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 16mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen			không có thông tin		85,000
2	nt	Tôn lạnh màu: 0.35x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		95,500
3	nt	Tôn lạnh màu: 0.40x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		105,500
4	nt	Tôn lạnh màu: 0.45x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		117,000
5	nt	Tôn lạnh màu: 0.50x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		128,500
6	nt	Tôn lạnh màu Hoa Sen Gold ; Màu thường	m2	nt	Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 18mm	nt			nt		140,000
7	nt	Tôn lạnh màu: 0.30x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		81,000
8	nt	Tôn lạnh màu: 0.35x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		91,500
9	nt	Tôn lạnh màu: 0.40x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		101,500
10	nt	Tôn lạnh màu: 0.45x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		113,000
11	nt	Tôn lạnh màu: 0.50x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 16mm	nt			nt		124,500
12	nt	Tôn lạnh màu Hoa Sen Gold ; Màu đặc biệt	m2	nt	Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 18mm	nt			nt		140,000
13	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.30x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 16mm	nt			nt		146,000
14	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.35x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		156,500
15	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.40x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		167,000
16	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.45x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		177,000
17	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.50x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		187,500
18	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.30x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 18mm	nt			nt		148,500
19	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.35x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		158,500
20	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.40x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		169,000
21	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.45x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		179,000
22	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.50x1200mm G550 ; Màu thường	m2	nt	nt	nt			nt		189,500
23	nt	Tôn cách nhiệt Hoa Sen Gold xấp 16mm	m2	nt	Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 16mm	nt			nt		203,000
24	nt	Tôn cách nhiệt Hoa Sen Gold xấp 18mm	m2	nt	Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 18mm	nt			nt		207,000
25	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.30x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 16mm	nt			nt		142,000
26	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.35x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		152,500
27	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.40x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		163,000
28	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.45x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		173,000
29	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.50x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		183,500
30	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.30x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	Khô tôn 1200mm, độ dày xấp 18mm	nt			nt		144,500
31	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.35x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		154,500
32	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.40x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		165,000
33	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.45x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		175,000
34	nt	Tôn lạnh màu cách nhiệt (AZ050): 0.50x1200mm G550 ; Màu đặc biệt	m2	nt	nt	nt			nt		185,500
35	Vật liệu khác	Que hàn J421 VD: 2.5mmx300mm	Kg	không có thông tin		nt			nt		27,720
36	nt	Que hàn J421 VD: 3.2mmx350mm	Kg	nt		nt			nt		26,730
37	nt	Que hàn J421 VD: 4.0mmx400mm	Kg	nt		nt			nt		26,730
38	nt	Dây hàn W49 VD: 0.8mmx15kg	Kg	nt		nt			nt		38,830

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
39	nt	Dây hàn W49 VD: 0.9mmx15kg	Kg	nt		nt			nt		38,500
40	nt	Dây hàn W49 VD: 1.0mmx15kg	Kg	nt		nt			nt		36,520
41	nt	Dây hàn W49 VD: 1.2mmx15kg	Kg	nt		nt			nt		35,420
42	nt	Que hàn J421 ALT: 2.5mmx300mm	Kg	nt		nt			nt		31,790
43	nt	Que hàn J421 ALT: 3.2mmx350mm	Kg	nt		nt			nt		30,690
44	nt	Que hàn J421 ALT: 4.0mmx400mm	Kg	nt		nt			nt		30,690
45	Thép xây dựng	Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 26.8	Kg	nt	Độ dày 1,6	nt			nt		28,347
46	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 26.8	Kg	nt	Độ dày từ 1.9 đến dưới 2.1	nt			nt		27,357
47	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø 21.2 - Ø 26.8	Kg	nt	Độ từ 2.1 trở lên	nt			nt		26,367
48	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø141.3 -Ø219.1	Kg	nt	Độ dày 1,6	nt			nt		28,567
49	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø141.3 -Ø219.1	Kg	nt	Độ dày từ 1.9 đến dưới 2.1	nt			nt		27,577
50	nt	Ống kẽm nhúng nóng Ø141.3 -Ø219.1	Kg	nt	Độ từ 2.1 trở lên	nt			nt		26,587
51	Vật liệu khác	Vít khoan cao cấp đệm kim loại WK: 45mm	Con	nt	1 hộp 200 con; 1 thùng 9 hộp	Wakai	Đài Loan		nt		1,914
52	nt	Vít khoan cao cấp đệm kim loại WK: 50mm	Con	nt	1 hộp 200 con; 1 thùng 9 hộp	nt	nt		nt		1,991
53	nt	Vít khoan cao cấp đệm kim loại WK: 68mm	Con	nt	1 hộp 150 con	nt	nt		nt		2,398
54	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn mác thép CB240 Quy cách Ø6 Cuốn	Kg	nt		VAS			nt		14,570
55	nt	Thép xây dựng dạng cuộn mác thép CB240 Quy cách Ø8 Cuốn	Kg	nt		VAS			nt		14,570
56	nt	Thép xây dựng dạng cuộn mác thép CB300 Quy cách Ø8 Cuốn	Kg	nt		VAS			nt		14,670
57	nt	Thép xây dựng dạng thanh vằn mác thép CB300, Grade 40 Quy cách Ø10	Kg	nt		VAS			nt		14,790
58	nt	Thép xây dựng dạng thanh vằn mác thép CB300, Grade 40 Quy cách Ø12	Kg	nt		VAS			nt		14,790
59	nt	Thép xây dựng dạng thanh vằn mác thép CB300, Grade 40 Quy cách từ Ø14 trở lên	Kg	nt		VAS			nt		14,790
Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX											
1	Nhựa đường	Loại nhựa đường - xá	Kg	không có thông tin	Nhựa đường 60/70 - xá	Công ty TNHH nhựa đường PETROLIMEX			không có thông tin	Báo giá tại Thương Lý, Hồng Bàng, TP Hải Phòng	14,500
2	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 xá	nt			nt	nt	11,700
3	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 xá	nt			nt	nt	12,700
4	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhũ tương gốc Axit 60% - xá	nt			nt	nt	12,200
5	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - xá	nt			nt	nt	13,200
6	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường polime PMB 1 - xá	nt			nt	nt	18,800
7	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường polime PMB 3 - xá	nt			nt	nt	19,100
8	nt	Loại nhựa đường - xá	Kg	nt	Nhựa đường lỏng MC70 - xá	nt			nt	nt	20,200
9	nt	Loại nhựa đường - phuy	Kg	nt	Nhựa đường 60/70 - phuy	nt			nt	nt	16,300
10	nt	Loại nhựa đường - phuy	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CRS-1 phuy	nt			nt	nt	14,200
11	nt	Loại nhựa đường - phuy	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CSS-1 phuy	nt			nt	nt	15,200
12	nt	Loại nhựa đường - phuy	Kg	nt	Nhựa đường nhũ tương CRS2 - phuy	nt			nt	nt	15,700
13	nt	Loại nhựa đường - phuy	Kg	nt	Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	nt			nt	nt	22,700
Công ty CP Carbon Việt Nam ; Địa chỉ: P Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội											
1	Bê tông	Carboncor Asphalt - CA 9.5	tấn	không có thông tin		Công ty CP Carbon Việt Nam			không có thông tin	Báo giá tại thành phố Hòa Bình	3,610,000
2	nt	Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	nt		nt			nt	nt	2,790,000
Công ty cổ phần quản lý & phát triển hạ tầng đô thị Vinh; Địa chỉ: phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An											
1	Bê tông đúc sẵn	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (tên viết tắt INFRAVI-F1) kích thước 320x960x1120 mm	Hồ	không có thông tin		Công ty cổ phần quản lý & phát triển hạ tầng đô thị Vinh			không có thông tin		8,345,989
2	nt	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (tên viết tắt INFRAVI-F2) kích thước 410x960x1120 mm	Hồ	nt		nt			nt		9,308,972
3	nt	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (tên viết tắt INFRAVI-F3) kích thước 550x960x1120 mm	Hồ	nt		nt			nt		10,571,503
4	nt	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (tên viết tắt INFRAVI-F4) kích thước 800x960x1120 mm	Hồ	nt		nt			nt		14,853,720

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
5	nt	Hố thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (tên viết tắt INFRAVI-F5) kích thước 1200x960x1120 mm	Hố	nt		nt			nt		17,388,602
Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú; Địa chỉ: Số 44 phố Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x0,75	Công ty cổ phần Cơ điện Trần Phú			không có thông tin		3,055
2	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x1,0	nt			nt		3,909
3	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x1,5	nt			nt		5,782
4	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x2,5	nt			nt		9,391
5	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x4,0	nt			nt		14,409
6	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x6,0	nt			nt		21,409
7	nt	DÂY ĐƠN - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC), màu dây (đỏ, xanh, vàng, tiếp địa)	m	nt	VCm - Đơn 1x10	nt			nt		35,636
8	nt	DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Đẹt 2x0,75	nt			nt		7,000
9	nt	DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Đẹt 2x1,0	nt			nt		8,964
10	nt	DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Đẹt 2x1,5	nt			nt		12,318
11	nt	DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Đẹt 2x2,5	nt			nt		20,273
12	nt	DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Đẹt 2x4,0	nt			nt		30,455
13	nt	DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Đẹt 2x6,0	nt			nt		45,091
14	nt	DÂY ĐỆT - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-D - Đẹt 3x0,75	nt			nt		10,364
15	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x0,75 mm ²	nt			nt		7,973
16	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x1,0 mm ²	nt			nt		10,309
17	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x1,5 mm ²	nt			nt		13,718
18	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x2,5 mm ²	nt			nt		22,636
19	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x4,0 mm ²	nt			nt		33,273
20	nt	DÂY TRÒN 2 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 2x6,0 mm ²	nt			nt		49,182
21	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x0,75	nt			nt		11,164
22	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x1,0	nt			nt		14,455
23	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x1,5	nt			nt		19,355
24	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x2,5	nt			nt		31,364
25	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x4,0	nt			nt		47,436
26	nt	DÂY TRÒN 3 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 3x6,0	nt			nt		70,936
27	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x0,75	nt			nt		14,682
28	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x1,0	nt			nt		18,227
29	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x1,5	nt			nt		25,273
30	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x2,5	nt			nt		40,727
31	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x4,0	nt			nt		62,109
32	nt	DÂY TRÒN 4 RUỘT MỀM - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-T - Tròn 4x6,0	nt			nt		92,182
33	nt	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-DK - Dính cách 2x1,5	nt			nt		12,545
34	nt	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-DK - Dính cách 2x2,5	nt			nt		20,727
35	nt	DÂY DÍNH CÁCH - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	m	nt	VCm-DK - Dính cách 2x4,0	nt			nt		30,818
36	nt	DÂY XÚP - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC)	m	nt	VCm-X - Xúp 2x0,75	nt			nt		6,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
37	nt	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m	nt	CV - Đơn 1x1,5 mm ²	nt			nt		5,664
38	nt	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m	nt	CV - Đơn 1x2,5 mm ²	nt			nt		9,227
39	nt	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m	nt	CV - Đơn 1x4,0 mm ²	nt			nt		14,091
40	nt	DÂY ĐƠN 7 SỢI BỌC NHỰA PVC - Cu/PVC (ruột đồng, cách điện PVC)	m	nt	CV - Đơn 1x6,0 mm ²	nt			nt		20,982
41	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-10	nt			nt		36,818
42	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-16	nt			nt		60,000
43	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-25	nt			nt		95,455
44	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-35	nt			nt		130,909
45	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-50	nt			nt		181,818
46	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-70	nt			nt		256,364
47	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-95	nt			nt		351,818
48	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-120	nt			nt		441,818
49	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-150	nt			nt		550,909
50	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-185	nt			nt		690,909
51	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-240	nt			nt		899,727
52	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-300	nt			nt		1,101,364
53	nt	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (Cu/PVC)	m	nt	Cáp CV-400	nt			nt		1,416,091
54	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x2,5)	nt			nt		13,045
55	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x4)	nt			nt		19,000
56	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x6)	nt			nt		26,727
57	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x10)	nt			nt		39,364
58	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x16)	nt			nt		63,273
59	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x25)	nt			nt		101,364
60	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x35)	nt			nt		138,091
61	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x50)	nt			nt		186,364
62	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x70)	nt			nt		263,636
63	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x95)	nt			nt		368,182
64	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x120)	nt			nt		462,727
65	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x150)	nt			nt		580,909
66	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x185)	nt			nt		729,091
67	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x240)	nt			nt		914,182
68	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x300)	nt			nt		1,206,364
69	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(1x400)	nt			nt		1,436,364
70	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x4)	nt			nt		38,091
71	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x6)	nt			nt		52,818
72	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x10)	nt			nt		80,273
73	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x16)	nt			nt		136,364
74	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x25)	nt			nt		199,273
75	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x35)	nt			nt		267,455
76	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x50)	nt			nt		361,818
77	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x70)	nt			nt		498,182
78	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x95)	nt			nt		681,818
79	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x120)	nt			nt		890,545
80	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x150)	nt			nt		1,056,364
81	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x185)	nt			nt		1,311,818
82	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x240)	nt			nt		1,715,455
83	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x300)	nt			nt		2,150,000
84	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(2x400)	nt			nt		2,740,000
85	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x4)	nt			nt		56,636
86	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x6)	nt			nt		78,727
87	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x10)	nt			nt		117,545
88	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x16)	nt			nt		184,545
89	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x25)	nt			nt		288,182
90	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x35)	nt			nt		388,182
91	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x50)	nt			nt		566,364
92	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x70)	nt			nt		744,545
93	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x95)	nt			nt		1,007,273
94	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x120)	nt			nt		1,259,091
95	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	nt			nt		48,909
96	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	nt			nt		71,636
97	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x6+1x4)	nt			nt		100,000
98	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x10+1x6)	nt			nt		153,455
99	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x16+1x10)	nt			nt		233,000
100	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x25+1x16)	nt			nt		354,000
101	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x35+1x16)	nt			nt		464,818
102	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x35+1x25)	nt			nt		502,273
103	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x50+1x25)	nt			nt		648,909
104	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x50+1x35)	nt			nt		687,545
105	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x70+1x35)	nt			nt		900,000
106	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THẾ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(3x70+1x50)	nt			nt		954,545

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
107	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x95+1x50)	nt			nt		1,238,636
108	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x95+1x70)	nt			nt		1,312,545
109	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x120+1x70)	nt			nt		1,568,182
110	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x120+1x95)	nt			nt		1,670,455
111	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x150+1x70)	nt			nt		1,886,364
112	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x150+1x95)	nt			nt		1,994,545
113	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x150+1x120)	nt			nt		2,079,545
114	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x185+1x95)	nt			nt		2,386,364
115	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x185+1x120)	nt			nt		2,494,364
116	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x185+1x150)	nt			nt		2,595,455
117	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x240+1x120)	nt			nt		3,098,182
118	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x240+1x150)	nt			nt		3,215,455
119	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x240+1x185)	nt			nt		3,348,182
120	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x300+1x150)	nt			nt		3,879,091
121	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x300+1x185)	nt			nt		4,011,818
122	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV- (3x300+1x240)	nt			nt		4,218,182
123	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x4)	nt			nt		73,455
124	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x6)	nt			nt		101,818
125	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x10)	nt			nt		155,273
126	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x16)	nt			nt		241,273
127	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x25)	nt			nt		379,727
128	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x35)	nt			nt		503,636
129	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x50)	nt			nt		663,636
130	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x70)	nt			nt		954,545
131	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x95)	nt			nt		1,335,455
132	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x120)	nt			nt		1,658,182
133	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x150)	nt			nt		1,965,455
134	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x185)	nt			nt		2,570,909
135	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x240)	nt			nt		3,220,000
136	nt	CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)	m	nt	Cáp CVV-(4x300)	nt			nt		4,209,091
137	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x1,5)	nt			nt		7,818
138	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x2,5)	nt			nt		11,818
139	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x4)	nt			nt		18,091
140	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x6)	nt			nt		26,273
141	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x10)	nt			nt		38,818
142	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x16)	nt			nt		62,364
143	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x25)	nt			nt		99,091
144	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x35)	nt			nt		135,455
145	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x50)	nt			nt		186,364
146	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x70)	nt			nt		263,636
147	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x95)	nt			nt		368,091
148	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x120)	nt			nt		455,455
149	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x150)	nt			nt		570,909
150	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x185)	nt			nt		717,273
151	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x240)	nt			nt		900,000
152	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x300)	nt			nt		1,180,000
153	nt	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(1x400)	nt			nt		1,531,818
154	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x1,5)	nt			nt		17,091
155	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x2,5)	nt			nt		26,818
156	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x4)	nt			nt		38,182
157	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x6)	nt			nt		55,455
158	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x10)	nt			nt		85,455
159	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x16)	nt			nt		131,182
160	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x25)	nt			nt		200,000
161	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x35)	nt			nt		272,273
162	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x50)	nt			nt		372,727
163	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x70)	nt			nt		540,909
164	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x95)	nt			nt		738,182
165	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x120)	nt			nt		900,000
166	nt	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(2x150)	nt			nt		1,123,636
167	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x1,5)	nt			nt		26,818
168	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x2,5)	nt			nt		38,818
169	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x4)	nt			nt		56,636
170	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x6)	nt			nt		80,818
171	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x10)	nt			nt		125,909
172	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x16)	nt			nt		188,818
173	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x25)	nt			nt		300,273
174	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x35)	nt			nt		408,364
175	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x50)	nt			nt		600,636
176	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x70)	nt			nt		811,364
177	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x95)	nt			nt		1,071,818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
178	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x120)	nt			nt		1,326,364
179	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150)	nt			nt		1,665,455
180	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185)	nt			nt		2,090,909
181	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240)	nt			nt		2,663,636
182	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300)	nt			nt		3,440,909
183	nt	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x400)	nt			nt		4,447,273
184	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-3x2,5+1x1,5	nt			nt		45,091
185	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-3x4+1x2,5	nt			nt		66,091
186	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-3x6+1x4	nt			nt		95,455
187	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-3x10+1x6	nt			nt		146,909
188	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x16+1x10)	nt			nt		227,273
189	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x25+1x10)	nt			nt		325,000
190	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x25+1x16)	nt			nt		445,455
191	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x35+1x16)	nt			nt		470,909
192	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x35+1x25)	nt			nt		609,091
193	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x50+1x25)	nt			nt		700,636
194	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x50+1x35)	nt			nt		863,636
195	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x70+1x35)	nt			nt		948,182
196	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x70+1x50)	nt			nt		1,227,273
197	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x95+1x50)	nt			nt		1,308,182
198	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x95+1x70)	nt			nt		1,500,000
199	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x120+1x70)	nt			nt		1,640,909
200	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x120+1x95)	nt			nt		1,800,000
201	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+1x70)	nt			nt		1,990,000
202	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+1x95)	nt			nt		2,089,091
203	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+1x120)	nt			nt		2,318,182
204	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+1x95)	nt			nt		2,525,455
205	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+1x120)	nt			nt		2,613,636
206	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+1x150)	nt			nt		3,018,182
207	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+1x120)	nt			nt		3,127,273
208	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+1x150)	nt			nt		3,280,909
209	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+1x185)	nt			nt		3,827,273
210	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+1x150)	nt			nt		3,954,545
211	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+1x185)	nt			nt		4,281,818
212	nt	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+1x240)	nt			nt		4,327,273
213	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x1,5)	nt			nt		33,636
214	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x2,5)	nt			nt		50,000
215	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x4)	nt			nt		70,000
216	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x6)	nt			nt		104,545
217	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x10)	nt			nt		163,636
218	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x16)	nt			nt		250,000
219	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x25)	nt			nt		400,000
220	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x35)	nt			nt		554,545
221	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x50)	nt			nt		781,818
222	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x70)	nt			nt		1,081,818
223	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x95)	nt			nt		1,477,273

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
224	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x120)	nt			nt		1,827,273
225	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x150)	nt			nt		2,294,545
226	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x185)	nt			nt		2,875,455
227	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x240)	nt			nt		3,610,909
228	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x300)	nt			nt		4,585,455
229	nt	CÁP TREO 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(4x400)	nt			nt		5,943,636
230	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	nt			nt		53,455
231	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	nt			nt		78,727
232	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x6+2x4)	nt			nt		112,545
233	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x10+2x6)	nt			nt		171,818
234	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x16+2x10)	nt			nt		267,273
235	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x25+2x16)	nt			nt		402,727
236	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x35+2x16)	nt			nt		512,727
237	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x35+2x25)	nt			nt		577,273
238	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x50+2x25)	nt			nt		721,818
239	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x50+2x35)	nt			nt		793,636
240	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x70+2x35)	nt			nt		1,009,091
241	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x70+2x50)	nt			nt		1,081,818
242	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x95+2x50)	nt			nt		1,356,364
243	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x95+2x70)	nt			nt		1,493,636
244	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x120+2x70)	nt			nt		1,741,818
245	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x120+2x95)	nt			nt		1,950,909
246	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+2x70)	nt			nt		2,066,364
247	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+2x95)	nt			nt		2,265,455
248	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x150+2x120)	nt			nt		2,422,727
249	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+2x95)	nt			nt		2,639,091
250	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+2x120)	nt			nt		2,812,727
251	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x185+2x150)	nt			nt		3,029,091
252	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+2x120)	nt			nt		3,389,091
253	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+2x150)	nt			nt		3,605,455
254	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x240+2x185)	nt			nt		3,865,455
255	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+2x150)	nt			nt		4,254,545
256	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+2x185)	nt			nt		4,470,909
257	nt	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)	m	nt	Cáp CXV-(3x300+2x240)	nt			nt		4,874,545
258	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x10)	nt			nt		53,091
259	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x16)	nt			nt		76,273
260	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x25)	nt			nt		113,636
261	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x35)	nt			nt		150,000
262	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x50)	nt			nt		200,000
263	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x70)	nt			nt		290,909
264	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x95)	nt			nt		390,909
265	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x120)	nt			nt		486,364
266	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x150)	nt			nt		600,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
267	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x185)	nt			nt		754,545
268	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x240)	nt			nt		954,545
269	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x300)	nt			nt		1,227,273
270	nt	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DATA-(1x400)	nt			nt		1,590,909
271	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	nt			nt		27,273
272	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	nt			nt		39,091
273	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	nt			nt		50,000
274	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	nt			nt		65,455
275	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	nt			nt		94,545
276	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	nt			nt		146,364
277	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	nt			nt		218,182
278	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	nt			nt		295,455
279	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	nt			nt		390,909
280	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	nt			nt		563,636
281	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	nt			nt		772,727
282	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	nt			nt		981,818
283	nt	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	nt			nt		1,181,818
284	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	nt			nt		39,091
285	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	nt			nt		50,000
286	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	nt			nt		66,364
287	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	nt			nt		90,909
288	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	nt			nt		140,909
289	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	nt			nt		204,545
290	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	nt			nt		322,727
291	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	nt			nt		436,364
292	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	nt			nt		609,091
293	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	nt			nt		854,545
294	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	nt			nt		1,136,364
295	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	nt			nt		1,384,545
296	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	nt			nt		1,727,273
297	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	nt			nt		2,163,636
298	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	nt			nt		2,758,182
299	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	nt			nt		3,454,545
300	nt	CÁP NGÀM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	nt			nt		4,454,545
301	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	nt			nt		55,455
302	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	nt			nt		80,909
303	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	nt			nt		113,636
304	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	nt			nt		163,636
305	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	nt			nt		245,455
306	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	nt			nt		352,727
307	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	nt			nt		465,455
308	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	nt			nt		500,000
309	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	nt			nt		627,273

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
310	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	nt			nt		722,727
311	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	nt			nt		900,000
312	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	nt			nt		1,000,000
313	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	nt			nt		1,272,727
314	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	nt			nt		1,372,727
315	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	nt			nt		1,572,727
316	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	nt			nt		1,727,273
317	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	nt			nt		1,818,182
318	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	nt			nt		2,045,455
319	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	nt			nt		2,154,545
320	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	nt			nt		2,390,909
321	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	nt			nt		2,609,091
322	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	nt			nt		2,709,091
323	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	nt			nt		3,045,455
324	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	nt			nt		3,181,818
325	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	nt			nt		3,381,818
326	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	nt			nt		3,927,273
327	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	nt			nt		4,045,455
328	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	nt			nt		4,318,182
329	nt	CÁP NGÀM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	nt			nt		4,500,000
330	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	nt			nt		45,455
331	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	nt			nt		61,818
332	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	nt			nt		83,636
333	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	nt			nt		115,455
334	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	nt			nt		179,091
335	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	nt			nt		272,727
336	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	nt			nt		436,364
337	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	nt			nt		590,909
338	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	nt			nt		863,636
339	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	nt			nt		1,154,545
340	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	nt			nt		1,590,909
341	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	nt			nt		1,954,545
342	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	nt			nt		2,409,091
343	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	nt			nt		3,018,182
344	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	nt			nt		3,772,727
345	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	nt			nt		4,740,909
346	nt	CÁP NGÀM 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	nt			nt		6,136,364
347	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	nt			nt		66,364
348	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)	nt			nt		91,818
349	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	nt			nt		131,818
350	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	nt			nt		189,091
351	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	nt			nt		280,000
352	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	nt			nt		430,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
353	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	nt			nt		536,364
354	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	nt			nt		634,545
355	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	nt			nt		776,364
356	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	nt			nt		833,636
357	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	nt			nt		1,033,636
358	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	nt			nt		1,174,545
359	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	nt			nt		1,436,364
360	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	nt			nt		1,563,636
361	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	nt			nt		1,836,364
362	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	nt			nt		2,024,545
363	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	nt			nt		2,254,545
364	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	nt			nt		2,339,091
365	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	nt			nt		2,570,000
366	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	nt			nt		2,738,182
367	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	nt			nt		2,969,091
368	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	nt			nt		3,304,545
369	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	nt			nt		3,524,545
370	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	nt			nt		3,829,091
371	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	nt			nt		4,027,273
372	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	nt			nt		4,321,818
373	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	nt			nt		4,636,364
374	nt	CÁP NGÀM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)	m	nt	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	nt			nt		5,013,636
Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình; địa chỉ: Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x16 (V-75)	Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thương Đình			không có thông tin		48,718
2	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x25 (V-75)	nt			nt		75,526
3	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x35 (V-75)	nt			nt		104,375
4	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x50 (V-75)	nt			nt		142,772
5	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x70 (V-75)	nt			nt		203,639
6	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x95 (V-75)	nt			nt		282,613
7	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x120 (V-75)	nt			nt		355,156
8	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x150 (V-75)	nt			nt		441,374
9	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x185 (V-75)	nt			nt		548,953
10	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x240 (V-75)	nt			nt		723,541
11	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x300 (V-75)	nt			nt		905,188
12	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x400 (V-75)	nt			nt		1,172,470
13	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x500 (V-75)	nt			nt		1,485,225
14	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x630 (V-75)	nt			nt		1,916,973
15	nt	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1KV.Cu/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CV 1x800 (V-75)	nt			nt		2,449,861
16	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x1.5	nt			nt		6,309
17	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x2.5	nt			nt		9,511
18	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x4	nt			nt		14,646
19	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x6	nt			nt		20,823

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
20	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x10	nt			nt		32,896
21	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x16	nt			nt		50,536
22	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x25	nt			nt		77,619
23	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x35	nt			nt		106,838
24	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x50	nt			nt		145,433
25	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x70	nt			nt		206,928
26	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x95	nt			nt		286,129
27	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x120	nt			nt		359,531
28	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x150	nt			nt		446,411
29	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x185	nt			nt		555,317
30	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m	không có thông tin	CXV 1x240	nt			nt		730,267
31	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m		CXV 1x300	nt			nt		912,428
32	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m		CXV 1x400	nt			nt		1,181,794
33	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m		CXV 1x500	nt			nt		1,495,436
34	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m		CXV 1x630	nt			nt		1,931,457
35	nt	Cáp đồng một ruột hạ thế 0,6/1KV.Cu/XLPE/PVC (CADI-SUN)	m		CXV 1x800	nt			nt		2,468,190
36	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x16	nt			nt		15,168
37	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x25	nt			nt		21,062
38	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x35	nt			nt		27,304
39	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x50	nt			nt		37,226
40	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x70	nt			nt		51,546
41	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x95	nt			nt		70,138
42	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x120	nt			nt		86,297
43	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x150	nt			nt		105,390
44	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x185	nt			nt		131,354
45	nt	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột hạ thế 0,6/1KV. AL/XLPE/ (CADI-SUN)	m		ABC 2x240	nt			nt		166,780
46	nt	Dây xấp dỉnh 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCmD 2x0.5	nt			nt		3,965
47	nt	Dây xấp dỉnh 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCmD 2x0.75	nt			nt		5,681
48	nt	Dây xấp dỉnh 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCmD 2x1.0	nt			nt		7,126
49	nt	Dây xấp dỉnh 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCmD 2x1.5	nt			nt		10,044
50	nt	Dây xấp dỉnh 250V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCmD 2x2.5	nt			nt		16,190
51	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x0.5	nt			nt		1,960
52	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x0.75	nt			nt		2,810
53	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x1.0	nt			nt		3,481
54	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x1.5	nt			nt		4,970
55	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x2.5	nt			nt		8,080
56	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x4.0	nt			nt		12,824
57	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x6.0	nt			nt		19,619
58	nt	Dây đơn mềm 300/500V và 450/750V, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		VCSF 1x10.0	nt			nt		34,704
59	nt	Dây đơn 7 sợi , 0,6/1kV, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		CV 1x1.5 (V-75)	nt			nt		5,299
60	nt	Dây đơn 7 sợi , 0,6/1kV, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		CV 1x2.5 (V-75)	nt			nt		8,531
61	nt	Dây đơn 7 sợi , 0,6/1kV, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		CV 1x4.0 (V-75)	nt			nt		13,596
62	nt	Dây đơn 7 sợi , 0,6/1kV, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		CV 1x6.0 (V-75)	nt			nt		19,754
63	nt	Dây đơn 7 sợi , 0,6/1kV, Cu/PVC (CADI-SUN)	m		CV 1x10 (V-75)	nt			nt		31,924
64	nt	Dây dvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x0.75	nt			nt		6,405

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
65	nt	Dây ỏvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x1.0	nt			nt		7,891
66	nt	Dây ỏvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x1.5	nt			nt		10,932
67	nt	Dây ỏvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x2.5	nt			nt		17,665
68	nt	Dây ỏvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x4.0	nt			nt		27,946
69	nt	Dây ỏvan 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTFK 2x6.0	nt			nt		42,033
70	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x0.75	nt			nt		7,126
71	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x1.0	nt			nt		8,670
72	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x1.5	nt			nt		11,991
73	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x2.5	nt			nt		19,223
74	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x4.0	nt			nt		30,093
75	nt	Dây tròn 2 ruột mềm 300/500V, Cu/PVC/PVC (CADI-SUN)	m		VCTF 2x6.0	nt			nt		44,839
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc; Địa chỉ: Lô D1-3, khu công nghiệp Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh											
là thành viên thuộc Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi) - Địa chỉ: Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh											
1	Vật tư ngành điện	VC-0,50 (F 0,80) -300/500 V	m			Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)			Không có thông tin		2,250
2	nt	VC-1,00 (F1, 13) -300/500 V	m			nt			nt		3,730
3	nt	VCmd-2x0.5 - (2x16/0.2)-0,6/1 kV	m			nt			nt		4,260
4	nt	VCmd-2x0.75 - (2x24/0.25)-0,6/1 kV	m			nt			nt		6,020
5	nt	VCmd-2x1 - (2x32/0.2)-0,6/1 kV	m			nt			nt		7,710
6	nt	VCmd-2x1.5 - (2x30/0.25) -0,6/1KV	m			nt			nt		10,990
7	nt	VCmd-2x2,5 - (2x50/0.25) -0,6/1KV	m			nt			nt		17,820
8	nt	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	m			nt			nt		8,860
9	nt	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V	m			nt			nt		12,480
10	nt	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)-300/500 V	m			nt			nt		45,420
11	nt	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		5,720
12	nt	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		9,320
13	nt	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		34,300
14	nt	CV-50 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		155,020
15	nt	CV-240 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		778,890
16	nt	CV-300 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		976,960
17	nt	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		6,400
18	nt	CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		8,210
19	nt	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		24,310
20	nt	CVV-25 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		87,340
21	nt	CVV-50 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		161,810
22	nt	CVV-95 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		316,000
23	nt	CVV-150 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		488,840
24	nt	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500 V	m			nt			nt		18,340
25	nt	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500 V	m			nt			nt		38,930
26	nt	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500 V	m			nt			nt		86,830
27	nt	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	m			nt			nt		24,210
28	nt	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	m			nt			nt		35,840
29	nt	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500 V	m			nt			nt		74,780
30	nt	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500 V	m			nt			nt		30,800
31	nt	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500 V	m			nt			nt		45,630
32	nt	CVV-2x16 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		134,620
33	nt	CVV-2x25 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		195,190
34	nt	CVV-2x150 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		1,021,760
35	nt	CVV-2x185 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		1,271,840
36	nt	CVV-3x16 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		186,330
37	nt	CVV-3x50 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		502,020
38	nt	CVV-3x95 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		975,720
39	nt	CVV-3x120 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		1,263,090
40	nt	CVV-4x16 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		239,170
41	nt	CVV-4x25 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		361,840
42	nt	CVV-4x50 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		661,470
43	nt	CVV-4x120 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		1,673,440
44	nt	CVV-4x185 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		2,487,040
45	nt	CVV-3x16+1x10 (3x/1.7+1x7/1.35)	m			nt			nt		224,850
46	nt	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		331,150
47	nt	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		588,650
48	nt	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		1,135,470
49	nt	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		1,497,620
50	nt	CVV/DATA-25 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		119,790
51	nt	CVV/DATA-50 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		200,750
52	nt	CVV/DATA-95 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		359,060
53	nt	CVV/DATA-240 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		859,540
54	nt	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV	m			nt			nt		61,700
55	nt	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV	m			nt			nt		108,050
56	nt	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		375,020
57	nt	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		1,105,810
58	nt	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	m			nt			nt		101,350

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
59	nt	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		208,270
60	nt	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		534,260
61	nt	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		1,980,380
62	nt	CVV/DSTA-3x4 +1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67)-0,6/1 kV	m			nt			nt		89,610
63	nt	CVV/DSTA-3x16 +1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)-0,6/1 kV	m			nt			nt		250,600
64	nt	CVV/DSTA-3x50 +1x25 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		628,510
65	nt	CVV/DSTA-3x240 +1x120 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		3,107,510
66	nt	C-10	m			nt			nt		31,920
67	nt	C-50	m			nt			nt		159,160
68	nt	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m			nt			nt		52,430
69	nt	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35)- 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m			nt			nt		105,370
70	nt	DK-CVV-2x35 - 0,6/1 kV (TCVN 5935)	m			nt			nt		283,560
71	nt	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		19,370
72	nt	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		104,750
73	nt	DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		299,940
74	nt	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		368,530
75	nt	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		36,670
76	nt	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		102,790
77	nt	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV	m			nt			nt		325,270
78	nt	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m			nt			nt		376,980
79	nt	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m			nt			nt		886,930
80	nt	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m			nt			nt		941,730
81	nt	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m			nt			nt		4,781,050
82	nt	AV-16-0,6/1 kV	m			nt			nt		7,310
83	nt	AV-35-0,6/1 kV	m			nt			nt		13,420
84	nt	AV-120-0,6/1 kV	m			nt			nt		41,870
85	nt	AV-500-0,6/1 kV	m			nt			nt		166,420
86	nt	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m			nt			nt		17,600
87	nt	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m			nt			nt		34,090
88	nt	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m			nt			nt		84,870
89	nt	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m			nt			nt		40,920
90	nt	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống			nt			nt		22,870
91	nt	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống			nt			nt		26,540
92	nt	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn			nt			nt		213,790
93	nt	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn			nt			nt		296,910
94	nt	CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		93,830
95	nt	CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV	m			nt			nt		815,140
96	nt	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m			nt			nt		22,040
97	nt	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m			nt			nt		31,420
98	nt	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m			nt			nt		1,207,880
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam; Địa chỉ: phường Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	Cái	không có thông tin		Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam			không có thông tin		26,180
2	nt	Aptomat MCCB 2P1E A40 10A/15A/20A/25A/32A/40A	Cái	nt		nt			nt		34,425
3	nt	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	Cái	nt		nt			nt		27,965
4	nt	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	Cái	nt		nt			nt		29,580
5	nt	Aptomat A63-MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		36,380
6	nt	Aptomat A63-2MT C6/C10/C16/C20	Cái	nt		nt			nt		55,165
7	nt	Aptomat A63-2MT C25/C32/C40	Cái	nt		nt			nt		56,270
8	nt	Aptomat A63-2MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		71,400
9	nt	Aptomat A63-3MT C20/C25/C32/C40	Cái	nt		nt			nt		87,635
10	nt	Aptomat A63-3MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		94,350
11	nt	Aptomat G63-MT C6/C10/C20/C25	Cái	nt		nt			nt		57,970
12	nt	Aptomat G63-MT C32/C40	Cái	nt		nt			nt		59,840
13	nt	Aptomat G63-MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		66,385
14	nt	Aptomat G63-2MT C6/C10/C16/C20/C25	Cái	nt		nt			nt		114,070
15	nt	Aptomat G63-2MT C32/C40	Cái	nt		nt			nt		118,745
16	nt	Aptomat G63-2MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		130,900
17	nt	Aptomat G63-3MT C20/C25	Cái	nt		nt			nt		168,300
18	nt	Aptomat G63-3MT C32/C40	Cái	nt		nt			nt		179,520
19	nt	Aptomat G63-3MT C50/C63	Cái	nt		nt			nt		187,935
20	nt	Aptomat VKE 103b 15A/20A/30A/40A/50A/60A	Cái	nt		nt			nt		514,250
21	nt	Aptomat VKE 103b 75A/100A	Cái	nt		nt			nt		621,775
22	nt	Aptomat VKE 203b 125A/150A/175A/200A/225A	Cái	nt		nt			nt		1,215,500
23	nt	Aptomat VKE 403b 250A/300A/350A/400A	Cái	nt		nt			nt		3,179,000
24	nt	Aptomat VKE 603b 500A/550A/600A	Cái	nt		nt			nt		6,778,750
25	nt	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	Cái	nt		nt			nt		701,250
26	nt	Aptomat VKN 203c 125A	Cái	nt		nt			nt		1,381,250
27	nt	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	Cái	nt		nt			nt		1,402,500
28	nt	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	Cái	nt		nt			nt		3,553,000
29	nt	Dây đơn cứng VC 1.0	m	nt		nt			nt		2,129

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
30	nt	Dây đơn cứng VC 1.5	m	nt		nt			nt		3,119
31	nt	Dây đơn cứng VC 2.0	m	nt		nt			nt		4,152
32	nt	Dây đơn cứng VC 2.5	m	nt		nt			nt		5,191
33	nt	Dây đơn cứng VC 4.0	m	nt		nt			nt		8,036
34	nt	Dây đơn cứng VC 6.0	m	nt		nt			nt		11,935
35	nt	Dây đơn mềm VCm 0.3	m	nt		nt			nt		745
36	nt	Dây đơn mềm VCm 0.5	m	nt		nt			nt		1,166
37	nt	Dây đơn mềm VCm 0.7	m	nt		nt			nt		1,545
38	nt	Dây đơn mềm VCm 0.75	m	nt		nt			nt		1,658
39	nt	Dây đơn mềm VCm 1.0	m	nt		nt			nt		2,227
40	nt	Dây đơn mềm VCm 1.5	m	nt		nt			nt		3,119
41	nt	Dây đơn mềm VCm 2.0	m	nt		nt			nt		4,194
42	nt	Dây đơn mềm VCm 2.5	m	nt		nt			nt		5,205
43	nt	Dây đơn mềm VCm 4.0	m	nt		nt			nt		8,191
44	nt	Dây đơn mềm VCm 6.0	m	nt		nt			nt		12,111
45	nt	Dây điện lực hạ thế CV 1.5	m	nt		nt			nt		3,323
46	nt	Dây điện lực hạ thế CV 2.0	m	nt		nt			nt		4,278
47	nt	Dây điện lực hạ thế CV 2.5	m	nt		nt			nt		5,240
48	nt	Dây điện lực hạ thế CV 3.5	m	nt		nt			nt		7,236
49	nt	Dây điện lực hạ thế CV 4.0	m	nt		nt			nt		8,163
50	nt	Dây điện lực hạ thế CV 5.0	m	nt		nt			nt		10,200
51	nt	Dây điện lực hạ thế CV 6.0	m	nt		nt			nt		12,055
52	nt	Dây điện lực hạ thế CV 10.0	m	nt		nt			nt		20,252
53	nt	Dây điện lực hạ thế CV 16.0	m	nt		nt			nt		31,499
54	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.5	m	nt		nt			nt		2,909
55	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.7	m	nt		nt			nt		3,639
56	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 0.75	m	nt		nt			nt		3,850
57	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.0	m	nt		nt			nt		5,093
58	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 1.5	m	nt		nt			nt		6,898
59	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.0	m	nt		nt			nt		9,182
60	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 2.5	m	nt		nt			nt		11,338
61	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 4.0	m	nt		nt			nt		17,682
62	nt	Dây đôi mềm ô van VCmo 2 x 6.0	m	nt		nt			nt		25,395
63	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.5	m	nt		nt			nt		3,379
64	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.7	m	nt		nt			nt		4,271
65	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 0.75	m	nt		nt			nt		4,531
66	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.0	m	nt		nt			nt		5,802
67	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 1.5	m	nt		nt			nt		7,882
68	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.0	m	nt		nt			nt		10,411
69	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 2.5	m	nt		nt			nt		12,827
70	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 4.0	m	nt		nt			nt		19,698
71	nt	Dây tròn đôi mềm VCmt 2 x 6.0	m	nt		nt			nt		28,064
72	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 1.5	m	nt		nt			nt		8,317
73	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.0	m	nt		nt			nt		10,481
74	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 2.5	m	nt		nt			nt		12,905
75	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 4.0	m	nt		nt			nt		19,375
76	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 5.0	m	nt		nt			nt		23,568
77	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 6.0	m	nt		nt			nt		27,818
78	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 8.0	m	nt		nt			nt		36,627
79	nt	Cáp điện lực hạ thế CVV 2 x 10.0	m	nt		nt			nt		46,167
Công ty cổ phần XD thương mại XNK Việt Anh											
1	Vật tư ngành điện	Đèn S419-70 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	không có thông tin		NIKKON			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	2,196,900
2	nt	Đèn S419-150 công suất 70W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	2,560,500
3	nt	Đèn S419-150 công suất 100W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	2,928,600
4	nt	Đèn S419-150 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	2,992,500
5	nt	Đèn S419-250 công suất 150W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	3,313,800
6	nt	Đèn S419-250 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	3,870,000
7	nt	Đèn S419-400 công suất 250W-HPS , độ kín (IP)66, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	4,301,100
8	nt	Đèn S1501 150W-MH, độ kín 65, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	2,541,600
9	nt	Đèn S2000 250W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	2,917,800
10	nt	Đèn S2000 400W-HPS, độ kín 65, chụp kính	bộ	nt		nt			nt	nt	3,137,400
11	nt	Tủ điều khiển QPS 10KVA-ES-1pha-Malaysia	cái	nt		nt			nt	nt	70,000,000
12	nt	Tủ điều khiển QPS 15KVA-ES-1pha-Malaysia	cái	nt		nt			nt	nt	74,000,000
13	nt	Tủ QPS 20KVA-ES20-1pha- Malaysia	cái	nt		nt			nt	nt	86,000,000
Công ty TNHH Vonta Việt Nam ; Địa chỉ: Tây Hồ, Hà Nội.											
1	Vật tư ngành điện	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	không có thông tin		Công ty TNHH Vonta Việt Nam			không có thông tin	báo giá tại cụm công nghiệp Nguyễn Khê, Xã Nguyễn Khê, Huyện Đông Anh, Hà Nội	38,300

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
2	Vật tư ngành điện	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	59,900
3	nt	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	81,500
4	nt	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	100,700
5	nt	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	142,700
6	nt	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	39,800
7	nt	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	44,900
8	nt	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	46,100
9	nt	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	104,900
10	nt	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	84,900
11	nt	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	231,300
12	nt	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03	Bộ	nt		nt			nt	nt	62,900
13	nt	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03	Bộ	nt		nt			nt	nt	82,900
14	nt	MCB 1 cực 63A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	123,600
15	nt	MCB 1 cực 50A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	123,600
16	nt	MCB 1 cực 40A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	94,800
17	nt	MCB 1 cực 32A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	94,800
18	nt	MCB 1 cực 25A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	87,600
19	nt	MCB 1 cực 20A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	87,600
20	nt	MCB 1 cực 16A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	87,600
21	nt	MCB 1 cực 10A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	87,600
22	nt	MCB 1 cực 6A 6kA	chiếc	nt		nt			nt	nt	87,600
23	nt	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D16 VT 320N 2.92m/cây	md	nt		nt			nt	nt	7,397
24	nt	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D20 VT 320N 2.92m/cây	md	nt		nt			nt	nt	10,479
25	nt	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D25 VT 320N 2.92m/cây	md	nt		nt			nt	nt	14,301
26	nt	Ống nhựa luồn dây Vonta PVC D32 VT 320N 2.92m/cây	md	nt		nt			nt	nt	28,767
27	nt	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	md	nt		nt			nt	nt	4,560
28	nt	Đế nhựa âm tường chữ nhật - Vonta	Cái	nt		nt			nt	nt	5,100
29	nt	Hộp nối dây tự chống cháy Vonta 80x80x50	Cái	nt		nt			nt	nt	17,040
30	nt	Hộp chia ngã Vonta D16 (có nắp)	Cái	nt		nt			nt	nt	9,264
31	nt	Kẹp đỡ ống Vonta D16	Cái	nt		nt			nt	nt	1,416
32	nt	Đầu khớp nối loại vặn ren Vonta D16	Cái	nt		nt			nt	nt	2,640
33	nt	Măng xông tron Vonta ống PVC D16	Cái	nt		nt			nt	nt	1,080
34	nt	Cút chữ L Vonta D16	Cái	nt		nt			nt	nt	4,056
35	nt	Cút chữ T Vonta D16	Cái	nt		nt			nt	nt	5,880
36	nt	Quạt hút tường 150mm (6") - Vonta; Công suất: 25W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	nt		nt			nt	nt	396,000
37	nt	Quạt hút trần 200mm (8") - Vonta; Công suất:30W; VOLT/AC= 220V/50Hz	cái	nt		nt			nt	nt	420,000
38	nt	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	165,000
39	nt	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	98,000
40	nt	Đèn led panel cỡ lớn 18w 300x300mm	cái	nt		nt			nt	nt	585,000
41	nt	Đèn led panel cỡ lớn 48w 600x600mm	cái	nt		nt			nt	nt	1,150,000
42	nt	Đèn Ôp trần bán nguyệt	cái	nt		nt			nt	nt	238,000
43	nt	Đèn Ôp trần bán nguyệt có cảm biến	cái	nt		nt			nt	nt	495,000
44	nt	Đèn Ôp trần tròn - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	nt		nt			nt	nt	180,000
45	nt	Đèn Ôp trần vuông - lắp nổi - vỏ nhôm 12W	cái	nt		nt			nt	nt	199,000
46	nt	Đèn Led mica bán nguyệt 12W	cái	nt		nt			nt	nt	175,000
47	nt	Đèn khăn cấp loại 1 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	778,000
48	nt	Đèn khăn cấp loại 2- Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	598,000
49	nt	Exit 1 mặt	cái	nt		nt			nt	nt	285,000
50	nt	Exit 2 mặt	cái	nt		nt			nt	nt	295,000
51	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD	cái	nt	Vonta - VT04/100w	nt			nt	nt	3,400,000
52	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD	cái	nt	Vonta - VT04/150w	nt			nt	nt	5,500,000
53	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD	cái	nt	Vonta - VT04/200w	nt			nt	nt	6,100,000
54	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 04 - chip LED SMD	cái	nt	Vonta - VT04/250w	nt			nt	nt	6,500,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
55	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06-chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/50w	nt			nt	nt	1,500,000
56	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06-chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/70w	nt			nt	nt	1,950,000
57	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06-chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/80w	nt			nt	nt	2,100,000
58	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06-chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/100w	nt			nt	nt	2,500,000
59	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06-chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/120w	nt			nt	nt	2,600,000
60	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06-chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/150w	nt			nt	nt	3,200,000
61	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06-chip LED COB	cái	nt	Vonta - VT06/200w	nt			nt	nt	3,950,000
62	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08-chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/80w - DIM	nt			nt	nt	4,750,000
63	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08-chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/100w - DIM	nt			nt	nt	4,850,000
64	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08-chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/150w - DIM	nt			nt	nt	6,220,000
65	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08-chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/180w - DIM	nt			nt	nt	6,890,000
66	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08-chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/200w - DIM	nt			nt	nt	7,890,000
67	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08-chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/220w - DIM	nt			nt	nt	8,200,000
68	nt	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 08-chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM 7 cấp, kết nối điều khiển qua Wifi và Bluetooth	cái	nt	Vonta - VT08D/250w - DIM	nt			nt	nt	8,890,000
69	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCD, BGLCD cao 6 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	2,790,000
70	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCD, BGLCD cao 7 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	3,154,000
71	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCD, BGLCD cao 8 m, vưon 1,5m, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	3,570,000
72	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCD, BGLCD cao 9 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	nt			nt	nt	4,960,000
73	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCD, BGLCD cao 10 m, vưon 1,5m, dày 3,5mm - Vonta	nt			nt	nt	5,720,000
74	nt	Cột thép bát giác tròn côn liền cần đơn thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	TCLCD, BGLCD cao 11 m, vưon 1,5m, dày 4,0mm - Vonta	nt			nt	nt	7,180,000
75	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG06, TC06- cao 6m, ngọn 78, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	2,850,000
76	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG07, TC07- cao 7m, ngọn 78, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	3,700,000
77	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG08, TC08- cao 8m, ngọn 78, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	4,280,000
78	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG08, TC08- cao 8m, ngọn 78, dày 3,5mm - Vonta	nt			nt	nt	4,830,000
79	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG09, TC09- cao 9m, ngọn 78, dày 3,0mm - Vonta	nt			nt	nt	4,900,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
80	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 3,5mm - Vonta	nt			nt	nt	5,560,000
81	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG09, TC09- cao 9m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	nt			nt	nt	6,200,000
82	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG10, TC10- cao 10m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	nt			nt	nt	7,160,000
83	nt	Cột thép bát giác, tròn côn D78 mạ kẽm nhúng nóng	cái	nt	BG11, TC11- cao 11m, ngọn φ78, dày 4,0mm - Vonta	nt			nt	nt	7,990,000
84	nt	Cần đèn đơn CD01 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,300,000
85	nt	Cần đèn kép CK01 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,860,000
86	nt	Cần đèn đơn CD02 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,100,000
87	nt	Cần đèn kép CK02 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,550,000
88	nt	Cần đèn đơn CD03 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,350,000
89	nt	Cần đèn kép CK03 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	2,060,000
90	nt	Cần đèn đơn CD04 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,350,000
91	nt	Cần đèn kép CK04 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,660,000
92	nt	Cần đèn đơn CD05 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,200,000
93	nt	Cần đèn kép CK05 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,760,000
94	nt	Cần đèn đơn CD06 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	800,000
95	nt	Cần đèn kép CK06 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,250,000
96	nt	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	140,000,000
97	nt	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	170,000,000
98	nt	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta	Bộ	nt		nt			nt	nt	210,000,000
99	nt	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV01: cột đế gang thân nhôm	Bộ	nt		nt			nt	nt	7,500,000
100	nt	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV02: cột đế gang thân nhôm	Bộ	nt		nt			nt	nt	8,500,000
101	nt	Cột đèn sân vườn mã VTCDSV03: cột đế gang thân nhôm	Bộ	nt		nt			nt	nt	8,150,000
102	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 32/25 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	12,800
103	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 40/30 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	14,900
104	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 50/40 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	21,400
105	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 65/50 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	29,300
106	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 85/65 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	42,500
107	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 93/72 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	49,500
108	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 100/80 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	52,300
109	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 105/80 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	55,300
110	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 110/90 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	68,500
111	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 115/95 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	72,300
112	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 125/100 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	76,500
113	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 130/100 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	78,100
114	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 145/115 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	112,500
115	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 142/117 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	112,500
116	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 160/125 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	121,400
117	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 188/150 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	165,800
118	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 210/160 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	195,300
119	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 230/175 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	247,200
120	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 260/200 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	295,500
121	nt	Ống nhựa gân xoắn HDPE 320/250 - Vonta	m	nt		nt			nt	nt	593,600
122	nt	Vonta - VTL01/30w	Cái	nt		nt			nt	nt	4,370,000
123	nt	Vonta - VTL01/40w	Cái	nt		nt			nt	nt	4,570,000
124	nt	Vonta - VTL01/50w	Cái	nt		nt			nt	nt	4,670,000
125	nt	Vonta - VTL01/60w	Cái	nt		nt			nt	nt	4,900,000
126	nt	Vonta - VTL01/70w	Cái	nt		nt			nt	nt	5,030,000
127	nt	Vonta - VTL01/80w	Cái	nt		nt			nt	nt	5,200,000
128	nt	Vonta - VTL01/90w	Cái	nt		nt			nt	nt	5,370,000
129	nt	Vonta - VTL01/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	5,690,000
130	nt	Vonta - VTL01/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,070,000
131	nt	Vonta - VTL01/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,370,000
132	nt	Vonta - VTL02/40w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,830,000
133	nt	Vonta - VTL02/50w	Cái	nt		nt			nt	nt	7,050,000
134	nt	Vonta - VTL02/80w	Cái	nt		nt			nt	nt	7,800,000
135	nt	Vonta - VTL02/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,530,000
136	nt	Vonta - VTL02/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,050,000
137	nt	Vonta - VTL02/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	10,500,000
138	nt	Vonta - VTL03/90w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	6,100,000
139	nt	Vonta - VTL03/100w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8,530,000
140	nt	Vonta - VTL03/120w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8,850,000
141	nt	Vonta - VTL03/150w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8,990,000
142	nt	Vonta - VTL03/180w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	9,130,000
143	nt	Vonta - VTL03/200w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	9,850,000
144	nt	Vonta - VTL03/250w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	10,650,000
145	nt	Vonta - VTL03/350w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	15,500,000
146	nt	Vonta - VTL04/100w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8,030,000
147	nt	Vonta - VTL04/150w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8,950,000
148	nt	Vonta - VTL04/200w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	9,650,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
149	nt	Vonta - VTL04/250w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	10,550,000
150	nt	Vonta - VTL05/50w	Cái	nt		nt			nt	nt	5,850,000
151	nt	Vonta - VTL05/80w	Cái	nt		nt			nt	nt	7,950,000
152	nt	Vonta - VTL05/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,150,000
153	nt	Vonta - VTL05/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,350,000
154	nt	Vonta - VTL05/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,950,000
155	nt	Vonta - VTL05/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,350,000
156	nt	Vonta - VTL06/50w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	3,850,000
157	nt	Vonta - VTL06/70w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	4,150,000
158	nt	Vonta - VTL06/80w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	4,550,000
159	nt	Vonta - VTL06/100w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	4,950,000
160	nt	Vonta - VTL06/120w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	5,250,000
161	nt	Vonta - VTL06/150w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	5,950,000
162	nt	Vonta - VTL06/200w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	7,950,000
163	nt	Vonta - VTL07/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,550,000
164	nt	Vonta - VTL07/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	10,500,000
165	nt	Vonta - VTL07/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	12,500,000
166	nt	Vonta - VTL08/80w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	5,590,000
167	nt	Vonta - VTL08/100w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	6,100,000
168	nt	Vonta - VTL08/150w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	6,950,000
169	nt	Vonta - VTL08/180w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	7,550,000
170	nt	Vonta - VTL08/200w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8,550,000
171	nt	Vonta - VTL08/220w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	8,950,000
172	nt	Vonta - VTL08/250w - DIM	Cái	nt		nt			nt	nt	12,700,000
173	nt	Vonta - VT13/80w	Cái	nt		nt			nt	nt	5,800,000
174	nt	Vonta - VT13/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,100,000
175	nt	Vonta - VT13/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,050,000
176	nt	Vonta - VT13/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,335,000
177	nt	Vonta - VTL14/80w	Cái	nt		nt			nt	nt	5,550,000
178	nt	Vonta - VTL14/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,050,000
179	nt	Vonta - VTL14/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,020,000
180	nt	Vonta - VTL14/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,330,000
181	nt	Vonta - VTL14/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	15,700,000
182	nt	Vonta - VTL15/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	5,580,000
183	nt	Vonta - VTL15/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,040,000
184	nt	Vonta - VTL15/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,010,000
185	nt	Vonta - VTL15/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,330,000
186	nt	Vonta - VTL15/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,900,000
187	nt	Vonta - VTL15/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	12,700,000
188	nt	Vonta - VTL17/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,815,000
189	nt	Vonta - VTL17/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,015,000
190	nt	Vonta - VTL17/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,050,000
191	nt	Vonta - VTL17/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,335,000
192	nt	Vonta - VTL17/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	12,720,000
193	nt	Vonta - VTL18/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,520,000
194	nt	Vonta - VTL18/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	7,315,000
195	nt	Vonta - VTL18/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,150,000
196	nt	Vonta - VTL18/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,150,000
197	nt	Vonta - VTL18/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,440,000
198	nt	Vonta - VTL18/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	12,990,000
199	nt	Vonta - VTL18/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,950,000
200	nt	Vonta - VTL18/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	7,515,000
201	nt	Vonta - VTL18/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,515,000
202	nt	Vonta - VTL18/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,515,000
203	nt	Vonta - VTL18/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,915,000
204	nt	Vonta - VTL18/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	13,515,000
205	nt	Vonta - VTL24/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,030,000
206	nt	Vonta - VTL24/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,030,000
207	nt	Vonta - VTL24/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	12,530,000
208	nt	Vonta - VTL25/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,050,000
209	nt	Vonta - VTL25/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,050,000
210	nt	Vonta - VTL25/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	9,850,000
211	nt	Vonta - VTL25/200w	Cái	nt		nt			nt	nt	10,550,000
212	nt	Vonta - VTL25/250w	Cái	nt		nt			nt	nt	12,550,000
213	nt	Vonta - VTL26/60w	Cái	nt		nt			nt	nt	5,230,000
214	nt	Vonta - VTL26/90w	Cái	nt		nt			nt	nt	5,850,000
215	nt	Vonta - VTL26/100w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,100,000
216	nt	Vonta - VTL26/120w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,550,000
217	nt	Vonta - VTL26/150w	Cái	nt		nt			nt	nt	6,990,000
218	nt	Vonta - VTL26/180w	Cái	nt		nt			nt	nt	8,850,000
219	nt	Đèn Led Vonta 31- 350W.DA	Cái	nt		nt			nt	nt	13,550,000
220	nt	Đèn Led Vonta 32- 400W.DA	Cái	nt		nt			nt	nt	16,415,000
221	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	2,224,747
222	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	2,864,875
223	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3,689,188
224	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3.5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,322,750
225	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,731,500
226	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,281,875
227	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3.5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,881,375

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
228	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5,426,375
229	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5,562,625
230	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	6,170,300
231	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	6,904,688
232	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	2,471,930
233	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3,5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3,010,935
234	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3,148,820
235	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3,5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3,531,138
236	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3,524,870
237	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3,5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,063,875
238	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,648,006
239	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,226,830
240	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3,5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,490,065
241	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5,298,573
242	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3,5mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5,336,178
243	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5,455,260
244	nt	Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 11m D78-4mm - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	5,576,999
245	nt	Cần đèn CD-06 cao 2m, vưon 1,5m - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,653,141
246	nt	Cần đèn CD-02; CD-03, CD-04, CD-05 cao 2m, vưon 1,5m - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	2,761,902
247	nt	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	4,128,503
248	nt	Cần đèn CK-02; CK-03, CK-04, CK-05 cao 2m, vưon 1,5m - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	4,809,661
249	nt	Long bắt đèn pha - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	3,823,038
250	nt	KM cột M16x340x340x500 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	328,100
251	nt	KM cột M16x260x260x500 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	303,950
252	nt	KM cột M16x240x240x525 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	279,800
253	nt	KM cột M24x300x300x675 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	533,375
254	nt	KM cột đa giác M24x1200-8 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	1,982,375
255	nt	KM cột đa giác M30x1350-12 - Vonta	bộ	nt		nt			nt	nt	4,626,800
256	nt	L63x63x6, L= 2500mm, dây nối D10x1500mm - Vonta	Cọc	nt		nt			nt	nt	551,488
257	nt	Cột đa giác 14m dây 4mm, chân đế 450x450 - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	15,846,775
258	nt	Cột đa giác 14m dây 5mm, chân đế 450x450 - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	18,009,063
259	nt	Cột đa giác 17m dây 5mm, chân đế 500x500 - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	25,216,688
260	nt	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m dây 6mm, tay vưon 6m 0 dây 5mm, chân đế 450x450 - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	16,135,080
261	nt	Cột đèn nâng hạ 20m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 8m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 7,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 5,5 m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	nt		nt			nt	nt	120,000,000
262	nt	Cột đèn nâng hạ 25m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 9,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 6,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	nt		nt			nt	nt	170,000,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
263	nt	Cột đèn nâng hạ 30m - Vonta Chia làm 3 đoạn Đoạn 1 D=585/431mm cao 10m tôn dày 6mm Đoạn 2 D=457/309mm cao 10,5 m tôn dày 5mm Đoạn 3 D=330/260mm cao 10,5m tôn dày 4mm Thép SS400 Bao gồm: Cột, kim thu sét, bảng điện cửa cột, giàn nâng hạ có tay bắt 8 đèn	Bộ	nt		nt			nt	nt	210,000,000
264	nt	Cột DC - 05B (Khung móng M16x340x340x500) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	7,618,853
265	nt	Cột DC - 06 (Khung móng M16 x 260x260) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,212,342
266	nt	Cột Pine 108 (Khung móng M16 x 240 x 240) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3,872,690
267	nt	Cột Bamboo (Khung móng M16 x 190 x 190) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	2,404,194
268	nt	Cột Arlequin 3,5 (Khung móng M16x240x240) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	2,737,186
269	nt	Cột Arlequin 4,2 (Khung móng M16x240x240) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	3,070,179
270	nt	Cột Banian (Khung móng M16 x 260 x 260) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,302,250
271	nt	Cột Nouvo (Khung móng M16x240x240) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	4,539,622
272	nt	Đèn nắm cây thông (không bóng) - Vonta	cột	nt		nt			nt	nt	1,361,220
273	nt	Đèn nắm Jupiter Son (không bóng) - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	1,385,450
274	nt	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 20W - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	630,500
275	nt	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 25W - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	672,500
276	nt	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 Son 70W - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	884,600
277	nt	Đèn cầu (không bóng) Loại D400 E27 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	730,250
278	nt	Đèn cầu (không bóng) Loại D300 E27 - Vonta	cái	nt		nt			nt	nt	440,000
Công ty TNHH FSI Việt Nam; Địa chỉ: Phường Bưởi, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	không có thông tin		PHILIPS			không có thông tin		9,675,000
2	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		9,797,000
3	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		9,990,000
4	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		10,973,000
5	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		11,933,000
6	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		11,170,000
7	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		13,183,000
8	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		19,011,000
9	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		21,869,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
10	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		20,057,000
11	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		22,361,000
12	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		11,546,000
13	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		11,902,000
14	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		12,183,000
15	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		13,393,000
16	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		17,231,000
17	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		14,427,000
18	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		20,713,000
19	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		23,218,000
20	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		21,320,000
21	nt	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		23,541,000
22	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		12,352,000
23	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		13,657,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
24	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		22,516,000
25	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		22,527,000
26	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 305W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		25,664,000
27	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 345W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		26,371,000
28	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		27,077,000
29	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		13,439,000
30	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		16,884,000
31	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		17,059,000
32	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		28,968,000
33	nt	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 380W, hiệu suất phát quang bộ đèn >125lm/W. điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V hoặc Dali), IP66, IK08, công kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	nt		nt			nt		31,040,000
Công ty TNHH kỹ thuật Đạt ; Đ/c: Phường Đồng Hưng Thuận, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh											
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu đen (KY-Y-YY-001)	Bộ	không có thông tin		Công ty TNHH kỹ thuật Đạt			không có thông tin		1,700,000
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn NLMT All In One CAPSOL 10W 5700 màu gold (KY-Y-YY-001)	Bộ	không có thông tin		CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT ĐẠT			không có thông tin		1,700,000
3	nt	Bộ đèn NLMT All In One MAXTRIX 10W 5700 màu đen (KY-Y-YG-001)	Bộ	nt		nt			nt		1,597,000
4	nt	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 30W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-001)	Bộ	nt		nt			nt		7,172,000
5	nt	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 40W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-002)	Bộ	nt		nt			nt		8,985,000
6	nt	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 50W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-003)	Bộ	nt		nt			nt		11,173,000
7	nt	Bộ đèn NLMT All In One NOVA 60W 5700 màu trắng (KY-Y-YF-004)	Bộ	nt		nt			nt		11,778,000
8	nt	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 60W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-001)	Bộ	nt		nt			nt		11,589,000
9	nt	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 80W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002)	Bộ	nt		nt			nt		18,307,000
10	nt	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-002-C1) Loại 1	Bộ	nt		nt			nt		18,495,000
11	nt	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 100W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003-C1) Loại 2	Bộ	nt		nt			nt		20,610,000
12	nt	Bộ đèn NLMT All In One COOLEX 120W 5700 màu xám (KY-Y-YJ-003)	Bộ	nt		nt			nt		20,610,000
13	nt	Bộ đèn NLMT All In Two TECO 20W 5700 màu xám (KY-E-FY-001-C1)	Bộ	nt		nt			nt		3,946,000
14	nt	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 20W 5700 màu xám (KY-E-JX-001-C1)	Bộ	nt		nt			nt		5,059,000
15	nt	Bộ đèn NLMT All In Two AMBO 30W 5700 màu xám (KY-E-JX-001)	Bộ	nt		nt			nt		5,059,000
16	nt	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)	Bộ	nt		nt			nt		7,286,000
17	nt	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)	Bộ	nt		nt			nt		8,796,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
18	nt	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	Bộ	nt		nt			nt		9,475,000
19	nt	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 70W 5000 màu xám (KY-E-HT-004)	Bộ	nt		nt			nt		11,550,000
20	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	Bộ	nt		nt			nt		4,700,000
21	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)	Bộ	nt		nt			nt		5,436,000
22	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)	Bộ	nt		nt			nt		6,512,000
23	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)	Bộ	nt		nt			nt		7,965,000
24	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	Bộ	nt		nt			nt		8,721,000
25	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	Bộ	nt		nt			nt		9,286,000
26	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 80W 5000 màu xám (KY-F-HX-001)	Bộ	nt		nt			nt		11,814,000
27	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 100W 5000 màu xám (KY-F-HX-002)	Bộ	nt		nt			nt		14,155,000
28	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 120W 5000 màu xám (KY-F-HX-003)	Bộ	nt		nt			nt		15,684,000
29	nt	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 150W 5000 màu xám (KY-F-HX-004)	Bộ	nt		nt			nt		21,364,000
Công ty cổ phần điện tử chuyên dụng Hanel ; Đ/c: phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng 100A từ trung tâm	tủ	không có thông tin		Công ty cổ phần điện tử chuyên dụng Hanel			không có thông tin		27,107,377
2	nt	Thiết bị điều khiển và giám sát từ trung tâm truyền thông GMS/4G	bộ	nt		nt			nt		55,647,455
3	nt	Bộ điều khiển truyền thông	bộ	nt		nt			nt		4,968,523
4	nt	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED NODE RF-NEMA 7	bộ	nt		nt			nt		4,970,210
5	nt	Đế chân NEMA 7	bộ	nt		nt			nt		500,000
6	nt	Bộ điều khiển tiết giảm công suất cho đèn LED NODE RF	bộ	nt		nt			nt		5,465,375
Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc; địa chỉ: phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Đèn Led EPSILON-100W, DALI	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc			không có thông tin		3,286,000
2	nt	Đèn Led IOTA-100W, DALI	Cái	nt		nt			nt		3,223,000
3	nt	Đèn Led IOTA-100W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3,608,000
4	nt	Đèn Led IOTA-120W, DALI	Cái	nt		nt			nt		3,774,000
5	nt	Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	nt		nt			nt		4,135,000
6	nt	Đèn Led IOTA-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		4,721,000
7	nt	Đèn Led IOTA-180W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3,982,000
8	nt	Bộ đèn LED KAPPA-40W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		902,000
9	nt	Bộ đèn LED KAPPA-50W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		1,015,000
10	nt	Bộ đèn LED MB-3135 50W NLMT	Cái	nt		nt			nt		1,518,000
11	nt	Bộ đèn LED KAPPA-75W, DIM 7 cấp	Cái	nt		nt			nt		1,540,000
12	nt	Bộ đèn LED KAPPA-90W, DIM 3 cấp	Cái	nt		nt			nt		1,595,000
13	nt	Bộ đèn LED KAPPA-99W, DIM 7 cấp	Cái	nt		nt			nt		1,628,000
14	nt	Bộ đèn LED MB-3140 60W NLMT	Cái	nt		nt			nt		1,641,000
15	nt	Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		4,345,000
16	nt	Bộ đèn LED MB-3340 80W NLMT	Cái	nt		nt			nt		2,936,000
17	nt	Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		4,510,000
18	nt	Bộ đèn LED KAPPA-125W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		4,595,000
19	nt	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DALI	Cái	nt		nt			nt		4,639,000
20	nt	Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2,239,000
21	nt	Bộ đèn LED KAPPA-160W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		6,260,000
22	nt	Bộ đèn LED KAPPA-200W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		7,859,000
23	nt	Bộ đèn LED LAMDA-100W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		5,043,000
24	nt	Bộ đèn LED MUY-100W, DALI	Cái	nt		nt			nt		4,345,000
25	nt	Bộ đèn LED PI-50W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		1,817,200
26	nt	Bộ đèn LED MB-3118 30W NLMT	Cái	nt		nt			nt		1,980,000
27	nt	Bộ đèn LED PI-75W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2,084,000
28	nt	Bộ đèn LED PI-90W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2,121,000
29	nt	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2,177,000
30	nt	Bộ đèn LED PI-100W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2,585,000
31	nt	Bộ đèn LED MB-3240 100W NLMT	Cái	nt		nt			nt		2,664,000
32	nt	Bộ đèn LED PI-110W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		2,708,000
33	nt	Bộ đèn LED PI-120W, DALI	Cái	nt		nt			nt		2,774,000
34	nt	Bộ đèn LED PI-120W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3,258,000
35	nt	Bộ đèn LED PI-150W, DALI	Cái	nt		nt			nt		3,235,000
36	nt	Bộ đèn LED PI-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3,721,000
37	nt	Bộ đèn LED PI-160W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3,797,000
38	nt	Bộ đèn LED PI-180W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3,872,000
39	nt	Bộ đèn LED PI-200W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		3,982,000
40	nt	Bộ đèn LED PI-250W, DALI	Cái	nt		982			nt		3,982,000
41	nt	Bộ đèn LED PI-250W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		6,253,000
42	nt	Bộ đèn LED PHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		5,018,000
43	nt	Bộ đèn LED CHI-80W, DALI	Cái	nt		nt			nt		4,070,000
44	nt	Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	nt		nt			nt		4,235,000
45	nt	Bộ đèn LED CHI-120W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		7,050,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
46	nt	Bộ đèn LED CHI-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		7,881,200
47	nt	Bộ đèn LED CHI-180W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		8,280,000
48	nt	Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		5,990,000
49	nt	Bộ đèn PSI-150W, DIM 5 cấp	Cái	nt		nt			nt		6,190,000
50	nt	Đèn pha LED MB08 100W NLMT	Cái	nt		nt			nt		1,650,000
51	nt	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	nt		nt			nt		2,297,000
52	nt	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	nt		nt			nt		3,795,000
53	nt	Đèn pha LED MB03- 400w	Cái	nt		nt			nt		4,155,000
54	nt	Đèn pha LED MB02-500w	Cái	nt		nt			nt		5,995,000
55	nt	Đèn pha LED MB02-600w	Cái	nt		nt			nt		7,952,000
56	nt	Đèn pha LED MB04-800w	Cái	nt		nt			nt		14,167,800
57	nt	Đèn pha LED MB07-1000w	Cái	nt		nt			nt		16,667,800
58	nt	M16x240x240x500-4T (chiều dài 550)	Cái	nt		nt			nt		300,000
59	nt	M16x260x260x500-4T (chiều dài 550)	Cái	nt		nt			nt		325,000
60	nt	M16x340x340x500-4T (chiều dài 550)	Cái	nt		nt			nt		343,000
61	nt	M24x300x300x675-4T (chiều dài 750)	Cái	nt		nt			nt		500,000
62	nt	M24x400x1350-8T (chiều dài 1450)thép C45, lắp cột 13-16m	Cái	nt		nt			nt		1,985,000
63	nt	M24x450x1500-8T (chiều dài 1600) thép C45, lắp cột 17-18m không nâng hạ	Cái	nt		nt			nt		2,480,000
64	nt	M30x800x1750-18T (chiều dài 1750) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 17-25m	Cái	nt		nt			nt		9,860,000
65	nt	M30x900x2000-20T (chiều dài 2000) thép C45, 2 tầng đĩa định vị lắp cột nâng hạ 30-35m	Cái	nt		nt			nt		12,850,000
66	nt	Cột trang trí SV35 thân thép D141 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	nt		nt			nt		5,115,000
67	nt	Cột trang trí SV35 thân thép D114 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	nt		nt			nt		3,685,000
68	nt	Cột trang trí SV35 thân thép D168 LED 40W-50W-100W cao 3,5m	Cái	nt		nt			nt		6,120,000
69	nt	Đế DP03	Cái	nt		nt			nt		6,116,000
70	nt	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn)	Cái	nt		nt			nt		4,147,000
71	nt	Cột củ tỏi DP04	Cái	nt		nt			nt		3,905,000
72	nt	Cột sư tử DP02	Cái	nt		nt			nt		7,699,000
73	nt	Đế cột PINE + Thân D108	Cái	nt		nt			nt		3,900,000
74	nt	Đế cột DC06 + Thân D76	Cái	nt		nt			nt		3,952,000
75	nt	Đế cột DC05 + Thân D108	Cái	nt		nt			nt		7,794,000
76	nt	Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	nt		nt			nt		4,645,000
77	nt	Đế cột BANIAN + Thân D108	Cái	nt		nt			nt		4,534,000
78	nt	Đế cột NOUVO + Thân D108	Cái	nt		nt			nt		5,689,000
79	nt	Đế cột DC02 + Thân D76	Cái	nt		nt			nt		3,513,000
80	nt	Chùm CH02 (4+1)	Cái	nt		nt			nt		1,178,000
81	nt	Chùm CH02 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		1,026,000
82	nt	Chùm CH04 (4+1)	Cái	nt		nt			nt		1,758,000
83	nt	Chùm CH04 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		1,524,000
84	nt	Chùm CH06 (4+1)	Cái	nt		nt			nt		972,000
85	nt	Chùm CH06 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		834,000
86	nt	Chùm CH07 (4+1)	Cái	nt		nt			nt		1,717,000
87	nt	Chùm CH07 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		1,386,000
88	nt	Chùm CH08 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		1,358,000
89	nt	Chùm CH11 (3+1)	Cái	nt		nt			nt		1,717,000
90	nt	Chùm CH11 (4+1)	Cái	nt		nt			nt		1,993,000
91	nt	Chùm CH12	Cái	nt		nt			nt		1,593,900
92	nt	Đèn Jupiter	Cái	nt		nt			nt		1,731,000
93	nt	Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1)	Cái	nt		nt			nt		3,766,000
94	nt	Cần đơn MB01-D	Cái	không có thông tin	Cần đèn lắp vào thân cột thép - D78	Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc			không có thông tin		1,157,000
95	nt	Cần kép MB01-K	Cái	nt		nt			nt		1,595,000
96	nt	Cần đơn MB02-D	Cái	nt		nt			nt		961,000
97	nt	Cần kép MB02-K	Cái	nt		nt			nt		1,340,000
98	nt	Cần đơn MB06-D	Cái	nt		nt			nt		686,000
99	nt	Cần kép MB06-K	Cái	nt		nt			nt		1,013,000
100	nt	Cần đơn MB03-D	Cái	nt		nt			nt		1,079,000
101	nt	Cần kép MB03-K	Cái	nt		nt			nt		1,699,000
102	nt	Cần đơn MB04-D	Cái	nt		nt			nt		1,378,000
103	nt	Cần kép MB04-K	Cái	nt		nt			nt		1,617,000
104	nt	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		1,650,000
105	nt	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		1,950,000
106	nt	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		2,500,000
107	nt	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		2,897,000
108	nt	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		3,262,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
109	nt	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		3,328,000
110	nt	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		4,156,000
111	nt	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		3,858,000
112	nt	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		4,735,000
113	nt	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		4,404,000
114	nt	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		5,033,000
115	nt	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		5,365,000
116	nt	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		6,043,000
117	nt	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		7,255,000
118	nt	Cột bát giác, tròn côn H=3m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		1,550,000
119	nt	Cột bát giác, tròn côn H=4m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		1,700,000
120	nt	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300	Cái	nt		nt			nt		2,268,000
121	nt	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		3,046,000
122	nt	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		3,543,000
123	nt	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		4,591,000
124	nt	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		4,653,000
125	nt	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		5,199,000
126	nt	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		6,000,000
127	nt	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		6,598,000
128	nt	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		6,772,000
129	nt	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		7,617,000
130	nt	Cột bát giác, tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400	Cái	nt		nt			nt		9,179,000
131	nt	Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái	nt		nt			nt		97,400,000
132	nt	Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái	nt		nt			nt		109,400,000
133	nt	Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái	nt		nt			nt		119,400,000
134	nt	Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái	nt		nt			nt		134,000,000
135	nt	Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, long bắt 8-12 đèn)	Cái	nt		nt			nt		158,000,000
136	nt	Cột đa giác, tròn côn 13m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		16,500,000
137	nt	Cột đa giác, tròn côn 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		18,520,000
138	nt	Cột đa giác, tròn côn 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		23,530,000
139	nt	Cột đa giác, tròn côn 16m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		24,521,000
140	nt	Cột đa giác, tròn côn 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		27,520,000
141	nt	Cột đa giác, tròn côn 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		29,670,000
142	nt	Cột đa giác, tròn côn 19m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha	Cái	nt		nt			nt		33,500,000
143	nt	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2,000,000
144	nt	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	nt		nt			nt		3,250,000
145	nt	Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn	Cái	nt		nt			nt		3,980,000
146	nt	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		1,400,000
147	nt	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2,050,000
148	nt	Song chắn rác Composite , Gang 860x430x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2,450,000
149	nt	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		1,680,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
150	nt	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	nt		nt			nt		1,850,000
151	nt	Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 40 tấn	Cái	nt		nt			nt		2,250,000
152	nt	Song chắn rác Composite 960x530x60 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2,030,000
153	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2,100,000
154	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	nt		nt			nt		3,230,000
155	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	nt		nt			nt		3,980,000
156	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 12.5 tấn	Cái	nt		nt			nt		2,700,000
157	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 25 tấn	Cái	nt		nt			nt		3,750,000
158	nt	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 tải trọng 40 tấn	Cái	nt		nt			nt		4,250,000
159	nt	Nắp thăm thu kết hợp CPS KT 1050x745x80 (mm) Tải trọng 12,5 tấn	Cái	nt		nt			nt		3,600,000
160	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m dày 5mm	Cái	nt		nt			nt		12,900,000
161	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m dày 5mm	Cái	nt		nt			nt		12,300,000
162	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 3,3m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm	Cái	nt		nt			nt		10,600,000
163	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGTH= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	Cái	nt		nt			nt		13,000,000
164	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 5,6m, tay vươn đơn 5m, dày 5mm	Cái	nt		nt			nt		10,600,000
165	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 4,4m dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		2,670,000
166	nt	Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm D60 dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		450,000
167	nt	Cột thép đa giác, tròn côn THGT H= 2,5m dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		2,140,000
168	nt	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển)	Cái	nt		nt			nt		7,300,000
169	nt	Bộ Đèn tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		8,056,000
170	nt	Đèn LED THGT 3 x D100	Cái	nt		nt			nt		5,560,000
171	nt	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	nt		nt			nt		6,060,000
172	nt	Đèn LED THGT 3 x D300	Cái	nt		nt			nt		7,970,000
173	nt	Đèn mũi tên chỉ hướng D300, Led	Cái	nt		nt			nt		2,900,000
174	nt	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		3,180,000
175	nt	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		3,620,000
176	nt	Đèn LED đèn ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		2,680,000
177	nt	Đèn LED đèn ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		3,700,000
178	nt	Đèn LED đèn ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	nt		nt			nt		6,000,000
179	nt	Đèn LED đi bộ 2 x D200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		4,900,000
180	nt	Đèn LED đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	nt		nt			nt		2,950,000
181	nt	Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông	Cái	nt		nt			nt		52,500,000
182	nt	Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA KT: 800x800x450mm	Cái	nt		nt			nt		32,500,000
183	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		10,350,000
184	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		10,950,000
185	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x400, tôn dày 1,2mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		12,950,000
186	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 50A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		11,350,000
187	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 63A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		12,950,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
188	nt	Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ 100A (vỏ tủ 1200x600x350, tôn dày 1,5mm, thiết bị đóng cắt LS Hàn Quốc chính hãng) chưa bao gồm Công tơ điện lực cấp	Cái	nt		nt			nt		12,950,000
Công ty CP thương mại VIGLACERA; Đ/c: P. Mễ Trì - Q. Nam Từ Liêm - TP. Hà Nội.											
1	Vật tư ngành nước	Bệt trẻ em (xà 1 nhẵn, nắp BTE)	Bộ	không có thông tin		Công ty CP thương mại VIGLACERA			không có thông tin		1,780,000
2	nt	Bệt V177 kết rời (xà tay gạt, nắp roi thường)	Bộ	nt		nt			nt		1,430,000
3	nt	Bệt VT18M kết rời (xà 2 nhẵn, nắp roi thường)	Bộ	nt		nt			nt		1,720,000
4	nt	Bệt V166 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp thường)	Bộ	nt		nt			nt		1,750,000
5	nt	Bệt VT34 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		1,920,000
6	nt	Bệt V188 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		1,950,000
7	nt	Bệt V1107 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		2,320,000
8	nt	Bệt BL5M kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		2,500,000
9	nt	Bệt C109 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		3,490,000
10	nt	Bệt V38 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		3,612,000
11	nt	Bệt V199 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		5,315,000
12	nt	Bệt kết âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt		9,975,000
13	nt	Chậu treo tường VTL2, VTL3, V11T (Bảo bì)	Bộ	nt		nt			nt		370,000
14	nt	Chậu góc, chậu trẻ em .	Cái	nt		nt			nt		330,000
15	nt	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bao bì đỡ)	Bộ	nt		nt			nt		770,000
16	nt	Chậu dương bàn đá CD19(Nano Nung, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		1,150,000
17	nt	Chậu + chân treo tường V15(bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		840,000
18	nt	Chậu + chân treo tường V150 (Na no nung, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		1,560,000
19	nt	Chậu + chân treo tường V151 (Na no nung, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		1,600,000
20	nt	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung , bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		1,220,000
21	nt	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Bộ	nt		nt			nt		2,170,000
22	nt	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Bộ	nt		nt			nt		2,310,000
23	nt	Tiểu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		370,000
24	nt	Tiểu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		975,000
25	nt	Tiểu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		1,580,000
26	nt	Tiểu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		4,800,000
27	nt	Tiểu nữ VB3,VB5 (Bao bì)	Bộ	nt		nt			nt		800,000
28	nt	Tiểu nữ VB50,VB51.	Bộ	nt		nt			nt		1,500,000
29	nt	Vách ngăn sứ tiểu nam VGVN01	Cái	nt		nt			nt		1,145,000
30	nt	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Bộ	nt		nt			nt		4,310,000
31	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Bộ	nt		nt			nt		730,000
32	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Bộ	nt		nt			nt		890,000
33	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Bộ	nt		nt			nt		1,270,000
34	nt	Sen tắm một đường lạnh VG508	Bộ	nt		nt			nt		485,000
35	nt	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	nt		nt			nt		1,160,000
36	nt	Vòi tiểu nữ VG700	Bộ	nt		nt			nt		820,000
37	nt	Sí phon lật 2 VGSP4	Bộ	nt		nt			nt		320,000
38	nt	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	nt		nt			nt		285,000
39	nt	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	nt		nt			nt		320,000
40	nt	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	Bộ	nt		nt			nt		175,000
41	nt	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	Bộ	nt		nt			nt		225,000
Chi nhánh Công ty CPĐT NL-XD-TM Hoàng Sơn - Trung tâm VLXD Hoàng Sơn ; Đ/c: phường Tân Thịnh, thành phố Hòa Bình											
1	Vật tư ngành nước	Bệt C108 kết rời (xà tay gạt, nắp roi thường)	Bộ	không có thông tin		Inax			không có thông tin	Báo giá tại thành phố Hòa Bình	2,450,000
2	nt	Bệt C504 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2,695,000
3	nt	Bệt C306 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2,590,000
4	nt	Chậu rửa	Cái	nt		nt			nt	nt	620,000
5	nt	Xít rửa bột xí	Bộ	nt		nt			nt	nt	270,000
6	nt	Chân chậu treo tường	Cái	nt		nt			nt	nt	450,000
7	nt	Chân chậu (chân cao)	Cái	nt		nt			nt	nt	380,000
8	nt	Sí phon lật chậu rửa	Bộ	nt		nt			nt	nt	450,000
9	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ	Cái	nt		nt			nt	nt	970,000
10	nt	Sen tắm một đường lạnh	Bộ	nt		nt			nt	nt	960,000
11	nt	Sen tắm nóng lạnh	Bộ	nt		nt			nt	nt	1,360,000
12	nt	Gương tắm KT 450 x 600	Cái	nt		nt			nt	nt	420,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
13	nt	Phụ kiện phòng tắm (Giá đỡ trước gương, hộp giấy, giá đựng xà phòng, bàn chải, móc áo)	Bộ	nt		nt			nt	nt	850,000
14	nt	Bê tông (xà 1 nhẵn, nắp BTE)	Bộ	nt		VIGLACERA			nt	nt	1,950,000
15	nt	Bê tông V177 kết rời (xà tay gạt, nắp rời thường)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1,680,000
16	nt	Bê tông V18M kết rời (xà 2 nhẵn, nắp rời thường)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1,850,000
17	nt	Bê tông V166 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp thường)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1,850,000
18	nt	Bê tông V134 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2,060,000
19	nt	Bê tông V188 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2,530,000
20	nt	Bê tông V1107 kết rời (xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2,530,000
21	nt	Bê tông BL5M kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	2,750,000
22	nt	Bê tông C109 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	3,850,000
23	nt	Bê tông V38 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	3,890,000
24	nt	Bê tông V199 kết liền (Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	6,020,000
25	nt	Bê tông kết âm tường đặt sàn V50, V56(Nano nung, xà 2 nhẵn, nắp êm)	Bộ	nt		nt			nt	nt	9,987,000
26	nt	Chậu treo tường VTL2, VTL3, VI1T (Bảo bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	490,000
27	nt	Chậu góc, chậu trẻ em	Cái	nt		nt			nt	nt	580,000
28	nt	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2 (NanoNung, bảo bì đỡ)	Cái	nt		nt			nt	nt	950,000
29	nt	Chậu dương bàn đá CD19 (Nano nung, bảo bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	1,260,000
30	nt	Chậu + chân treo tường V15 (Bảo bì)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1,450,000
31	nt	Chậu + chân treo tường V150 (Nano nung, bảo bì)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1,650,000
32	nt	Chậu + chân treo tường V151 (Nano nung, bảo bì)	Bộ	nt		nt			nt	nt	1,650,000
33	nt	Chậu đặt bàn đá BS415(Nano nung, bảo bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	1,420,000
34	nt	Mặt bàn sứ BS 860 (Nano nung, KT600x450)	Cái	nt		nt			nt	nt	2,380,000
35	nt	Mặt bàn sứ BS 875 (Nano nung, KT750x500)	Cái	nt		nt			nt	nt	2,420,000
36	nt	Chân chậu (chân đứng, loại cao)	Cái	nt		nt			nt	nt	650,000
37	nt	Sí phòng lật chậu rửa	Bộ	nt		nt			nt	nt	430,000
38	nt	Tiêu nam treo tường TT1(bộ vít nở, bảo bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	650,000
39	nt	Tiêu nam treo tường TV5, TT5(phụ kiện đồng bộ, bảo bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	1,000,000
40	nt	Tiêu nam treo tường T9 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bảo bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	1,680,000
41	nt	Tiêu nam kiểu đứng BS604 (Nano nung, phụ kiện đồng bộ, bảo bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	4,956,000
42	nt	Tiêu nữ VB3,VB5 (Bảo bì)	Cái	nt		nt			nt	nt	1,150,500
43	nt	Tiêu nữ VB50,VB51.	Cái	nt		nt			nt	nt	1,610,000
44	nt	Vách ngăn sứ tiêu nam VGVN01	Cái	nt		nt			nt	nt	1,250,400
45	nt	Ván xả tiêu nam (loại ấn tay)	Cái	nt		nt			nt	nt	650,000
46	nt	Ván xả tiêu nam (loại tự động)	Cái	nt		nt			nt	nt	1,850,000
47	nt	Ván xả tiêu nữ (loại ấn tay)	Cái	nt		nt			nt	nt	950,000
48	nt	Ván xả tiêu nữ (loại tự động)	Cái	nt		nt			nt	nt	1,960,000
49	nt	Vòi chậu cảm ứng nóng lạnh (dùng pin) VG1028M	Cái	nt		nt			nt	nt	4,515,000
50	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VSD102	Cái	nt		nt			nt	nt	885,000
51	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG168	Cái	nt		nt			nt	nt	970,000
52	nt	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG112	Cái	nt		nt			nt	nt	1,520,000
53	nt	Sen tắm 1 đường lạnh VG508	Bộ	nt		nt			nt	nt	955,000
54	nt	Sen tắm nóng lạnh VSD502	Bộ	nt		nt			nt	nt	1,390,000
55	nt	Vòi tiêu nữ VG700	Cái	nt		nt			nt	nt	850,000
56	nt	Sí phòng lật 2 VGSP4	Bộ	nt		nt			nt	nt	430,000
57	nt	Gương tắm KT: 450x600x5 VGG4	Cái	nt		nt			nt	nt	350,000
58	nt	Gương tắm KT: 500x700x5 VG- G1	Cái	nt		nt			nt	nt	430,000
59	nt	Gương tắm KT: 600x1200 mm	Cái	nt		nt			nt	nt	1,250,000
60	nt	Gương tắm KT: 800x600 mm	Cái	nt		nt			nt	nt	1,050,000
61	nt	Gương tắm KT: 840x1700 mm	Cái	nt		nt			nt	nt	2,500,000
62	nt	Gương tắm KT: 840x1700 mm	Cái	nt		nt			nt	nt	2,400,000
63	nt	Bộ giá đỡ chậu âm thép mạ	Bộ	nt		nt			nt	nt	280,000
64	nt	Bộ giá đỡ chậu âm Inox	Bộ	nt		nt			nt	nt	350,000
65	nt	Hộp giấy vệ sinh	Cái	nt		nt			nt	nt	180,000
Sơn màu các loại											
1	Sơn	Sơn đỏ Alkyd DB	kg	không có thông tin					không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	54,864
2	nt	Sơn xanh lá cây Alkyd DB-26	kg	nt					nt	nt	58,364
3	nt	Sơn xanh lam Alkyd DB-01	kg	nt					nt	nt	53,409
4	nt	Sơn đen Alkyd-01	kg	nt					nt	nt	47,364
5	nt	Sơn vàng Alkyd DB-03 ĐE	kg	nt					nt	nt	70,364
6	nt	Sơn chống rỉ sắt Alkyd	kg	nt					nt	nt	39,864
7	nt	Sơn trắng Alkyd	kg	nt					nt	nt	52,864

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
8	nt	Sơn vàng Alkyd ĐB-03	kg	nt					nt	nt	63,964
9	nt	Hắc ín	kg	nt					nt	nt	22,727
10	nt	Rê lau	kg	nt					nt	nt	9,091
Sơn JOTUN các loại											
1	Sơn	Sơn lót nội thất (Jotasealer 03)	kg	không có thông tin		JOTUN			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	58,091
2	nt	Sơn lót cao cấp nội thất, (Majetic Primer)	kg	nt		nt			nt	nt	75,545
3	nt	Sơn lót cao cấp ngoại thất (Jotashield Primer 07)	kg	nt		nt			nt	nt	78,727
4	nt	Sơn phủ ngoại thất kinh tế (Jotatough)	kg	nt		nt			nt	nt	63,545
5	nt	Sơn phủ cao cấp (Jotashield Étreme)	kg	nt		nt			nt	nt	171,250
6	nt	Sơn nội thất kinh tế (Jotaplast)	kg	nt		nt			nt	nt	36,818
7	nt	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	nt		nt			nt	nt	135,182
8	nt	Sơn lót Gardex (Gardex primer)	kg	nt		nt			nt	nt	128,727
9	nt	Dung môi pha sơn (Gardex thinner)	kg	nt		nt			nt	nt	82,545
10	nt	Sơn dầu phủ bóng cao cấp (Gardex)	kg	nt		nt			nt	nt	149,091
11	nt	Sơn màu cao cấp vecni bảo vệ gỗ bóng Woodshield	kg	nt		nt			nt	nt	169,150
12	nt	Bột trét nội thất màu trắng (Jotun Putty Interior)	kg	nt		nt			nt	nt	6,875
13	nt	Bột trét nội - ngoại thất màu trắng (Jotun Putty Exterior)	kg	nt		nt			nt	nt	9,625
14	nt	Sơn gai tiêu chuẩn (Texotile)	kg	nt		nt			nt	nt	57,120
Sơn DURGO các loại											
1	Sơn	Bột bả cao cấp trong nhà DURGO.	kg	không có thông tin		DURGO			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	5,600
2	nt	Bột bả cao cấp ngoài trời DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	5,800
3	nt	Sơn lót trong nhà DURGO	kg	nt		nt			nt	nt	52,000
4	nt	Sơn lót ngoài nhà DURGO	kg	nt		nt			nt	nt	65,000
5	nt	Sơn lót đặc biệt, dùng trong nhà và ngoài nhà DURGO	kg	nt		nt			nt	nt	75,000
6	nt	Sơn phủ trong nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	nt		nt			nt	nt	38,000
7	nt	Sơn phủ trong nhà 3 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	53,800
8	nt	Sơn phủ trong nhà 4 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	65,900
9	nt	Sơn phủ trong nhà 5 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	85,000
10	nt	Sơn phủ trong nhà đặc biệt DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	120,000
11	nt	Sơn phủ ngoài nhà Eco DURGO kinh tế.	kg	nt		nt			nt	nt	52,000
12	nt	Sơn phủ ngoài nhà 3 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	65,400
13	nt	Sơn phủ ngoài nhà 4 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	77,900
14	nt	Sơn phủ ngoài nhà 5 sao DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	91,200
15	nt	Sơn phủ ngoài nhà đặc biệt DURGO.	kg	nt		nt			nt	nt	162,000
16	nt	Sơn chống ri ALKYD DURGO màu nâu đỏ.	kg	nt		nt			nt	nt	52,000
17	nt	Sơn chống ri ALKYD DURGO màu đen.	kg	nt		nt			nt	nt	52,000
18	nt	Sơn chống ri ALKYD DURGO màu vàng.	kg	nt		nt			nt	nt	55,000
19	nt	Sơn chống ri ALKYD DURGO màu xám .	kg	nt		nt			nt	nt	55,000
20	nt	Sơn chống ri ALKYD DURGO khô nhanh.	kg	nt		nt			nt	nt	65,000
21	nt	Sơn phủ màu ALKYD DURGO màu trắng.	kg	nt		nt			nt	nt	75,000
22	nt	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu.	kg	nt		nt			nt	nt	78,000
23	nt	Sơn phủ màu ALKYD DURGO các màu khô nhanh	kg	nt		nt			nt	nt	95,000
Sơn AVP PAINT các loại											
1	Sơn	Sơn trong nhà che phủ hiệu quả (Gemmany-EU).	kg	không có thông tin		AVP PAINT			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	35,000
2	nt	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	40,000
3	nt	Sơn nội thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	65,300
4	nt	Sơn siêu bóng trong nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	145,000
5	nt	Sơn ngoại thất cao cấp (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	58,000
6	nt	Sơn siêu bóng ngoài nhà chùi rửa tối đa (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	165,000
7	nt	Sơn lót chống kiềm trong nhà (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	55,000
8	nt	Sơn lót chống kiềm ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	72,000
9	nt	Sơn lót chống kiềm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	74,000
10	nt	Sơn chống thấm đa năng (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	95,000
11	nt	Bột bả trong nhà và ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	5,900
12	nt	Bột bả chống thấm đặc biệt ngoài trời (Gemmany-EU).	kg	nt		nt			nt	nt	9,000
Sơn JYKA các loại											
1	Sơn	Sơn ngoại thất JYKA 9IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống thấm.	kg	không có thông tin		JYKA			không có thông tin	nt	220,926

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
2	nt	Sơn ngoại thất JYKA NANO, siêu bóng cao cấp.	kg	nt		nt			nt	nt	203,773
3	nt	Sơn ngoại thất JYKA Satin - Sơn ngoại thất bóng cao cấp.	kg	nt		nt			nt	nt	133,424
4	nt	Sơn ngoại thất JYKA 5 IN1.	kg	nt		nt			nt	nt	68,695
5	nt	Sơn nội thất JYKA 8IN1, siêu bóng đặc biệt chống nóng, chống phai màu.	kg	nt		nt			nt	nt	177,015
6	nt	Sơn nội thất JYKA 7 IN 1 siêu bóng.	kg	nt		nt			nt	nt	162,950
7	nt	Sơn nội thất JYKA 6 IN1 - Sơn nội thất bóng cao cấp.	kg	nt		nt			nt	nt	120,255
8	nt	Sơn nội thất JYKA lau chùi hiệu quả.	kg	nt		nt			nt	nt	71,592
9	nt	Sơn nội thất JYKA 5 IN 1 siêu trắng.	kg	nt		nt			nt	nt	53,129
10	nt	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn ngoại thất.	kg	nt		nt			nt	nt	104,762
11	nt	Sơn lót chống kiềm JYKA ngoại thất.	kg	nt		nt			nt	nt	82,645
12	nt	Sơn JYKA lót kiềm NANO co giãn nội thất.	kg	nt		nt			nt	nt	86,364
13	nt	Sơn lót JYKA nội thất.	kg	nt		nt			nt	nt	68,182
14	nt	Sơn giả đá cao cấp JKA-BS GOLD.	kg	nt		nt			nt	nt	117,965
15	nt	Bột trét tường ngoại thất JYKA cao cấp chống thấm 3IN1.	kg	nt		nt			nt	nt	10,205
16	nt	Chống thấm chôn xi măng đa năng.	kg	nt		nt			nt	nt	94,372
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thiên Bảo; Đ/c:phường Đồng Tiến, thành phố Hòa Bình											
1	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	không có thông tin	Sika lite (can 5 lít)	Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Thiên Bảo			không có thông tin		51,520
2	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika lite (can 25 lít)	nt			nt		50,960
3	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika latex TH (can 2 lít)	nt			nt		78,540
4	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika latex TH (can 5 lít)	nt			nt		71,400
5	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika latex TH (can 25 lít)	nt			nt		70,000
6	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika Latex (can 5 lít)	nt			nt		114,660
7	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika Latex (can 25 lít)	nt			nt		113,680
8	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika Gard 905W (can 2 lít)	nt			nt		124,880
9	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	lit	nt	Sika Gard 905W (can 5 lít)	nt			nt		121,940
10	nt	Dung dịch chống thấm dạng lỏng	kg	nt	Sika waterproofing Liquid	nt			nt		50,400
11	nt	Vữa chống thấm gốc xi măng	kg	nt	Sikatop seal 105	nt			nt		30,660
12	nt	Vữa chống thấm gốc xi măng	kg	nt	Sikatop seal 107	nt			nt		42,560
13	nt	Vữa chống thấm gốc xi măng	kg	nt	Sikatop seal 109	nt			nt		79,940
14	nt	Vữa chống thấm gốc xi măng	kg	nt	Sika 102	nt			nt		185,920
15	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika proof Membrane (thùng 6 kg)	nt			nt		85,680
16	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika proof Membrane (thùng 18 kg)	nt			nt		73,360
17	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika 1F (thùng 6 kg)	nt			nt		96,600
18	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika 1F (thùng 18 kg)	nt			nt		92,400
19	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika Raintile White/Grey (thùng 4 kg)	nt			nt		147,280
20	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika Raintile White/Grey (thùng 20 kg)	nt			nt		140,700
21	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sikalastic 590	nt			nt		174,440
22	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sikalastic 110	nt			nt		151,760
23	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sika Poxitar MY	nt			nt		433,720
24	nt	Màng chống thấm	m	nt	Sika Bit W-15	nt			nt		237,720
25	nt	Màng chống thấm	kg	nt	Sikabit 1	nt			nt		10,220
26	nt	Màng chống thấm	m2	nt	Sika Reemat Premium	nt			nt		74,200
27	nt	Màng chống thấm	m2	nt	Sika Bit PRO P-40-0 Sand	nt			nt		162,400
28	nt	Màng chống thấm	m2	nt	Sika Bit PRO P-40G-0 MG	nt			nt		182,000
29	nt	Màng chống thấm	m	nt	Sika Bit PRO P-30-0 Sand	nt			nt		141,680
30	nt	Màng chống thấm	m	nt	BC Bitumen Coating	nt			nt		107,660
31	nt	Bảng cân nước	m	nt	Sika Waterbar V15E	nt			nt		115,080
32	nt	Bảng cân nước	m	nt	Sika Waterbar V15	nt			nt		200,480

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
33	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar V20 Eco VN	nt			nt		149,660
34	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar V20	nt			nt		232,260
35	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar V25	nt			nt		310,100
36	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar 015	nt			nt		254,240
37	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar 020	nt			nt		337,680
38	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Waterbar 025	nt			nt		416,360
39	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika SwellStop	nt			nt		212,800
40	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika SwellStop II	nt			nt		104,860
41	nt	Băng cản nước	m	nt	Sika Hydrotile CJ	nt			nt		290,220
42	nt	Băng cản nước	m	nt	Multiseal 7.5cm*10m grey	nt			nt		51,800
43	nt	Vữa đổ bù chống co ngót	kg	nt	Sika Grout GP (bao 5 kg)	nt			nt		13,860
44	nt	Vữa đổ bù chống co ngót	kg	nt	Sika Grout GP (bao 25 kg)	nt			nt		10,360
45	nt	Vữa đổ bù chống co ngót	kg	nt	Sika Grout 214-11	nt			nt		13,440
46	nt	Vữa đổ bù chống co ngót	kg	nt	Sika Grout 214-11 HS	nt			nt		31,780
47	nt	Vữa đổ bù chống co ngót	kg	nt	Sikadur 42 MP	nt			nt		101,640
48	nt	Vữa sửa chữa bê tông	kg	nt	Sika monotop 610	nt			nt		68,880
49	nt	Vữa sửa chữa bê tông	kg	nt	Sika monotop 615 HB	nt			nt		68,880
50	nt	Vữa sửa chữa bê tông	kg	nt	Sika monotopR	nt			nt		68,880
51	nt	Vữa sửa chữa bê tông	kg	nt	Sika Refit 2000	nt			nt		31,780
52	nt	Vữa sửa chữa bê tông	kg	nt	Sikagard 75 Epocem	nt			nt		75,040
53	nt	Keo kết nối góc Epoxy	kg	nt	Sikadur 731	nt			nt		308,980
54	nt	Keo kết nối góc Epoxy	kg	nt	Sikadur 732	nt			nt		451,220
55	nt	Keo kết nối góc Epoxy	kg	nt	Sikadur 752	nt			nt		524,720
56	nt	Keo kết nối góc Epoxy	Tuýp	nt	Sika Anchorfix 3001	nt			nt		788,900
57	nt	Keo kết nối góc Epoxy	Tuýp	nt	Sika Anchorfix S	nt			nt		415,380
58	nt	Keo kết nối góc Epoxy	bộ	nt	Sikadur 20 Crack Seal	nt			nt		188,160
59	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Sika Tilebond GP (bao 5 kg)	nt			nt		12,460
60	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Sika Tilebond GP (túi 25 kg)	nt			nt		10,780
61	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Sika Cream 200HP Grey	nt			nt		18,900
62	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Sika Cream 200HP White	nt			nt		20,300
63	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Tile Grout White (túi 5 kg)	nt			nt		29,400
64	nt	Keo dán cà chít mạch gạch	kg	nt	Tile Grout White (túi 1 kg)	nt			nt		31,640
65	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	SikaSilk 119 MP (đen/trắng)	nt			nt		66,500
66	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	SikaSilk 119 MP (xám/trong)	nt			nt		69,300
67	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	SikaSilk 109 Plus - Axít	nt			nt		72,800
68	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	SikaSilk 129 - Keo chống mốc	nt			nt		93,100
69	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	SikaSilk 119 MP (xám/trong)	nt			nt		69,300
70	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	Sika flex Pro-3 Concrete Grey	nt			nt		311,500
71	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	Sika flex 134 Bond&Seal	nt			nt		130,060
72	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	Sikaflex Construction Grey	nt			nt		225,820
73	nt	Keo trám khe	Tuýp	nt	Sikaflex Construction White	nt			nt		225,820
74	nt	Keo trám khe	Lon	nt	Sika Primer 3N	nt			nt		1,625,820
75	nt	Hợp chất tăng cứng mặt sàn	kg	nt	Sikafloor Chapdur Green	nt			nt		18,760
76	nt	Hợp chất tăng cứng mặt sàn	kg	nt	Sikafloor Chapdur Grey	nt			nt		7,420
77	nt	Hợp chất tăng cứng mặt sàn	Lít	nt	Sikafloor Curehard 24	nt			nt		98,000
78	nt	Sơn sàn Epoxy	kg	nt	Sikafloor 161	nt			nt		338,520
79	nt	Sơn sàn Epoxy	kg	nt	Sikafloor 2530 - New7032/6011/7035	nt			nt		357,420
80	nt	Sơn sàn Epoxy	kg	nt	Sikafloor 263 SL-7032/7035/6011	nt			nt		339,080
81	nt	Sơn sàn Epoxy	kg	nt	Sikafloor 264 SL-7032/7035/6011	nt			nt		339,080

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
82	nt	Sơn sàn Epoxy	Kg	nt	Sikafloor 81 Epocem	nt			nt		77,840
83	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Sikament R7N (can 5 lít)	nt			nt		27,020
84	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Sikament R7N (can 25 lít)	nt			nt		26,180
85	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Sikament NN (can 5 lít)	nt			nt		52,220
86	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Sikament NN (can 25 lít)	nt			nt		51,240
87	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Sikament -1 R4 (can 5 lít)	nt			nt		40,180
88	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Sikament -1 R4 (can 25 lít)	nt			nt		39,480
89	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Rugasol C (can 5 lít)	nt			nt		46,340
90	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Rugasol C (can 25 lít)	nt			nt		45,780
91	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Rugasol F	nt			nt		60,480
92	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Separol (can 5 lít)	nt			nt		75,880
93	nt	Phụ gia bê tông	lít	nt	Separol (can 25 lít)	nt			nt		75,460
94	nt	Phụ gia bê tông	kg	nt	Intraplast Z - HV	nt			nt		140,980
95	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Antisol S (can 5 lít)	nt			nt		36,820
96	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Antisol S (can 25 lít)	nt			nt		36,260
97	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Antisol E (can 5 lít)	nt			nt		49,140
98	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Antisol E (can 25 lít)	nt			nt		48,720
99	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Plastocrete N (can 5 lít)	nt			nt		34,860
100	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Plastocrete N (can 25 lít)	nt			nt		34,160
101	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Sikament 2000 AT-N (can 5 lít)	nt			nt		38,640
102	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	lít	nt	Sikament 2000 AT-N (can 25 lít)	nt			nt		38,640
103	nt	Phụ gia cho sản xuất bê tông	kg	nt	Sikacrete PP1	nt			nt		20,300
104	nt	SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF	Kg	nt	MasterSeal 530	nt			nt		20,700
105	nt	SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF	Kg	nt	MasterSeal 540	nt			nt		42,560
106	nt	SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF	Kg	nt	MasterSeal 555	nt			nt		79,940
107	nt	SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF	Kg	nt	MasterFlow 810	nt			nt		13,440
108	nt	SẢN PHẨM HÓA CHẤT XÂY DỰNG BASF	Lít	nt	MasterEmaco P158	nt			nt		71,400
109	nt	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		1,651,818
110	nt	Sơn nội thất mịn (Onip Plus) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		527,273
111	nt	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		2,840,909
112	nt	Sơn nội thất lau chùi (Onip Aqua 50 Matt) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		801,818
113	nt	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		2,070,909
114	nt	Sơn nội thất siêu trắng (Onip Super White) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		663,636
115	nt	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		3,800,000
116	nt	Sơn nội thất siêu trắng bóng cao cấp (Onip Arcadia Plus White) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1,098,182
117	nt	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Onip Arcadia Plus) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		3,784,545
118	nt	Sơn nội thất bóng ngọc trai cao cấp (Onip Arcadia Plus) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1,066,364
119	nt	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		4,825,455
120	nt	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1,397,273
121	nt	Sơn siêu bóng nội thất (Onip Arcadia Satin) thùng 1 lít	thùng	nt		nt			nt		304,545
122	nt	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		2,515,455
123	nt	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		786,364
124	nt	Sơn ngoại thất mịn (Onip RS) thùng 1 lít	thùng	nt		nt			nt		200,000
125	nt	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		4,650,000
126	nt	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1,402,727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
127	nt	Sơn ngoại thất bán bóng cao cấp (Onip XP) thùng 1 lít	thùng	nt		nt			nt		325,455
128	nt	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1,711,818
129	nt	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Onip Opacryl Satin) 1 lít	thùng	nt		nt			nt		395,455
130	nt	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) 5 lít	thùng	nt		nt			nt		2,122,727
131	nt	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp (Onip Super Shiny) 5 lít	thùng	nt		nt			nt		488,182
132	nt	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		3,529,091
133	nt	Sơn lót nội-ngoại thất (Onip Aqua 2050 Primer) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		1,068,182
134	nt	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		3,180,000
135	nt	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp (Onip Sealer) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		930,000
136	nt	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		2,268,182
137	nt	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp (Onip Aqua 50 Imprim) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		733,636
138	nt	Sơn nhũ vàng thùng 1 lít	thùng	nt		nt			nt		554,545
139	nt	Sơn chống thấm (Onip CT11A) thùng 21 kg	thùng	nt		nt			nt		3,151,818
140	nt	Sơn chống thấm (Onip CT11A) thùng 6,3 kg	thùng	nt		nt			nt		910,909
141	nt	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) thùng 23 kg	thùng	nt		nt			nt		3,820,909
142	nt	Sơn chống thấm màu (Onip CT12A) thùng 6,4 kg	thùng	nt		nt			nt		1,165,455
143	nt	Bột trét nội thất cao cấp (Onip D'ACCOR MASTIC) thùng 40 kg	thùng	nt		nt			nt		363,636
144	nt	Bột trét ngoại thất cao cấp (Onip D'CCOR MASTIC) thùng 40 kg	thùng	nt		nt			nt		530,909
145	nt	Sơn nội thất (challenge Int) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		1,057,273
146	nt	Sơn nội thất (challenge Int) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		363,636
147	nt	Sơn ngoại thất (challenge Ext) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		1,931,818
148	nt	Sơn ngoại thất (challenge Ext) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		568,182
149	nt	Sơn lót (challenge Sealer) thùng 18 lít	thùng	nt		nt			nt		1,727,273
150	nt	Sơn lót (challenge Sealer) thùng 5 lít	thùng	nt		nt			nt		522,727
151	nt	Bột bả trong nhà (Sonas Int) bao 40 kg	bao	nt		nt			nt		243,636
152	nt	Bột bả ngoài trời (Sonas Ext) bao 40 kg	bao	nt		nt			nt		318,182
Công ty Cổ phần Dubai Paint											
1	Son	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	không có thông tin		Công ty Cổ phần Dubai Paint			không có thông tin		147,059
2	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		152,406
3	nt	Sơn nội thất cao cấp (Majestic)	kg	nt		nt			nt		45,269
4	nt	Sơn siêu trắng trần	kg	nt		nt			nt		90,374
5	nt	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	kg	nt		nt			nt		105,882
6	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		225,490
7	nt	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		258,170
8	nt	Sơn ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		104,278
9	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		202,614
10	nt	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		258,170
11	nt	Sơn chống thấm màu ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		238,562
12	nt	Bột bả nội thất chất lượng cao	kg	nt		nt			nt		7,750
13	nt	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp	kg	nt		nt			nt		11,625
Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát ; Đ/c: Phường Xuân Phương, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội											
1	Son	Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất - BuildTex	kg	không có thông tin		Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát			không có thông tin		78,619
2	nt	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		103,950
3	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		58,895
4	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		69,125
5	nt	Sơn nội thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		36,771
6	nt	Sơn mịn nội thất cao cấp - BuildTex	kg	nt		nt			nt		136,553
7	nt	Sơn bóng cao cấp nội thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		170,363
8	nt	Sơn ngoại thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		63,593
9	nt	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - BuildTex	kg	nt		nt			nt		157,553
10	nt	Sơn bóng cao cấp ngoại thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		194,413
11	nt	Bột bả nội thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		9,713
12	nt	Bột bả ngoại thất - BuildTex	kg	nt		nt			nt		11,025
13	nt	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	kg	nt		nt			nt		120,312

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
14	nt	Chống thấm màu	kg	nt		nt			nt		167,781
Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam; Đ/c: phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội											
1	Son	Bột bả nội, ngoại thất cao cấp sky legend - mastic for int & ext, 40 kg/bao	kg	không có thông tin		Công ty Cổ phần Rohler & Paint Việt Nam (phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội)			không có thông tin		9,500
2	nt	Bột bả nội thất cao cấp sky legend - mastic for int, 40 kg/bao	kg	nt		nt			nt		6,500
3	nt	Sơn lót chống kiềm ngoại thất sky legend - alkali primer, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		77,000
4	nt	Sơn lót chống kiềm nội thất sky legend - alkaliseal, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		74,000
5	nt	Sơn mịn nội thất sky legend - fami interior, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		34,000
6	nt	Sơn nội thất bóng ngọc trai sky legend - sybontek, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		134,000
7	nt	Sơn mịn ngoại thất sky legend - gold exterior, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		63,000
8	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp sky legend - semi gloss, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		170,000
9	nt	Hộp chất chống thấm tường đứng 2 thành phần sky legend - wall water proof, 18 lít/thùng	kg	nt		nt			nt		65,000
10	nt	Keo chống thấm sàn 2 thành phần sky legend - floor water proof, 20 kg/thùng	kg	nt		nt			nt		50,000
CÔNG TY CP SON TỔNG HỢP HÀ NỘI; Địa chỉ: Huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội											
1	Son	Sơn chống rỉ alkyd màu nâu	kg	không có thông tin		CÔNG TY CP SON TỔNG HỢP HÀ NỘI			không có thông tin		55,700
2	nt	Sơn chống rỉ alkyd màu ghi	kg	nt		nt			nt		56,700
3	nt	Sơn Đen Alkyd	kg	nt		nt			nt		73,500
4	nt	Sơn Ghi Alkyd	kg	nt		nt			nt		72,500
5	nt	Sơn Trắng Alkyd	kg	nt		nt			nt		78,800
6	nt	Sơn xanh lá cây Alkyd	kg	nt		nt			nt		78,800
7	nt	Sơn Crem Alkyd	kg	nt		nt			nt		78,800
8	nt	Sơn Hòa Bình Alkyd	kg	nt		nt			nt		84,000
9	nt	Sơn Cẩm thạch Alkyd	kg	nt		nt			nt		80,900
10	nt	Sơn Vàng Alkyd	kg	nt		nt			nt		81,900
11	nt	Vecny Alkyd bóng cao	kg	nt		nt			nt		80,900
12	nt	Sơn nâu gu Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		69,300
13	nt	Sơn Nâu Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		78,800
14	nt	Sơn Xanh lam Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		85,100
15	nt	Sơn Đỏ Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		88,200
16	nt	Sơn Nhũ Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		91,400
17	nt	Sơn Xanh lá cây AKDB	kg	nt		nt			nt		75,600
18	nt	Vecny AK ĐB màu cánh gián	kg	nt		nt			nt		90,300
19	nt	Sơn xanh lam Alkyd ĐB CC	kg	nt		nt			nt		90,300
20	nt	Sơn Trắng Alkyd ĐB	kg	nt		nt			nt		91,350
21	nt	Sơn Chống rỉ ĐBMK	kg	nt		nt			nt		83,000
22	nt	Sơn Đen ĐBMK	kg	nt		nt			nt		86,100
23	nt	Sơn Ghi ĐB MK	kg	nt		nt			nt		108,200
24	nt	Sơn Lam nhũ ĐB MK	kg	nt		nt			nt		111,300
25	nt	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-01)	kg	nt		nt			nt		118,700
26	nt	Sơn Vân búa ĐBMK (ký hiệu S.As-Vb; Vb-06)	kg	nt		nt			nt		121,800
27	nt	Sơn Chống rỉ AK màu khô màu ghi	kg	nt		nt			nt		67,200
28	nt	Sơn Chống rỉ AK màu khô	kg	nt		nt			nt		65,100
29	nt	Sơn Ghi AK màu khô	kg	nt		nt			nt		84,000
30	nt	Sơn Trắng AC	kg	nt		nt			nt		108,200
31	nt	Sơn Đen AC	kg	nt		nt			nt		85,600
32	nt	Sơn Nâu AC	kg	nt		nt			nt		93,500
33	nt	Sơn Đỏ AC	kg	nt		nt			nt		112,400
34	nt	Sơn Vàng AC	kg	nt		nt			nt		116,500
35	nt	Sơn Trắng AC vạch đường	kg	nt		nt			nt		109,200
36	nt	Sơn Vàng AC vạch đường	kg	nt		nt			nt		116,550
37	nt	Sơn Đỏ AC vạch đường	kg	nt		nt			nt		101,850
38	nt	Sơn Đen AC vạch đường	kg	nt		nt			nt		96,600
39	nt	Sơn Trắng AC.NC	kg	nt		nt			nt		139,700
40	nt	Sơn Xanh lá cây AC.NC	kg	nt		nt			nt		143,900
41	nt	Sơn Đỏ AC.NC	kg	nt		nt			nt		134,400
42	nt	Sơn vàng EP	kg	nt		nt			nt		165,900
43	nt	Sơn Trắng EP	kg	nt		nt			nt		154,400
44	nt	Sơn Ghi EP	kg	nt		nt			nt		152,300
45	nt	Sơn Xanh lá cây EP	kg	nt		nt			nt		171,200
46	nt	Sơn Xanh lam EP	kg	nt		nt			nt		171,200
47	nt	Sơn Đỏ EP	kg	nt		nt			nt		165,900
48	nt	Sơn Nhũ EP	kg	nt		nt			nt		162,800
49	nt	Sơn Crem EP	kg	nt		nt			nt		162,750
50	nt	Sơn Nâu EP	kg	nt		nt			nt		143,900
51	nt	Sơn Đen EP	kg	nt		nt			nt		143,900
52	nt	Sơn Xanh lam EP	kg	nt		nt			nt		171,200

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
53	nt	Sơn chống rỉ màu ghi EP	kg	nt		nt			nt		122,900
54	nt	Sơn chống rỉ màu nâu EP	kg	nt		nt			nt		115,500
55	nt	Sơn Epoxy giàu kẽm 2	kg	nt		nt			nt		194,300
56	nt	Sơn Tar đen EP	kg	nt		nt			nt		115,500
57	nt	Sơn Epoxy giàu kẽm 1	kg	nt		nt			nt		267,800
58	nt	Vecny EP	kg	nt		nt			nt		154,400
59	nt	Chất xử lý bề mặt	kg	nt		nt			nt		143,900
60	nt	Sơn Đen mờ EP	kg	nt		nt			nt		151,200
61	nt	Keo EP	kg	nt		nt			nt		252,000
62	nt	Sơn Chống rỉ Mío Epoxy HRC	kg	nt		nt			nt		106,100
63	nt	Sơn sàn EP Xanh lá cây	kg	nt		nt			nt		162,800
64	nt	Sơn sàn EP Ghi	kg	nt		nt			nt		152,300
65	nt	Chất đóng rắn sơn chống rỉ epoxy	kg	nt		nt			nt		174,300
66	nt	Chất đóng rắn chống rỉ epoxy HRC	kg	nt		nt			nt		174,300
67	nt	Chất đóng rắn sơn Tar EP	kg	nt		nt			nt		174,300
68	nt	Chất đóng rắn phủ màu EP	kg	nt		nt			nt		174,300
69	nt	Chất đóng rắn phủ mờ các màu EP	kg	nt		nt			nt		174,300
70	nt	Chất đóng rắn vecny EP	kg	nt		nt			nt		174,300
71	nt	Chất đóng rắn sàn các màu EP	kg	nt		nt			nt		174,300
72	nt	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg	nt		nt			nt		174,300
73	nt	Chất đóng rắn sơn lót giàu kẽm EP	kg	nt		nt			nt		174,300
74	nt	Chất đóng rắn sơn lót sàn EP	kg	nt		nt			nt		407,400
75	nt	Chất đóng rắn sơn sàn tự dàn EP	kg	nt		nt			nt		306,600
76	nt	Chất đóng rắn keo EP	kg	nt		nt			nt		351,800
77	nt	Sơn Trắng PU	kg	nt		nt			nt		183,800
78	nt	Sơn Ghi PU	kg	nt		nt			nt		193,200
79	nt	Sơn Vàng PU	kg	nt		nt			nt		183,800
80	nt	Sơn Đỏ PU	kg	nt		nt			nt		174,300
81	nt	Sơn Đen PU	kg	nt		nt			nt		171,200
82	nt	Sơn Nâu PU	kg	nt		nt			nt		168,000
83	nt	Sơn Xanh lam PU	kg	nt		nt			nt		168,000
84	nt	Sơn Cẩm thạch PU	kg	nt		nt			nt		241,500
85	nt	Vecny PU trong	kg	nt		nt			nt		175,400
86	nt	Sơn Đen mờ PU	kg	nt		nt			nt		174,300
87	nt	Sơn Tím đỏ PU	kg	nt		nt			nt		265,700
88	nt	Sơn Đen PU	kg	nt		nt			nt		142,800
89	nt	Sơn Đỏ PU	kg	nt		nt			nt		161,700
90	nt	Sơn Trắng PU	kg	nt		nt			nt		161,700
91	nt	Sơn Ghi PU	kg	nt		nt			nt		161,700
92	nt	Sơn Vàng PU	kg	nt		nt			nt		161,700
93	nt	Sơn Xanh lam PU	kg	nt		nt			nt		162,750
94	nt	Vecny PUBT trong	kg	nt		nt			nt		103,000
95	nt	Vecny PUBT màu	kg	nt		nt			nt		110,000
96	nt	Chất đóng rắn PU	kg	nt		nt			nt		340,000
97	nt	Chất đóng rắn PU	kg	nt		nt			nt		260,000
98	nt	Sơn Trắng lót trong nhà	kg	nt		nt			nt		879,900
99	nt	Sơn Trắng phủ trong nhà	kg	nt		nt			nt		997,600
100	nt	Sơn Trắng lót ngoài nhà	kg	nt		nt			nt		1,397,600
101	nt	Sơn Trắng phủ ngoài nhà	kg	nt		nt			nt		1,471,100
102	nt	Sơn Crem phủ ngoài nhà	kg	nt		nt			nt		1,650,600
103	nt	Sơn Đen bền nhiệt silicon T300	kg	nt		nt			nt		293,000
104	nt	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T300	kg	nt		nt			nt		293,000
105	nt	Sơn Đen bền nhiệt silicon T400	kg	nt		nt			nt		371,700
106	nt	Sơn Có ủa bền nhiệt silicon T400	kg	nt		nt			nt		464,100
107	nt	Sơn Nhũ bền nhiệt silicon T500	kg	nt		nt			nt		352,800
108	nt	Sơn Trắng cao su clo hóa I	kg	nt		nt			nt		118,700
109	nt	Sơn Ghi cao su clo hóa I	kg	nt		nt			nt		118,700
CÔNG TY CỔ PHẦN LIONS VN; Địa chỉ: KCN Cái Lân, Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh											
1	Sơn	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất - Lon 5kg	Lon	không có thông tin		Công ty Cổ phần Lions VN			không có thông tin	bảo giá tại KCN Cái Lân, Phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	245,455
2	nt	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất - Thùng 22 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	695,455
3	nt	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp - Lon 5kg	Lon	nt		nt			nt	nt	368,182
4	nt	LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp - Thùng 22kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1,286,364
5	nt	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- Lon 5 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	377,273
6	nt	LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp- Thùng 22 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1,295,455
7	nt	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	577,273
8	nt	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1,959,091
9	nt	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Lon 1 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	195,455
10	nt	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	718,182
11	nt	LIONS - GLOSSY PREMIUM INT Sơn phủ bóng nội thất cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	2,500,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
12	nt	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	418,182
13	nt	LIONS - ALKLI RESISTANCE INT Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Thùng 22 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1,600,000
14	nt	LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp - Bao 40 kg	Bao	nt		nt			nt	nt	318,182
15	nt	LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao - Bao 40 kg	Bao	nt		nt			nt	nt	109,091
16	nt	Ngoại thất – Exterior(gốc nhựa Acrylic)		nt		nt			nt	nt	
17	nt	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất - Lon 5 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	336,364
18	nt	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất - Thùng 22 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1,254,545
19	nt	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Lon 1 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	122,727
20	nt	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Lon 5 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	404,545
21	nt	LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất cao cấp - Thùng 22 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1,445,455
22	nt	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	745,455
23	nt	LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	2,600,000
24	nt	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp - Lon 1 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	354,545
25	nt	LIONS - SUPER GLOSSY EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	1,145,455
26	nt	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	595,455
27	nt	LIONS - ALKLI WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp - Thùng 21 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	2,090,909
28	nt	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano ngoại thất cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	690,909
29	nt	LIONS - NANO MAX ALKALI PRIMER - Sơn lót kháng kiềm nano ngoại thất cao cấp - Thùng 21 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	2,409,091
30	nt	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Lon 4,7 kg	Lon	nt		nt			nt	nt	627,273
31	nt	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Thùng 19 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	1,968,182
32	nt	LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm đa năng cao cấp - Thùng 21 kg	Thùng	nt		nt			nt	nt	2,168,182
33	nt	LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp - Bao 40 kg	Bao	nt		nt			nt	nt	418,182
Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái; Địa chỉ: phường Quỳnh Lâm, thành phố Hòa Bình											
1	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 24kg/ thùng	Thùng	không có thông tin	SẢN PHẨM STAR	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	bảo giá tại thành phố Hòa Bình	1,590,000
2	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 6.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	460,000
3	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 24kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2,540,000
4	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 6.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	692,000
5	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 24kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2,299,091
6	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Trung hòa độ PH, chống bay màu, chống bong rộp, 6.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	726,364
7	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 24kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2,650,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
8	nt	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất công nghệ NANO Trung hòa độ PH, chống bay màu, bong rộp. Chống rêu mốc, tăng cường tối đa tính chịu thời tiết cho lớp sơn phủ. 6.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	805,000
9	nt	Sơn mịn nội thất Màng sơn mịn, che phủ hiệu quả. 24kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	680,909
10	nt	Sơn mịn nội thất Màng sơn mịn, che phủ hiệu quả. 6kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	240,000
11	nt	Sơn bóng mờ cao cấp Mặt sơn nhẵn mịn, chịu nước, mặt sơn nhẵn mịn. Chống nấm mốc. 25kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2,880,727
12	nt	Sơn bóng mờ cao cấp Mặt sơn nhẵn mịn, chịu nước, mặt sơn nhẵn mịn. Chống nấm mốc. 7kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	870,909
13	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn mịn. Chịu nước, chống bám bẩn, dễ lau chùi. Độ phủ cao. Bền màu sắc. 19kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	2,932,273
14	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn mịn. Chịu nước, chống bám bẩn, dễ lau chùi. Độ phủ cao. Bền màu sắc. 5.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1,032,000
15	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn mịn. Chịu nước, chống bám bẩn, dễ lau chùi. Độ phủ cao. Bền màu sắc. 1.2kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	314,545
16	nt	Sơn mịn ngoại thất Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 24kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1,980,000
17	nt	Sơn mịn ngoại thất Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 6.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	702,000
18	nt	Sơn mịn ngoại thất Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 1.4kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	280,000
19	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Mặt sơn bóng. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 19kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	3,430,000
20	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Mặt sơn bóng. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1,155,000
21	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp Mặt sơn bóng. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc. Bền màu sắc. 1.2kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	354,000
22	nt	Sơn siêu bóng NỘI THẤT đặc biệt - CN NANO Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước Bền màu sắc. 19 kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	3,866,500
23	nt	Sơn siêu bóng NỘI THẤT đặc biệt - CN NANO Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước Bền màu sắc. 5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1,105,500
24	nt	Sơn siêu bóng NỘI THẤT đặc biệt - CN NANO Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước Bền màu sắc. 1.2kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	348,000
25	nt	Sơn siêu bóng NGOẠI THẤT đặc biệt - CN NANO Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia cực tím. Bền màu sắc. 5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1,375,000
26	nt	Sơn siêu bóng NGOẠI THẤT đặc biệt - CN NANO Bề mặt siêu bóng, khả năng đàn hồi cao. Dễ lau chùi, chống bám bẩn. Chịu được nước, chống thấm, chống rêu mốc, chống tia cực tím. Bền màu sắc. 1.2kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	385,818
27	nt	Sơn men sứ ngoại, 5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1,750,909
28	nt	Sơn men sứ ngoại, 1.2kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	426,000
29	nt	Sơn siêu trắng cao cấp Độ trắng cao, màng sơn mịn. Chống bóng lóa. 25kg/ thùng	Thùng	nt	nt	nt			nt	nt	1,500,000
30	nt	Sơn siêu trắng cao cấp Độ trắng cao, màng sơn mịn. Chống bóng lóa. 25kg/ thùng, 7kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	456,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
31	nt	Sơn bóng phủ Clear Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa. Bền màu sắc, 5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1,206,000
32	nt	Sơn bóng phủ Clear Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa. Bền màu sắc, 1kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	377,000
33	nt	Nhũ Vàng, 1kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	420,000
34	nt	Sơn chống thấm trộn Xi măng Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc. Độ co giãn tốt, che phủ các vết nứt, bám dính tốt. 20kg/ thùng	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	2,255,000
35	nt	Sơn chống thấm trộn Xi măng Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc. Độ co giãn tốt, che phủ các vết nứt, bám dính tốt. 5.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	829,091
36	nt	Sơn chống thấm màu Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc. Màu sắc đa dạng, bền màu với thời tiết mưa ẩm. 20kg/ thùng	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	3,245,000
37	nt	Sơn chống thấm màu Chống thấm, chống nước, chống nấm mốc. Màu sắc đa dạng, bền màu với thời tiết mưa ẩm. 5.5kg/ lon	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	1,086,000
38	Vật liệu khác	Bột bả loại cao cấp dùng trong nhà, 40kg/ bao	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	636,364
39	nt	Bột bả loại cao cấp dùng ngoài nhà, 40kg/ bao	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	727,273
40	nt	Putty HANDYCOAT INTERIOR (Nội Thất), thùng 25 kg	thùng	không có thông tin	SẢN PHẨM TERRACO	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	570,000
41	nt	Putty HANDYCOAT INTERIOR (Nội Thất), thùng 5 kg	thùng	nt	nt	nt			nt	nt	185,000
42	nt	Putty HANDYCOAT EXTERIOR (Ngoại thất), thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	815,000
43	nt	Putty HANDYCOAT EXTERIOR (Ngoại thất), thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	235,000
44	nt	HANDYCOAT EZ JOINT thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	715,000
45	nt	HANDYCOAT EZ JOINT thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	216,700
46	nt	TERRAMIX SUPER - EX (trắng) - Bao 40 kg	Bao	không có thông tin	MASTIC TRÁM TRÉT LOẠI TRỘN SẴN (READY MIXED) GÓC XI MĂNG	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	536,700
47	nt	TERRAMIX SUPER -INT (trắng) - Bao 40 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	426,700
48	Sơn	TERRAMATT - Thùng 25 kg	Thùng g	không có thông tin	SƠN NƯỚC NỘI THẤT	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	845,000
49	nt	TERRAMATT - Thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	251,700
50	nt	TERRALAST - Thùng 18 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,460,000
51	nt	TERRALAST - Thùng 5 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	411,700
52	nt	TERRATOP - Thùng 18 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	2,991,700
53	nt	TERRATOP - Thùng 5 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	961,700
54	Sơn	MAXILUX - Thùng 18 lít	Thùng g	không có thông tin	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1,845,000
55	nt	MAXILUX - Thùng 5 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	573,300
56	nt	TERRASHIELD - Thùng 18 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	2,495,455
57	nt	TERRASHIELD - Thùng 5 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	675,000
58	nt	TERRASHIELD - Lon 1 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	176,700
59	nt	RENU - TILE - Thùng 18 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	3,415,000
60	nt	RENU - TILE - Thùng 5 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,066,700
61	nt	VICOAT SUPER - Thùng 18 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	4,266,700
62	nt	VICOAT SUPER - Thùng 5 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,261,700

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
63	Son	TERRACOAT SMOOTH MR - Thùng 25 kg	Thùng g	không có thông tin	SƠN TẠO VÂN GAI TRANG TRÍ	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1,833,300
64	nt	TERRACOAT SMOOTH MR - Thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	440,000
65	nt	TERRACOAT SUPERFINE MR - Thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	2,363,300
66	nt	TERRACOAT SUPERFINE MR - Thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	560,000
67	nt	TERRACOAT STANDARD MR - Thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,766,700
68	nt	TERRACOAT STANDARD MR - Thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	440,000
69	nt	TERRACOAT EXCEL - Thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,301,700
70	nt	TERRACOAT EXCEL - Thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	325,000
71	nt	TERRACOAT TOPCOAT - Thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	3,055,000
72	nt	TERRACOAT TOPCOAT - Thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	880,000
73	nt	TERRACOAT GRANULE 1.5 mm - Thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,893,300
74	nt	TERRACOAT GRANULE 1.5 mm - Thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	495,000
75	Son	MARBLECOAT thùng 25 kg	Thùng g	không có thông tin	SƠN GIÁ ĐÁ, CẨM THẠCH	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	3,884,000
76	nt	MARBLECOAT thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	712,562
77	nt	TERRALITE FINE thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	2,485,785
78	nt	TERRALITE STONE thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,401,488
79	nt	TERRALITE STONE thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	325,455
80	Vật liệu khác	TERRAFIX (xám) bao 40 kg	Bao	không có thông tin	VỮA DÁN ỐP GẠCH - VỮA CHÀ JOINT	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	327,429
81	nt	TERRAFIX (xám) bao 25 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	235,571
82	nt	TERRAFIX (xám) bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	58,714
83	nt	TILEBOND 2000 (xám) bao 25 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	158,000
84	nt	TILEBOND 2000 (xám) bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	47,143
85	nt	TILEBOND 2100 (trắng) bao 25 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	227,429
86	nt	TILEBOND 2100 (trắng) bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	60,286
87	nt	TERRAFIX W11 bao 40 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	583,571
88	nt	TERRAFIX W11 bao 25 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	374,429
89	nt	TERRAFIX W11 bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	85,286
90	nt	TERRAGROUT - Trắng bao 20 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	287,857
91	nt	TERRAGROUT - Trắng bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	81,857
92	nt	TERRAGROUT - Trắng bao 1 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	18,571
93	nt	TERRAGROUT G22 bao 5 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	113,286
94	nt	TERRAGROUT G22 bao 1 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	24,429
95	Vật liệu khác	PENETRATING PRIMER (white) thùng 20 kg	Thùng g	không có thông tin	PHỤ GIA TĂNG CƯỜNG ĐỘ BẮM DÍNH VÀ SƠN LÓT	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	1,205,000
96	nt	PENETRATING PRIMER (white) thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	393,300
97	nt	PENETRATING PRIMER (clear) thùng 18 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,161,700
98	nt	PENETRATING PRIMER (clear) thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	391,700
99	nt	TERRAPRIME SUPER thùng 18 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,760,000
100	nt	TERRAPRIME SUPER thùng 5 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	525,000
101	nt	P PRIMER PLUS (clear) thùng 18 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,443,300
102	nt	P PRIMER PLUS (clear) lon 5 lít	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	516,700
103	nt	P PRIMER PLUS (pigmented) thùng 18 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	2,046,700
104	nt	P PRIMER PLUS (pigmented) lon 5 lít	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	718,300
105	nt	TERRA KEO thùng 1 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	186,700
106	Vật liệu khác	FLEXICOAT thùng 20 kg	Thùng g	không có thông tin	SƠN PHỦ CHỐNG THẨM	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	báo giá tại thành phố Hòa Bình	2,041,700
107	nt	FLEXICOAT thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	603,300
108	nt	FLEXICOAT DECOR (HC) thùng 18 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	2,858,300

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
109	nt	FLEXICOAT DECOR (HC) thùng 5 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	918,300
110	nt	FLEXICOAT THERMO thùng 18 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	3,109,500
111	nt	FLEXICOAT THERMO lon 5 lít	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	947,667
112	nt	WEATHERCOAT ULTRA (resin) thùng 10 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	2,321,667
113	nt	WEATHERCOAT ULTRA POWDER (grey) bao 20 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	2,321,667
114	nt	WEATHERCOAT GP (resin) thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,071,667
115	nt	WEATHERCOAT GP POWDER (grey) bao 15 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	1,071,667
116	nt	TERRASEAL (resin) thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	741,667
117	nt	TERRASEAL POWDER (grey) bao 15 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	741,667
118	nt	TERRABOND AC 100 thùng 5 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	418,833
119	nt	TERRABOND LATEX S100 lon 5 lít	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	350,167
120	nt	TERRABOND LATEX S100 thùng 20 lít	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,373,333
121	Son	FLEXIPAVE COATING TEXTURED thùng 20 kg	Thùng g	không có thông tin	SƠN DÙNG CHO SÂN TENNIS VÀ CÁC SÂN THỂ THAO KHÁC	Công ty TNHH XDTM Hoàng Thái			không có thông tin	bảo giá tại thành phố Hòa Bình	1,863,909
122	nt	FLEXIPAVE COATING TEXTURED lon 5 kg	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	517,636
123	nt	FLEXIPAVE COATING SMOOTH thùng 20 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	2,140,636
124	nt	FLEXIPAVE COATING SMOOTH lon 5 kg	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	622,364
125	nt	FLEXIPAVE LINE PAINT thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	2,273,545
126	nt	FLEXIPAVE LINE PAINT lon 5 kg	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	596,091
127	nt	FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND RESIN thùng 18 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	985,727
128	nt	FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND RESIN lon 5 kg	Lon	nt	nt	nt			nt	nt	341,455
129	nt	FLEXIPAVE PATCHING COMPOUND POWDER Bao 20 kg	Bao	nt	nt	nt			nt	nt	250,545
130	nt	FLEXIPAVE FILLER FINE thùng 25 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	941,545
131	nt	FLEXIPAVE PRIMER thùng 18 kg	Thùng g	nt	nt	nt			nt	nt	1,027,000
Công ty TNHH Akzonobel Việt Nam; Địa chỉ: phường Bến Nghé, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh											
1	Son	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000	Kg			Công ty TNHH Akzonobel Việt Nam			không có thông tin		14,643
2	nt	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG WEATHERSHIELD E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	Kg			nt			nt		14,375
3	nt	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	Kg			nt			nt		13,919
4	nt	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	Kg			nt			nt		12,578
5	nt	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	Kg			nt			nt		10,057
6	nt	SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L			nt			nt		184,688
7	nt	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L			nt			nt		183,019
8	nt	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L			nt			nt		151,612
9	nt	SƠN LÓT NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L			nt			nt		114,961
10	nt	SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L			nt			nt		105,306

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
11	nt	SƠN LỚT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A300 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L			nt			nt		67,820
12	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	L			nt			nt		368,839
13	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX SHEEN	L			nt			nt		368,839
14	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L			nt			nt		358,351
15	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MỜ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 MATT	L			nt			nt		328,255
16	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 BÓNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 SHEEN	L			nt			nt		328,255
17	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L			nt			nt		309,409
18	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E700 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700 MATT	L			nt			nt		179,682
19	nt	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL E500 MỜ DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500 MATT	L			nt			nt		105,068
20	nt	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION STONETEX	L			nt			nt		140,570
21	nt	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION SANDTEX	L			nt			nt		144,775
22	nt	SƠN HIỆU ỨNG DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX (*) DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD CREATION ACRYLTEX	L			nt			nt		68,311
23	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L			nt			nt		277,121
24	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L			nt			nt		268,599
25	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI HIỆU QUẢ WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L			nt			nt		127,893
26	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL KHÁNG KHUẨN ANTI-BACTERIA DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L			nt			nt		113,352
27	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL LAU CHÙI CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L			nt			nt		98,631
28	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500 MATT	L			nt			nt		76,104

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
29	nt	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L			nt			nt		55,305
30	nt	Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060	L			nt			nt		178,545
31	nt	Sơn lót cao cấp ngoài trời DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936	L			nt			nt		162,364
32	nt	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	L			nt			nt		122,576
33	nt	Sơn lót cao cấp trong nhà DULUX - A934 - 75007	L			nt			nt		111,414
34	nt	Sơn lót ngoài trời MAXILITE - 48C - 75450	L			nt			nt		100,278
35	nt	Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007	L			nt			nt		62,444
36	nt	Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét MAXILITE - A526	L			nt			nt		87,879
37	nt	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEX Bề Mặt Mờ - GJ8	L			nt			nt		375,909
38	nt	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEX Bề Mặt Bóng - GJ8B	L			nt			nt		375,909
39	nt	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8	L			nt			nt		334,545
40	nt	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9	L			nt			nt		334,545
41	nt	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015	L			nt			nt		268,636
42	nt	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023	L			nt			nt		268,636
43	nt	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề Mặt Mờ - Z98	L			nt			nt		168,000
44	nt	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề Mặt Bóng - 79AB	L			nt			nt		175,636
45	nt	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỪ DULUX Bề mặt mờ - 28C	L			nt			nt		87,733
46	nt	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỪ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	L			nt			nt		96,600
47	nt	Sơn nước nội thất sinh học siêu cao cấp DULUX BETTER LIVING AIR CLEAN Siêu bóng - C896B	L			nt			nt		252,364
48	nt	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEX Bề Mặt Bóng - Z611B	L			nt			nt		265,455
49	nt	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEX Bề Mặt Bóng mờ - Z611	L			nt			nt		252,182
50	nt	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	L			nt			nt		240,667
51	nt	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bề Mặt Bóng mờ - 66A	L			nt			nt		231,152
52	nt	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	L			nt			nt		137,091
53	nt	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	L			nt			nt		130,182
54	nt	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - Bề mặt bóng - Z966B (*)	L			nt			nt		118,424
55	nt	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BẨM BÀN - Bề mặt mờ - Z966 (*)	L			nt			nt		112,606
56	nt	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHùi HIỆU QUẢ - Bề mặt bóng - A991B	L			nt			nt		125,758
57	nt	Sơn nước nội thất cao cấp - DULUX EASYCLEAN - LAU CHùi HIỆU QUẢ - Bề mặt mờ - A991	L			nt			nt		120,000
58	nt	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE - Bề mặt bóng - 39AB	L			nt			nt		96,515
59	nt	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE - Bề mặt mờ - 39A	L			nt			nt		92,071
60	nt	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL TỪ DULUX Bề mặt mờ - 30C	L			nt			nt		63,667
61	nt	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL TỪ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	L			nt			nt		71,400

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
62	nt	Sơn nước nội thất MAXILITE HI-COVER TỦ DULUX - 32C	L			nt			nt		46,667
63	nt	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỦ DULUX - MK14	L			nt			nt		43,867
64	nt	Sơn nước trong nhà MAXILITE SMOOTH - ME5	L			nt			nt		33,278
Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam; Địa chỉ: P.Mỹ Đình-Q.Nam Từ Liêm – TP.Hà Nội											
1	Son	Bột bả nội thất (Bao 40kg)	kg			Công ty cổ phần Sơn Jymec Việt Nam;			không có thông tin		7,200
2	nt	Bột bả ngoại thất (Bao 40kg)	kg			nt			nt		8,800
3	nt	Sơn lót chống kiềm nội thất	L			nt			nt		135,000
4	nt	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	L			nt			nt		180,000
5	nt	Sơn nước nội thất	L			nt			nt		71,200
6	nt	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	L			nt			nt		116,000
7	nt	Sơn bóng nội thất cao cấp	L			nt			nt		235,000
8	nt	Sơn mịn ngoại thất	L			nt			nt		136,000
9	nt	Sơn ngoại thất chống phai màu	L			nt			nt		185,000
10	nt	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	L			nt			nt		272,000
11	nt	Sơn chống thấm	L			nt			nt		195,000
12	nt	Sơn lót sàn EPOXY	kg			nt			nt		185,000
13	nt	Sơn lót phủ sàn EPOXY	kg			nt			nt		190,000
Chi nhánh Công ty CP L.Q Joton Hà Nội; Địa chỉ: KCN Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Hưng, quận Hoàng Mai, Hà Nội											
1	Son	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng AASHTO M249-98	kg			Chi nhánh Công ty CP L.Q Joton Hà Nội			Không có thông tin		31,818
2	nt	Sơn giao thông Joline (trắng) gỗ AASHTO M249-98	kg			nt			nt		27,273
3	nt	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng TCVN 282	kg			nt			nt		22,272
4	nt	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng TCVN 282	kg			nt			nt		22,727
5	nt	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	kg			nt			nt		63,745
6	nt	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	5kg			nt			nt		531,818
7	nt	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	5kg			nt			nt		531,818
8	nt	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	5kg			nt			nt		709,091
9	nt	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	5kg			nt			nt		709,091
10	nt	Hạt phản quang loại A	kg			nt			nt		20,000
11	nt	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	kg			nt			nt		119,000
12	nt	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	kg			nt			nt		122,364
13	nt	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	kg			nt			nt		97,727
14	nt	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	kg			nt			nt		119,636
15	nt	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	kg			nt			nt		127,636
16	nt	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường	kg			nt			nt		123,636
17	nt	Dung môi TN 305 (dùng cho epoxy hệ dung môi)	lít			nt			nt		68,364
18	nt	Dung môi TN 404 (dùng cho hệ tự san)	lít			nt			nt		141,000
19	nt	Dung môi TN 304 dùng cho PU hệ dung môi	lít			nt			nt		72,818
20	nt	Sơn chống gỉ Sp Primer	20kg			nt			nt		1,688,182
21	nt	Sơn Alkyd Jimmy	20kg			nt			nt		2,726,364
22	nt	Sơn tĩnh điện trong nhà	25kg			nt			nt		1,818,182
23	nt	Sơn tĩnh điện ngoài trời	25kg			nt			nt		2,045,455
24	Vật liệu khác	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	40kg			nt			nt		525,455
25	nt	Bột bả Sp Filler nội thất	40kg			nt			nt		351,818
26	nt	Bột bả Jolia nội thất	40kg			nt			nt		305,455
27	Son	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	18l			nt			nt		2,315,455
28	nt	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	18l			nt			nt		1,475,455
29	nt	Sơn Joton FA ngoại thất bóng	5l			nt			nt		1,445,455
30	nt	Sơn Joton FA nội thất bóng mờ	18l			nt			nt		1,630,909
31	nt	Sơn Jony ngoại thất mịn	18l			nt			nt		2,281,818
32	nt	Sơn Jony nội thất mịn	18l			nt			nt		896,364
33	nt	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	20kg			nt			nt		3,708,182
34	nt	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	20kg			nt			nt		4,160,909
Công ty Cổ phần Windy Việt Nam; Địa chỉ: Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội											
1	Son	POWER PUTTY. INT - Bột bả cao cấp dùng cho nội thất - BBT01	Kg	QCVN 16:2019/BXD	Bao 40 kg	Công ty CP Windy Vietnam					6,869
2	nt	HIGH CLASS COATING - Bột bả cao cấp ngoại thất -BBN102	Kg	nt	Bao 40 kg	nt					9,537
3	nt	INPRO PUTTY INTERIOR - Bột bả nội thất cao cấp	Kg	nt	Bao 40 kg	nt					6,869
4	nt	INPRO PUTTY EXTERIORBột bả ngoại thất chống thấm cao cấp	Kg	nt	Bao 40 kg	nt					9,660
5	nt	WINDY - PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					57,012
6	nt	WINDY - PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất - T8000A	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					70,680

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
7	nt	WINDY - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					74,770
8	nt	WINDY - ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt - T8000	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					78,697
9	nt	WINDY - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					130,574
10	nt	WINDY - ALKALI PRIMER.EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - N8000	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					145,041
11	nt	WINDY - ANTI SALT PRIMER - Sơn lót kháng muối cao cấp - N9000	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					203,719
12	nt	INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					74,256
13	nt	INPRO INTERIOR SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp -K9.1	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					88,357
14	nt	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					122,677
15	nt	INPRO NANO PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất siêu cao cấp Nano - K9.4	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					136,212
16	nt	INTERIOR PAINT Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - T1.0	Kg	nt	Thùng nhựa 22kg	nt					30,455
17	nt	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	Kg	nt	Thùng nhựa 22 kg	nt					69,285
18	nt	INPRO SUPER WHITE Sơn siêu trắng trần cao cấp - T1.3	Kg	nt	Lon nhựa 6 kg	nt					98,038
19	nt	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					137,563
20	nt	INPRO SATIN GLOSS - Sơn bóng nội thất cao cấp - T1.4	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					162,093
21	nt	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					186,542
22	nt	INPRO SUPER NANO Sơn siêu bóng nội thất Nano - T1.6	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					208,250
23	nt	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					76,430
24	nt	WINDY - SUPER WHITE - Sơn siêu trắng trần - K1111	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					86,620
25	nt	WINDY- SMART SILK - Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn - K2	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					30,455
26	nt	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					133,163
27	nt	WINDY - ENAMEL COATING - Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao -K3	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					160,332
28	nt	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	Kg	nt	Thùng thiếc 18L	nt					162,000
29	nt	WINDY - PERFECT SATIN - Sơn bóng nội thất, chất lượng cao - K4	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					183,705
30	nt	WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS - Sơn siêu bóng nội thất cao cấp đặc biệt - K5	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					242,273
31	nt	WINDY - CLASSIC.EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					63,455
32	nt	WINDY - CLASSIC.EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					95,901
33	nt	WINDY - CLASSIC.EXT - Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn - SK2	Kg	nt	Lon thiếc 1L	nt					166,091
34	nt	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	Kg	nt	Thùng thiếc 18L	nt					235,537
35	nt	WINDY - SUPER SUN & RAIN - Sơn bóng ngoại thất cao cấp - SK4	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					238,326
36	nt	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					299,848
37	nt	WINDY - GOLD SHIELD - NANO - Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano - SK5	Kg	nt	Lon thiếc 1L	nt					397,576
38	nt	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					95,469
39	nt	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	Kg	nt	Lon thiếc 1L	nt					106,061
40	nt	INPRO ALL EXTERIOR Sơn mịn ngoại thất cao cấp - N2.1	Kg	nt	Lon nhựa 1L	nt					158,586
41	nt	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	Kg	nt	Thùng 18L	nt					219,043
42	nt	INPRO RUBY FEEL Sơn bóng ngoại thất cao cấp - N2.2	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					232,231

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
43	nt	INPRO DIAMOND NANO -Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano - N2.3	Kg	nt	Lon thiếc 5L	nt					277,686
44	nt	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					164,364
45	nt	WINDY - WATER PROOF COLOR - Chống thấm màu - CTM	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					168,506
46	nt	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trơn xi măng - CT06	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					144,517
47	nt	WINDY - WATER PROOF - Chống thấm hệ trơn xi măng - CT06	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					155,437
48	nt	WINDY - CT09 - Dung dịch chống thấm	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					159,478
49	nt	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	Kg	nt	Lon thiếc 4L	nt					324,972
50	nt	WINDY CLEAR GOLD FEEL - Sơn Clear phủ bóng trong suốt - CLEAR	Kg	nt	Lon thiếc 1L	nt					328,283
51	nt	INPRO WATER PROOF Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	Kg	nt	Thùng nhựa 18L	nt					145,364
52	nt	INPRO WATER PROOF Sơn chống thấm xi măng cho tường đứng - CT3.1	Kg	nt	Lon nhựa 5L	nt					155,455
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH; Địa chỉ: Đống Đa, TP.Hà Nội											
1	Vật tư ngành nước	bồn đứng dân dụng	Cái	không có thông tin	310	Công ty Cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành			nt		2,008,182
2	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	500	nt			nt		2,544,545
3	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	700	nt			nt		3,135,455
4	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	1000	nt			nt		4,199,091
5	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	1200	nt			nt		5,026,364
6	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	1300	nt			nt		5,326,364
7	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	1500(1140)	nt			nt		6,417,273
8	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	1500(980)	nt			nt		6,526,364
9	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	2000(1340)	nt			nt		8,371,818
10	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	2000(1140)	nt			nt		8,399,091
11	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	2500(1400)	nt			nt		10,390,000
12	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	2500(1140)	nt			nt		10,271,818
13	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	3000(1340)	nt			nt		12,226,364
14	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	3000(1140)	nt			nt		12,053,636
15	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	3500(1340)	nt			nt		14,108,182
16	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	4000(1340)	nt			nt		15,862,727
17	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	4500(1340)	nt			nt		17,826,364
18	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	5000(1400)	nt			nt		19,953,636
19	nt	bồn đứng dân dụng	Cái	nt	6000 (1400)	nt			nt		23,808,182
20	nt	Bồn inox 10.000	Cái	nt	Bồn inox 10.000	nt			nt		43,636,364
21	nt	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	nt	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	nt			nt		6,818,182
22	nt	Bồn ngang	Cái	nt	310	nt			nt		2,099,091
23	nt	Bồn ngang	Cái	nt	500	nt			nt		2,662,727
24	nt	Bồn ngang	Cái	nt	700	nt			nt		3,262,727
25	nt	Bồn ngang	Cái	nt	1000	nt			nt		4,380,909
26	nt	Bồn ngang	Cái	nt	1200	nt			nt		5,244,545
27	nt	Bồn ngang	Cái	nt	1300	nt			nt		5,562,727
28	nt	Bồn ngang	Cái	nt	1500(1140)	nt			nt		6,662,727
29	nt	Bồn ngang	Cái	nt	1500(980)	nt			nt		6,799,091
30	nt	Bồn ngang	Cái	nt	2000(1340)	nt			nt		8,717,273
31	nt	Bồn ngang	Cái	nt	2000(1140)	nt			nt		8,717,273
32	nt	Bồn ngang	Cái	nt	2500(1400)	nt			nt		10,826,364
33	nt	Bồn ngang	Cái	nt	2500(1140)	nt			nt		10,726,364
34	nt	Bồn ngang	Cái	nt	3000(1340)	nt			nt		12,726,364
35	nt	Bồn ngang	Cái	nt	3000(1140)	nt			nt		12,562,727
36	nt	Bồn ngang	Cái	nt	3500(1340)	nt			nt		14,653,636
37	nt	Bồn ngang	Cái	nt	4000(1340)	nt			nt		16,453,636
38	nt	Bồn ngang	Cái	nt	4500(1340)	nt			nt		18,526,364
39	nt	Bồn ngang	Cái	nt	5000(1400)	nt			nt		20,753,636
40	nt	Bồn ngang	Cái	nt	6000 (1400)	nt			nt		24,744,545
41	nt	Bồn inox 10.000	Cái	nt		nt			nt		50,909,091
42	nt	Bồn inox 12.000	Cái	nt		nt			nt		61,090,909
43	nt	Bồn inox 15.000	Cái	nt		nt			nt		78,181,818
44	nt	Bồn inox 20.000	Cái	nt		nt			nt		105,454,545
45	nt	Bồn inox 25.000	Cái	nt		nt			nt		131,818,182
46	nt	Bồn inox 30.000	Cái	nt		nt			nt		158,181,818
47	nt	Bồn inox 35.000	Cái	nt		nt			nt		184,545,455
48	nt	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3	nt		nt			nt		8,636,364
49	nt	Chậu 2 hố - 1 bồn KT 1005x470x180	Bộ	nt		nt			nt		818,182
50	nt	Chậu 2 hố - 1 bồn KT 1045x450x180	Bộ	nt		nt			nt		909,091
51	nt	Chậu 2 hố - 1 hố phụ KT 990x510x180	Bộ	nt		nt			nt		1,018,182
52	nt	Chậu 2 hố - không bồn KT810x470x180	Bộ	nt		nt			nt		881,818
53	nt	Chậu 2 hố - không bồn KT710x460x180	Bộ	nt		nt			nt		763,636
54	nt	Chậu 2 hố - 1 hố phụ,1 bồn KT1005x500x180	Bộ	nt		nt			nt		836,364
55	nt	Chậu 1 hố - 1 bồn KT 695x385x180	Bộ	nt		nt			nt		518,182
56	nt	Chậu 1 hố - 1 bồn KT 800x440x180	Bộ	nt		nt			nt		581,818
57	nt	Chậu 1 hố - 1 bồn KT730x405x180	Bộ	nt		nt			nt		572,727
58	nt	Chậu 1 hố - 1 bồn KT800x470x180	Bộ	nt		nt			nt		572,727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
59	nt	Chậu 1 hồ - không bàn KT445x360x180	Bộ	nt		nt			nt		354,545
60	nt	Chậu 1 hồ - 1bàn KT 800x440x200	Bộ	nt		nt			nt		890,909
61	nt	Chậu 2 hồ - không bàn KT 710x460x200	Bộ	nt		nt			nt		1,127,273
62	nt	Chậu 2 hồ - 1 bàn KT 1005x470x200	Bộ	nt		nt			nt		1,181,818
63	nt	Chậu 2 hồ - không bàn KT810x430x240	Bộ	nt		nt			nt		1,472,727
64	nt	Chậu 2 hồ - có rọ đựng rác và cài dao KT920x450x230	Bộ	nt		nt			nt		2,136,364
65	nt	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	Bộ	nt	TA8 160	nt			nt		7,862,727
66	nt	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	Bộ	nt	TA8 180	nt			nt		8,180,909
67	nt	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	Bộ	nt	TA8 200	nt			nt		9,090,000
68	nt	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	Bộ	nt	TA8 230	nt			nt		10,544,545
69	nt	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á	Bộ	nt	TA8 260	nt			nt		11,362,727
70	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 47-15; KT 1790x1120x1060, dung tích 120 lít	nt			nt		5,757,273
71	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 47-18 ; KT 1790x1340x1060, dung tích 140 lít	nt			nt		6,272,727
72	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 47-21; KT 1790x1550x1060, dung tích 160 lít	nt			nt		6,818,182
73	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 47-24 ; KT 1790x1760x1060, dung tích 180 lít	nt			nt		7,363,636
74	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 58-14; KT 2000x1210x1160, dung tích 140 lít	nt			nt		5,818,182
75	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 58-18; KT 2000x1520x1160, dung tích 180 lít	nt			nt		6,545,455
76	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 58-21; KT 2000x1750x1160, dung tích 200 lít	nt			nt		7,090,909
77	nt	Dòng Gold, ống chân không	Bộ	nt	TA - GO 58-24; KT 2000x2010x1160, dung tích 230 lít	nt			nt		7,636,364
78	nt	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp	Bộ	nt	TA 58-48; KT 4000x3600x2000, dung tích 500 lít	nt			nt		18,954,545
79	nt	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp	Bộ	nt	TA 58-96; KT 8000x3800x2000, dung tích 1000 lít	nt			nt		37,909,091
80	nt	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp	Bộ	nt	TA 58-144; KT 12000x3800x2000, dung tích 1500 lít	nt			nt		56,909,091
81	nt	Giàn máy nước nóng năng lượng mặt trời công nghiệp	Bộ	nt	TA 58-192; KT 16000x3800x2000, dung tích 2000 lít	nt			nt		75,863,636
82	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 15L	nt			nt		3,235,455
83	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 20L	nt			nt		3,326,364
84	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 30L	nt			nt		3,462,727
85	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 15L	nt			nt		3,008,182
86	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 20L	nt			nt		3,099,091
87	nt	Bình nước nóng Rossi Arte Cao cấp - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 30L	nt			nt		3,235,455
88	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 15L	nt			nt		2,826,364
89	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 20L	nt			nt		2,917,273
90	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình ngang	Cái	nt	Bình nước nóng 30L	nt			nt		3,053,636
91	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 15L	nt			nt		2,599,091
92	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 20L	nt			nt		2,690,000
93	nt	Bình nước nóng Rossi kinh tế - Loại bình vuông	Cái	nt	Bình nước nóng 30L	nt			nt		2,826,364
94	nt	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Bộ	nt	R450	nt			nt		1,727,273

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
95	nt	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Bộ	nt	R450P(có bơm tăng áp)	nt			nt		2,272,727
96	nt	Bình nước nóng trực tiếp Rossi	Bộ	nt	R500P	nt			nt		1,818,182
97	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 300 EX	nt			nt		1,190,000
98	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 400 EX	nt			nt		1,508,182
99	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 500 EX	nt			nt		1,790,000
100	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 700 EX	nt			nt		2,317,273
101	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 1000 EX	nt			nt		3,026,364
102	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 1500 EX	nt			nt		4,590,000
103	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 2000 EX	nt			nt		5,962,727
104	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 3000 EX	nt			nt		8,490,000
105	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 4000 EX	nt			nt		11,108,182
106	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 5000 EX	nt			nt		14,771,818
107	nt	Bồn nhựa đứng	Cái	nt	TA 10 000 EX	nt			nt		30,453,636
108	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 300 EX	nt			nt		1,371,818
109	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 400 EX	nt			nt		1,690,000
110	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 500 EX	nt			nt		1,862,727
111	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 700 EX	nt			nt		2,590,000
112	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 1000 EX	nt			nt		3,571,818
113	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 1500 EX	nt			nt		5,590,000
114	nt	Bồn nhựa ngang	Cái	nt	TA 2000 EX	nt			nt		7,235,455
115	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng	Cái	nt	PL 500	nt			nt		1,890,000
116	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng	Cái	nt	PL 1000	nt			nt		3,380,909
117	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng	Cái	nt	PL 1500	nt			nt		4,890,000
118	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn đứng	Cái	nt	PL 2000	nt			nt		6,362,727
119	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn ngang	Cái	nt	PL 500	nt			nt		2,090,000
120	nt	BỒN NHỰA PLASMAN -Bồn ngang	Cái	nt	PL 1000	nt			nt		3,726,364
121	nt	BỒN NHỰA TỰ HOÀI -Bồn đứng	Cái	nt	ĐT 500 SE	nt			nt		2,453,636
122	nt	BỒN NHỰA TỰ HOÀI -Bồn đứng	Cái	nt	ĐT 1000 SE	nt			nt		4,271,818
123	nt	BỒN NHỰA TỰ HOÀI -Bồn đứng	Cái	nt	ĐT 1500 SE	nt			nt		5,999,091
124	nt	BỒN NHỰA TỰ HOÀI -Bồn đứng	Cái	nt	ĐT 2000 SE	nt			nt		8,453,636
125	nt	BỒN NHỰA TỰ HOÀI -Bồn ngang	Cái	nt	ĐT 1000 SE	nt			nt		5,180,909
126	nt	BỒN NHỰA TỰ HOÀI -Bồn ngang	Cái	nt	ĐT 1700 SE	nt			nt		6,908,182
127	nt	BỒN NHỰA TỰ HOÀI -Bồn ngang	Cái	nt	ĐT 2200 SE	nt			nt		9,362,727
128	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG -Bơm đa năng EQm60 (370W)	cái	nt		nt			nt		1,370,000
129	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không EKSm60-1 (370W)	cái	nt		nt			nt		1,460,000
130	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG-Bơm chân không tự động EKSm 130 (125W)	cái	nt		nt			nt		1,940,000
131	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm lưu lượng EJWm/10H (750W)	cái	nt		nt			nt		2,610,000
132	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm ly tâm ECm158 (750W)	cái	nt		nt			nt		2,830,000
133	nt	Máy bơm nước AQUASTRONG- Bơm hút giếng EDPm370A/1 (750W)	cái	nt		nt			nt		3,020,000
Công ty Cổ phần thương mại Lâm Bình; Đ/c: Phường Hữu Nghi, Thành phố Hoà Bình											
1	Bê tông đúc sẵn	Cột điện bê tông H6,5A, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	không có thông tin		Công ty Cổ phần thương mại Lâm Bình			không có thông tin		1,233,413
2	nt	Cột điện bê tông H6,5B, KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	nt		nt			nt		1,357,559
3	nt	Cột điện bê tông H6,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 224x310	Cột	nt		nt			nt		1,416,184
4	nt	Cột điện bê tông H7,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	nt		nt			nt		1,373,652
5	nt	Cột điện bê tông H7,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	nt		nt			nt		1,505,845
6	nt	Cột điện bê tông H7,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 237x335	Cột	nt		nt			nt		1,598,954
7	nt	Cột điện bê tông H8,5A KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	nt		nt			nt		1,695,512
8	nt	Cột điện bê tông H8,5B KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	nt		nt			nt		1,931,160
9	nt	Cột điện bê tông H8,5C KT gốc 140x140, KT ngọn 250x360	Cột	nt		nt			nt		2,054,156
10	nt	Cột điện bê tông li tâm 7,5A, KT 260x160	Cột	nt		nt			nt		1,728,597
11	nt	Cột điện bê tông li tâm 7,5B, KT 260x160	Cột	nt		nt			nt		1,910,469
12	nt	Cột điện bê tông li tâm 7,5C, KT 260x160	Cột	nt		nt			nt		1,992,083
13	nt	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 303x160	Cột	nt		nt			nt		1,887,479
14	nt	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 303x160	Cột	nt		nt			nt		2,341,531
15	nt	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 303x160	Cột	nt		nt			nt		2,752,477
16	nt	Cột điện bê tông li tâm 8,5A, KT 273x160	Cột	nt		nt			nt		2,207,040
17	nt	Cột điện bê tông li tâm 8,5B, KT 273x160	Cột	nt		nt			nt		2,503,036
18	nt	Cột điện bê tông li tâm 8,5C, KT 273x160	Cột	nt		nt			nt		2,935,823
19	nt	Cột điện bê tông li tâm 10A, KT 323x190	Cột	nt		nt			nt		2,654,195
20	nt	Cột điện bê tông li tâm 10B, KT 323x190	Cột	nt		nt			nt		2,795,584
21	nt	Cột điện bê tông li tâm 10C, KT 323x190	Cột	nt		nt			nt		3,033,530
22	nt	Cột điện bê tông li tâm 10D, KT 323x190	Cột	nt		nt			nt		3,910,599
23	nt	Cột điện bê tông li tâm 12A, KT 350x190	Cột	nt		nt			nt		4,034,745
24	nt	Cột điện bê tông li tâm 12B, KT 350x190	Cột	nt		nt			nt		4,837,096
25	nt	Cột điện bê tông li tâm 12C, KT 350x190	Cột	nt		nt			nt		6,056,715
26	nt	Cột điện bê tông li tâm 12D, KT 350x190	Cột	nt		nt			nt		7,801,656
27	nt	Cột điện bê tông li tâm 14B (nổi bích) KT 403x190	Cột	nt		nt			nt		11,001,864

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
28	nt	Cột điện bê tông li tâm 14C(nổi bích) KT403x190	Cột	nt		nt			nt		11,840,999
29	nt	Cột điện bê tông li tâm 14D(nổi bích) KT403x190	Cột	nt		nt			nt		12,718,068
30	nt	Cột điện bê tông li tâm 16B(nổi bích) KT403x190	Cột	nt		nt			nt		11,906,521
31	nt	Cột điện bê tông li tâm 16C(nổi bích) KT 403x190	Cột	nt		nt			nt		12,937,622
32	nt	Cột điện bê tông li tâm 16D(nổi bích) KT403x190	Cột	nt		nt			nt		14,930,855
33	nt	Cột điện bê tông li tâm 18B(nổi bích) KT429x190	Cột	nt		nt			nt		13,625,023
34	nt	Cột điện bê tông li tâm 18C(nổi bích) KT429x190	Cột	nt		nt			nt		15,694,123
35	nt	Cột điện bê tông li tâm 18D(nổi bích) KT429x190	Cột	nt		nt			nt		17,440,214
36	nt	Cột điện bê tông li tâm 20B(nổi bích) KT456x190	Cột	nt		nt			nt		14,598,650
37	nt	Cột điện bê tông li tâm 20C(nổi bích) KT456x190	Cột	nt		nt			nt		17,114,905
38	nt	Cột điện bê tông li tâm 20D(nổi bích) KT456x190	Cột	nt		nt			nt		20,461,100
39	nt	Cột LBT - NPC 6.5/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,362,431
40	nt	Cột LBT - NPC 6.5/2.5	Cột	nt		nt			nt		1,412,344
41	nt	Cột LBT - NPC 6.5/3.0	Cột	nt		nt			nt		1,476,850
42	nt	Cột LBT - NPC 6.5/3.5	Cột	nt		nt			nt		1,948,803
43	nt	Cột LBT - NPC 6.5/4.3	Cột	nt		nt			nt		2,073,625
44	nt	Cột LBT - NPC 7.5/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,805,453
45	nt	Cột LBT - NPC 7.5/3.0	Cột	nt		nt			nt		2,003,875
46	nt	Cột LBT - NPC 7.5/5.4	Cột	nt		nt			nt		2,572,812
47	nt	Cột LBT - NPC 8.5/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,829,151
48	nt	Cột LBT - NPC 8.5/2.5	Cột	nt		nt			nt		1,875,627
49	nt	Cột LBT - NPC 8.5/3.0	Cột	nt		nt			nt		2,088,449
50	nt	Cột LBT - NPC 8.5/4.0	Cột	nt		nt			nt		2,877,611
51	nt	Cột LBT - NPC 8.5/2.0	Cột	nt		nt			nt		2,178,950
52	nt	Cột LBT - NPC 8.5/2.5	Cột	nt		nt			nt		2,338,635
53	nt	Cột LBT - NPC 8.5/3.0	Cột	nt		nt			nt		2,556,401
54	nt	Cột LBT - NPC 8.5/4.3	Cột	nt		nt			nt		2,842,408
55	nt	Cột LBT - NPC 8.5/5.0	Cột	nt		nt			nt		3,204,145
56	nt	Cột LBT - NPC 10/3.5	Cột	nt		nt			nt		3,513,883
57	nt	Cột LBT - NPC 10/4.3	Cột	nt		nt			nt		3,665,920
58	nt	Cột LBT - NPC 10/5.0	Cột	nt		nt			nt		3,947,271
59	nt	Cột LBT - NPC 12/3.5	Cột	nt		nt			nt		4,157,916
60	nt	Cột LBT - NPC 12/4.3	Cột	nt		nt			nt		4,508,963
61	nt	Cột LBT - NPC 12/5.4	Cột	nt		nt			nt		5,306,236
62	nt	Cột LBT - NPC 12/7.2	Cột	nt		nt			nt		6,248,672
63	nt	Cột LBT - NPC 12/7.2	Cột	nt		nt			nt		6,981,503
64	nt	Cột LBT - NPC 12/10	Cột	nt		nt			nt		8,871,205
65	nt	Cột LBT - NPC 14/6.5	Cột	nt		nt			nt		11,057,127
66	nt	Cột LBT - NPC 14/8.5	Cột	nt		nt			nt		12,099,719
67	nt	Cột LBT - NPC 14/9.2	Cột	nt		nt			nt		12,800,275
68	nt	Cột LBT - NPC 14/11.0	Cột	nt		nt			nt		14,093,654
69	nt	Cột LBT - NPC 14/13.0	Cột	nt		nt			nt		14,656,946
70	nt	Cột LBT - NPC 16/9.2	Cột	nt		nt			nt		15,037,210
71	nt	Cột LBT - NPC 16/11.0	Cột	nt		nt			nt		15,510,599
72	nt	Cột LBT - NPC 16/13.0	Cột	nt		nt			nt		17,064,023
73	nt	Cột LBT - NPC 18/9.2	Cột	nt		nt			nt		17,169,998
74	nt	Cột LBT - NPC 18/11.0	Cột	nt		nt			nt		18,172,646
75	nt	Cột LBT - NPC 18/13.0	Cột	nt		nt			nt		18,884,490
76	nt	Cột LBT - NPC 20/9.2	Cột	nt		nt			nt		19,365,994
77	nt	Cột LBT - NPC 20/11.0	Cột	nt		nt			nt		19,674,781
78	nt	Cột LBT - NPC 20/13.0	Cột	nt		nt			nt		21,216,626
79	nt	Cột LBT - NPC 20/14.0	Cột	nt		nt			nt		23,933,627
80	nt	Cột LBT - PC 6.5/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,197,519
81	nt	Cột LBT - PC 6.5/2.5	Cột	nt		nt			nt		1,235,142
82	nt	Cột LBT - PC 6.5/3.0	Cột	nt		nt			nt		1,351,283
83	nt	Cột LBT - PC 6.5/3.5	Cột	nt		nt			nt		1,490,996
84	nt	Cột LBT - PC 6.5/4.3	Cột	nt		nt			nt		1,661,674
85	nt	Cột LBT - PC 7.0/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,294,666
86	nt	Cột LBT - PC 7.0/2.5	Cột	nt		nt			nt		1,339,795
87	nt	Cột LBT - PC 7.0/3.0	Cột	nt		nt			nt		1,535,031
88	nt	Cột LBT - PC 7.0/3.5	Cột	nt		nt			nt		1,615,285
89	nt	Cột LBT - PC 7.0/4.3	Cột	nt		nt			nt		1,804,046
90	nt	Cột LBT - PC 7.0/5.0	Cột	nt		nt			nt		2,048,118
91	nt	Cột LBT - PC 7.5/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,401,120
92	nt	Cột LBT - PC 7.5/3.0	Cột	nt		nt			nt		1,604,023
93	nt	Cột LBT - PC 7.5/5.4	Cột	nt		nt			nt		2,043,525
94	nt	Cột LBT - PC 8.0/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,525,396
95	nt	Cột LBT - PC 8.0/2.5	Cột	nt		nt			nt		1,545,430
96	nt	Cột LBT - PC 8.0/3.0	Cột	nt		nt			nt		1,605,626
97	nt	Cột LBT - PC 8.0/3.5	Cột	nt		nt			nt		1,959,850
98	nt	Cột LBT - PC 8.0/4.3	Cột	nt		nt			nt		2,015,786
99	nt	Cột LBT - PC 8.0/5.0	Cột	nt		nt			nt		2,245,881
100	nt	Cột LBT - PC 8.5/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,636,485
101	nt	Cột LBT - PC 8.5/2.5	Cột	nt		nt			nt		1,672,505
102	nt	Cột LBT - PC 8.5/3.0	Cột	nt		nt			nt		1,784,194
103	nt	Cột LBT - PC 8.5/4.3	Cột	nt		nt			nt		2,369,012

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
104	nt	Cột LBT - PC 9/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,769,744
105	nt	Cột LBT - PC 9/2.5	Cột	nt		nt			nt		1,788,942
106	nt	Cột LBT - PC 9/3.5	Cột	nt		nt			nt		2,291,906
107	nt	Cột LBT - PC 9/4.3	Cột	nt		nt			nt		2,591,746
108	nt	Cột LBT - PC 9/5.0	Cột	nt		nt			nt		2,635,062
109	nt	Cột LBT - PC 8.5/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,774,840
110	nt	Cột LBT - PC 8.5/2.5	Cột	nt		nt			nt		1,822,693
111	nt	Cột LBT - PC 8.5/3.0	Cột	nt		nt			nt		1,892,894
112	nt	Cột LBT - PC 8.5/4.3	Cột	nt		nt			nt		2,243,025
113	nt	Cột LBT - PC 8.5/5.0	Cột	nt		nt			nt		2,373,818
114	nt	Cột LBT - PC 9/2.0	Cột	nt		nt			nt		1,952,609
115	nt	Cột LBT - PC 9/2.5	Cột	nt		nt			nt		2,052,897
116	nt	Cột LBT - PC 9/3.5	Cột	nt		nt			nt		2,453,592
117	nt	Cột LBT - PC 9/4.3	Cột	nt		nt			nt		2,593,994
118	nt	Cột LBT - PC 9/5.0	Cột	nt		nt			nt		2,654,166
119	nt	Cột LBT - PC 10/3.5	Cột	nt		nt			nt		2,576,868
120	nt	Cột LBT - PC 10/4.3	Cột	nt		nt			nt		2,868,856
121	nt	Cột LBT - PC 10/5.0	Cột	nt		nt			nt		2,920,372
122	nt	Cột LBT - PC 12/3.5	Cột	nt		nt			nt		3,204,634
123	nt	Cột LBT - PC 12/4.3	Cột	nt		nt			nt		3,405,207
124	nt	Cột LBT - PC 12/5.4	Cột	nt		nt			nt		3,518,215
125	nt	Cột LBT - PC 12/7.2	Cột	nt		nt			nt		4,283,257
126	nt	Cột LBT - PC 12/9.0	Cột	nt		nt			nt		5,261,295
127	nt	Cột LBT - PC 12/10.0	Cột	nt		nt			nt		5,756,016
128	nt	Cột LBT - PC 14/6.5	Cột	nt		nt			nt		7,220,884
129	nt	Cột LBT - PC 14/8.5	Cột	nt		nt			nt		7,850,357
130	nt	Cột LBT - PC 14/9.2	Cột	nt		nt			nt		8,720,775
131	nt	Cột LBT - PC 14/11.0	Cột	nt		nt			nt		11,190,653
132	nt	Cột LBT - PC 14/13.0	Cột	nt		nt			nt		11,872,856
133	nt	Cột LBT - PC 16/9.2	Cột	nt		nt			nt		112,100,459
134	nt	Cột LBT - PC 16/11.0	Cột	nt		nt			nt		12,623,839
135	nt	Cột LBT - PC 16/13.0	Cột	nt		nt			nt		13,744,158
136	nt	Cột LBT - PC 18/9.2	Cột	nt		nt			nt		13,877,152
137	nt	Cột LBT - PC 18/11.0	Cột	nt		nt			nt		14,426,087
138	nt	Cột LBT - PC 18/12.0	Cột	nt		nt			nt		14,922,114
139	nt	Cột LBT - PC 18/13.0	Cột	nt		nt			nt		16,233,799
140	nt	Cột LBT - PC 20/9.2	Cột	nt		nt			nt		16,496,308
141	nt	Cột LBT - PC 20/11.0	Cột	nt		nt			nt		18,334,496
142	nt	Cột LBT - PC 20/13.0	Cột	nt		nt			nt		19,563,792
143	nt	Cột LBT - PC 20/14.0	Cột	nt		nt			nt		20,823,837
Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam; Địa chỉ: Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED Tembin SL7-80w. DIM	Cái	không có thông tin		Công ty Cổ phần SLIGHTING Việt Nam			không có thông tin		6,532,000
2	nt	Đèn LED Tembin SL7-100w. DIM	Cái	nt		nt			nt		8,790,000
3	nt	Đèn LED Tembin SL7-120w. DIM	Cái	nt		nt			nt		9,385,000
4	nt	Đèn LED Tembin SL7-150w. DIM	Cái	nt		nt			nt		10,995,000
5	nt	Đèn LED Florence SL22-80w. DIM	Cái	nt		nt			nt		7,960,000
6	nt	Đèn LED Florence SL22-100w. DIM	Cái	nt		nt			nt		9,270,000
7	nt	Đèn LED Florence SL22-120w. DIM	Cái	nt		nt			nt		10,690,000
8	nt	Đèn LED Florence SL22-150w. DIM	Cái	nt		nt			nt		13,990,000
9	nt	Đèn Pha LED Nora FL9-160w	Cái	nt		nt			nt		12,160,000
10	nt	Đèn Pha LED Nora FL9-200w	Cái	nt		nt			nt		16,530,000
11	nt	Đèn Pha LED Nora FL9-400w	Cái	nt		nt			nt		18,720,000
12	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		2,890,000
13	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		3,781,000
14	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		4,150,000
15	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Cái	nt		nt			nt		4,560,000
16	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Cái	nt		nt			nt		5,061,000
17	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11m tôn dày 4mm.	Cái	nt		nt			nt		5,435,000
18	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Cái	nt		nt			nt		12,536,000
19	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D78-3mm	Cái	nt		nt			nt		3,718,000
20	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3mm	Cái	nt		nt			nt		4,220,000
21	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cái	nt		nt			nt		4,968,400
22	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D78-3,5mm	Cái	nt		nt			nt		5,120,000
23	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D78-4mm	Cái	nt		nt			nt		5,830,000
24	nt	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	nt		nt			nt		980,500
25	nt	Cần đèn CD-02; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	nt		nt			nt		1,280,000
26	nt	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	nt		nt			nt		1,595,600
27	nt	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	nt		nt			nt		1,986,700
28	nt	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	nt		nt			nt		2,345,600
29	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5	Cái	nt		nt			nt		9,660,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
30	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		10,360,000
31	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		10,780,000
32	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		11,340,000
33	nt	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		11,200,000
34	nt	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		11,620,000
35	nt	Cột đa giác 14m-141-4mm	Cái	nt		nt			nt		16,825,600
36	nt	Cột đa giác 17m-143-5mm	Cái	nt		nt			nt		24,022,300
37	nt	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	nt		nt			nt		31,161,200
38	nt	Cột đa giác 25m-260-5mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Cái	nt		nt			nt		182,562,000
39	nt	Cột đế gang thân nhôm C07 theo tiêu chuẩn	Cái	nt		nt			nt		6,724,995
40	nt	Cột C06 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	nt		nt			nt		3,777,897
41	nt	Cột C05 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái	nt		nt			nt		8,520,000
42	nt	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	nt		nt			nt		5,455,400
43	nt	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái	nt		nt			nt		1,423,000
44	nt	Chùm CH08-4	Cái	nt		nt			nt		1,666,667
45	nt	Chùm CH09-1	Cái	nt		nt			nt		2,166,667
46	nt	Chùm CH09-2	Cái	nt		nt			nt		3,583,333
47	nt	Chùm CH11-4	Cái	nt		nt			nt		2,816,667
48	nt	Chùm CH12-4	Cái	nt		nt			nt		2,416,667
49	nt	Cầu trang trí SV3A-D400	Cái	nt		nt			nt		500,000
50	nt	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S16	Cái	nt		nt			nt		2,615,385
51	nt	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S16	Cái	nt		nt			nt		2,769,231
52	nt	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	nt		nt			nt		487,674
53	nt	KM cột M16x240x240x500	Cái	nt		nt			nt		355,000
54	nt	KM cột M24x300x300x675	Cái	nt		nt			nt		545,037
55	nt	KM cột đa giác M24x1350x8	Cái	nt		nt			nt		2,685,000
56	nt	KM cột đa giác M30x1350x12	Cái	nt		nt			nt		4,700,000
57	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 100A	Cái	nt		nt			nt		13,950,000
Công ty CP WINCO Việt Nam; Địa chỉ: huyện Chương Mỹ, tp Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	không có thông tin		CÔNG TY CP WINCO VIỆT NAM;			không có thông tin		3,070,200
2	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	nt		nt			nt		3,535,350
3	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	nt		nt			nt		4,462,500
4	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	nt		nt			nt		4,375,500
5	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	nt		nt			nt		5,407,500
6	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	nt		nt			nt		5,722,500
7	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	nt		nt			nt		6,247,500
8	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm	Cột	nt		nt			nt		6,804,000
9	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	nt		nt			nt		3,502,800
10	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	nt		nt			nt		4,420,500
11	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	nt		nt			nt		5,324,550
12	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	nt		nt			nt		6,213,900
13	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m D192/78-4mm	Cột	nt		nt			nt		7,046,550
14	nt	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	nt		nt			nt		7,906,500
15	nt	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	nt		nt			nt		1,648,500
16	nt	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	nt		nt			nt		2,289,000
17	nt	Cần đèn CD-04 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	nt		nt			nt		1,701,000
18	nt	Cần đèn CK-04 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	nt		nt			nt		2,499,000
19	nt	Cần đèn CD-05 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	nt		nt			nt		1,603,350
20	nt	Cần đèn CK-05 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	nt		nt			nt		2,068,500
21	nt	Cần đèn CD-06 cao 2m, vươn 1,5m, dây 3mm	Cái	nt		nt			nt		1,102,500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
22	nt	Cần đèn CK-06 cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm	Cái	nt		nt			nt		1,501,500
23	nt	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	nt		nt			nt		1,850,000
24	nt	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	nt		nt			nt		2,035,000
25	nt	Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm D60x3mm, cao 2000mm, vưon 1500mm + Bộ gông V63x6mm, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	nt		nt			nt		2,150,000
26	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5	Cái	nt		nt			nt		10,097,850
27	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		10,829,700
28	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		11,268,600
29	nt	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		11,853,450
30	nt	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5	Cái	nt		nt			nt		10,389,750
31	nt	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		11,121,600
32	nt	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		11,707,500
33	nt	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	Cái	nt		nt			nt		12,146,400
34	nt	Đế gang sur tử cao 2,9m thân cột thép cao 9m ngon D78-4.0	Bộ	nt		nt			nt		17,670,000
35	nt	Đế gang sur tử cao 2,9m thân cột thép cao 10m ngon D78-4.0	Bộ	nt		nt			nt		19,800,000
36	nt	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	nt		nt			nt		21,042,000
37	nt	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	nt		nt			nt		28,595,322
38	nt	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	nt		nt			nt		41,517,000
39	nt	Long bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	nt		nt			nt		4,032,000
40	nt	Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	nt		nt			nt		4,567,500
41	nt	Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm	Cái	nt		nt			nt		5,827,500
42	nt	Cột DC05-B đế gang + thân gang/nhôm	Cái	nt		nt			nt		9,292,500
43	nt	Cột Pine đế gang + thân nhôm	Cái	nt		nt			nt		4,987,500
44	nt	Cột NOUVO + thân nhôm	Cái	nt		nt			nt		4,935,000
45	nt	Cột sur tử + thân gang/ nhôm	Cái	nt		nt			nt		9,975,000
46	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH02-4	nt			nt		1,417,500
47	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH02-5	nt			nt		1,552,500
48	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH04-4	nt			nt		1,995,000
49	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH04-5	nt			nt		2,677,500
50	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH06-4	nt			nt		1,102,500
51	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH06-5	nt			nt		1,470,000
52	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH08-4	nt			nt		1,312,500
53	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH08-5	nt			nt		1,522,500
54	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH09-1	nt			nt		1,837,500
55	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH09-2	nt			nt		2,677,500
56	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH11-2	nt			nt		1,094,436
57	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH11-3	nt			nt		1,781,640
58	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH11-4	nt			nt		2,150,694
59	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH11-5	nt			nt		2,467,500
60	nt	Chùm tay cột đèn sân vườn	Cái	nt	Chùm CH12-4	nt			nt		2,152,500
61	nt	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	nt	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	nt			nt		577,500
62	nt	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	nt	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	nt			nt		682,500
63	nt	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	nt	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	nt			nt		509,250
64	nt	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	nt	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	nt			nt		997,500
65	nt	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	nt	Đèn Jupiter lắp led 18w	nt			nt		1,496,250
66	nt	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	nt	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	nt			nt		2,992,500
67	nt	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng	Cái	nt	Đèn Jebi lắp led 18w	nt			nt		1,312,500
68	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,100,000
69	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,250,000
70	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,350,000
71	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,950,000
72	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,800,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
73	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		11,000,000
74	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		11,650,000
75	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		12,850,000
76	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		13,500,000
77	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		15,500,000
78	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		16,500,000
79	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		5,860,000
80	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,050,000
81	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,250,000
82	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,450,000
83	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,650,000
84	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,950,000
85	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,500,000
86	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,350,000
87	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,446,000
88	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,655,000
89	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,875,000
90	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,095,000
91	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,720,000
92	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,900,000
93	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10,020,000
94	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10,740,000
95	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		11,760,000
96	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		13,200,000
97	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		13,980,000
98	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		15,420,000
99	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		16,200,000
100	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		18,600,000
101	nt	Đèn đường Led B-WIN công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		19,800,000
102	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,910,000
103	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,075,000
104	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,185,000
105	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,845,000
106	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10,780,000
107	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		12,100,000
108	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		12,815,000
109	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		14,135,000
110	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		14,850,000
111	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		17,050,000
112	nt	Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		18,150,000
113	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,446,000
114	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,655,000
115	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,875,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
116	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,095,000
117	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,315,000
118	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,645,000
119	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,250,000
120	nt	Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,185,000
121	nt	Đèn đường Led D-WIN ồng suất 30-40W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		4,520,000
122	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		4,973,000
123	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		5,658,000
124	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		5,915,000
125	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,175,000
126	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,820,000
127	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,117,000
128	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,415,000
129	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,954,000
130	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,285,000
131	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,864,000
132	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,234,000
133	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,695,000
134	nt	Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10,665,000
135	nt	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 40w-50w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		4,250,000
136	nt	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 60w-80w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		6,120,000
137	nt	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 100w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,250,000
138	nt	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 120w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,890,000
139	nt	Đèn đường Led HAPY 830 công suất 150w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,150,000
140	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10,550,000
141	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10,950,000
142	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		11,150,000
143	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		12,450,000
144	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 5	Bộ	nt		nt			nt		12,850,000
145	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		13,000,000
146	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		13,650,000
147	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		14,850,000
148	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		15,550,000
149	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		17,500,000
150	nt	Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		18,500,000
151	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,860,000
152	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,050,000
153	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,250,000
154	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,450,000
155	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,650,000
156	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,950,000
157	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10,850,000
158	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,860,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
159	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,050,000
160	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,250,000
161	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,450,000
162	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,650,000
163	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,950,000
164	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10,850,000
165	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,860,000
166	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,050,000
167	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,250,000
168	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,450,000
169	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,650,000
170	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		9,950,000
171	nt	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10,850,000
172	nt	Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		7,750,000
173	nt	Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		8,680,000
174	nt	Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		10,400,000
175	nt	Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		12,500,000
176	nt	Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		15,500,000
177	nt	Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		19,500,000
178	nt	Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		22,500,000
179	nt	Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		23,500,000
180	nt	Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		25,500,000
181	nt	Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 5 cấp	Bộ	nt		nt			nt		27,500,000
182	nt	Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w	Bộ	nt		nt			nt		5,850,000
183	nt	Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w	Bộ	nt		nt			nt		6,350,000
184	nt	Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w	Bộ	nt		nt			nt		6,890,000
185	nt	Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w	Bộ	nt		nt			nt		7,850,000
186	nt	Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w	Bộ	nt		nt			nt		9,860,000
187	nt	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	nt		nt			nt		913,500
188	nt	KM cột M16x340x340x500	Cái	nt		nt			nt		609,000
189	nt	KM cột M16x260x260x500	Cái	nt		nt			nt		573,300
190	nt	KM cột M16x240x240x525	Cái	nt		nt			nt		537,600
191	nt	KM cột M24x300x300x675	Cái	nt		nt			nt		753,900
192	nt	KM cột đa giác M24x1375x8T	Cái	nt		nt			nt		3,675,000
193	nt	KM cột đa giác M30x1750x20T	Cái	nt		nt			nt		16,327,500
194	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	nt		nt			nt		17,029,950
195	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	nt		nt			nt		13,650,000
196	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Cái	nt		nt			nt		16,342,200
197	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 50A	Cái	nt		nt			nt		13,125,000
198	nt	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A, tích hợp thiết bị giám sát điều khiển đèn LED qua APP, Mobile, PC hoặc trung tâm điều khiển có sẵn	Cái	nt		nt			nt		80,000,000
199	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25	m	nt		nt			nt		12,800
200	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30	m	nt		nt			nt		14,900
201	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40	m	nt		nt			nt		21,400
202	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50	m	nt		nt			nt		29,300
203	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65	m	nt		nt			nt		42,500
204	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72	m	nt		nt			nt		52,400
205	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80	m	nt		nt			nt		55,300
206	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90	m	nt		nt			nt		63,600
207	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100	m	nt		nt			nt		78,100
208	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125	m	nt		nt			nt		121,400
209	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150	m	nt		nt			nt		165,800
210	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175	m	nt		nt			nt		247,200
211	nt	Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200	m	nt		nt			nt		295,500
Công ty Cổ phần bóng đèn Điện Quang; Địa chỉ : phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TP Hồ Chí Minh											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12765 300x300 (12W daylight)	Bộ	không có thông tin		Công ty Cổ phần bóng đèn Điện Quang			không có thông tin		501,818
2	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 12727 300x300 (12W warmwhite)	Bộ	nt		nt			nt		501,818
3	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel Điện Quang ĐQ LEDPN01 45765 600x600 (45W warmwhite)	Bộ	nt		nt			nt		1,257,273
4	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN02 16765 200 (16W daylight F200)	Bộ	nt		nt			nt		667,273
5	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120)	Bộ	nt		nt			nt		100,909
6	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06727 120 (6W warmwhite F120)	Bộ	nt		nt			nt		100,909
7	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170)	Bộ	nt		nt			nt		177,273
8	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF01 18765 (0.6m 18W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	nt		nt			nt		192,273
9	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LMF-02 52048011 (1.2m 36W daylight hiệu suất phát quang 120 lm/w, hệ số cs 0.9))	Bộ	nt		nt			nt		549,545
10	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	nt		nt			nt		422,727
11	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 HPF V02 36765 (1.2m 36W daylight nguồn tích hợp)	Bộ	nt		nt			nt		345,455
12	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)	Bộ	nt		nt			nt		284,818
13	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ-LTU-01P-8DL-PR (1.2m 9W hiệu suất sáng 120 lm/w, daylight, PF >=0.9)	Cái	nt		nt			nt		160,909
14	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU061 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh)	Cái	nt		nt			nt		73,636
15	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 09765 (0.6m 9W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	nt		nt			nt		102,727
16	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	nt		nt			nt		148,182
17	Vật tư ngành điện	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	Cái	nt		nt			nt		152,727
18	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	Bộ	nt		nt			nt		206,364
19	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	Bộ	nt		nt			nt		357,273
20	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 24765 (24W daylight)	Bộ	nt		nt			nt		315,455
21	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W daylight D255mm)	Bộ	nt		nt			nt		284,000
22	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 30W H1 30740 4K32L350 - 2A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		6,620,000
23	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 50W H1 50740 6K32L500 - 2A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		6,860,000
24	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 60W H1 60740 7K32L600 - 2A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		6,960,000
25	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 80W H1 80740 10K48L530 - 3A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		7,700,000
26	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 120W H1 120740 15K64L600 - 4A1 P50-GR 52048066	Bộ	nt		nt			nt		8,820,000
27	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 160W H1 160740 20K80L650 - 5A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		10,560,000
28	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 220W H2 220740 27K112L750 - 6A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		14,800,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
29	Vật tư ngành điện	Đèn đường Hellios 250W H2 250740 30K112L850 - 6A1 P50-GR	Bộ	nt		nt			nt		15,500,000
30	Vật tư ngành điện	Đèn ngò xóm TITAN 30W TITAN1 - 30DL (Daylight)	Bộ	nt		nt			nt		1,200,000
31	Vật tư ngành điện	Đèn ngò xóm TITAN 50W TITAN1 - 50DL (Daylight)	Bộ	nt		nt			nt		1,600,000
32	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 30W	Cái	nt		nt			nt		8,327,273
33	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 60W	Cái	nt		nt			nt		9,162,727
34	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 90W	Cái	nt		nt			nt		10,000,000
35	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 120W	Cái	nt		nt			nt		11,314,545
36	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 150W	Cái	nt		nt			nt		12,525,455
37	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 180W	Cái	nt		nt			nt		16,940,909
38	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL11 210W	Cái	nt		nt			nt		18,313,636
39	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 30W	Cái	nt		nt			nt		8,246,364
40	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 60W	Cái	nt		nt			nt		9,475,455
41	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 90W	Cái	nt		nt			nt		10,761,818
42	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 120W	Cái	nt		nt			nt		11,546,364
43	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 150W	Cái	nt		nt			nt		13,558,182
44	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 180W	Cái	nt		nt			nt		17,916,364
45	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED Điện Quang LEDSL18 210W	Cái	nt		nt			nt		19,313,636
46	Vật tư ngành điện	Đèn đường ngò xóm APUS 30W Apus ĐQ-APL-01-7DL (Daylight)	Bộ	nt		nt			nt		990,000
47	Vật tư ngành điện	Bộ đèn khẩn cấp Điện Quang ĐQ EM01 SW205L (LED 2 bóng 1W)	Bộ	nt		nt			nt		430,000
48	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC05L (2W, 5 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)	Bộ	nt		nt			nt		272,000
49	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.L (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay trái)	Bộ	nt		nt			nt		272,000
50	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX05 SC06L.R (2W, 6 LED, 1 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, mũi tên quay phải)	Bộ	nt		nt			nt		272,000
51	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.1D (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 1 hướng)	Bộ	nt		nt			nt		272,000
52	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC06L.RL (2W, 6 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT, 2 mũi tên)	Bộ	nt		nt			nt		272,000
53	Vật tư ngành điện	Bộ đèn thoát hiểm song ngữ Điện Quang ĐQ EX06 SC05L (2W, 5 LED, 2 mặt, chữ EXIT - LỐI THOÁT)	Bộ	nt		nt			nt		272,000
54	Vật tư ngành điện	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		29,091
55	Vật tư ngành điện	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA55 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	cái	nt		nt			nt		37,273
56	Vật tư ngành điện	Đèn LED bulb thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		62,727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
57	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld thân nhựa Điện Quang ĐQ LEDBUA80 (9W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		72,727
58	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		31,818
59	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 05765 (5W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		40,000
60	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A50 (3W, RED/GREEN/BLUE)	Cái	nt		nt			nt		36,364
61	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A60 (5W, RED/GREEN/BLUE)	Cái	nt		nt			nt		44,545
62	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld BU11 Điện Quang ĐQ LEDBU11A70 (7W daylight/warmwhite chụp cầu mờ)	Cái	nt		nt			nt		62,727
63	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (20W daylight/warmwhite)	Cái	nt		nt			nt		125,455
64	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (30W daylighte)	Cái	nt		nt			nt		179,091
65	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU09 (25W daylight/warmwhite)	Cái	nt		nt			nt		145,455
66	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (10W daylight/warmwhite chống ẩm)	cái	nt		nt			nt		76,364
67	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (18W daylight/warmwhite chống ẩm)	Cái	nt		nt			nt		101,818
68	Vật tư ngành điện	Đèn LED buld công suất lớn Điện Quang ĐQ LEDBU10 (25W daylight/warmwhite chống ẩm)	Cái	nt		nt			nt		135,455
69	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 3W Jupiter 1 383202 (3W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	nt		nt			nt		111,000
70	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 5W Jupiter 1 583202 (5W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	nt		nt			nt		122,000
71	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 5W Jupiter 2 583044 (5W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	nt		nt			nt		152,000
72	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 7W Jupiter 1 783202 (7W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	nt		nt			nt		132,000
73	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 7W Jupiter 2 783044 (7W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	nt		nt			nt		164,000
74	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 10W Jupiter 1 1083202 (10W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	nt		nt			nt		185,000
75	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 10W Jupiter 2 1083044 (10W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	nt		nt			nt		227,000
76	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight Jupiter 12W Jupiter 1 1283202 (12W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP20)	Bộ	nt		nt			nt		232,000
77	Vật tư ngành điện	Đèn Downlight-Spotlight chống ẩm Jupiter 12W Jupiter 2 1283044 (12W, Ra >=80, 3000K,4000K,6000K,IP44)	Bộ	nt		nt			nt		240,000
Công ty TNHH đầu tư SX & TM Hoàng Minh; Địa chỉ: P. Dương Nội, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	không có thông tin	Đèn LED HM SMD02 60W	Công ty TNHH đầu tư SX & TM Hoàng Minh			không có thông tin		8,600,000
2	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 100W	nt			nt		9,200,000
3	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 120W	nt			nt		10,650,000
4	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 150W	nt			nt		11,550,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
5	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		11,820,000
6	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 120W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		12,560,000
7	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		13,980,000
8	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		14,890,000
9	nt	Đèn Đường LED HMSMD-02: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, Meanwell, chống sét 10/25kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD02 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		15,650,000
10	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 50W-60W	nt			nt		7,900,000
11	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 100W	nt			nt		8,500,000
12	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 120W	nt			nt		9,600,000
13	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 150W	nt			nt		10,900,000
14	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		9,500,000
15	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		10,200,000
16	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		11,500,000
17	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		12,300,000
18	nt	Đèn Đường LED HMSMD-36: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD36 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		13,900,000
19	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 50W-60W	nt			nt		6,200,000
20	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 100W	nt			nt		6,890,000
21	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 120W	nt			nt		7,400,000
22	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 150W	nt			nt		8,300,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
23	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		7,650,000
24	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		8,390,000
25	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45: Linh kiện: chip Philips, nguồn Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		8,860,000
26	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5,300,000
27	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5,700,000
28	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6,000,000
29	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6,400,000
30	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		7,300,000
31	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		7,800,000
32	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		8,900,000
33	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		9,900,000
34	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45A: chip LED Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45A 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		10,500,000
35	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 50W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		4,100,000
36	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 60W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		4,620,000
37	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 70W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5,260,000
38	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 80W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5,520,000
39	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 100W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5,760,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
40	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 120W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5,060,000
41	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 150W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5,750,000
42	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 200W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6,180,000
43	nt	Đèn Đường LED HMSMD-45B: chip LED EPISTAR/Philips, nguồn Done/Philips, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh, bảo hành 5 năm.	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD45B 250W- DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6,650,000
44	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 50W-60W	nt			nt		4,300,000
45	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 100W	nt			nt		4,820,000
46	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 120W	nt			nt		5,460,000
47	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 150W	nt			nt		5,720,000
48	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 200W	nt			nt		5,960,000
49	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 100W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5,260,000
50	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 120W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		5,950,000
51	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 150W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6,380,000
52	nt	Đèn Đường LED HMSMD-18: chip LED Philips, driver Done, chống sét 10kV Philips- DIMMING và ngõ chờ giao tiếp kết nối chiếu sáng thông minh	Bộ	nt	Đèn LED HM SMD18 200W - DIM tiết giảm 5 cấp công suất.	nt			nt		6,850,000
53	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m, D78- dày 3mm	nt			nt		3,870,000
54	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m, D78- dày 3.5mm	nt			nt		4,635,000
55	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m, D78- dày 3.5mm	nt			nt		5,550,000
56	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m, D78- dày 4mm	nt			nt		7,070,000
57	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m, D78- dày 4mm	nt			nt		7,560,000
58	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cái	nt	Cần đèn Đơn CD cao 2m. Vươn 1.5m	nt			nt		1,970,000
59	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cái	nt	Cần đèn Kép CK cao 2m. Vươn 1.5m	nt			nt		2,350,000
60	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cái	nt	Cần cánh bướm Đơn lắp 1 đèn cao 1,64m, vươn 2,1m	nt			nt		4,428,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
61	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cái	nt	Cần cánh bướm Đơn lắp 2 đèn cao 1,64m, vưon 2,5m	nt			nt		4,743,000
62	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cái	nt	Cần cánh bướm Đôi lắp 2 đèn hai hướng cao 1,64m, vưon 2,5m	nt			nt		5,670,000
63	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột đa giác 14m-130-5mm	nt			nt		21,510,000
64	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột đa giác 17m-150-5mm	nt			nt		26,955,000
65	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	nt	Lọng bán nguyệt bắt ≤4 đèn	nt			nt		2,700,000
66	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	nt	Lọng tròn bắt ≤8 đèn	nt			nt		4,311,000
67	nt	Thân cột đèn chiếu sáng Rời Cản mạ kẽm nhúng nóng	Cột	nt	Cột đa giác nâng hạ 25m+ giàn nâng hạ(tron bỏ)	nt			nt		186,000,000
68	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột trang trí hiện đại HMTT C01 - cao 3,0m L1Φ114mm, L2Φ76mm	nt			nt		4,350,000
69	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột trang trí hiện đại HMTT C02 - cao 3,5m L1Φ141mm, L2Φ89mm	nt			nt		5,260,000
70	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Bộ	nt	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 01 - 35/50W	nt			nt		4,980,000
71	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Bộ	nt	Đầu đèn trang trí hiện đại HMTT LED 02 - 35/50W	nt			nt		5,650,000
72	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột để gang thân gang DC-05B cao 3,7m + chùm, cầu và led búp 12/15W	nt			nt		9,350,000
73	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột để gang thân gang DC-06 cao 3,7m + chùm, cầu và led búp 12/15W	nt			nt		6,100,000
74	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột để gang thân nhôm Nuovo cao 3,7m + chùm, cầu và led búp 12/15W	nt			nt		8,760,000
75	nt	Cột trang trí hiện đại/cổ điển - để gang/ nhôm lắp bóng LED trang trí	Cột	nt	Cột để gang thân gang Banian cao 3,2m + chùm, cầu và led búp 12/15W	nt			nt		6,400,000
76	nt	Phụ kiện chiếu sáng	Bộ	nt	Tủ điện ĐKCS Kt1000x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	nt			nt		14,550,000
77	nt	Phụ kiện chiếu sáng	Bộ	nt	Tủ điện ĐKCS Kt1200x600x350mm Aptomat tổng Chint vn ≤100A	nt			nt		16,800,000
78	nt	Phụ kiện chiếu sáng	Bộ	nt	Tủ 6 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	nt			nt		18,560,000
79	nt	Phụ kiện chiếu sáng	Bộ	nt	Tủ 9 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	nt			nt		20,900,000
80	nt	Phụ kiện chiếu sáng	Bộ	nt	Tủ 12 công tơ composite Kt:1200x700x450mm (công tơ điện lực cấp).	nt			nt		22,850,000
Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh; Đ/c: P. Hiệp Bình Chánh, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea). Dimming 5 cấp công suất tại đèn, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn ≥ 130 lm/W (theo công suất tổng của bộ đèn), hiệu suất của bộ driver ≥ 90%, công suất tổng của bộ đèn ≤ 90% công suất đầu ra tối đa của bộ driver, chống sét 10KA.											

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
1	Vật tư ngành điện	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<70W, nhiệt độ màu 3000K-4000K, CRI>70	Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh			không có thông tin		8,850,000
2	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W,	nt			nt		9,470,000
3	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W,	nt			nt		9,830,000
4	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W,	nt			nt		10,285,000
5	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W,	nt			nt		10,857,000
6	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W,	nt			nt		11,330,000
7	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W,	nt			nt		11,868,000
8	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W,	nt			nt		12,560,000
9	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W,	nt			nt		13,875,000
10	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W,	nt			nt		15,200,000
11	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W,	nt			nt		15,930,000
12	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-<220W,	nt			nt		16,850,000
13	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 220W-<240W,	nt			nt		17,820,000
14	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 240W-<260W,	nt			nt		18,630,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
15	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 260W-<280W,	nt			nt		19,350,000
16	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 280W-<300W,	nt			nt		20,250,000
17	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 300W-320W.	nt			nt		20,980,000
18	nt	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 40W-<60W.	nt			nt		7,300,000
19	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 60W-<70W.	nt			nt		7,800,000
20	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W.	nt			nt		8,300,000
21	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W.	nt			nt		8,900,000
22	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W.	nt			nt		9,400,000
23	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W.	nt			nt		9,900,000
24	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W.	nt			nt		10,400,000
25	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W.	nt			nt		11,250,000
26	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W.	nt			nt		11,760,000
27	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W.	nt			nt		13,100,000
28	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W.	nt			nt		14,600,000
29	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường SUPERLUX LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-200W.	nt			nt		15,320,000
30	nt	Bộ đèn đường CARINA LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 30W-<40W.	nt			nt		5,720,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
31	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 40W-<50W.	nt			nt		6,080,000
32	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<60W.	nt			nt		6,660,000
33	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 60W-<70W.	nt			nt		7,290,000
34	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W.	nt			nt		7,990,000
35	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W.	nt			nt		8,600,000
36	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W.	nt			nt		8,960,000
37	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W.	nt			nt		9,400,000
38	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W.	nt			nt		9,750,000
39	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W.	nt			nt		10,680,000
40	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W.	nt			nt		11,360,000
41	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W.	nt			nt		12,150,000
42	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W.	nt			nt		12,980,000
43	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W.	nt			nt		13,850,000
44	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường CARINA LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-220W.	nt			nt		14,720,000
45	nt	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 40W-<50W.	nt			nt		6,850,000
46	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<60W.	nt			nt		7,350,000
47	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 60W-<70W.	nt			nt		7,850,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
48	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W.	nt			nt		8,350,000
49	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W.	nt			nt		8,950,000
50	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W.	nt			nt		9,450,000
51	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W.	nt			nt		9,950,000
52	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W.	nt			nt		10,450,000
53	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W.	nt			nt		11,300,000
54	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W.	nt			nt		11,730,000
55	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W.	nt			nt		13,150,000
56	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W.	nt			nt		14,650,000
57	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W.	nt			nt		15,370,000
58	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn đường O'STAR LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-220W.	nt			nt		15,960,000
59	nt	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 30W-<50W.	nt			nt		7,350,000
60	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 50W-<70W.	nt			nt		8,850,000
61	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 70W-<80W.	nt			nt		9,520,000
62	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 80W-<90W.	nt			nt		9,880,000
63	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 90W-<100W.	nt			nt		10,350,000
64	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 100W-<110W.	nt			nt		10,920,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
65	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 110W-<120W.	nt			nt		11,380,000
66	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-<130W.	nt			nt		11,920,000
67	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 130W-<140W.	nt			nt		12,650,000
68	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 140W-<160W.	nt			nt		14,170,000
69	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-<180W.	nt			nt		15,750,000
70	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 180W-<200W.	nt			nt		16,630,000
71	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-<220W.	nt			nt		17,750,000
72	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 220W-<240W.	nt			nt		18,920,000
73	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 240W-<260W.	nt			nt		19,930,000
74	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 260W-<280W.	nt			nt		20,850,000
75	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha BOSTON LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 280W-<300W.	nt			nt		21,950,000
76	nt	Bộ đèn pha MISUN LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 120W-150W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		16,300,000
77	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 160W-190W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		18,750,000
78	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 200W-230W, có tích hợp cổng kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		19,700,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
79	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 240W-270W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		21,600,000
80	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 280W-310W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		23,200,000
81	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 320W-350W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		24,700,000
82	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 360W-400W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		26,800,000
83	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 420W-450W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		27,700,000
84	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 460W-510W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		28,600,000
85	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 520W-610W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		30,700,000
86	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 620W-700W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		32,800,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
87	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 720W-800W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		34,900,000
88	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 820W-900W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		37,000,000
89	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn pha MISUN LED SMD, công suất tổng của bộ đèn 920W-1000W, có tích hợp công kết nối chuẩn 1-10V/ Dali, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 140 \text{ lm/W}$	nt			nt		39,100,000
90	nt	Bộ đèn trang trí SMD LED SMD hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 20W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120 \text{ lm/W}$.	nt			nt		9,680,000
91	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120 \text{ lm/W}$.	nt			nt		9,960,000
92	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120 \text{ lm/W}$.	nt			nt		10,570,000
93	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120 \text{ lm/W}$.	nt			nt		11,240,000
94	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120 \text{ lm/W}$.	nt			nt		12,060,000
95	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100 \text{ lm/W}$.	nt			nt		8,270,000
96	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100 \text{ lm/W}$.	nt			nt		8,870,000
97	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100 \text{ lm/W}$.	nt			nt		9,470,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
98	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SALA LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	nt			nt		10,070,000
99	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	nt			nt		7,260,000
100	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	nt			nt		7,510,000
101	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	nt			nt		7,760,000
102	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	nt			nt		3,280,000
103	nt	Bộ đèn đường hầm VIMAX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng sự cố đường hầm VIMAX LED 40W-50W, có bình lưu điện và bộ sạc.	nt			nt		18,500,000
104	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 40W-55W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	nt			nt		11,600,000
105	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 60W-75W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	nt			nt		12,300,000
106	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 80W-95W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	nt			nt		13,500,000
107	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 100W-120W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	nt			nt		16,800,000
108	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 130W-140W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	nt			nt		18,000,000
109	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 150W-160W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	nt			nt		22,900,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
110	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 180W-200W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$	nt			nt		25,700,000
111	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 220W-240W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$	nt			nt		26,800,000
112	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 280W-300W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$	nt			nt		33,300,000
113	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ đèn chiếu sáng đường hầm VIMAX LED 310W-320W, có dimming, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$	nt			nt		35,800,000
114	nt	Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:	Bộ	không có thông tin	Bộ điều khiển Nema thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	nt			nt		2,750,000
115	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	nt			nt		49,140,000
116	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	nt			nt		70,665,000
117	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	nt			nt		76,230,000
118	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68 (có đèn báo)	nt			nt		1,510,000
119	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68 (có đèn báo)	nt			nt		210,000
120	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2 IP68 (có đèn báo)	nt			nt		420,000
121	nt	nt	Bộ	không có thông tin	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B3 IP68 (có đèn báo)	nt			nt		420,000
Công ty cổ phần thương mại và cơ điện VIE ; Địa chỉ: Thị xã Sơn Tây, Hà Nội											
1	Vật tư ngành điện	Đèn LED VISL1-80W-DIM	cái	không có thông tin	Đèn LED chiếu sáng đường phố	Công ty cổ phần thương mại và cơ điện VIE			không có thông tin		7,200,000
2	nt	Đèn LED VISL1-100W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		7,500,000
3	nt	Đèn LED VISL1-120W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		7,900,000
4	nt	Đèn LED VISL1-150W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		8,500,000
5	nt	Đèn LED VISL1-180W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		9,300,000
6	nt	Đèn LED VISL2-80W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		7,300,000
7	nt	Đèn LED VISL2-100W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		7,600,000
8	nt	Đèn LED VISL2-120W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		8,100,000
9	nt	Đèn LED VISL2-150W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		8,700,000
10	nt	Đèn LED VISL4-40W	cái	nt	nt	nt			nt		4,200,000
11	nt	Đèn LED VISL4-60W	cái	nt	nt	nt			nt		4,350,000
12	nt	Đèn LED VISL4-80W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		4,700,000
13	nt	Đèn LED VISL4-100W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		4,900,000
14	nt	Đèn LED VISL4-120W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		5,900,000
15	nt	Đèn LED VISL4-150W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		6,300,000
16	nt	Đèn LED VISL4-180W-DIM	cái	nt	nt	nt			nt		7,500,000
17	nt	Đèn LED VISL05BLB-80W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		8,800,000
18	nt	Đèn LED VISL05BLB-100W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		9,650,000
19	nt	Đèn LED VISL05BLB-120W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		10,250,000
20	nt	Đèn LED VISL05BLB-150W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		10,550,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
21	nt	Đèn LED VISL05BLB-180W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		11,500,000
22	nt	Đèn LED VISL05BLB-240W-DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		12,500,000
23	nt	Đèn pha LED VIFL2-300W	cái	nt	nt	nt			nt		6,300,000
24	nt	Đèn pha LED VIFL2-400W	cái	nt	nt	nt			nt		7,400,000
25	nt	Đèn pha LED VIFL2-500W	cái	nt	nt	nt			nt		9,800,000
26	nt	Đèn pha LED VIFL2-600W	cái	nt	nt	nt			nt		12,000,000
27	nt	Đèn pha LED VIFL2-800W	cái	nt	nt	nt			nt		16,500,000
28	nt	Đèn pha LED VIFL9-250W DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		7,500,000
29	nt	Đèn pha LED VIFL9-300W DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		8,200,000
30	nt	Đèn pha LED VIFL9-400W DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		9,800,000
31	nt	Đèn pha LED VIFL9-500W DIM+NEMA PIN 7	cái	nt	nt	nt			nt		13,500,000
32	nt	Đầu đèn trang trí sân vườn		nt	nt	nt			nt		
33	nt	Đèn VIGD5 bóng led 40W	cái	nt	nt	nt			nt		8,500,000
34	nt	Đèn VIGD5 bóng led 50W	cái	nt	nt	nt			nt		8,900,000
35	nt	Đèn VIGD5 bóng led 60W	cái	nt	nt	nt			nt		9,900,000
36	nt	Đèn VIGD8 bóng led 40W	cái	nt	nt	nt			nt		7,800,000
37	nt	Đèn VIGD8 bóng led 50W	cái	nt	nt	nt			nt		8,300,000
38	nt	Đèn VIGD9 bóng led 40W	cái	nt	nt	nt			nt		7,900,000
39	nt	Đèn VIGD9 bóng led 50W	cái	nt	nt	nt			nt		8,350,000
40	nt	Đèn VIGD13 bóng led 30W	cái	nt	nt	nt			nt		6,500,000
41	nt	Đèn VIGD13 bóng led 50W	cái	nt	nt	nt			nt		7,200,000
42	nt	Đèn trang trí mỹ thuật		nt	nt	nt			nt		
43	nt	Đèn led điểm VIQD-18W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		8,900,000
44	nt	Đèn led điểm VIQD-25W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		9,500,000
45	nt	Đèn led điểm VIQD-32W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		9,900,000
46	nt	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-24W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		11,900,000
47	nt	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-36W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		12,900,000
48	nt	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-48W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		13,900,000
49	nt	Đèn thanh TRANSCENDENT VVTQD-72W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		15,500,000
50	nt	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-36W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		10,200,000
51	nt	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-48W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		12,500,000
52	nt	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-54W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		15,500,000
53	nt	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-72W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		16,800,000
54	nt	Đèn pha SILVER ANGEL VIAT-96W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		19,100,000
55	nt	Đèn led thanh VI5138N 18W	cái	nt	nt	nt			nt		1,550,000
56	nt	Đèn led thanh VI5138N 24W	cái	nt	nt	nt			nt		2,250,000
57	nt	Đèn led thanh VI5139N 36W	cái	nt	nt	nt			nt		4,500,000
58	nt	Đèn led thanh VI5139N 48W	cái	nt	nt	nt			nt		5,500,000
59	nt	Đèn pha VI68812 12W	cái	nt	nt	nt			nt		2,200,000
60	nt	Đèn pha VI68812 18W	cái	nt	nt	nt			nt		2,700,000
61	nt	Đèn pha VI68812 24W	cái	nt	nt	nt			nt		3,200,000
62	nt	Đèn pha VI68812 36W	cái	nt	nt	nt			nt		4,500,000
63	nt	Đèn pha VI68812 36W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		6,500,000
64	nt	Đèn pha VI68812 48W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		5,900,000
65	nt	Đèn pha VI68812 72W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		6,500,000
66	nt	Đèn pha VI68812 96W DMX 512	cái	nt	nt	nt			nt		8,500,000
67	nt	Đèn âm nước VIWT9W	cái	nt	nt	nt			nt		2,700,000
68	nt	Đèn âm nước VIWT12W	cái	nt	nt	nt			nt		3,500,000
69	nt	Đèn âm nước VIWT 18W	cái	nt	nt	nt			nt		4,500,000
70	nt	Đèn âm nước VIWT 24W	cái	nt	nt	nt			nt		5,900,000
71	nt	Đèn âm nước VIWT 36W	cái	nt	nt	nt			nt		6,800,000
Công ty CP cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức (Đ/c Quất Động - Thường Tín - Hà Nội)											
1	Vật liệu khác	Tấm sóng 3474x310x3mm - mắc thép SS400	Tấm	không có thông tin	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm nhúng nóng	Công ty CP cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức			không có thông tin		1,400,390
2	nt	Tấm sóng 3474x310x3mm - mắc thép SS540	Tấm	nt	nt	nt			nt		1,590,323
3	nt	Tấm sóng 4330x310x3mm - mắc thép SS400	Tấm	nt	nt	nt			nt		1,889,702
4	nt	Tấm sóng 4330x310x3mm - mắc thép SS540	Tấm	nt	nt	nt			nt		2,129,202
5	nt	Tấm sóng 6330x310x3mm - mắc thép SS400	Tấm	nt	nt	nt			nt		2,840,734
6	nt	Tấm sóng 6330x310x3mm - mắc thép SS540	Tấm	nt	nt	nt			nt		3,175,932
7	nt	Tấm đầu cuối W700x310x3mm - mắc thép SS400	Tấm	nt	nt	nt			nt		278,651
8	nt	Tấm đầu cuối W700x310x3mm -mắc thép SS540	Tấm	nt	nt	nt			nt		311,466
9	nt	Cột D141.3x4.5x2050mm mắc thép SS400	cột	nt	nt	nt			nt		1,100,000
10	nt	Cột D141.3x4.5x1700mm mắc thép SS400	cột	nt	nt	nt			nt		920,000
11	nt	Nắp chụp D141.3x2mm	nắp	nt	nt	nt			nt		38,000
12	nt	Quai nhê PL5x70x300mm	cái	nt	nt	nt			nt		63,000
13	nt	Bu lông M20x180mm (mạ điện phan)	bộ	nt	nt	nt			nt		21,956
14	nt	Bu lông M16x35mm (mạ điện phan)	bộ	nt	nt	nt			nt		7,404

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
15	nt	Mắt phản quang tam giác - 3M 3900	cái	nt	nt	nt			nt		17,156
16	nt	Biển báo tam giác A700mm, tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	không có thông tin	Biển báo hiệu giao thông	Công ty CP cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức			không có thông tin		752,000
17	nt	Biển báo tam giác A900mm, tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		1,253,000
18	nt	Biển báo tam giác A1300mm, tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		2,561,230
19	nt	Biển báo hình tròn D700mm, tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		1,595,000
20	nt	Biển báo hình tròn D900mm, tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		1,862,000
21	nt	Biển báo hình tròn D1300mm, tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		4,238,000
22	nt	Biển báo bát giác D700mm, tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		1,595,000
23	nt	Biển báo bát giác D900mm, tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		1,862,000
24	nt	Biển báo bát giác D1300mm, tôn mạ kẽm sẵn dày 2mm	biển	nt	nt	nt			nt		4,238,000
25	nt	Biển báo hình vuông, chữ nhật S<1m2, tôn mạ kẽm sẵn 2mm (nhân theo tỉ lệ m2 thành tiền)	m2	nt	nt	nt			nt		2,500,000
26	nt	Biển báo hình vuông, chữ nhật S>1m2, tôn mạ kẽm sẵn 2mm (nhân theo tỉ lệ m2 thành tiền)	m2	nt	nt	nt			nt		2,000,000
27	nt	Inox 201x 3mm	kg	nt	nt	nt			nt		100,000
28	nt	Cột treo biển báo mạ kẽm nhúng nóng , sơn trắng đỏ	mét	nt	nt	nt			nt		300,000
29	nt	Màng Phản quang 3M-3400	m2	nt	nt	nt			nt		650,000
30	nt	Màng Phản quang 3M-3900	m2	nt	nt	nt			nt		1,355,000
31	nt	Thi công sơn kẻ vạch , chiều dày lớp sơn H=2mm (màu trắng)	m2	nt	nt	nt			nt		170,000
32	nt	Thi công sơn kẻ vạch , chiều dày lớp sơn H=2mm (màu vàng)	m2	nt	nt	nt			nt		190,000
33	nt	Thi công sơn gõ giảm tốc H=4mm	m2	nt	nt	nt			nt		400,000
Công ty cổ phần vật tư thiết bị công trình Minh Đức; D/c: Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội											
1	Vật liệu khác	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm	Tấn	không có thông tin		Công ty cổ phần vật tư thiết bị công trình Minh Đức			không có thông tin		32,700,000
2	nt	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm	Tấn	nt		nt			nt		32,400,000
3	nt	Neo công tác 5-4	Bộ	nt		nt			nt		640,000
4	nt	Neo công tác 5-7	Bộ	nt		nt			nt		1,119,000
5	nt	Neo công tác 5-9	Bộ	nt		nt			nt		1,439,000
6	nt	Neo công tác 5-12	Bộ	nt		nt			nt		1,919,000
7	nt	Neo công tác 5-15	Bộ	nt		nt			nt		2,399,000
8	nt	Neo công tác 6-3	Bộ	nt		nt			nt		497,000
9	nt	Neo công tác 6-4	Bộ	nt		nt			nt		663,000
10	nt	Neo công tác 6-7	Bộ	nt		nt			nt		1,160,000
11	nt	Neo công tác 6-9	Bộ	nt		nt			nt		1,492,000
12	nt	Neo công tác 6-12	Bộ	nt		nt			nt		1,989,000
13	nt	Neo công tác 6-15	Bộ	nt		nt			nt		2,486,000
14	nt	Neo công tác 6-19	Bộ	nt		nt			nt		3,149,000
15	nt	Neo công tác 6-22	Bộ	nt		nt			nt		3,647,000
16	nt	Gối cao su kích thước 150x200x35mm	Cái	nt		nt			nt		788,000
17	nt	Gối cao su kích thước 150x200x37mm (có tấm PTFE)	Cái	nt		nt			nt		998,000
18	nt	Gối cao su kích thước 350x500x78mm	Cái	nt		nt			nt		10,238,000
19	nt	Gối cao su kích thước 350x500x81mm (có tấm PTFE)	Cái	nt		nt			nt		12,758,000
20	nt	Gối chịu cố định tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		22,500,000
21	nt	Gối chịu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		22,700,000
22	nt	Gối chịu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		23,900,000
23	nt	Gối chom cầu cố định tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		23,625,000
24	nt	Gối chom cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		23,835,000
25	nt	Gối chom cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	nt		nt			nt		25,095,000
26	nt	Khe co giãn rằng lực thép chuyển vị 50 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Mét	nt		nt			nt		15,700,000
27	nt	Khe co giãn rằng lực thép chuyển vị 80 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Mét	nt		nt			nt		18,900,000
28	nt	Khe co giãn rằng lực thép chuyển vị 100 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Mét	nt		nt			nt		22,300,000
29	nt	Ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		32,500
30	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		33,500
31	nt	Ống gen mạ kẽm D55/60 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		35,000
32	nt	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		36,500
33	nt	Ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		38,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
34	nt	Ông nối ống gen mạ kẽm D65/70 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		39,500
35	nt	Ông gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		41,000
36	nt	Ông nối ống gen mạ kẽm D70/75 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		42,500
37	nt	Ông gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		44,000
38	nt	Ông nối ống gen mạ kẽm D75/80 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		45,500
39	nt	Ông gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		47,000
40	nt	Ông nối ống gen mạ kẽm D80/85 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		48,500
41	nt	Ông gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		50,000
42	nt	Ông nối ống gen mạ kẽm D85/90 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		51,500
43	nt	Ông gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		53,000
44	nt	Ông nối ống gen mạ kẽm D90/95 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		54,500
45	nt	Ông gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		56,000
46	nt	Ông nối ống gen mạ kẽm D95/100 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		57,500
47	nt	Ông gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		59,000
48	nt	Ông nối ống gen mạ kẽm D100/105 dày 0.3mm	Mét	nt		nt			nt		60,500
49	nt	Tấm cao su liên tục nhiệt dày 10mm	M2	nt		nt			nt		2,000,000
50	nt	Tấm cao su liên tục nhiệt dày 20mm	M2	nt		nt			nt		4,000,000
51	nt	Chống thấm Coti-11	L	nt		nt			nt		190,000
52	nt	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tạo cấp dự ứng lực 12.7mm, cấp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	m	nt		nt			nt		350,000
53	nt	Bộ bắt và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tạo 12.7mm)	Bộ	nt		nt			nt		500,000
54	nt	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tạo cấp dự ứng lực 12.7mm, cấp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	m	nt		nt			nt		295,000
55	nt	Bộ bắt và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tạo 12.7mm)	Bộ	nt		nt			nt		450,000
CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC; Địa chỉ Số 508 Trường Chinh - Đống Đa – Hà Nội											
1	Vật liệu khác	Neoweb 330-50 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 330-50	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel		không có thông tin		150,373
2	nt	Neoweb 330-75 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	nt	Neoweb 330-75	nt	nt		nt		213,510
3	nt	Neoweb 330-100 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	nt	Neoweb 330-100	nt	nt		nt		288,455
4	nt	Neoweb 330-120 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	nt	Neoweb 330-120	nt	nt		nt		360,027
5	nt	Neoweb 330-150 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	nt	Neoweb 330-150	nt	nt		nt		417,863
6	nt	Neoweb 330-200 Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm;	m2	nt	Neoweb 330-200	nt	nt		nt		592,816
7	nt	Neoweb 356-50 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-50	nt	nt		nt		142,661
8	nt	Neoweb 356-75 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-75	nt	nt		nt		200,015
9	nt	Neoweb 356-100 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-100	nt	nt		nt		274,960
10	nt	Neoweb 356-120 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-120	nt	nt		nt		342,676
11	nt	Neoweb 356-150 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-150	nt	nt		nt		398,102
12	nt	Neoweb 356-200 Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm;	m2	nt	Neoweb 356-200	nt	nt		nt		549,198
13	nt	Neoweb 445-50 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-50	nt	nt		nt		126,757
14	nt	Neoweb 445-75 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-75	nt	nt		nt		196,882
15	nt	Neoweb 445-100 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-100	nt	nt		nt		243,392
16	nt	Neoweb 445-120 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-120	nt	nt		nt		304,119

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
17	nt	Neoweb 445-150 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-150	nt	nt		nt		353,039
18	nt	Neoweb 445-200 Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm;	m2	nt	Neoweb 445-200	nt	nt		nt		487,025
19	nt	Neoweb 660-50 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-50	nt	nt		nt		89,645
20	nt	Neoweb 660-75 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-75	nt	nt		nt		127,720
21	nt	Neoweb 660-100 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-100	nt	nt		nt		172,302
22	nt	Neoweb 660-120 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-120	nt	nt		nt		215,438
23	nt	Neoweb 660-150 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-150	nt	nt		nt		250,621
24	nt	Neoweb 660-200 Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm;	m2	nt	Neoweb 660-200	nt	nt		nt		344,845
25	nt	Neoweb 712-50 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-50	nt	nt		nt		74,463
26	nt	Neoweb 712-75 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-75	nt	nt		nt		106,032
27	nt	Neoweb 712-100 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-100	nt	nt		nt		143,143
28	nt	Neoweb 712-120 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-120	nt	nt		nt		178,809
29	nt	Neoweb 712-150 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-150	nt	nt		nt		207,726
30	nt	Neoweb 712-200 Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 480mm;	m2	nt	Neoweb 712-200	nt	nt		nt		285,805
31	nt	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	Cái	nt		JIVC	Việt Nam		không có thông tin	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	7,504
Công ty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng; Địa chỉ: Tân Trào, Tân Phong, Quận 7, HCM											
1	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	không có thông tin		Công ty Cổ phần Công Nghiệp Vạn Phát Hưng			không có thông tin		110,000
2	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		125,000
3	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		119,000
4	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		136,000
5	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		122,000
6	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		136,000
7	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		119,000
8	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		133,000
9	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		114,000
10	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		128,000
11	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		150,000
12	nt	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		165,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
13	nt	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		105,300
14	nt	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		128,000
15	nt	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		101,000
16	nt	Khung trần chìm đồng dạng Vạn Phát Hưng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		128,000
17	nt	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		105,300
18	nt	Khung trần chìm Xương cá Vạn Phát Hưng M70, thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		128,000
19	nt	Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32, X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		165,000
20	nt	Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32, X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		192,000
21	nt	Tấm trần nhôm, Alu trong lay-in 600x600 (mm) khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8 mm và các phụ kiện kèm theo	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		480,000
22	nt	Tấm trần nhôm, Alu trong clip-in 600x600 (mm) khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8 mm và các phụ kiện kèm theo	m ²	nt	nt	nt	nt	nt	nt		580,000
Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà; Đ/c: Phường Thụy Phương - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội											
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	không có thông tin	φ20mm	Công ty TNHH Thiết bị nước Phúc Hà			không có thông tin		22,182
2	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ25mm	nt			nt		39,545
3	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ32mm	nt			nt		51,364
4	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ40mm	nt			nt		68,909
5	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ50mm	nt			nt		101,000
6	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ63mm	nt			nt		161,091
7	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ75mm	nt			nt		224,909
8	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ90mm	nt			nt		326,182
9	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ110mm	nt			nt		521,727
10	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ125mm	nt			nt		646,000
11	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ140mm	nt			nt		797,545
12	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ160mm	nt			nt		1,083,909
13	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ180mm	nt			nt		1,713,818
14	nt	Ống nhựa PPR - PN10 (Ống hàn nhiệt)	m	nt	φ200mm	nt			nt		2,079,545
15	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ20 mm	nt			nt		24,727
16	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ25 mm	nt			nt		45,636
17	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ32mm	nt			nt		61,727
18	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ40mm	nt			nt		83,636
19	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ50mm	nt			nt		133,000
20	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ63mm	nt			nt		209,000
21	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ75mm	nt			nt		285,000
22	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ90mm	nt			nt		399,000
23	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ110mm	nt			nt		608,000
24	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ125mm	nt			nt		788,545
25	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ140mm	nt			nt		959,545
26	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ160mm	nt			nt		1,330,000
27	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ180mm	nt			nt		2,382,636
28	nt	Ống nhựa PPR - PN16 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ200mm	nt			nt		2,946,909
29	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ20 mm	nt			nt		27,455
30	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ25 mm	nt			nt		48,545
31	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ32mm	nt			nt		70,909
32	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ40mm	nt			nt		109,727
33	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ50mm	nt			nt		170,636
34	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ63mm	nt			nt		269,364
35	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ75mm	nt			nt		381,909
36	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ90mm	nt			nt		556,545
37	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ110mm	nt			nt		823,909
38	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ125mm	nt			nt		1,062,455
39	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ140mm	nt			nt		1,340,091
40	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ160mm	nt			nt		1,779,182
41	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ180mm	nt			nt		2,914,818
42	nt	Ống nhựa PPR - PN20 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ200mm	nt			nt		3,621,000
43	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ20 mm	nt			nt		31,825
44	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ25 mm	nt			nt		52,725
45	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ32mm	nt			nt		81,035
46	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ40mm	nt			nt		125,210
47	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ50mm	nt			nt		194,560
48	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ63mm	nt			nt		312,930
49	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ75mm	nt			nt		439,755
50	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ90mm	nt			nt		630,420
51	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ110mm	nt			nt		946,390
52	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ125mm	nt			nt		1,271,955

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
53	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ140mm	nt			nt		1,668,200
54	nt	Ống nhựa PPR - PN25 (ống hàn nhiệt)	m	nt	φ160mm	nt			nt		2,170,370
55	nt	Ống tránh	Cái	nt	φ20mm	nt			nt		14,273
56	nt	Ống tránh	Cái	nt	φ25mm	nt			nt		23,727
57	nt	Cút 90°	Cái	nt	φ20mm	nt			nt		5,545
58	nt	Cút 90°	Cái	nt	φ25mm	nt			nt		7,364
59	nt	Cút 90°	Cái	nt	φ32mm	nt			nt		12,727
60	nt	Cút 90°	Cái	nt	φ40mm	nt			nt		21,091
61	nt	Cút 90°	Cái	nt	φ50mm	nt			nt		36,727
62	nt	Cút 90°	Cái	nt	φ63mm	nt			nt		112,364
63	nt	Cút 90°	Cái	nt	φ75mm	nt			nt		146,273
64	nt	Cút 90°	Cái	nt	φ90mm	nt			nt		230,091
65	nt	Cút 90°	Cái	nt	φ110mm	nt			nt		415,455
66	nt	Măng sông	Cái	nt	φ20mm	nt			nt		2,909
67	nt	Măng sông	Cái	nt	φ25mm	nt			nt		4,909
68	nt	Măng sông	Cái	nt	φ32mm	nt			nt		7,636
69	nt	Măng sông	Cái	nt	φ40mm	nt			nt		12,182
70	nt	Măng sông	Cái	nt	φ50mm	nt			nt		22,091
71	nt	Măng sông	Cái	nt	φ63mm	nt			nt		46,273
72	nt	Măng sông	Cái	nt	φ75mm	nt			nt		73,273
73	nt	Măng sông	Cái	nt	φ90mm	nt			nt		124,000
74	nt	Măng sông	Cái	nt	φ110mm	nt			nt		201,091
75	nt	Chếch 45°	Cái	nt	φ20mm	nt			nt		4,545
76	nt	Chếch 45°	Cái	nt	φ25mm	nt			nt		7,364
77	nt	Chếch 45°	Cái	nt	φ32mm	nt			nt		11,091
78	nt	Chếch 45°	Cái	nt	φ40mm	nt			nt		21,909
79	nt	Chếch 45°	Cái	nt	φ50mm	nt			nt		41,909
80	nt	Chếch 45°	Cái	nt	φ63mm	nt			nt		97,182
81	nt	Chếch 45°	Cái	nt	φ75mm	nt			nt		147,545
82	nt	Chếch 45°	Cái	nt	φ90mm	nt			nt		184,000
83	nt	Chếch 45°	Cái	nt	φ110mm	nt			nt		306,000
84	nt	Tê	Cái	nt	φ20mm	nt			nt		6,455
85	nt	Tê	cái	nt	φ25mm	nt			nt		10,000
86	nt	Tê	cái	nt	φ32mm	nt			nt		16,455
87	nt	Tê	cái	nt	φ40mm	nt			nt		26,364
88	nt	Tê	cái	nt	φ50mm	nt			nt		52,636
89	nt	Tê	cái	nt	φ63mm	nt			nt		126,364
90	nt	Tê	cái	nt	φ75mm	nt			nt		158,091
91	nt	Tê	cái	nt	φ90mm	nt			nt		249,818
92	nt	Tê	cái	nt	φ110mm	nt			nt		441,727
93	nt	Côn thu	cái	nt	φ25mm	nt			nt		4,545
94	nt	Côn thu	cái	nt	φ32mm	nt			nt		6,455
95	nt	Côn thu	cái	nt	φ40mm	nt			nt		10,000
96	nt	Côn thu	cái	nt	φ50mm	nt			nt		18,000
97	nt	Côn thu	cái	nt	φ63mm	nt			nt		34,818
98	nt	Côn thu	cái	nt	φ75mm	nt			nt		60,727
99	nt	Côn thu	cái	nt	φ90mm	nt			nt		98,545
100	nt	Côn thu	cái	nt	φ110mm	nt			nt		174,455
101	nt	Tê thu	cái	nt	φ25mm	nt			nt		10,000
102	nt	Tê thu	cái	nt	φ32mm	nt			nt		17,636
103	nt	Tê thu	cái	nt	φ40mm	nt			nt		38,727
104	nt	Tê thu	cái	nt	φ50mm	nt			nt		68,636
105	nt	Tê thu	cái	nt	φ63mm	nt			nt		119,455
106	nt	Tê thu	cái	nt	φ75mm	nt			nt		163,455
107	nt	Tê thu	cái	nt	φ90mm	nt			nt		254,818
108	nt	Tê thu	cái	nt	φ110mm	nt			nt		430,273
109	nt	Bịt	cái	nt	φ20mm	nt			nt		2,727
110	nt	Bịt	cái	nt	φ25mm	nt			nt		4,727
111	nt	Bịt	cái	nt	φ32mm	nt			nt		6,455
112	nt	Bịt	cái	nt	φ40mm	nt			nt		9,364
113	nt	Mặt bích	cái	nt	φ50mm	nt			nt		170,636
114	nt	Mặt bích	cái	nt	φ63mm	nt			nt		28,545
115	nt	Mặt bích	cái	nt	φ75mm	nt			nt		36,364
116	nt	Mặt bích	cái	nt	φ90mm	nt			nt		60,000
117	nt	Mặt bích	cái	nt	φ110mm	nt			nt		93,909
118	nt	Cút ren trong 90°	cái	nt	φ20*1/2mm	nt			nt		40,182
119	nt	Cút ren trong 90°	cái	nt	φ25*1/2mm	nt			nt		45,636
120	nt	Cút ren trong 90°	cái	nt	φ25*3/4mm	nt			nt		61,455
121	nt	Cút ren trong 90°	cái	nt	φ32*1mm	nt			nt		113,545
122	nt	Cút ren ngoài 90°	cái	nt	φ20*1/2mm	nt			nt		56,545
123	nt	Cút ren ngoài 90°	cái	nt	φ25*1/2mm	nt			nt		63,909
124	nt	Cút ren ngoài 90°	cái	nt	φ25*3/4mm	nt			nt		79,364
125	nt	Cút ren ngoài 90°	cái	nt	φ32*1mm	nt			nt		120,273
126	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	φ20*1/2mm	nt			nt		36,091
127	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	φ25*1/2mm	nt			nt		44,636
128	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	φ25*3/4mm	nt			nt		49,273
129	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	φ32*1mm	nt			nt		80,364
130	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	φ40*1 1/4mm	nt			nt		209,545
131	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	φ50*1 1/2mm	nt			nt		283,182
132	nt	Măng sông ren trong	cái	nt	φ63*2mm	nt			nt		534,455
133	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	φ20*1/2mm	nt			nt		45,818
134	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	φ25*1/2mm	nt			nt		53,455
135	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	φ25*3/4mm	nt			nt		64,182
136	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	φ32*1mm	nt			nt		94,364
137	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	φ40*1 1/4mm	nt			nt		287,818
138	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	φ50*1 1/2mm	nt			nt		359,091
139	nt	Măng sông ren ngoài	cái	nt	φ63*2mm	nt			nt		579,545

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
140	nt	Tê ren trong	cái	nt	φ20*1/2mm	nt			nt		40,545
141	nt	Tê ren trong	cái	nt	φ25*1/2mm	nt			nt		43,364
142	nt	Tê ren trong	cái	nt	φ25*3/4mm	nt			nt		63,182
143	nt	Tê ren ngoài	cái	nt	φ20*1/2mm	nt			nt		50,000
144	nt	Tê ren ngoài	cái	nt	φ25*1/2mm	nt			nt		54,182
145	nt	Tê ren ngoài	cái	nt	φ25*3/4mm	nt			nt		68,909
146	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	φ20*1/2mm	nt			nt		91,818
147	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	φ25*1/2mm	nt			nt		142,545
148	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	φ25*3/4mm	nt			nt		224,727
149	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	φ32*1mm	nt			nt		333,455
150	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	φ40*1 1/4mm	nt			nt		588,545
151	nt	Rắc co ren ngoài	cái	nt	φ50*1 1/2mm	nt			nt		796,091
152	nt	Rắc co ren trong	cái	nt	φ20*1/2mm	nt			nt		86,091
153	nt	Van cửa hãm ếch tay nhựa	cái	nt	φ20mm	nt			nt		141,545
154	nt	Van cửa hãm ếch tay nhựa	cái	nt	φ25mm	nt			nt		194,364
155	nt	Van cửa hãm ếch tay nhựa	cái	nt	φ32mm	nt			nt		223,000
156	nt	Van cửa hãm ếch tay nhựa	cái	nt	φ40mm	nt			nt		343,545
157	nt	Van cửa hãm ếch tay nhựa	cái	nt	φ50mm	nt			nt		568,636
158	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	φ20mm	nt			nt		189,545
159	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	φ25mm	nt			nt		221,455
160	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	φ32mm	nt			nt		314,273
161	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	φ40mm	nt			nt		527,273
162	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	φ50mm	nt			nt		812,273
163	nt	Van cửa đồng tay nhựa	cái	nt	φ63mm	nt			nt		1,263,545
164	nt	Van bi tay ba cạnh	cái	nt	φ20mm	nt			nt		372,091
165	nt	Van bi tay ba cạnh	cái	nt	φ25mm	nt			nt		392,909
166	nt	Van bi rắc co	cái	nt	φ40mm	nt			nt		475,000
167	nt	Van bi rắc co	cái	nt	φ50mm	nt			nt		617,545
168	nt	Van bi nhựa	cái	nt	φ20mm	nt			nt		168,636
169	nt	Van bi nhựa	cái	nt	φ25mm	nt			nt		226,273
170	nt	Rắc co	cái	nt	φ20mm	nt			nt		36,182
171	nt	Rắc co	cái	nt	φ25mm	nt			nt		56,182
172	nt	Rắc co	cái	nt	φ32mm	nt			nt		81,727
173	nt	Rắc co	cái	nt	φ40mm	nt			nt		90,273
174	nt	Rắc co	cái	nt	φ50mm	nt			nt		137,818
175	nt	Bộ máy hàn	cái	nt	φ20mm - φ50mm	nt			nt		1,090,909
176	nt	Bộ máy hàn	cái	nt	φ63mm - φ110mm	nt			nt		2,000,000
177	nt	Đầu hàn	cái	nt	φ20mm - φ25mm	nt			nt		20,000
178	nt	Đầu hàn	cái	nt	φ32mm - φ40mm	nt			nt		40,000
179	nt	Đầu hàn	cái	nt	φ50mm	nt			nt		50,000
180	nt	Đầu hàn	cái	nt	φ63mm	nt			nt		80,000
181	nt	Đầu hàn	cái	nt	φ75mm	nt			nt		120,000
182	nt	Đầu hàn	cái	nt	φ90mm	nt			nt		150,000
183	nt	Đầu hàn	cái	nt	φ110mm	nt			nt		170,000
184	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 40	nt			nt		16,636
185	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 50	nt			nt		25,818
186	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 63	nt			nt		39,909
187	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 75	nt			nt		56,727
188	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 90	nt			nt		91,273
189	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 110	nt			nt		120,364
190	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 125	nt			nt		155,091
191	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 140	nt			nt		192,727
192	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 160	nt			nt		253,273
193	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 180	nt			nt		318,545
194	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 200	nt			nt		395,818
195	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 225	nt			nt		499,091
196	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 250	nt			nt		610,636
197	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 280	nt			nt		768,455
198	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 315	nt			nt		965,909
199	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 355	nt			nt		1,235,636
200	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 400	nt			nt		1,556,909
201	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 450	nt			nt		1,987,273
202	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ 500	nt			nt		2,467,091
203	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ560	nt			nt		3,332,727
204	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ630	nt			nt		4,210,909
205	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ710	nt			nt		5,369,091
206	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ800	nt			nt		6,805,455
207	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ900	nt			nt		8,610,909
208	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ1000	nt			nt		10,639,091
209	nt	ống nhựa HDPE PN8	m	nt	Φ1200	nt			nt		15,312,727
210	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 32	nt			nt		13,455
211	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 40	nt			nt		20,091
212	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 50	nt			nt		31,273
213	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 63	nt			nt		49,727
214	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 75	nt			nt		70,364
215	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 90	nt			nt		101,909
216	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 110	nt			nt		148,182
217	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 125	nt			nt		189,364
218	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 140	nt			nt		237,455
219	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 160	nt			nt		309,727
220	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 180	nt			nt		392,818
221	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 200	nt			nt		488,091
222	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 225	nt			nt		616,273
223	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 250	nt			nt		757,364
224	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 280	nt			nt		950,818
225	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 315	nt			nt		1,203,545
226	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 355	nt			nt		1,516,909

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
227	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 400	nt			nt		1,937,091
228	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 450	nt			nt		2,436,000
229	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ 500	nt			nt		3,026,455
230	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ560	nt			nt		4,091,818
231	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ630	nt			nt		5,182,727
232	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ710	nt			nt		6,586,364
233	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ800	nt			nt		8,351,818
234	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ900	nt			nt		10,564,545
235	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ1000	nt			nt		13,056,364
236	nt	ống nhựa HDPE PN10	m	nt	Φ1200	nt			nt		17,985,455
237	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 25	nt			nt		9,818
238	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 32	nt			nt		15,727
239	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 40	nt			nt		24,273
240	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 50	nt			nt		37,364
241	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 63	nt			nt		59,636
242	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 75	nt			nt		85,273
243	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 90	nt			nt		120,818
244	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 110	nt			nt		182,545
245	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 125	nt			nt		232,909
246	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 140	nt			nt		290,364
247	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 160	nt			nt		380,909
248	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 180	nt			nt		481,636
249	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 200	nt			nt		599,455
250	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 225	nt			nt		740,455
251	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 250	nt			nt		915,636
252	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 280	nt			nt		1,148,545
253	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 315	nt			nt		1,453,091
254	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 355	nt			nt		1,844,818
255	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 400	nt			nt		2,345,545
256	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 450	nt			nt		2,970,000
257	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ 500	nt			nt		3,660,545
258	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ560	nt			nt		4,994,545
259	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ630	nt			nt		6,312,727
260	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ710	nt			nt		8,031,818
261	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ800	nt			nt		8,578,182
262	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ900	nt			nt		12,907,273
263	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ1000	nt			nt		15,720,909
264	nt	Ống nhựa HDPE PN12,5	m	nt	Φ1200	nt			nt		22,924,600
265	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 20	nt			nt		7,545
266	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 25	nt			nt		11,455
267	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 32	nt			nt		18,909
268	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 40	nt			nt		29,182
269	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 50	nt			nt		45,182
270	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 63	nt			nt		71,818
271	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 75	nt			nt		100,455
272	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 90	nt			nt		144,545
273	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 110	nt			nt		216,273
274	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 125	nt			nt		281,455
275	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 140	nt			nt		347,182
276	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 160	nt			nt		456,364
277	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 180	nt			nt		578,818
278	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 200	nt			nt		714,091
279	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 225	nt			nt		893,182
280	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 250	nt			nt		1,116,909
281	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 280	nt			nt		1,399,727
282	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 315	nt			nt		1,749,545
283	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 355	nt			nt		2,220,000
284	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 400	nt			nt		2,817,455
285	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ 450	nt			nt		3,560,909
286	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ500	nt			nt		4,457,545
287	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ560	nt			nt		6,032,727
288	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ630	nt			nt		7,167,273
289	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ710	nt			nt		9,723,636
290	nt	Ống nhựa HDPE PN16	m	nt	Φ800	nt			nt		12,407,273
291	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 20	nt			nt		9,091
292	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 25	nt			nt		13,727
293	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 32	nt			nt		22,636
294	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 40	nt			nt		34,636
295	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 50	nt			nt		53,545
296	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 63	nt			nt		85,273
297	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 75	nt			nt		120,818
298	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 90	nt			nt		173,455
299	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 110	nt			nt		262,545
300	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 125	nt			nt		336,545
301	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 140	nt			nt		420,545
302	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 160	nt			nt		551,818
303	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 180	nt			nt		697,455
304	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 200	nt			nt		867,545
305	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 225	nt			nt		1,072,909
306	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 250	nt			nt		1,325,636
307	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 280	nt			nt		1,660,727
308	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 315	nt			nt		2,112,727
309	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 355	nt			nt		2,681,909
310	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 400	nt			nt		3,412,000
311	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ 450	nt			nt		4,310,909
312	nt	Ống nhựa HDPE PN20	m	nt	Φ500	nt			nt		5,338,545

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
313	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ21 dây 1.0	nt			nt		6,300
314	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ21 dây 1.2	nt			nt		7,700
315	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ21 dây 1.5	nt			nt		8,400
316	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ21 dây 1.6	nt			nt		10,100
317	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ21 dây 2.4	nt			nt		11,800
318	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ27 dây 1.0	nt			nt		7,800
319	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ27 dây 1.3	nt			nt		9,800
320	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ27 dây 1.6	nt			nt		11,500
321	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ27 dây 2.0	nt			nt		12,800
322	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ27 dây 3.0	nt			nt		18,100
323	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ34 dây 1.0	nt			nt		10,100
324	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ34 dây 1.5	nt			nt		11,800
325	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ34 dây 1.7	nt			nt		14,500
326	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ34 dây 2.0	nt			nt		17,700
327	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ34 dây 2.6	nt			nt		20,100
328	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ34 dây 3.8	nt			nt		29,800
329	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ42 dây 1.2	nt			nt		15,100
330	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ42 dây 1.5	nt			nt		16,900
331	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ42 dây 1.7	nt			nt		19,900
332	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ42 dây 2.0	nt			nt		22,600
333	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ42 dây 2.5	nt			nt		26,600
334	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ42 dây 3.2	nt			nt		32,900
335	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ42 dây 4.7	nt			nt		44,300
336	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ48 dây 1.4	nt			nt		17,700
337	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ48 dây 1.6	nt			nt		20,700
338	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ48 dây 1.9	nt			nt		23,700
339	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ48 dây 2.3	nt			nt		27,300
340	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ48 dây 2.9	nt			nt		33,000
341	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ48 dây 3.6	nt			nt		41,400
342	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ48 dây 5.4	nt			nt		59,400
343	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ60 dây 1.4	nt			nt		23,000
344	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ60 dây 1.5	nt			nt		27,500
345	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ60 dây 1.8	nt			nt		33,500
346	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ60 dây 2.3	nt			nt		39,000
347	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ60 dây 2.9	nt			nt		47,200
348	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ60 dây 3.6	nt			nt		59,200
349	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ60 dây 4.5	nt			nt		71,100
350	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ75 dây 1.5	nt			nt		32,200
351	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ75 dây 1.9	nt			nt		37,600
352	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ75 dây 2.2	nt			nt		42,600
353	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ75 dây 2.9	nt			nt		55,500
354	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ75 dây 3.6	nt			nt		68,800
355	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ75 dây 4.5	nt			nt		86,500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
356	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ75 dây 5,6	nt			nt		104,400
357	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ90 dây 1,5	nt			nt		39,300
358	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ90 dây 1,9	nt			nt		44,900
359	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ90 dây 2,2	nt			nt		52,600
360	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ90 dây 2,7	nt			nt		60,800
361	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ90 dây 3,5	nt			nt		79,700
362	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ90 dây 4,3	nt			nt		99,000
363	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ90 dây 5,4	nt			nt		123,000
364	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ110 dây 1,9	nt			nt		59,400
365	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ110 dây 2,2	nt			nt		67,200
366	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ110 dây 2,7	nt			nt		78,300
367	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ110 dây 3,2	nt			nt		89,100
368	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ110 dây 4,2	nt			nt		124,800
369	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ110 dây 5,3	nt			nt		149,400
370	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ110 dây 6,6	nt			nt		184,400
371	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ125 dây 2,0	nt			nt		65,600
372	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ125 dây 2,5	nt			nt		82,700
373	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ125 dây 3,1	nt			nt		96,800
374	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ125 dây 3,7	nt			nt		114,700
375	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ125 dây 4,8	nt			nt		145,500
376	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ125 dây 6,0	nt			nt		183,300
377	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ125 dây 7,4	nt			nt		224,700
378	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ140 dây 2,2	nt			nt		80,800
379	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ140 dây 2,8	nt			nt		102,800
380	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ140 dây 3,5	nt			nt		121,000
381	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ140 dây 4,1	nt			nt		142,600
382	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ140 dây 5,4	nt			nt		190,800
383	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ140 dây 6,7	nt			nt		233,500
384	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ140 dây 8,3	nt			nt		287,200
385	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ160 dây 2,5	nt			nt		104,900
386	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ160 dây 3,2	nt			nt		137,300
387	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ160 dây 4,0	nt			nt		160,000
388	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ160 dây 4,7	nt			nt		184,700
389	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ160 dây 6,2	nt			nt		238,900
390	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ160 dây 7,7	nt			nt		303,100
391	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ160 dây 9,5	nt			nt		372,100
392	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ200 dây 3,2	nt			nt		196,700
393	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ200 dây 3,9	nt			nt		206,200
394	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ200 dây 4,9	nt			nt		249,200
395	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ200 dây 5,9	nt			nt		289,800
396	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ200 dây 7,7	nt			nt		369,800
397	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ200 dây 9,6	nt			nt		473,900
398	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ200 dây 11,9	nt			nt		584,100

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
399	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ225 dây 3.5	nt			nt		204,300
400	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ225 dây 4.4	nt			nt		252,800
401	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ225 dây 5.5	nt			nt		303,800
402	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ225 dây 6.6	nt			nt		360,100
403	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ225 dây 8.6	nt			nt		467,700
404	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ225 dây 10.8	nt			nt		599,800
405	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ225 dây 13.4	nt			nt		741,400
406	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ250 dây 3.9	nt			nt		265,800
407	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ250 dây 4.9	nt			nt		331,400
408	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ250 dây 6.2	nt			nt		399,600
409	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ250 dây 7.3	nt			nt		466,300
410	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ250 dây 9.6	nt			nt		602,700
411	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ250 dây 11.9	nt			nt		761,900
412	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ250 dây 14.8	nt			nt		943,600
413	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Ổng thoát Φ315 dây 5.3	nt			nt		433,500
414	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ315 dây 6.2	nt			nt		502,300
415	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ315 dây 7.7	nt			nt		596,300
416	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ315 dây 9.2	nt			nt		715,400
417	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ315 dây 12.1	nt			nt		898,900
418	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ315 dây 15.0	nt			nt		1,244,500
419	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ315 dây 18.7	nt			nt		1,434,000
420	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ355 dây 7.0	nt			nt		634,500
421	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ355 dây 8.7	nt			nt		779,100
422	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ355 dây 10.4	nt			nt		926,900
423	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ355 dây 13.6	nt			nt		1,202,800
424	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ355 dây 16.9	nt			nt		1,479,000
425	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ355 dây 21.1	nt			nt		1,825,200
426	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ400 dây 7.8	nt			nt		796,300
427	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ400 dây 9.8	nt			nt		990,100
428	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ400 dây 11.7	nt			nt		1,177,400
429	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ400 dây 15.3	nt			nt		1,524,400
430	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ400 dây 19.1	nt			nt		1,883,100
431	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ400 dây 23.7	nt			nt		2,308,800
432	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ450 dây 8.8	nt			nt		1,010,500
433	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ450 dây 11.0	nt			nt		1,251,500
434	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ450 dây 13.2	nt			nt		1,493,100
435	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ450 dây 17.2	nt			nt		1,928,000
436	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ450 dây 21.5	nt			nt		2,388,400
437	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 0 Φ500 dây 9.8	nt			nt		1,325,300
438	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 1 Φ500 dây 12.3	nt			nt		1,580,300
439	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 2 Φ500 dây 14.6	nt			nt		1,828,600
440	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 3 Φ500 dây 19.1	nt			nt		2,364,200
441	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 4 Φ500 dây 23.9	nt			nt		2,802,200

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
442	nt	Ổng nhựa PVC dán keo	m	nt	Class 5 Φ500 dày 29,7	nt			nt		3,586,800
443	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ21 PN10	nt			nt		1,300
444	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		2,100
445	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		3,100
446	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		5,100
447	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		8,000
448	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ60 PN8	nt			nt		11,800
449	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		16,300
450	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ75 PN8	nt			nt		21,200
451	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		38,200
452	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ90 PN8	nt			nt		27,800
453	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		44,700
454	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ110 PN8	nt			nt		44,500
455	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		69,300
456	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ125 PN6	nt			nt		78,000
457	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		117,700
458	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ140 PN6	nt			nt		113,100
459	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		145,800
460	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ160 PN6	nt			nt		136,400
461	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		274,000
462	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ200 PN6	nt			nt		279,400
463	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		375,200
464	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ225 PN10	nt			nt		649,600
465	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ250 PN10	nt			nt		1,046,000
466	nt	Cút nhựa 90°	cái	nt	Φ315 PN10	nt			nt		2,915,600
467	nt	Tê nhựa 90°	nt	nt	Φ21 PN10	nt			nt		2,100
468	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		3,500
469	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		4,700
470	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		6,700
471	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		10,000
472	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ60 PN8	nt			nt		15,800
473	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		23,800
474	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ75 PN8	nt			nt		26,900
475	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		40,500
476	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ90 PN8	nt			nt		37,100
477	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		64,000
478	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ110 PN8	nt			nt		62,900
479	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		87,400
480	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ125 PN6	nt			nt		103,900
481	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		131,100
482	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ140 PN6	nt			nt		168,400
483	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		195,000
484	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ160 PN6	nt			nt		179,100
485	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		288,100
486	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ200 PN6	nt			nt		421,100
487	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		657,700
488	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ225 PN10	nt			nt		806,900
489	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ250 PN10	nt			nt		1,525,400
490	nt	Tê nhựa 90°	cái	nt	Φ315 PN10	nt			nt		2,925,100
491	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ21 PN10	nt			nt		1,200
492	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		1,600
493	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		1,800
494	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		3,100
495	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		4,000
496	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ60 PN8	nt			nt		6,900
497	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ75 PN8	nt			nt		9,400
498	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		9,700
499	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ90 PN8	nt			nt		13,100
500	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		30,500
501	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ110 PN6	nt			nt		16,200
502	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		45,100
503	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ125 PN6	nt			nt		36,400
504	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		64,700
505	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ140 PN6	nt			nt		52,300
506	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		74,800
507	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ160 PN6	nt			nt		74,500
508	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		118,000
509	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ200 PN6	nt			nt		164,700
510	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		197,700
511	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ225 PN10	nt			nt		271,500
512	nt	Măng sông nhựa	cái	nt	Φ250 PN10	nt			nt		362,500
513	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ21 PN10	nt			nt		1,300
514	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		1,700
515	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		2,600
516	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		3,900
517	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		6,200
518	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ60 PN8	nt			nt		10,100
519	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		14,200
520	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ75 PN8	nt			nt		17,500
521	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		23,200
522	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ90 PN8	nt			nt		22,900
523	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		31,800
524	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ110 PN8	nt			nt		35,000
525	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		59,800
526	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ125 PN6	nt			nt		61,800
527	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		78,600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
528	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ140 PN6	nt			nt		67,400
529	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		95,900
530	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ160 PN6	nt			nt		102,000
531	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		149,000
532	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ200 PN6	nt			nt		195,500
533	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		282,500
534	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ225 PN10	nt			nt		523,600
535	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ250 PN10	nt			nt		797,800
536	nt	Cút nhựa 45°	cái	nt	Φ315 PN10	nt			nt		1,641,300
537	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ60 PN8	nt			nt		19,500
538	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		25,800
539	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ75 PN8	nt			nt		37,500
540	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		47,000
541	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ90 PN8	nt			nt		45,900
542	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		68,200
543	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ110 PN8	nt			nt		69,300
544	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		104,400
545	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ125 PN6	nt			nt		136,600
546	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		213,200
547	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ140 PN6	nt			nt		221,700
548	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		335,900
549	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ160 PN6	nt			nt		314,500
550	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		473,200
551	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ200 PN6	nt			nt		586,400
552	nt	Tê nhựa 45°	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		895,300
553	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		2,100
554	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		3,100
555	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		9,700
556	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ75 PN10	nt			nt		12,800
557	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		21,400
558	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		32,000
559	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ125 PN10	nt			nt		36,900
560	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ140 PN10	nt			nt		59,900
561	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ160 PN10	nt			nt		73,200
562	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ200 PN10	nt			nt		226,300
563	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ225 PN10	nt			nt		303,400
564	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ250 PN10	nt			nt		411,400
565	nt	Nút bịt nhựa	cái	nt	Φ315 PN10	nt			nt		871,800
566	nt	Tê cong nhựa	cái	nt	Φ90 PN10	nt			nt		70,500
567	nt	Tê cong nhựa	cái	nt	Φ110 PN10	nt			nt		139,300
568	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ21 PN10	nt			nt		1,200
569	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		1,500
570	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		2,700
571	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		3,700
572	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		5,400
573	nt	Ren trong nhựa	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		8,500
574	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ21 PN10	nt			nt		1,200
575	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ27 PN10	nt			nt		1,500
576	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ34 PN10	nt			nt		2,700
577	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ42 PN10	nt			nt		3,800
578	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ48 PN10	nt			nt		5,400
579	nt	Ren ngoài nhựa	cái	nt	Φ60 PN10	nt			nt		8,600
580	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ27/21 PN10	nt			nt		2,700
581	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ34/21 PN10	nt			nt		3,500
582	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ34/27 PN10	nt			nt		3,700
583	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ42/21 PN10	nt			nt		4,600
584	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ42/27 PN10	nt			nt		5,100
585	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ42/34 PN10	nt			nt		6,200
586	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ48/21 PN10	nt			nt		7,500
587	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ48/27 PN10	nt			nt		7,600
588	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ48/34 PN10	nt			nt		8,000
589	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ48/42 PN10	nt			nt		10,300
590	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ60/21 PN8	nt			nt		9,300
591	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ60/27 PN8	nt			nt		10,500
592	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ60/34 PN8	nt			nt		11,500
593	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ60/42 PN8	nt			nt		12,700
594	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ60/48 PN8	nt			nt		13,300
595	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ75/34 PN8	nt			nt		17,500
596	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ75/42 PN8	nt			nt		18,700
597	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ75/48 PN8	nt			nt		21,200
598	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ75/60 PN8	nt			nt		23,700
599	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ90/34 PN8	nt			nt		30,200
600	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ90/42 PN8	nt			nt		24,600
601	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ90/48 PN8	nt			nt		28,400
602	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ90/60 PN8	nt			nt		36,500
603	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ90/75 PN	nt			nt		42,100
604	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/34 PN8	nt			nt		44,500
605	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/42 PN8	nt			nt		45,200
606	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/48 PN8	nt			nt		40,100
607	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/60 PN8	nt			nt		42,300
608	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/75 PN8	nt			nt		46,600
609	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ110/90 PN8	nt			nt		53,600
610	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ125/75 PN10	nt			nt		164,600
611	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ125/90 PN10	nt			nt		164,000
612	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ125/110 PN10	nt			nt		187,500
613	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ140/90 PN10	nt			nt		199,200
614	nt	Tê giảm nhựa	cái	nt	Φ140/110 PN10	nt			nt		234,900

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
615	nt	Tê giám nhựa	cái	nt	Φ160/75 PN10	nt			nt		334,400
616	nt	Tê giám nhựa	cái	nt	Φ160/90 PN10	nt			nt		334,400
617	nt	Tê giám nhựa	cái	nt	Φ160/110 PN10	nt			nt		334,400
618	nt	Tê giám nhựa	cái	nt	Φ160/125 PN10	nt			nt		342,900
619	nt	Tê giám nhựa	cái	nt	Φ160/140 PN10	nt			nt		358,100
620	nt	Tê giám nhựa	cái	nt	Φ200/110 PN10	nt			nt		464,200
621	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ27/21 PN10	nt			nt		1,200
622	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ34/21 PN10	nt			nt		1,700
623	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ34/27 PN10	nt			nt		2,200
624	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ42/21 PN10	nt			nt		2,600
625	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ42/27 PN10	nt			nt		2,700
626	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ42/34 PN10	nt			nt		2,900
627	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ48/21 PN10	nt			nt		3,500
628	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ48/27 PN10	nt			nt		3,600
629	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ48/34 PN10	nt			nt		3,700
630	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ48/42 PN10	nt			nt		3,800
631	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ60/21 PN8	nt			nt		4,800
632	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ60/27 PN8	nt			nt		5,800
633	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ60/34 PN8	nt			nt		5,800
634	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ60/42 PN8	nt			nt		5,800
635	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ60/48 PN8	nt			nt		6,100
636	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ75/34 PN8	nt			nt		9,200
637	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ75/42 PN8	nt			nt		9,200
638	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ75/48 PN8	nt			nt		9,200
639	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ75/60 PN8	nt			nt		9,600
640	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ90/34 PN8	nt			nt		12,300
641	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ90/42 PN8	nt			nt		13,300
642	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ90/48 PN8	nt			nt		13,400
643	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ90/60 PN8	nt			nt		14,300
644	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ90/75 PN8	nt			nt		14,900
645	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ110/34 PN8	nt			nt		20,100
646	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ110/42 PN8	nt			nt		19,300
647	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ110/48 PN8	nt			nt		19,300
648	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ110/60 PN8	nt			nt		20,200
649	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ110/75 PN8	nt			nt		20,400
650	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ110/90 PN8	nt			nt		21,000
651	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ125/75 PN10	nt			nt		59,300
652	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ125/90 PN10	nt			nt		66,300
653	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ125/110 PN10	nt			nt		92,900
654	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ140/90 PN10	nt			nt		98,600
655	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ140/110 PN10	nt			nt		101,100
656	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ160/90 PN10	nt			nt		107,000
657	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ160/110 PN10	nt			nt		121,500
658	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ160/125 PN10	nt			nt		147,700
659	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ160/140 PN10	nt			nt		182,600
660	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ200/110 PN10	nt			nt		228,900
661	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ200/160 PN10	nt			nt		259,500
662	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ225/160 PN10	nt			nt		356,300
663	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ225/200 PN10	nt			nt		308,500
664	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ250/110 PN10	nt			nt		355,300
665	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ250/160 PN10	nt			nt		375,100
666	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ250/200 PN10	nt			nt		433,300
667	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ315/160 PN10	nt			nt		792,300
668	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ315/200 PN10	nt			nt		821,700
669	nt	Côn giám nhựa	cái	nt	Φ315/250 PN10	nt			nt		846,100
670	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ75/34 PN10	nt			nt		8,900
671	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ75/42 PN10	nt			nt		8,900
672	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ75/48 PN10	nt			nt		8,900
673	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ75/60 PN10	nt			nt		8,900
674	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ90/34 PN10	nt			nt		13,600
675	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ90/42 PN10	nt			nt		13,700
676	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ90/48 PN10	nt			nt		14,400
677	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ90/60 PN10	nt			nt		15,500
678	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ90/75 PN10	nt			nt		13,800
679	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ110/42 PN10	nt			nt		24,300
680	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ110/48 PN10	nt			nt		27,100
681	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ110/60 PN10	nt			nt		28,200
682	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ110/75 PN10	nt			nt		30,100
683	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ110/90 PN10	nt			nt		31,800
684	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ125/75 PN10	nt			nt		43,400
685	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ125/90 PN10	nt			nt		43,400
686	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ125/110 PN10	nt			nt		43,400
687	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ140/75 PN10	nt			nt		37,600
688	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ140/90 PN10	nt			nt		49,800
689	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ140/110 PN10	nt			nt		49,800
690	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ140/125 PN10	nt			nt		49,800
691	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ160/90 PN10	nt			nt		74,600
692	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ160/110 PN10	nt			nt		82,000
693	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ160/125 PN10	nt			nt		82,000
694	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ160/140 PN10	nt			nt		82,000
695	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ200/110 PN10	nt			nt		145,600
696	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ200/125 PN10	nt			nt		145,600
697	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ200/140 PN10	nt			nt		145,600
698	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ200/160 PN10	nt			nt		145,600
699	nt	Bạc chuyển bạc	cái	nt	Φ225/200 PN10	nt			nt		550,500
700	nt	Tê giám nhựa 45°	cái	nt	Φ75/60 PN10	nt			nt		42,900
701	nt	Tê giám nhựa 45°	cái	nt	Φ90/60 PN10	nt			nt		59,900

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
702	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ90/75 PN10	nt			nt		71,400
703	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ110/60 PN10	nt			nt		81,900
704	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ110/75 PN10	nt			nt		92,300
705	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ110/90 PN10	nt			nt		97,300
706	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ125/75 PN10	nt			nt		138,600
707	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ125/90 PN10	nt			nt		137,200
708	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ125/110 PN10	nt			nt		181,300
709	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ140/75 PN10	nt			nt		158,400
710	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ140/90 PN10	nt			nt		216,000
711	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ140/110 PN10	nt			nt		232,500
712	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ160/90 PN10	nt			nt		252,200
713	nt	Tê giãm nhựa 45°	cái	nt	Φ160/110 PN10	nt			nt		281,600
714	nt	Bít xà thông tắc	cái	nt	Φ60	nt			nt		10,600
715	nt	Bít xà thông tắc	cái	nt	Φ75	nt			nt		15,400
716	nt	Bít xà thông tắc	cái	nt	Φ90	nt			nt		22,400
717	nt	Bít xà thông tắc	cái	nt	Φ110	nt			nt		29,800
718	nt	Bít xà thông tắc	cái	nt	Φ125	nt			nt		42,700
719	nt	Bít xà thông tắc	cái	nt	Φ140	nt			nt		56,500
720	nt	Bít xà thông tắc	cái	nt	Φ160	nt			nt		75,700
721	nt	Bít xà thông tắc	cái	nt	Φ200	nt			nt		265,800
722	nt	Xi phông (Con thỏ)	cái	nt	Φ60	nt			nt		28,000
723	nt	Xi phông (Con thỏ)	cái	nt	Φ75	nt			nt		53,500
724	nt	Xi phông (Con thỏ)	cái	nt	Φ90	nt			nt		70,700
725	nt	Keo dán	hộp	nt	15g	nt			nt		3,200
726	nt	Keo dán	hộp	nt	30g	nt			nt		7,700
727	nt	Keo dán	hộp	nt	50g	nt			nt		69,100
728	nt	Keo dán	hộp	nt	1000g	nt			nt		138,400
729	nt	Hồ ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	nt		nt			nt		689,455
730	nt	Hồ ga 2 đầu ngang thân 225/ MS lệch 110	cái	nt		nt			nt		689,455
731	nt	Hồ ga2 đầu đứng tê cong 160/110	cái	nt		nt			nt		224,182
732	nt	Hồ ga 2 đầu ngang thân 200/cút 160	cái	nt		nt			nt		782,455
733	nt	Hồ ga 4 đầu thân 200/ thấp lệch 160/110	cái	nt		nt			nt		1,600,000
734	nt	Hồ ga 4 đầu thân 200/ thấp lệch 160/110	cái	nt		nt			nt		1,832,636
735	nt	Nắp dầy hồ ga 200 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	nt		nt			nt		1,077,000
736	nt	Nắp dầy hồ ga 225 Composite (tải trọng 1.5 tấn)	cái	nt		nt			nt		1,077,000
737	nt	Nắp dầy hồ ga 160 nhựa	cái	nt		nt			nt		709,818
738	nt	Nút bít hồ ga 110 nhựa	cái	nt		nt			nt		36,636
Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong; Địa chỉ: Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, T.P Hải Phòng											
1	Vật tư ngành nước	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	không có thông tin	Ống HDPE - D110	Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong			không có thông tin	Báo giá tại thành phố Hải Phòng	97,273
2	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	125,818
3	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	157,909
4	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	206,909
5	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	258,545
6	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	321,091
7	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D225	nt			nt	nt	402,818
8	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D250	nt			nt	nt	499,000
9	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D280	nt			nt	nt	618,818
10	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D315	nt			nt	nt	789,091
11	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D355	nt			nt	nt	1,002,273
12	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D400	nt			nt	nt	1,264,455
13	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D450	nt			nt	nt	1,615,909
14	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D500	nt			nt	nt	1,967,909
15	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D560	nt			nt	nt	2,702,727
16	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D630	nt			nt	nt	3,424,545
17	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D710	nt			nt	nt	4,360,000
18	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D800	nt			nt	nt	5,521,818
19	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D900	nt			nt	nt	6,983,636
20	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1000	nt			nt	nt	8,617,273
21	nt	PN 6 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1200	nt			nt	nt	12,411,818
22	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D40	nt			nt	nt	16,636
23	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D50	nt			nt	nt	25,818
24	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D63	nt			nt	nt	40,091
25	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D75	nt			nt	nt	57,000
26	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D90	nt			nt	nt	90,000
27	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D110	nt			nt	nt	120,818
28	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	156,000
29	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	194,273
30	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	255,091
31	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	321,182
32	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	400,091
33	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D225	nt			nt	nt	503,818
34	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D250	nt			nt	nt	614,818
35	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D280	nt			nt	nt	784,273
36	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D315	nt			nt	nt	982,455
37	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D355	nt			nt	nt	1,235,455
38	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D400	nt			nt	nt	1,584,364
39	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D450	nt			nt	nt	1,988,727
40	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D500	nt			nt	nt	2,467,091
41	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D560	nt			nt	nt	3,332,727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
42	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D630	nt			nt	nt	4,210,909
43	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D710	nt			nt	nt	5,369,091
44	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D800	nt			nt	nt	6,805,455
45	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D900	nt			nt	nt	8,610,909
46	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1000	nt			nt	nt	10,639,091
47	nt	PN 8 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1200	nt			nt	nt	15,312,727
48	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D32	nt			nt	nt	13,182
49	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D40	nt			nt	nt	20,091
50	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D50	nt			nt	nt	30,818
51	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D63	nt			nt	nt	49,273
52	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D75	nt			nt	nt	70,273
53	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D90	nt			nt	nt	99,727
54	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D110	nt			nt	nt	151,091
55	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	190,727
56	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	238,091
57	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	312,909
58	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	393,909
59	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	493,636
60	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D225	nt			nt	nt	606,727
61	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D250	nt			nt	nt	751,727
62	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D280	nt			nt	nt	936,636
63	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D315	nt			nt	nt	1,192,727
64	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D355	nt			nt	nt	1,515,727
65	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D400	nt			nt	nt	1,926,000
66	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D450	nt			nt	nt	2,433,727
67	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D500	nt			nt	nt	3,026,455
68	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D560	nt			nt	nt	4,091,818
69	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D630	nt			nt	nt	5,182,727
70	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D710	nt			nt	nt	6,586,364
71	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D800	nt			nt	nt	8,351,818
72	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D900	nt			nt	nt	10,564,545
73	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1000	nt			nt	nt	13,056,364
74	nt	PN 10 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1200	nt			nt	nt	17,985,455
75	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D25	nt			nt	nt	9,818
76	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D32	nt			nt	nt	16,091
77	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D40	nt			nt	nt	24,273
78	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D50	nt			nt	nt	37,091
79	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D63	nt			nt	nt	59,727
80	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D75	nt			nt	nt	84,727
81	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D90	nt			nt	nt	120,545
82	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D110	nt			nt	nt	180,545
83	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	232,455
84	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	288,364
85	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	376,273
86	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	479,727
87	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	587,818
88	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D225	nt			nt	nt	743,091
89	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D250	nt			nt	nt	923,909
90	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D280	nt			nt	nt	1,158,364
91	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D315	nt			nt	nt	1,448,818
92	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D355	nt			nt	nt	1,837,545
93	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D400	nt			nt	nt	2,326,364
94	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D450	nt			nt	nt	2,941,364
95	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D500	nt			nt	nt	3,660,545
96	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D560	nt			nt	nt	4,994,545
97	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D630	nt			nt	nt	6,312,727
98	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D710	nt			nt	nt	8,031,818
99	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D800	nt			nt	nt	8,578,182
100	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D900	nt			nt	nt	12,907,273
101	nt	PN 12.5 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D1000	nt			nt	nt	15,720,909
102	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D20	nt			nt	nt	7,727
103	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D25	nt			nt	nt	11,727
104	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D32	nt			nt	nt	18,818
105	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D40	nt			nt	nt	29,182
106	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D50	nt			nt	nt	45,273
107	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D63	nt			nt	nt	71,182
108	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D75	nt			nt	nt	101,091
109	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D90	nt			nt	nt	144,727
110	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D110	nt			nt	nt	218,000
111	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	282,000
112	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	349,636
113	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	462,364
114	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	581,636
115	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	727,727
116	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D225	nt			nt	nt	889,727
117	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D250	nt			nt	nt	1,106,909
118	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D280	nt			nt	nt	1,387,273
119	nt	PN 16 - PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D315	nt			nt	nt	1,756,000
120	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D20	nt			nt	nt	9,091
121	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D25	nt			nt	nt	13,727
122	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D32	nt			nt	nt	22,636
123	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiền Phong	m	nt	Ống HDPE - D40	nt			nt	nt	34,636

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
124	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong	m	nt	Ống HDPE - D50	nt			nt	nt	53,545
125	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong	m	nt	Ống HDPE - D63	nt			nt	nt	85,273
126	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong	m	nt	Ống HDPE - D75	nt			nt	nt	120,727
127	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong	m	nt	Ống HDPE - D90	nt			nt	nt	173,273
128	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong	m	nt	Ống HDPE - D110	nt			nt	nt	262,364
129	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong	m	nt	Ống HDPE - D125	nt			nt	nt	336,273
130	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong	m	nt	Ống HDPE - D140	nt			nt	nt	420,545
131	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong	m	nt	Ống HDPE - D160	nt			nt	nt	551,636
132	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong	m	nt	Ống HDPE - D180	nt			nt	nt	697,455
133	nt	PN 20 PE100 - Nhựa Tiên Phong	m	nt	Ống HDPE - D200	nt			nt	nt	867,727
134	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	455,000
135	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	600,000
136	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	645,000
137	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	1,110,000
138	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	1,660,000
139	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	2,488,000
140	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	4,232,000
141	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D1000	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	8,260,000
142	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	8,617,273
143	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	10,639,091
144	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	13,056,364
145	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	15,720,909
146	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	12,411,818
147	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	15,312,727
148	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN4	nt			nt	nt	17,985,455
149	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D200	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	510,000
150	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D250	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	672,000
151	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D300	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	800,000
152	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D400	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	1,463,000
153	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D500	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	2,400,000
154	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D600	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	3,012,000
155	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp D800	m	nt	Ống Gân Sóng HDPE 2 lớp SN8	nt			nt	nt	5,594,000
156	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	455,000
157	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	600,000
158	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	645,000
159	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	1,110,000
160	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	1,660,000
161	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	2,488,000
162	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	4,232,000
163	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D1000	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN8	nt			nt	nt	8,260,000
164	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D200	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	510,000
165	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D250	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	672,000
166	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D300	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	800,000
167	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D400	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	1,463,000
168	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D500	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	2,400,000
169	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D600	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	3,012,000
170	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp D800	m	nt	Ống Gân Sóng PP 2 lớp SN12	nt			nt	nt	5,594,000
171	nt	D200 (Unicor)	m	nt	Ống Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	88,500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
172	nt	D250 (Unicor)	m	nt	Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	115,500
173	nt	D300 (Unicor)	m	nt	Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	183,000
174	nt	D400 (Unicor)	m	nt	Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	345,000
175	nt	D500 (Unicor)	m	nt	Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	660,000
176	nt	D600 (Unicor)	m	nt	Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	960,000
177	nt	D800 (Unicor)	m	nt	Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	2,340,000
178	nt	D1000 (Unicor)	m	nt	Ông Gân Sóng PP/PP 2 lớp	nt			nt	nt	4,140,000
179	nt	Ông nhựa PPR - D20	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	22,182
180	nt	Ông nhựa PPR - D25	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	39,636
181	nt	Ông nhựa PPR - D32	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	51,364
182	nt	Ông nhựa PPR - D40	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	68,909
183	nt	Ông nhựa PPR - D50	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	101,000
184	nt	Ông nhựa PPR - D63	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	160,545
185	nt	Ông nhựa PPR - D75	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	223,273
186	nt	Ông nhựa PPR - D90	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	325,818
187	nt	Ông nhựa PPR - D110	m	nt	PN10 PPR	nt			nt	nt	521,545
188	nt	Ông nhựa PPR - D20	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	24,727
189	nt	Ông nhựa PPR - D25	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	45,636
190	nt	Ông nhựa PPR - D32	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	61,727
191	nt	Ông nhựa PPR - D40	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	83,636
192	nt	Ông nhựa PPR - D50	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	133,000
193	nt	Ông nhựa PPR - D63	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	209,000
194	nt	Ông nhựa PPR - D75	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	285,000
195	nt	Ông nhựa PPR - D90	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	399,000
196	nt	Ông nhựa PPR - D110	m	nt	PN16 PPR	nt			nt	nt	608,000
197	nt	Ông nhựa PPR - D20	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	27,455
198	nt	Ông nhựa PPR - D25	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	48,182
199	nt	Ông nhựa PPR - D32	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	70,909
200	nt	Ông nhựa PPR - D40	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	109,727
201	nt	Ông nhựa PPR - D50	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	170,545
202	nt	Ông nhựa PPR - D63	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	268,818
203	nt	Ông nhựa PPR - D75	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	372,364
204	nt	Ông nhựa PPR - D90	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	556,727
205	nt	Ông nhựa PPR - D110	m	nt	PN20 PPR	nt			nt	nt	783,727
206	nt	Ông nhựa PPR - D20	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	30,364
207	nt	Ông nhựa PPR - D25	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	50,364
208	nt	Ông nhựa PPR - D32	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	77,909
209	nt	Ông nhựa PPR - D40	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	119,091
210	nt	Ông nhựa PPR - D50	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	190,000
211	nt	Ông nhựa PPR - D63	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	299,273
212	nt	Ông nhựa PPR - D75	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	422,727
213	nt	Ông nhựa PPR - D90	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	608,000
214	nt	Ông nhựa PPR - D110	m	nt	PN25 PPR	nt			nt	nt	902,545
215	nt	Ông u.PVC - D21	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	6,300
216	nt	Ông u.PVC - D27	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	7,800
217	nt	Ông u.PVC - D34	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	10,100
218	nt	Ông u.PVC - D42	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	15,100
219	nt	Ông u.PVC - D48	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	17,700
220	nt	Ông u.PVC - D60	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	23,000
221	nt	Ông u.PVC - D75	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	32,200
222	nt	Ông u.PVC - D90	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	39,300
223	nt	Ông u.PVC - D110	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	59,400
224	nt	Ông u.PVC - D125	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	65,600
225	nt	Ông u.PVC - D140	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	80,800
226	nt	Ông u.PVC - D160	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	104,900
227	nt	Ông u.PVC - D180	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	131,800
228	nt	Ông u.PVC - D200	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	196,700
229	nt	Ông u.PVC - D225	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	204,300
230	nt	Ông u.PVC - D250	m	nt	Ông thoát nước	nt			nt	nt	265,800
231	nt	Ông u.PVC - D21	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	10,100
232	nt	Ông u.PVC - D27	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	12,800
233	nt	Ông u.PVC - D34	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	17,700
234	nt	Ông u.PVC - D42	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	22,600
235	nt	Ông u.PVC - D48	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	27,300
236	nt	Ông u.PVC - D60	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	39,000
237	nt	Ông u.PVC - D63	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	39,700
238	nt	Ông u.PVC - D75	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	55,500
239	nt	Ông u.PVC - D90	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	60,800
240	nt	Ông u.PVC - D110	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	89,100
241	nt	Ông u.PVC - D125	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	114,700
242	nt	Ông u.PVC - D140	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	142,600
243	nt	Ông u.PVC - D160	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	184,700
244	nt	Ông u.PVC - D180	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	233,400
245	nt	Ông u.PVC - D200	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	289,800
246	nt	Ông u.PVC - D225	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	360,100
247	nt	Ông u.PVC - D250	m	nt	Class 2	nt			nt	nt	466,300
248	nt	48C0	m	nt	Ông lọc u.PVC	nt			nt	nt	36,600
249	nt	48C1	m	nt	Ông lọc u.PVC	nt			nt	nt	45,400
250	nt	48D	m	nt	Ông lọc u.PVC	nt			nt	nt	54,600
251	nt	90x2,7	m	nt	Ông lọc u.PVC	nt			nt	nt	100,400

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
252	nt	90x6	m	nt	Ống lọc u.PVC	nt			nt	nt	186,200
253	nt	140C3	m	nt	Ống lọc u.PVC	nt			nt	nt	232,000
254	nt	Máng điện 14x8 dài 3m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	9,400
255	nt	Máng điện 18x10 dài 2m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	11,100
256	nt	Máng điện 28x10 dài 2m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	15,100
257	nt	Máng điện 40x20 dài 2m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	21,700
258	nt	Máng điện 60x40 dài 2m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	37,600
259	nt	Máng điện 100x40 dài 2m	cây	nt	Máng điện u.PVC	nt			nt	nt	66,100
260	nt	OLD Đk 16 D1	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	19,200
261	nt	D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	21,900
262	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	27,100
263	nt	OLD Đk 20 D1	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	27,100
264	nt	D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	30,900
265	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	39,000
266	nt	OLD Đk 25 D1	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	37,100
267	nt	D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	42,700
268	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	56,300
269	nt	OLD Đk 32 D1	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	74,600
270	nt	D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	85,800
271	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	120,400
272	nt	OLD Đk 40 D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	118,300
273	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	152,500
274	nt	OLD Đk 50 D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	157,800
275	nt	D3	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	190,900
276	nt	OLD Đk 63 D2	cây	nt	Ống luồn điện và phụ tùng	nt			nt	nt	189,800
277	nt	D16	cái	nt	Cút T	nt			nt	nt	3,400
278	nt	D20	cái	nt	Cút T	nt			nt	nt	6,200
279	nt	D25	cái	nt	Cút T	nt			nt	nt	10,500
280	nt	D32	cái	nt	Cút T	nt			nt	nt	14,900
281	nt	D20	cái	nt	Cút T có nắp	nt			nt	nt	10,500
282	nt	D25	cái	nt	Cút T có nắp	nt			nt	nt	12,900
283	nt	D32	cái	nt	Cút T có nắp	nt			nt	nt	17,200
284	nt	D16	cái	nt	Cút góc	nt			nt	nt	2,700
285	nt	D20	cái	nt	Cút góc	nt			nt	nt	4,600
286	nt	D25	cái	nt	Cút góc	nt			nt	nt	6,200
287	nt	D32	cái	nt	Cút góc	nt			nt	nt	10,500
288	nt	D20	cái	nt	Cút góc có nắp	nt			nt	nt	7,200
289	nt	D25	cái	nt	Cút góc có nắp	nt			nt	nt	11,400
290	nt	D32	cái	nt	Cút góc có nắp	nt			nt	nt	15,000
291	nt	D20-16	cái	nt	Côn thu	nt			nt	nt	2,500
292	nt	D25-20	cái	nt	Côn thu	nt			nt	nt	3,400
293	nt	D32-25	cái	nt	Côn thu	nt			nt	nt	6,400
294	nt	D16	cái	nt	Khớp nối ren	nt			nt	nt	2,800
295	nt	D20	cái	nt	Khớp nối ren	nt			nt	nt	3,500
296	nt	D25	cái	nt	Khớp nối ren	nt			nt	nt	4,100
297	nt	D16	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	1,000
298	nt	D20	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	1,300
299	nt	D25	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	2,200
300	nt	D32	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	4,000
301	nt	D16	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	8,700
302	nt	D20	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	8,800
303	nt	D25	cái	nt	Khớp nối trơn	nt			nt	nt	9,500
304	nt	D16	cái	nt	Hộp chia ngã 1 đường	nt			nt	nt	8,600
305	nt	D20	cái	nt	Hộp chia ngã 1 đường	nt			nt	nt	8,700
306	nt	D25	cái	nt	Hộp chia ngã 1 đường	nt			nt	nt	9,500
307	nt	D16	cái	nt	Hộp chia ngã 2 đường	nt			nt	nt	8,600
308	nt	D20	cái	nt	Hộp chia ngã 2 đường	nt			nt	nt	8,700
309	nt	D25	cái	nt	Hộp chia ngã 2 đường	nt			nt	nt	9,500
310	nt	D16	cái	nt	Hộp chia ngã 3 đường	nt			nt	nt	8,700
311	nt	D20	cái	nt	Hộp chia ngã 3 đường	nt			nt	nt	8,700

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
312	nt	D25	cái	nt	Hộp chia ngã 3 đường	nt			nt	nt	9,500
313	nt	D16	cái	nt	Hộp chia ngã 4 đường	nt			nt	nt	8,700
314	nt	D20	cái	nt	Hộp chia ngã 4 đường	nt			nt	nt	8,700
315	nt	D25	cái	nt	Hộp chia ngã 4 đường	nt			nt	nt	10,200
316	nt	D16	cái	nt	Kẹp đỡ ống	nt			nt	nt	1,600
317	nt	D20	cái	nt	Kẹp đỡ ống	nt			nt	nt	1,900
318	nt	D25	cái	nt	Kẹp đỡ ống	nt			nt	nt	2,800
319	nt	D32	cái	nt	Kẹp đỡ ống	nt			nt	nt	3,900
320	nt	Nắp đáy hộp nối tròn có vít	cái	nt		nt			nt	nt	3,200
321	nt	D16	cái	nt	DỤNG CỤ THI CÔNG -Lò xo uốn ống	nt			nt	nt	61,636
322	nt	D20	cái	nt	DỤNG CỤ THI CÔNG -Lò xo uốn ống	nt			nt	nt	71,273
323	nt	D25	cái	nt	DỤNG CỤ THI CÔNG -Lò xo uốn ống	nt			nt	nt	93,455
324	nt	D32	cái	nt	DỤNG CỤ THI CÔNG -Lò xo uốn ống	nt			nt	nt	120,182
325	nt	Kim cắt ống	cái	nt	DỤNG CỤ THI CÔNG	nt			nt	nt	448,000
326	nt	D63	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	13,100
327	nt	D75	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	16,600
328	nt	D90	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	20,100
329	nt	D110	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	25,200
330	nt	D125	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	30,600
331	nt	D140	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	34,600
332	nt	D160	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	48,500
333	nt	D180	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	59,600
334	nt	D200	cái	nt	Gioăng cao su cho ống uPVC, MPVC	nt			nt	nt	60,200
Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành; Địa chỉ: Đồng Đa, TP.Hà Nội											
1	Vật tư ngành nước	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	không có thông tin	Φ 21	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành			không có thông tin	Báo giá tại thành phố Hòa Bình	6,545
2	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 27	nt			nt	nt	8,091
3	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	10,545
4	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	15,727
5	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	18,364
6	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	23,909
7	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	33,545
8	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	41,000
9	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	61,818
10	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	68,273
11	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	84,091
12	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	109,182
13	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	137,182
14	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	204,818
15	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	212,636
16	nt	Ống nhựa U.PVC Thoát	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	276,818
17	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 21	nt			nt	nt	8,727
18	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 27	nt			nt	nt	12,000
19	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	15,091
20	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	20,636
21	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	24,545
22	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	34,909
23	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	44,273
24	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	54,727
25	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	81,545
26	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	100,818
27	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	126,000
28	nt	Ống nhựa U.PVC Class I	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	166,636

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
29	nt	Ông nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	204,182
30	nt	Ông nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	259,545
31	nt	Ông nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	316,364
32	nt	Ông nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	416,091
33	nt	Ông nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	494,818
34	nt	Ông nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	621,000
35	nt	Ông nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	811,364
36	nt	Ông nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1,031,000
37	nt	Ông nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	1,303,273
38	nt	Ông nhựa U.PVC Class 1	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	1,645,727
39	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 21	nt			nt	nt	10,545
40	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 27	nt			nt	nt	13,273
41	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	18,364
42	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	23,545
43	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	28,364
44	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	40,636
45	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	57,818
46	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	63,364
47	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	92,818
48	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	119,364
49	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	148,545
50	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	192,364
51	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	243,091
52	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	301,818
53	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	375,091
54	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	485,545
55	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	583,000
56	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	745,091
57	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	965,273
58	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1,235,182
59	nt	Ông nhựa U.PVC Class 2	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	1,554,909
60	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 21	nt			nt	nt	12,364
61	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 27	nt			nt	nt	18,818
62	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	21,091
63	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	27,636
64	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	34,364
65	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	49,091
66	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	71,545
67	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	83,091
68	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	130,000
69	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	151,545
70	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	198,636
71	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	248,818
72	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	310,545
73	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	385,182
74	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	487,000
75	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	627,636
76	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	749,000
77	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	936,091
78	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,252,545
79	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1,587,364
80	nt	Ông nhựa U.PVC Class 3	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2,007,727
81	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	31,091
82	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	34,273
83	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	43,182
84	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	61,636
85	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	90,091
86	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	103,091
87	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	155,636
88	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	190,818
89	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	243,182
90	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	315,727
91	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	397,273
92	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	493,364
93	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	624,727
94	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	793,364
95	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,027,182
96	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,296,000
97	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,540,182
98	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1,961,091
99	nt	Ông nhựa U.PVC Class 4	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2,487,273
100	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	46,000
101	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	61,818
102	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	74,000
103	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	108,818
104	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	128,000
105	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	192,091
106	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	234,000
107	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	299,000
108	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	387,545
109	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	492,182
110	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	608,182
111	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	772,091
112	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	982,636
113	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,179,182
114	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,493,273
115	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,900,727

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
116	nt	Ông nhựa U.PVC Class 5	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2,404,273
117	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	108,818
118	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	157,091
119	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	154,727
120	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	232,818
121	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	287,000
122	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	367,091
123	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	476,545
124	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	603,818
125	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	742,909
126	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	923,545
127	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1,198,636
128	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,437,636
129	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,817,727
130	nt	Ông nhựa U.PVC Class 6	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2,315,545
131	nt	Ông nhựa U.PVC Class 7	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	223,364
132	nt	Ông nhựa U.PVC Class 7	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	331,182
133	nt	Ông nhựa U.PVC Class 7	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	409,909
134	nt	Ông nhựa U.PVC Class 7	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	518,727
135	nt	Ông nhựa U.PVC Class 7	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	675,273
136	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 21	nt			nt	nt	8,000
137	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 27	nt			nt	nt	10,182
138	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 34	nt			nt	nt	12,727
139	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 42	nt			nt	nt	17,636
140	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 48	nt			nt	nt	21,545
141	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 60	nt			nt	nt	28,636
142	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	39,182
143	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	46,818
144	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	69,909
145	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	86,000
146	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	107,091
147	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	143,000
148	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	176,000
149	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	214,818
150	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	263,273
151	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	345,091
152	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	413,818
153	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	523,091
154	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	660,727
155	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	829,182
156	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	1,052,364
157	nt	Ông nhựa U.PVC Class 0	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	1,380,182
158	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	23,364
159	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	41,727
160	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	54,091
161	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	72,545
162	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	106,273
163	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	169,000
164	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	235,000
165	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	343,000
166	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	549,000
167	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	680,000
168	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	839,000
169	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	1,145,000
170	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	1,804,000
171	nt	Ông nhựa PPR (PN10)	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	2,189,000
172	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	26,000
173	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	48,000
174	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	65,000
175	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	88,000
176	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	140,000
177	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	220,000
178	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	300,000
179	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	420,000
180	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	640,000
181	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	830,000
182	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	1,010,000
183	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	1,400,000
184	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	2,508,000
185	nt	Ông nhựa PPR (PN16)	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	3,102,000
186	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	32,000
187	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	53,000
188	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	82,000
189	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	125,364
190	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	200,000
191	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	315,000
192	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	445,000
193	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	640,000
194	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	950,000
195	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	1,275,000
196	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	1,680,000
197	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	2,176,000
198	nt	Ông nhựa PPR (PN25)	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	3,388,000
199	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	19,091
200	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	29,091
201	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	45,455
202	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	64,545

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
203	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	101,818
204	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	136,364
205	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	177,273
206	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	222,727
207	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	290,909
208	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	363,636
209	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	454,545
210	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	572,727
211	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	698,182
212	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	895,455
213	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,122,727
214	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,409,091
215	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1,809,091
216	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2,272,727
217	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	2,818,182
218	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	3,800,000
219	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	4,800,000
220	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	6,127,273
221	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	7,763,636
222	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	9,818,182
223	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	12,127,273
224	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 6	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	17,454,545
225	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	14,545
226	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	22,727
227	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	34,545
228	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	56,364
229	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	80,000
230	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	113,636
231	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	172,727
232	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	218,182
233	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	272,727
234	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	359,091
235	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	450,000
236	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	563,636
237	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	690,909
238	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	854,545
239	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,072,727
240	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,363,636
241	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,727,273
242	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2,200,000
243	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2,781,818
244	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	3,454,545
245	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	4,672,727
246	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	5,909,091
247	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	7,509,091
248	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	9,527,273
249	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	12,045,455
250	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	14,890,909
251	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 8	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	20,509,091
252	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	14,545
253	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	22,727
254	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	34,545
255	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	56,364
256	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	80,000
257	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	113,636
258	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	172,727
259	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	218,182
260	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	272,727
261	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	359,091
262	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	450,000
263	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	563,636
264	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	690,909
265	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	854,545
266	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1,072,727
267	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,363,636
268	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,727,273
269	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2,200,000
270	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2,781,818
271	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	3,454,545
272	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	4,672,727
273	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	5,909,091
274	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	7,509,091
275	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	9,527,273
276	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	12,045,455
277	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	14,890,909
278	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 10	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	20,509,091
279	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	8,727
280	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	13,182
281	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	21,364
282	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	33,636
283	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	50,909
284	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	80,909
285	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	116,364
286	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	165,455
287	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	250,000
288	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	322,727
289	nt	Ống nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	400,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
290	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	527,273
291	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	663,636
292	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	827,273
293	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1,010,909
294	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1,254,545
295	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,581,818
296	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2,009,091
297	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2,545,455
298	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3,245,455
299	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4,109,091
300	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	5,090,909
301	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	6,881,818
302	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	8,181,818
303	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 12.5	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	11,090,909
304	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	10,364
305	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	16,545
306	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	25,455
307	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	39,091
308	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	61,818
309	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	98,182
310	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	138,182
311	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	200,000
312	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	300,000
313	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	381,818
314	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	481,818
315	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	631,818
316	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	800,000
317	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	1,000,000
318	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1,218,182
319	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1,509,091
320	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,900,000
321	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2,418,182
322	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	3,072,727
323	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3,900,000
324	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4,927,273
325	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	6,090,909
326	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	6,818
327	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	10,455
328	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	18,182
329	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	27,273
330	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	45,455
331	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	60,455
332	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	90,909
333	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	109,091
334	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	140,909
335	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	177,273
336	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	236,364
337	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	290,909
338	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	363,636
339	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	458,182
340	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	570,909
341	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	709,091
342	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	900,000
343	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,145,455
344	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1,445,455
345	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	1,845,455
346	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	2,245,455
347	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	3,081,818
348	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	3,909,091
349	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	4,972,727
350	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	6,300,000
351	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	7,963,636
352	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	9,827,273
353	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	14,154,545
354	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	5,273
355	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	7,727
356	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	13,636
357	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	19,091
358	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	29,091
359	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	45,455
360	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	64,545
361	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	101,818
362	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	136,364
363	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	177,273
364	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	222,727
365	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	290,909
366	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	363,636
367	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	454,545
368	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	572,727
369	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	698,182
370	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	895,455
371	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,122,727
372	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,409,091
373	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1,809,091
374	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2,272,727
375	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	2,818,182
376	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	3,800,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
377	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	4,800,000
378	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	6,127,273
379	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	7,763,636
380	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	9,818,182
381	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	12,127,273
382	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	17,454,545
383	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	5,909
384	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	10,000
385	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	14,545
386	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	22,727
387	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	34,545
388	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	56,364
389	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	80,000
390	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	113,636
391	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	172,727
392	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	218,182
393	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	272,727
394	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	359,091
395	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	450,000
396	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	563,636
397	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	690,909
398	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	854,545
399	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,072,727
400	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,363,636
401	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,727,273
402	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2,200,000
403	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2,781,818
404	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	3,454,545
405	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	4,672,727
406	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	5,909,091
407	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	7,509,091
408	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	9,527,273
409	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	12,045,455
410	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	14,890,909
411	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	20,509,091
412	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	7,727
413	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	10,909
414	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	18,182
415	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	27,273
416	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	41,818
417	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	68,182
418	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	96,364
419	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	136,364
420	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	204,545
421	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	263,636
422	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	327,273
423	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	427,273
424	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	545,455
425	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	668,182
426	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	845,455
427	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1,054,545
428	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,327,273
429	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,654,545
430	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2,100,000
431	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2,654,545
432	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	3,354,545
433	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	4,181,818
434	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	5,700,000
435	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	7,200,000
436	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	9,163,636
437	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	12,263,636
438	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	14,718,182
439	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	17,927,273
440	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	8,727
441	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	13,182
442	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	21,364
443	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	33,636
444	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	50,909
445	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	80,909
446	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	116,364
447	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	165,455
448	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	250,000
449	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	322,727
450	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	400,000
451	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	527,273
452	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	663,636
453	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	827,273
454	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1,010,909
455	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1,254,545
456	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,581,818
457	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2,009,091
458	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2,545,455
459	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3,245,455
460	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4,109,091
461	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	5,090,909
462	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	6,881,818
463	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	8,181,818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
464	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	11,090,909
465	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	10,364
466	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	16,545
467	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	25,455
468	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	39,091
469	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	61,818
470	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	98,182
471	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	138,182
472	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	200,000
473	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	300,000
474	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	381,818
475	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	481,818
476	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	631,818
477	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	800,000
478	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	1,000,000
479	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1,218,182
480	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1,509,091
481	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,900,000
482	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2,418,182
483	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	3,072,727
484	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3,900,000
485	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4,927,273
486	nt	Ông nhựa HDPE (PE80) PN 16	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	6,090,909
487	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	6,818
488	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	10,455
489	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	18,182
490	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	27,273
491	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	45,455
492	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	60,455
493	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	90,909
494	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	109,091
495	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	140,909
496	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	177,273
497	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	236,364
498	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	290,909
499	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	363,636
500	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	458,182
501	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	570,909
502	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	709,091
503	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	900,000
504	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,145,455
505	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1,445,455
506	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	1,845,455
507	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	2,245,455
508	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	3,081,818
509	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	3,909,091
510	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	4,972,727
511	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	6,300,000
512	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	7,963,636
513	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	9,827,273
514	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 6	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	14,154,545
515	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	5,273
516	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	7,727
517	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	13,636
518	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	19,091
519	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	29,091
520	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	45,455
521	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	64,545
522	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	101,818
523	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	136,364
524	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	177,273
525	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	222,727
526	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	290,909
527	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	363,636
528	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	454,545
529	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	572,727
530	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	698,182
531	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	895,455
532	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,122,727
533	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,409,091
534	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	1,809,091
535	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2,272,727
536	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	2,818,182
537	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	3,800,000
538	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	4,800,000
539	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	6,127,273
540	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	7,763,636
541	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	9,818,182
542	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	12,127,273
543	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 8	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	17,454,545
544	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	5,909
545	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	10,000
546	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	14,545
547	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	22,727
548	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	34,545
549	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	56,364
550	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	80,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
551	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	113,636
552	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	172,727
553	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	218,182
554	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	272,727
555	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	359,091
556	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	450,000
557	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	563,636
558	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	690,909
559	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	854,545
560	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,072,727
561	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,363,636
562	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	1,727,273
563	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2,200,000
564	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	2,781,818
565	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	3,454,545
566	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	4,672,727
567	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	5,909,091
568	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	7,509,091
569	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	9,527,273
570	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	12,045,455
571	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	14,890,909
572	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 10	m	nt	Φ 1200	nt			nt	nt	20,509,091
573	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	7,727
574	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	10,909
575	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	18,182
576	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	27,273
577	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	41,818
578	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	68,182
579	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	96,364
580	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	136,364
581	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	204,545
582	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	263,636
583	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	327,273
584	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	427,273
585	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	545,455
586	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	668,182
587	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	845,455
588	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1,054,545
589	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,327,273
590	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	1,654,545
591	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2,100,000
592	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	2,654,545
593	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	3,354,545
594	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	4,181,818
595	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	5,700,000
596	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	7,200,000
597	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	9,163,636
598	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 800	nt			nt	nt	12,263,636
599	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 900	nt			nt	nt	14,718,182
600	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 12.5	m	nt	Φ 1000	nt			nt	nt	17,927,273
601	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	8,727
602	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	13,182
603	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	21,364
604	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	33,636
605	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	50,909
606	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	80,909
607	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	116,364
608	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	165,455
609	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	250,000
610	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	322,727
611	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	400,000
612	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	527,273
613	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	663,636
614	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	827,273
615	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1,010,909
616	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1,254,545
617	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,581,818
618	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2,009,091
619	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	2,545,455
620	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3,245,455
621	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4,109,091
622	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	5,090,909
623	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 560	nt			nt	nt	6,881,818
624	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 630	nt			nt	nt	8,181,818
625	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 16	m	nt	Φ 710	nt			nt	nt	11,090,909
626	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 20	nt			nt	nt	10,364
627	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 25	nt			nt	nt	16,545
628	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 32	nt			nt	nt	25,455
629	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 40	nt			nt	nt	39,091
630	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 50	nt			nt	nt	61,818
631	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 63	nt			nt	nt	98,182
632	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 75	nt			nt	nt	138,182
633	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 90	nt			nt	nt	200,000
634	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 110	nt			nt	nt	300,000
635	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 125	nt			nt	nt	381,818
636	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 140	nt			nt	nt	481,818
637	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 160	nt			nt	nt	631,818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
638	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 180	nt			nt	nt	800,000
639	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 200	nt			nt	nt	1,000,000
640	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 225	nt			nt	nt	1,218,182
641	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 250	nt			nt	nt	1,509,091
642	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 280	nt			nt	nt	1,900,000
643	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 315	nt			nt	nt	2,418,182
644	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 355	nt			nt	nt	3,072,727
645	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 400	nt			nt	nt	3,900,000
646	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 450	nt			nt	nt	4,927,273
647	nt	Ông nhựa HDPE (PE100) PN 20	m	nt	Φ 500	nt			nt	nt	6,090,909
648	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 21	nt			nt	nt	2,000
649	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 27	nt			nt	nt	2,727
650	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 34	nt			nt	nt	3,000
651	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	3,273
652	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	4,182
653	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	7,182
654	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	11,091
655	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	14,545
656	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	23,636
657	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 125	nt			nt	nt	37,909
658	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 140	nt			nt	nt	54,545
659	nt	Phụ kiện u.PVC - Máng sông	Cái	nt	DN 160	nt			nt	nt	77,636
660	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 21	nt			nt	nt	1,455
661	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 27	nt			nt	nt	2,273
662	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 34	nt			nt	nt	3,455
663	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	5,273
664	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	8,364
665	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	12,364
666	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	22,000
667	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	29,545
668	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	46,364
669	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 125	nt			nt	nt	81,273
670	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 140	nt			nt	nt	117,727
671	nt	Phụ kiện u.PVC - Cút 90	Cái	nt	DN 160	nt			nt	nt	142,091
672	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 21	nt			nt	nt	3,909
673	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 27	nt			nt	nt	5,000
674	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 34	nt			nt	nt	5,091
675	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	7,000
676	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	10,364
677	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	16,364
678	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	28,000
679	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	40,000
680	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	65,545
681	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 125	nt			nt	nt	108,273
682	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 140	nt			nt	nt	175,364
683	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê	Cái	nt	DN 160	nt			nt	nt	186,545
684	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 21	nt			nt	nt	1,498
685	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 27	nt			nt	nt	1,818
686	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 34	nt			nt	nt	2,636
687	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	4,000
688	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	6,364
689	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	10,545
690	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	18,182
691	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	24,091
692	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	36,364
693	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 125	nt			nt	nt	64,364
694	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 140	nt			nt	nt	73,636
695	nt	Phụ kiện u.PVC - Chếch 45	Cái	nt	DN 160	nt			nt	nt	106,182
696	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	8,364
697	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	15,455
698	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	21,000
699	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	40,091
700	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	48,636
701	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	73,455
702	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 125	nt			nt	nt	137,455
703	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 140	nt			nt	nt	224,273
704	nt	Phụ kiện u.PVC - Y	Cái	nt	DN 160	nt			nt	nt	316,909
705	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 21	nt			nt	nt	1,273
706	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 27	nt			nt	nt	1,636
707	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 34	nt			nt	nt	2,818
708	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 42	nt			nt	nt	4,364
709	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 48	nt			nt	nt	4,727
710	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 60	nt			nt	nt	9,818
711	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 75	nt			nt	nt	12,909
712	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 90	nt			nt	nt	21,818
713	nt	Phụ kiện u.PVC - Nút bịt	Cái	nt	DN 110	nt			nt	nt	32,727
714	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 27-21	nt			nt	nt	1,364
715	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 34-21	nt			nt	nt	1,818
716	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 34-27	nt			nt	nt	2,273
717	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 42-21	nt			nt	nt	2,636
718	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 42-27	nt			nt	nt	2,818
719	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 42-34	nt			nt	nt	3,000
720	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 48-21	nt			nt	nt	3,636
721	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 48-27	nt			nt	nt	3,818
722	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 48-34	nt			nt	nt	3,909
723	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 48-42	nt			nt	nt	4,000
724	nt	Phụ kiện u.PVC - Cồn thu	Cái	nt	DN 60-21	nt			nt	nt	5,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
725	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 60-27	nt			nt	nt	6,000
726	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 60-34	nt			nt	nt	6,000
727	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 60-42	nt			nt	nt	6,727
728	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 60-48	nt			nt	nt	6,727
729	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 75-34	nt			nt	nt	9,545
730	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 75-42	nt			nt	nt	9,545
731	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 75-48	nt			nt	nt	9,818
732	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 75-60	nt			nt	nt	10,455
733	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 90-34	nt			nt	nt	12,727
734	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 90-42	nt			nt	nt	13,636
735	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 90-48	nt			nt	nt	13,636
736	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 90-60	nt			nt	nt	14,091
737	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 90-75	nt			nt	nt	15,273
738	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-34	nt			nt	nt	20,909
739	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-42	nt			nt	nt	20,455
740	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-48	nt			nt	nt	20,455
741	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-60	nt			nt	nt	21,091
742	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-75	nt			nt	nt	21,818
743	nt	Phụ kiện u.PVC - Côn thu	Cái	nt	DN 110-90	nt			nt	nt	23,182
744	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 27-21	nt			nt	nt	2,818
745	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 34-21	nt			nt	nt	4,000
746	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 34-27	nt			nt	nt	4,000
747	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 42-21	nt			nt	nt	4,818
748	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 42-27	nt			nt	nt	5,364
749	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 42-34	nt			nt	nt	6,364
750	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 48-21	nt			nt	nt	7,727
751	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 48-27	nt			nt	nt	7,909
752	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 48-34	nt			nt	nt	8,364
753	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 48-42	nt			nt	nt	10,727
754	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 60-21	nt			nt	nt	10,636
755	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 60-27	nt			nt	nt	10,909
756	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 60-34	nt			nt	nt	12,000
757	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 60-42	nt			nt	nt	13,182
758	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 60-48	nt			nt	nt	13,909
759	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 75-34	nt			nt	nt	18,182
760	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 75-42	nt			nt	nt	19,545
761	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 75-48	nt			nt	nt	22,000
762	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 75-60	nt			nt	nt	24,636
763	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 90-34	nt			nt	nt	30,909
764	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 90-42	nt			nt	nt	30,909
765	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 90-48	nt			nt	nt	39,091
766	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 90-60	nt			nt	nt	39,091
767	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 90-75	nt			nt	nt	43,636
768	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-34	nt			nt	nt	49,091
769	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-42	nt			nt	nt	50,909
770	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-48	nt			nt	nt	59,091
771	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-60	nt			nt	nt	70,000
772	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-75	nt			nt	nt	46,545
773	nt	Phụ kiện u.PVC - Tê thu	Cái	nt	DN 110-90	nt			nt	nt	55,727
774	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90		nt	Cút 90	nt			nt	nt	
775	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 20 - PN 25	nt			nt	nt	5,818
776	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 25 - PN25	nt			nt	nt	7,727
777	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 32 - PN 25	nt			nt	nt	13,545
778	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 40 - PN 25	nt			nt	nt	22,000
779	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 50 - PN 25	nt			nt	nt	38,636
780	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 63 - PN 25	nt			nt	nt	118,182
781	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 75 - PN 25	nt			nt	nt	154,273
782	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 90 - PN 25	nt			nt	nt	238,000
783	nt	Phụ kiện PPR - Cút 90	Cái	nt	Φ 110 - PN 25	nt			nt	nt	485,000
784	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 20 - PN 25	nt			nt	nt	6,818
785	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 25 - PN25	nt			nt	nt	10,545
786	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 32 - PN 25	nt			nt	nt	17,273
787	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 40 - PN 25	nt			nt	nt	27,000
788	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 50 - PN 25	nt			nt	nt	53,000
789	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 63 - PN 25	nt			nt	nt	133,000
790	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 75 - PN 25	nt			nt	nt	199,727
791	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 90 - PN 25	nt			nt	nt	310,000
792	nt	Phụ kiện PPR - Tê	Cái	nt	Φ 110 - PN 25	nt			nt	nt	480,000
793	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 20 - PN 25	nt			nt	nt	4,818
794	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 25 - PN25	nt			nt	nt	7,727
795	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 32 - PN 25	nt			nt	nt	11,636
796	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 40 - PN 25	nt			nt	nt	23,091
797	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 50 - PN 25	nt			nt	nt	44,091
798	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 63 - PN 25	nt			nt	nt	101,000
799	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 75 - PN 25	nt			nt	nt	155,273
800	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 90 - PN 25	nt			nt	nt	185,000
801	nt	Phụ kiện PPR - Chếch 45	Cái	nt	Φ 110 - PN 25	nt			nt	nt	322,091
802	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 20 - PN 25	nt			nt	nt	2,909
803	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 25 - PN25	nt			nt	nt	5,000
804	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 32 - PN 25	nt			nt	nt	6,545
805	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 40 - PN 25	nt			nt	nt	9,818
806	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 50 - PN 25	nt			nt	nt	18,545
807	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 63 - PN 25	nt			nt	nt	90,000
808	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 75 - PN 25	nt			nt	nt	160,000
809	nt	Phụ kiện PPR - Nút bịt	Cái	nt	Φ 90 - PN 25	nt			nt	nt	180,000
810	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 25-20	nt			nt	nt	4,818
811	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 32-20	nt			nt	nt	6,818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
812	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 32-25	nt			nt	nt	6,818
813	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-20	nt			nt	nt	10,545
814	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-25	nt			nt	nt	10,545
815	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-32	nt			nt	nt	10,545
816	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-20	nt			nt	nt	18,909
817	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-25	nt			nt	nt	18,909
818	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-32	nt			nt	nt	18,909
819	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-40	nt			nt	nt	18,909
820	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-25	nt			nt	nt	36,636
821	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-32	nt			nt	nt	36,636
822	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-40	nt			nt	nt	36,636
823	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-50	nt			nt	nt	36,636
824	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 75-32	nt			nt	nt	63,909
825	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 75-40	nt			nt	nt	75,273
826	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 75-50	nt			nt	nt	68,182
827	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 75-63	nt			nt	nt	68,182
828	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 90-50	nt			nt	nt	94,545
829	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 90-63	nt			nt	nt	120,364
830	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 90-75	nt			nt	nt	120,364
831	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 110-50	nt			nt	nt	183,636
832	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 110-63	nt			nt	nt	247,182
833	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 110-75	nt			nt	nt	236,364
834	nt	Phụ kiện PPR - Côn thu	Cái	nt	Φ 110-90	nt			nt	nt	247,182
835	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 25-20	nt			nt	nt	10,545
836	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 32-20	nt			nt	nt	18,545
837	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 32-25	nt			nt	nt	18,545
838	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-20	nt			nt	nt	40,727
839	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-25	nt			nt	nt	40,727
840	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-32	nt			nt	nt	40,727
841	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-20	nt			nt	nt	71,545
842	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-25	nt			nt	nt	71,545
843	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-32	nt			nt	nt	71,545
844	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-40	nt			nt	nt	71,545
845	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-25	nt			nt	nt	125,727
846	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-32	nt			nt	nt	125,727
847	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-40	nt			nt	nt	125,727
848	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-50	nt			nt	nt	125,727
849	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-32	nt			nt	nt	172,091
850	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-40	nt			nt	nt	172,091
851	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-50	nt			nt	nt	185,000
852	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-63	nt			nt	nt	172,091
853	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 90-50	nt			nt	nt	270,000
854	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 90-63	nt			nt	nt	290,000
855	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 90-75	nt			nt	nt	319,000
856	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 110-50	nt			nt	nt	460,000
857	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 110-63	nt			nt	nt	460,000
858	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 110-75	nt			nt	nt	460,000
859	nt	Phụ kiện PPR - Tê thu	Cái	nt	Φ 110-90	nt			nt	nt	460,000
860	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 20	nt			nt	nt	23,636
861	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 25	nt			nt	nt	27,273
862	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 32	nt			nt	nt	36,364
863	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 40	nt			nt	nt	59,091
864	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 50	nt			nt	nt	77,273
865	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 63	nt			nt	nt	127,273
866	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 75	nt			nt	nt	181,818
867	nt	Phụ kiện HDPE - Cút 90	Cái	nt	Φ 90	nt			nt	nt	309,091
868	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 20	nt			nt	nt	24,545
869	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 25	nt			nt	nt	36,364
870	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 32	nt			nt	nt	40,909
871	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 40	nt			nt	nt	77,273
872	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 50	nt			nt	nt	122,727
873	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 63	nt			nt	nt	150,000
874	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 75	nt			nt	nt	240,909
875	nt	Phụ kiện HDPE - Tê	Cái	nt	Φ 90	nt			nt	nt	454,545
876	nt	Phụ kiện HDPE - Máng sông	Cái	nt	Φ 20	nt			nt	nt	19,091
877	nt	Phụ kiện HDPE - Máng sông	Cái	nt	Φ 25	nt			nt	nt	29,091
878	nt	Phụ kiện HDPE - Máng sông	Cái	nt	Φ 32	nt			nt	nt	36,364
879	nt	Phụ kiện HDPE - Máng sông	Cái	nt	Φ 40	nt			nt	nt	54,545
880	nt	Phụ kiện HDPE - Máng sông	Cái	nt	Φ 50	nt			nt	nt	72,727
881	nt	Phụ kiện HDPE - Máng sông	Cái	nt	Φ 63	nt			nt	nt	95,455
882	nt	Phụ kiện HDPE - Máng sông	Cái	nt	Φ 75	nt			nt	nt	154,545
883	nt	Phụ kiện HDPE - Máng sông	Cái	nt	Φ 90	nt			nt	nt	272,727
884	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 25-20	nt			nt	nt	29,091
885	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 32-20	nt			nt	nt	40,000
886	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 32-25	nt			nt	nt	40,000
887	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-20	nt			nt	nt	47,273
888	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-25	nt			nt	nt	47,273
889	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 40-32	nt			nt	nt	47,273
890	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-25	nt			nt	nt	63,636
891	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-32	nt			nt	nt	63,636
892	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 50-40	nt			nt	nt	63,636
893	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-25	nt			nt	nt	90,909
894	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-32	nt			nt	nt	90,909
895	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-40	nt			nt	nt	90,909
896	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 63-50	nt			nt	nt	90,909
897	nt	Phụ kiện HDPE - Côn thu	Cái	nt	Φ 90-63	nt			nt	nt	200,000
898	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 25-20	nt			nt	nt	43,636

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
899	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 32-20	nt			nt	nt	59,091
900	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 32-25	nt			nt	nt	59,091
901	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-20	nt			nt	nt	77,273
902	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-25	nt			nt	nt	77,273
903	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 40-32	nt			nt	nt	77,273
904	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-25	nt			nt	nt	90,909
905	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-32	nt			nt	nt	90,909
906	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 50-40	nt			nt	nt	90,909
907	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-25	nt			nt	nt	131,818
908	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-32	nt			nt	nt	131,818
909	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-40	nt			nt	nt	131,818
910	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 63-50	nt			nt	nt	131,818
911	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-32	nt			nt	nt	240,909
912	nt	Phụ kiện HDPE - Tê thu	Cái	nt	Φ 75-50	nt			nt	nt	240,909
Công ty TNHH UHM Việt Nam; Địa chỉ: huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh											
1	Vật tư ngành nước	Đồng hồ TAC MAM-P15, đã kiểm định	Cái	không có thông tin		Công ty TNHH UHM Việt Nam			không có thông tin		343,300
2	nt	Đồng hồ TAC MAM-P15, bọc đồng, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		363,900
3	nt	Đồng hồ TAC MIB 15, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		480,700
4	nt	Đồng hồ TON-D BMB 15, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		467,000
5	nt	Đồng hồ TAC MAM 20, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		921,500
6	nt	Đồng hồ TAC MAM 25, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		1,339,300
7	nt	Đồng hồ TAC MDA 40, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		4,975,300
8	nt	Đồng hồ TAC MDA 50, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		5,695,200
9	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 50 mm, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		6,664,000
10	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 65 mm, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		7,348,000
11	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 80 mm, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		8,887,000
12	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 100 mm, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		11,489,000
13	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 150 mm, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		21,280,300
14	nt	Đồng hồ Woltman TAC MBLF 200 mm, đã kiểm định	Cái	nt		nt			nt		31,115,000
15	nt	Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-15	Cái	nt		nt			nt		257,800
16	nt	Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-P15	Cái	nt		nt			nt		257,800
17	nt	Bộ ruột đồng hồ TAC MAM-P15, bọc đồng	Cái	nt		nt			nt		287,100
18	nt	Van 1 chiều lắp trong đồng hồ D15 mm	Cái	nt		nt			nt		18,100
19	nt	Van 1 chiều lắp ngoài đồng hồ D15 mm	Cái	nt		nt			nt		50,700
20	nt	Giaoăng cao su dùng cho rắc co, van	Cái	nt		nt			nt		2,700
21	nt	Rắc co nhựa D15 mm	Bộ	nt		nt			nt		20,600
22	nt	Rắc co đồng D15 mm	Bộ	nt		nt			nt		41,000
23	nt	Rắc co đồng D20 mm	Bộ	nt		nt			nt		155,700
24	nt	Rắc co đồng D25 mm	Bộ	nt		nt			nt		247,500
25	nt	Rắc co đồng D40 mm	Bộ	nt		nt			nt		499,500
26	nt	Rắc co đồng D50 mm	Bộ	nt		nt			nt		710,500
27	nt	Nối thẳng PE 20x20 mm	Cái	nt		nt			nt		18,500
28	nt	Nối thẳng PE 25x25 mm	Cái	nt		nt			nt		25,500
29	nt	Nối thẳng PE 27x27 mm	Cái	nt		nt			nt		44,664
30	nt	Nối thẳng PE 32x32 mm	Cái	nt		nt			nt		36,200
31	nt	Nối thẳng PE 40x40 mm	Cái	nt		nt			nt		59,400
32	nt	Nối thẳng PE 50x50 mm	Cái	nt		nt			nt		82,600
33	nt	Nối thẳng PE 63x63 mm	Cái	nt		nt			nt		100,000
34	nt	Nối thẳng PE 75x75 mm	Cái	nt		nt			nt		202,700
35	nt	Nối thẳng PE 90x90 mm	Cái	nt		nt			nt		267,000
36	nt	Nối thẳng PE 110x110 mm	Cái	nt		nt			nt		549,200
37	nt	Nối thẳng thu PE 25x20 mm	Cái	nt		nt			nt		23,100
38	nt	Nối thẳng thu PE 32x20 mm	Cái	nt		nt			nt		32,300
39	nt	Nối thẳng thu PE 32x25 mm	Cái	nt		nt			nt		33,800
40	nt	Nối thẳng thu PE 40x20 mm	Cái	nt		nt			nt		47,100
41	nt	Nối thẳng thu PE 40x25 mm	Cái	nt		nt			nt		48,400
42	nt	Nối thẳng thu PE 40x32 mm	Cái	nt		nt			nt		53,500
43	nt	Nối thẳng thu PE 50x25 mm	Cái	nt		nt			nt		62,100
44	nt	Nối thẳng thu PE 50x32 mm	Cái	nt		nt			nt		63,800
45	nt	Nối thẳng thu PE 50x40 mm	Cái	nt		nt			nt		77,000
46	nt	Nối thẳng thu PE 63x25 mm	Cái	nt		nt			nt		94,200
47	nt	Nối thẳng thu PE 63x32 mm	Cái	nt		nt			nt		98,500
48	nt	Nối thẳng thu PE 63x40 mm	Cái	nt		nt			nt		101,500
49	nt	Nối thẳng thu PE 63x50 mm	Cái	nt		nt			nt		106,200
50	nt	Nối thẳng thu PE 75x40 mm	Cái	nt		nt			nt		176,100
51	nt	Nối thẳng thu PE 75x50 mm	Cái	nt		nt			nt		176,900
52	nt	Nối thẳng thu PE 75x63 mm	Cái	nt		nt			nt		179,600
53	nt	Nối thẳng thu PE 90x50 mm	Cái	nt		nt			nt		242,100
54	nt	Nối thẳng thu PE 90x63 mm	Cái	nt		nt			nt		237,300
55	nt	Nối thẳng thu PE 90x75 mm	Cái	nt		nt			nt		241,500
56	nt	Nối thẳng thu PE 110x75 mm	Cái	nt		nt			nt		416,000
57	nt	Nối thẳng thu PE 110x90 mm	Cái	nt		nt			nt		441,500
58	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 20x1/2"	Cái	nt		nt			nt		11,500
59	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 20x3/4"	Cái	nt		nt			nt		12,000
60	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 25x1/2"	Cái	nt		nt			nt		14,300

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
61	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 25x3/4"	Cái	nt		nt			nt		14,900
62	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 25x1"	Cái	nt		nt			nt		15,200
63	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 32x1"	Cái	nt		nt			nt		23,400
64	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/4"	Cái	nt		nt			nt		45,300
65	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		46,400
66	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 50x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		60,000
67	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 50x2"	Cái	nt		nt			nt		61,500
68	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 63x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		64,600
69	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 63x2"	Cái	nt		nt			nt		73,800
70	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 63x2.1/2"	Cái	nt		nt			nt		85,400
71	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 75x2"	Cái	nt		nt			nt		118,000
72	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 75x2.1/2"	Cái	nt		nt			nt		118,900
73	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 90x3"	Cái	nt		nt			nt		168,000
74	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 110x4"	Cái	nt		nt			nt		303,000
75	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 20x1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		31,200
76	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 25x1/2",ren đồng	Cái	nt		nt			nt		36,200
77	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 25x3/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		36,300
78	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 32x1", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		92,308
79	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		131,000
80	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 40x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		152,800
81	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 50x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		165,100
82	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 50x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		192,700
83	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 63x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		194,400
84	nt	Nối thẳng ren ngoài PE 63x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		222,700
85	nt	Nối thẳng ren trong PE 20x1/2"	Cái	nt		nt			nt		11,600
86	nt	Nối thẳng ren trong PE 20x3/4"	Cái	nt		nt			nt		12,500
87	nt	Nối thẳng ren trong PE 25x1/2"	Cái	nt		nt			nt		14,000
88	nt	Nối thẳng ren trong PE 25x3/4"	Cái	nt		nt			nt		14,700
89	nt	Nối thẳng ren trong PE 25x1"	Cái	nt		nt			nt		17,600
90	nt	Nối thẳng ren trong PE 32x3/4"	Cái	nt		nt			nt		21,000
91	nt	Nối thẳng ren trong PE 32x1"	Cái	nt		nt			nt		21,400
92	nt	Nối thẳng ren trong PE 40x1.1/4"	Cái	nt		nt			nt		46,900
93	nt	Nối thẳng ren trong PE 40x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		58,500
94	nt	Nối thẳng ren trong PE 50x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		60,000
95	nt	Nối thẳng ren trong PE 50x2"	Cái	nt		nt			nt		62,300
96	nt	Nối thẳng ren trong PE 63x2"	Cái	nt		nt			nt		77,900
97	nt	Nối thẳng ren trong PE 75x2.1/2"	Cái	nt		nt			nt		152,700
98	nt	Nối thẳng ren trong PE 90x3"	Cái	nt		nt			nt		194,800
99	nt	Nối thẳng ren trong PE 110x4"	Cái	nt		nt			nt		382,200
100	nt	Nối thẳng ren trong PE 20x1/2",ren đồng	Cái	nt		nt			nt		33,300
101	nt	Nối thẳng ren trong PE 25x3/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		34,600
102	nt	Nối thẳng ren trong PE 25x1", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		70,900
103	nt	Nối thẳng ren trong PE 32x1", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		74,900
104	nt	Nối thẳng ren trong PE 50x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		165,800
105	nt	Nối thẳng ren trong PE 50x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		171,900
106	nt	Nối thẳng ren trong PE 63x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		168,200
107	nt	Nối thẳng ren trong PE 63x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		197,000
108	nt	Nối góc 90° PE 20x20 mm	Cái	nt		nt			nt		20,300
109	nt	Nối góc 90° PE 25x25 mm	Cái	nt		nt			nt		24,600
110	nt	Nối góc 90° PE 32x32 mm	Cái	nt		nt			nt		34,200
111	nt	Nối góc 90° PE 40x40 mm	Cái	nt		nt			nt		70,200
112	nt	Nối góc 90° PE 50x50 mm	Cái	nt		nt			nt		92,300
113	nt	Nối góc 90° PE 63x63 mm	Cái	nt		nt			nt		123,000
114	nt	Nối góc 90° PE 75x75 mm	Cái	nt		nt			nt		235,400
115	nt	Nối góc 90° PE 90x90 mm	Cái	nt		nt			nt		326,200
116	nt	Nối góc 90° PE 110x110 mm	Cái	nt		nt			nt		647,600
117	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 20x1/2"	Cái	nt		nt			nt		12,800
118	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 25x1/2"	Cái	nt		nt			nt		15,400
119	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 25x3/4"	Cái	nt		nt			nt		16,200
120	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 32x1"	Cái	nt		nt			nt		27,300
121	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 40x1.1/4"	Cái	nt		nt			nt		49,900
122	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 50x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		67,400
123	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 63x2"	Cái	nt		nt			nt		98,800
124	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 20x1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		35,500
125	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 25x3/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		41,490
126	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 32x1", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		98,200
127	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 40x1.1/4",ren đồng	Cái	nt		nt			nt		133,100
128	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 50x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		170,300
129	nt	Nối góc 90° ren ngoài PE 63x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		232,600
130	nt	Nối góc 90° ren trong PE 20x1/2"	Cái	nt		nt			nt		14,500
131	nt	Nối góc 90° ren trong PE 25x3/4"	Cái	nt		nt			nt		20,000
132	nt	Nối góc 90° ren trong PE 32x3/4"	Cái	nt		nt			nt		28,800
133	nt	Nối góc 90° ren trong PE 32x1"	Cái	nt		nt			nt		30,000
134	nt	Nối góc 90° ren trong PE 40x1.1/4"	Cái	nt		nt			nt		56,900
135	nt	Nối góc 90° ren trong PE 50x1.1/2"	Cái	nt		nt			nt		75,200
136	nt	Nối góc 90° ren trong PE 63x2"	Cái	nt		nt			nt		108,400

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
137	nt	Nối góc 90° ren trong PE 25x3/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		42,500
138	nt	Nối góc 90° ren trong PE 32x1", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		76,900
139	nt	Nối góc 90° ren trong PE 40x1.1/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		119,500
140	nt	Nối góc 90° ren trong PE 50x1.1/2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		149,700
141	nt	Nối góc 90° ren trong PE 63x2", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		214,300
142	nt	Tê đều PE 20x20x20 mm	Cái	nt		nt			nt		26,200
143	nt	Tê đều PE 25x25x25 mm	Cái	nt		nt			nt		33,000
144	nt	Tê đều PE 32x32x32 mm	Cái	nt		nt			nt		48,200
145	nt	Tê đều PE 40x40x40 mm	Cái	nt		nt			nt		93,400
146	nt	Tê đều PE 50x50x50 mm	Cái	nt		nt			nt		130,800
147	nt	Tê đều PE 63x63x63 mm	Cái	nt		nt			nt		171,400
148	nt	Tê đều PE 75x75x75 mm	Cái	nt		nt			nt		369,900
149	nt	Tê đều PE 90x90x90 mm	Cái	nt		nt			nt		480,200
150	nt	Tê đều PE 110x110x110 mm	Cái	nt		nt			nt		999,900
151	nt	Tê thu PE 25x20x25 mm	Cái	nt		nt			nt		38,500
152	nt	Tê thu PE 32x20x32 mm	Cái	nt		nt			nt		50,300
153	nt	Tê thu PE 32x25x32 mm	Cái	nt		nt			nt		51,700
154	nt	Tê thu PE 40x20x40 mm	Cái	nt		nt			nt		90,800
155	nt	Tê thu PE 40x25x40 mm	Cái	nt		nt			nt		91,400
156	nt	Tê thu PE 40x32x40 mm	Cái	nt		nt			nt		93,100
157	nt	Tê thu PE 50x20x50 mm	Cái	nt		nt			nt		105,000
158	nt	Tê thu PE 50x25x50 mm	Cái	nt		nt			nt		106,800
159	nt	Tê thu PE 50x32x50 mm	Cái	nt		nt			nt		107,000
160	nt	Tê thu PE 50x40x50 mm	Cái	nt		nt			nt		108,800
161	nt	Tê thu PE 63x25x63 mm	Cái	nt		nt			nt		181,900
162	nt	Tê thu PE 63x32x63 mm	Cái	nt		nt			nt		182,500
163	nt	Tê thu PE 63x40x63 mm	Cái	nt		nt			nt		182,900
164	nt	Tê thu PE 63x50x63 mm	Cái	nt		nt			nt		183,200
165	nt	Tê thu PE 75x40x75 mm	Cái	nt		nt			nt		329,100
166	nt	Tê thu PE 75x50x75 mm	Cái	nt		nt			nt		335,500
167	nt	Tê thu PE 75x63x75 mm	Cái	nt		nt			nt		338,500
168	nt	Tê thu PE 90x50x90 mm	Cái	nt		nt			nt		473,000
169	nt	Tê thu PE 90x63x90 mm	Cái	nt		nt			nt		477,800
170	nt	Tê thu PE 90x75x90 mm	Cái	nt		nt			nt		487,000
171	nt	Tê thu PE 110x63x110 mm	Cái	nt		nt			nt		1,040,500
172	nt	Tê thu PE 110x75x110 mm	Cái	nt		nt			nt		1,060,700
173	nt	Tê thu PE 110x90x110 mm	Cái	nt		nt			nt		1,082,300
174	nt	Tê ren ngoài PE 20x1/2"x20 mm	Cái	nt		nt			nt		53,900
175	nt	Tê ren ngoài PE 20x3/4"x20 mm	Cái	nt		nt			nt		29,500
176	nt	Tê ren ngoài PE 25x3/4"x25 mm	Cái	nt		nt			nt		31,900
177	nt	Tê ren ngoài PE 25x1"x25 mm	Cái	nt		nt			nt		37,500
178	nt	Tê ren ngoài PE 32x1"x32 mm	Cái	nt		nt			nt		41,500
179	nt	Tê ren ngoài PE 40x1.1/4"x40 mm	Cái	nt		nt			nt		68,200
180	nt	Tê ren ngoài PE 50x1.1/2"x50 mm	Cái	nt		nt			nt		95,100
181	nt	Tê ren ngoài PE 63x2"x63 mm	Cái	nt		nt			nt		130,900
182	nt	Tê ren ngoài PE 25x3/4"x25 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		60,000
183	nt	Tê ren ngoài PE 32x1"x32 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		115,400
184	nt	Tê ren ngoài PE 40x1.1/4"x40 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		157,200
185	nt	Tê ren ngoài PE 50x1.1/2"x50 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		197,000
186	nt	Tê ren ngoài PE 63x2"x63 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		243,500
187	nt	Tê ren trong PE 20x1/2"x20 mm	Cái	nt		nt			nt		58,600
188	nt	Tê ren trong PE 25x3/4"x25 mm	Cái	nt		nt			nt		31,900
189	nt	Tê ren trong PE 32x1"x32 mm	Cái	nt		nt			nt		48,400
190	nt	Tê ren trong PE 40x1.1/4"x40 mm	Cái	nt		nt			nt		75,300
191	nt	Tê ren trong PE 50x1.1/2"x50 mm	Cái	nt		nt			nt		104,700
192	nt	Tê ren trong PE 63x2"x63 mm	Cái	nt		nt			nt		138,000
193	nt	Tê ren trong PE 75x2.1/2"x75 mm	Cái	nt		nt			nt		254,800
194	nt	Tê ren trong PE 90x3"x90 mm	Cái	nt		nt			nt		619,900
195	nt	Tê ren trong PE 110x4"x110 mm	Cái	nt		nt			nt		793,700
196	nt	Tê ren trong PE 25x3/4"x25 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		53,300
197	nt	Tê ren trong PE 50x1.1/2"x50 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		196,600
198	nt	Tê ren trong PE 63x2"x63 mm, ren đồng	Cái	nt		nt			nt		239,400
199	nt	Nút bịt PE 20 mm	Cái	nt		nt			nt		13,100
200	nt	Nút bịt PE 25 mm	Cái	nt		nt			nt		14,800
201	nt	Nút bịt PE 32 mm	Cái	nt		nt			nt		18,000
202	nt	Nút bịt PE 40 mm	Cái	nt		nt			nt		30,900
203	nt	Nút bịt PE 50 mm	Cái	nt		nt			nt		51,500
204	nt	Nút bịt PE 63 mm	Cái	nt		nt			nt		64,600
205	nt	Nút bịt PE 75 mm	Cái	nt		nt			nt		124,000
206	nt	Nút bịt PE 90 mm	Cái	nt		nt			nt		161,300
207	nt	Nút bịt PE 110 mm	Cái	nt		nt			nt		438,500
208	nt	Đai khối thủy PE 40x20 mm, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		91,400
209	nt	Đai khối thủy PE 50x20 mm, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		95,800
210	nt	Đai khối thủy PE 50x25 mm, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		109,900
211	nt	Đai khối thủy PE 63x20 mm, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		110,800
212	nt	Đai khối thủy PE 63x25 mm, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		111,100
213	nt	Đai khối thủy PE 63x32 mm, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		114,800
214	nt	Đai khối thủy ren trong PE 32x1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		27,300
215	nt	Đai khối thủy ren trong PE 40x1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		34,700
216	nt	Đai khối thủy ren trong PE 40x3/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		35,500
217	nt	Đai khối thủy ren trong PE 40x1", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		36,300
218	nt	Đai khối thủy ren trong PE 50x1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		37,800

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
219	nt	Đại khối thủy ren trong PE 50x3/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		39,600
220	nt	Đại khối thủy ren trong PE 50x1", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		40,900
221	nt	Đại khối thủy ren trong PE 63x1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		54,300
222	nt	Đại khối thủy ren trong PE 63x3/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		54,900
223	nt	Đại khối thủy ren trong PE 63x1", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		55,100
224	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		75,400
225	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x3/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		79,300
226	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x1", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		80,900
227	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x1.1/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		84,900
228	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x1.1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		87,500
229	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		98,900
230	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x3/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		104,400
231	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		104,700
232	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		106,900
233	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		107,700
234	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		119,500
235	nt	Đại khối thủy ren trong PE 110x1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		128,900
236	nt	Đại khối thủy ren trong PE 110x3/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		129,400
237	nt	Đại khối thủy ren trong PE 110x1", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		131,000
238	nt	Đại khối thủy ren trong PE 110x1.1/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		132,600
239	nt	Đại khối thủy ren trong PE 110x1.1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		133,800
240	nt	Đại khối thủy ren trong PE 110x2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		136,300
241	nt	Đại khối thủy ren trong PE 32x1/2", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		45,000
242	nt	Đại khối thủy ren trong PE 40x1/2", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		69,200
243	nt	Đại khối thủy ren trong PE 40x3/4", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		76,900
244	nt	Đại khối thủy ren trong PE 50x1/2", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		70,200
245	nt	Đại khối thủy ren trong PE 50x3/4", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		77,000
246	nt	Đại khối thủy ren trong PE 63x1/2", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		68,200
247	nt	Đại khối thủy ren trong PE 63x3/4", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		78,500
248	nt	Đại khối thủy ren trong PE 63x1", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		92,000
249	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x1/2", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		87,900
250	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1/2", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		113,400
251	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x3/4", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		125,000
252	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		141,100
253	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/4", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		158,500
254	nt	Đại khối thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/2", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		190,500
255	nt	Đại khối thủy ren trong PE 110x1/2", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		143,800
256	nt	Đại khối thủy ren trong PE 110x3/4", ren đồng, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		155,700
257	nt	Đại khối thủy ren trong PE 63x3/4", 2óc	Bộ	nt		nt			nt		72,200
258	nt	Đại khối thủy ren trong PE 250x2", 2óc	Bộ	nt		nt			nt		564,000
259	nt	Đại khối thủy ren trong PE 63x3/4", ren đồng, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		94,800
260	nt	Đại khối thủy ren trong PE 160x2", ren đồng, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		395,800
261	nt	Đại khối thủy ren trong PE 180x3/4", ren đồng, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		492,300
262	nt	Đại khối thủy ren trong PE 180x1.1/2", ren đồng, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		538,500
263	nt	Đại khối thủy ren trong PE 180x2", ren đồng, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		707,700
264	nt	Đại khối thủy ren trong PE 225x3/4", ren đồng, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		583,900
265	nt	Đại khối thủy ren trong PE 225x1", ren đồng, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		599,400
266	nt	Đại khối thủy ren trong PE 225x2", ren đồng, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		739,500
267	nt	Đại khối thủy ren trong PE 250x2", ren đồng, 2óc	Bộ	nt		nt			nt		797,800
268	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x1/2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		73,100
269	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x3/4", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		75,400
270	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x1", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		86,600
271	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x1.1/4", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		87,700
272	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x1.1/2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		90,000
273	nt	Đại khối thủy ren trong PE 75x2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		98,500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
274	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1/2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		90,600
275	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x3/4", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		93,400
276	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		98,500
277	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/4", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		99,600
278	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		103,000
279	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		108,200
280	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1/2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		124,600
281	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x3/4", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		130,800
282	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		134,600
283	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/4", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		136,900
284	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		143,100
285	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		151,800
286	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1/2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		186,300
287	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x3/4", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		189,400
288	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		192,500
289	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1.1/4", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		204,100
290	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1.1/2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		206,900
291	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		217,700
292	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x3/4", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		285,400
293	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x1", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		291,000
294	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x1.1/4", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		296,000
295	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x1.1/2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		304,200
296	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		311,400
297	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 250x2", 4óc	Bộ	nt		nt			nt		720,000
298	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 75x3/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		109,400
299	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1/2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		121,400
300	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x3/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		126,200
301	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		143,900
302	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		162,400
303	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x1.1/2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		200,900
304	nt	Đai khởi thủy ren trong PE, PVC 90x2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		214,000
305	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1/2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		146,500
306	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x3/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		149,900
307	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		172,300
308	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		193,300
309	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x1.1/2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		224,500
310	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 110x2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		249,500
311	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1/2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		211,100
312	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x3/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		218,000
313	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		242,000
314	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1.1/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		258,300
315	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x1.1/2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		295,500
316	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 160x2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		311,500
317	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x3/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		321,400
318	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x1", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		346,000
319	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x1.1/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		368,300
320	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x1.1/2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		418,900
321	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		437,400
322	nt	Đai khởi thủy ren trong PE 225x2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		788,199
323	nt	Đai khởi thủy ren trong PVC 34x1/2", ren nhựa, 1óc	Bộ	nt		nt			nt		30,000
324	nt	Đai khởi thủy ren trong PVC 49x1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		53,600
325	nt	Đai khởi thủy ren trong PVC 49x3/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		55,500
326	nt	Đai khởi thủy ren trong PVC 60x1/2", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		53,846
327	nt	Đai khởi thủy ren trong PVC 60x3/4", 1óc	Bộ	nt		nt			nt		59,500

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
328	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 60x1", ren nhựa, 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		61,300
329	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 76x3/4", ren nhựa, 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		85,100
330	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1/2", 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		98,900
331	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x3/4", 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		104,400
332	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1", 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		104,700
333	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1.1/4", 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		106,900
334	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1.1/2", 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		107,700
335	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x2", 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		119,500
336	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 34x1/2", ren đồng, 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		49,500
337	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 49x3/4", ren đồng, 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		74,900
338	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 60x3/4", ren đồng, 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		77,000
339	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1.1/4", ren đồng, 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		158,500
340	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1.1/2", ren đồng, 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		190,500
341	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x2", ren đồng, 1 ốc	Bộ	nt		nt			nt		235,500
342	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 60x3/4", ren đồng, 2 ốc	Bộ	nt		nt			nt		98,500
343	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 76x1/2", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		79,600
344	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1/2", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		90,600
345	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x3/4", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		93,400
346	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		98,400
347	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x2", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		108,200
348	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x1/2", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		129,200
349	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x3/4", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		135,100
350	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x1", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		142,500
351	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x1.1/4", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		144,100
352	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x1.1/2", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		145,100
353	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x2", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		155,000
354	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x1/2", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		201,400
355	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x3/4", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		202,400
356	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x1", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		204,400
357	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x1.1/4", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		213,200
358	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x1.1/2", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		214,700
359	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x2", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		218,500
360	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 220x3/4", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		237,850
361	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 220x1", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		242,447
362	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 220x1.1/4", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		246,647
363	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 220x1.1/2", ren nhựa, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		253,569
364	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 220x2", 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		259,561
365	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 76x3/4", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		111,500
366	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x3/4", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		126,200
367	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		143,900
368	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1.1/4", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		162,400
369	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x1.1/2", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		200,900
370	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 90x2", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		214,000
371	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x1/2", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		145,100
372	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x3/4", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		152,800
373	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x1", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		175,600
374	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x1.1/4", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		193,300
375	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x1.1/2", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		224,500
376	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 114x2", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		260,800
377	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 122x3/4", ren đồng, 4 ốc	Bộ	nt		nt			nt		188,800

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
378	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 122x2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		261,900
379	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x1/2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		214,300
380	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x3/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		228,600
381	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x1", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		242,000
382	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x1.1/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		263,400
383	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x1.1/2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		283,700
384	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 168x2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		317,500
385	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 177x3/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		236,300
386	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 177x2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		330,750
387	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 220x3/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		283,700
388	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 220x1", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		301,200
389	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 220x1.1/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		325,800
390	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 220x1.1/2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		362,700
391	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 220x2", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		375,400
392	nt	Đai khối thủy ren trong PVC 222x3/4", ren đồng, 4óc	Bộ	nt		nt			nt		297,538
393	nt	Van bi cỡ 20x20 mm	Cái	nt		nt			nt		95,400
394	nt	Van bi cỡ 25x25 mm	Cái	nt		nt			nt		126,200
395	nt	Van bi cỡ 32x32 mm	Cái	nt		nt			nt		173,800
396	nt	Van bi cỡ 50x50 mm	Cái	nt		nt			nt		343,800
397	nt	Van bi cỡ 63x63 mm	Cái	nt		nt			nt		398,000
398	nt	Van rác co dùng cho đồng hồ cỡ 20x1/2"	Cái	nt		nt			nt		155,400
399	nt	Van bi ren ngoài cỡ 25x3/4", ren đồng	Cái	nt		nt			nt		175,100
400	nt	Ống HDPE (PE80) D20, PN12.5, dây 2.0 mm	m	nt		nt			nt		7,545
401	nt	Ống HDPE (PE80) D20, PN16, dây 2.3 mm	m	nt		nt			nt		9,090
402	nt	Ống HDPE (PE80) D25, PN10, dây 2.0 mm	m	nt		nt			nt		9,820
403	nt	Ống HDPE (PE80) D25, PN12.5, dây 2.3 mm	m	nt		nt			nt		11,400
404	nt	Ống HDPE (PE80) D25, PN16 dây 3.0 mm	m	nt		nt			nt		13,600
405	nt	Ống HDPE (PE80) D32, PN8, dây 2.0 mm	m	nt		nt			nt		13,400
406	nt	Ống HDPE (PE80) D32, PN10, dây 2.4 mm	m	nt		nt			nt		15,600
407	nt	Ống HDPE (PE80) D32, PN12.5, dây 3.0 mm	m	nt		nt			nt		18,800
408	nt	Ống HDPE (PE80) D32, PN16, dây 3.6 mm	m	nt		nt			nt		22,500
409	nt	Ống HDPE (PE80) D40, PN6, dây 2.0	m	nt		nt			nt		16,600
410	nt	Ống HDPE (PE80) D40, PN8, dây 2.4 mm	m	nt		nt			nt		19,900
411	nt	Ống HDPE (PE80) D40, PN10, dây 3.0 mm	m	nt		nt			nt		24,100
412	nt	Ống HDPE (PE80) D40, PN12.5, dây 3.7 mm	m	nt		nt			nt		28,900
413	nt	Ống HDPE (PE80) D40, PN16, dây 4.5 mm	m	nt		nt			nt		34,300
414	nt	Ống HDPE (PE80) D50, PN6, dây 2.4 mm	m	nt		nt			nt		25,600
415	nt	Ống HDPE (PE80) D50, PN8, dây 3.0 mm	m	nt		nt			nt		31,000
416	nt	Ống HDPE (PE80) D50, PN10, dây 3.7 mm	m	nt		nt			nt		37,000
417	nt	Ống HDPE (PE80) D50, PN12.5, dây 4.6 mm	m	nt		nt			nt		44,800
418	nt	Ống HDPE (PE80) D50, PN16, dây 5.6 mm	m	nt		nt			nt		53,100
419	nt	Ống HDPE (PE80) D63, PN6, dây 3.0 mm	m	nt		nt			nt		39,900
420	nt	Ống HDPE (PE80) D63, PN8, dây 3.8 mm	m	nt		nt			nt		49,700
421	nt	Ống HDPE (PE80) D63, PN10, dây 4.7 mm	m	nt		nt			nt		59,600
422	nt	Ống HDPE (PE80) D63, PN12.5, dây 5.8 mm	m	nt		nt			nt		71,100
423	nt	Ống HDPE (PE80) D63, PN16, dây 7.1 mm	m	nt		nt			nt		85,100
424	nt	Ống HDPE (PE80) D75, PN6, dây 3.6 mm	m	nt		nt			nt		56,400
425	nt	Ống HDPE (PE80) D75, PN8, dây 4.5 mm	m	nt		nt			nt		70,000
426	nt	Ống HDPE (PE80) D75, PN10, dây 5.6 mm	m	nt		nt			nt		84,700
427	nt	Ống HDPE (PE80) D75, PN12.5, dây 6.8 mm	m	nt		nt			nt		100,400
428	nt	Ống HDPE (PE80) D75, PN16, dây 8.4 mm	m	nt		nt			nt		120,700
429	nt	Ống HDPE (PE80) D90, PN6, dây 4.3 mm	m	nt		nt			nt		90,000
430	nt	Ống HDPE (PE80) D90, PN8, dây 5.4 mm	m	nt		nt			nt		100,900
431	nt	Ống HDPE (PE80) D90, PN10, dây 6.7 mm	m	nt		nt			nt		120,000
432	nt	Ống HDPE (PE80) D90, PN125, dây 8.2 mm	m	nt		nt			nt		144,300
433	nt	Ống HDPE (PE80) D90, PN16, dây 10.1 mm	m	nt		nt			nt		173,000
434	nt	Ống HDPE (PE80) D110, PN6, dây 5.3 mm	m	nt		nt			nt		120,000
435	nt	Ống HDPE (PE80) D110, PN8, dây 6.6 mm	m	nt		nt			nt		148,100
436	nt	Ống HDPE (PE80) D110, PN10, dây 8.1 mm	m	nt		nt			nt		182,500
437	nt	Ống HDPE (PE80) D110, PN12.5, dây 10.0 mm	m	nt		nt			nt		216,200
438	nt	Ống HDPE (PE80) D110, PN16, dây 12.3 mm	m	nt		nt			nt		262,000
439	nt	Ống HDPE (PE80) D125, PN6, dây 6.0 mm	m	nt		nt			nt		156,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
440	nt	Ống HDPE (PE80) D125, PN8, dày 7.4 mm	m	nt		nt			nt		189,300
441	nt	Ống HDPE (PE80) D125, PN10, dày 9.2 mm	m	nt		nt			nt		232,400
442	nt	Ống HDPE (PE80) D125, PN12.5, dày 11.4 mm	m	nt		nt			nt		281,400
443	nt	Ống HDPE (PE80) D125, PN16, dày 14.0 mm	m	nt		nt			nt		336,200
444	nt	Ống HDPE (PE80) D140, PN6, dày 6.7 mm	m	nt		nt			nt		192,700
445	nt	Ống HDPE (PE80) D140, PN8, dày 8.3 mm	m	nt		nt			nt		237,400
446	nt	Ống HDPE (PE80) D140, PN10, dày 10.3 mm	m	nt		nt			nt		288,000
447	nt	Ống HDPE (PE80) D140, PN12.5, dày 12.7 mm	m	nt		nt			nt		347,000
448	nt	Ống HDPE (PE80) D140, PN16, dày 15.7 mm	m	nt		nt			nt		420,000
449	nt	Ống HDPE (PE80) D160, PN6, dày 7.7 mm	m	nt		nt			nt		255,000
450	nt	Ống HDPE (PE80) D160, PN8, dày 9.5 mm	m	nt		nt			nt		312,000
451	nt	Ống HDPE (PE80) D160, PN10, dày 11.8 mm	m	nt		nt			nt		380,900
452	nt	Ống HDPE (PE80) D160, PN12.5, dày 14.6 mm	m	nt		nt			nt		462,000
453	nt	Ống HDPE (PE80) D160, PN16, dày 17.9 mm	m	nt		nt			nt		551,000
454	nt	Ống HDPE (PE80) D180, PN6, dày 8.6 mm	m	nt		nt			nt		321,100
455	nt	Ống HDPE (PE80) D180, PN8, dày 10.7 mm	m	nt		nt			nt		393,900
456	nt	Ống HDPE (PE80) D180, PN10, dày 13.3 mm	m	nt		nt			nt		481,600
457	nt	Ống HDPE (PE80) D180, PN12.5, dày 16.5 mm	m	nt		nt			nt		581,600
458	nt	Ống HDPE (PE80) D180, PN16, dày 20.1 mm	m	nt		nt			nt		697,400
459	nt	Ống HDPE (PE80) D200, PN6, dày 9.6 mm	m	nt		nt			nt		400,000
460	nt	Ống HDPE (PE80) D200, PN8, dày 11.9 mm	m	nt		nt			nt		493,600
461	nt	Ống HDPE (PE80) D200, PN10, dày 14.7 mm	m	nt		nt			nt		599,000
462	nt	Ống HDPE (PE80) D200, PN12.5, dày 18.2 mm	m	nt		nt			nt		727,700
463	nt	Ống HDPE (PE80) D200, PN16, dày 22.4 mm	m	nt		nt			nt		867,700
464	nt	Ống HDPE (PE80) D225, PN6, dày 10.8 mm	m	nt		nt			nt		503,800
465	nt	Ống HDPE (PE80) D225, PN8, dày 13.4 mm	m	nt		nt			nt		616,000
466	nt	Ống HDPE (PE80) D225, PN10, dày 16.6 mm	m	nt		nt			nt		743,000
467	nt	Ống HDPE (PE80) D225, PN12.5, dày 20.5 mm	m	nt		nt			nt		889,700
468	nt	Ống HDPE (PE80) D225, PN16, dày 25.2 mm	m	nt		nt			nt		1,073,100
469	nt	Ống HDPE (PE80) D250, PN6, dày 11.9 mm	m	nt		nt			nt		614,800
470	nt	Ống HDPE (PE80) D250, PN8, dày 14.8 mm	m	nt		nt			nt		757,300
471	nt	Ống HDPE (PE80) D250, PN10, dày 18.4 mm	m	nt		nt			nt		923,000
472	nt	Ống HDPE (PE80) D250, PN12.5, dày 22.7 mm	m	nt		nt			nt		1,114,700
473	nt	Ống HDPE (PE80) D250, PN16, dày 27.9 mm	m	nt		nt			nt		1,324,300
474	nt	Ống HDPE (PE80) D280, PN6, dày 13.4 mm	m	nt		nt			nt		784,200
475	nt	Ống HDPE (PE80) D280, PN8, dày 16.6 mm	m	nt		nt			nt		950,800
476	nt	Ống HDPE (PE80) D280, PN10, dày 20.6 mm	m	nt		nt			nt		1,158,300
477	nt	Ống HDPE (PE80) D280, PN12.5, dày 25.4 mm	m	nt		nt			nt		1,385,700
478	nt	Ống HDPE (PE80) D280, PN16, dày 31.3 mm	m	nt		nt			nt		1,660,700
479	nt	Ống HDPE (PE80) D315, PN6, dày 15.0 mm	m	nt		nt			nt		982,400
480	nt	Ống HDPE (PE80) D315, PN8, dày 18.7 mm	m	nt		nt			nt		1,192,700
481	nt	Ống HDPE (PE80) D315, PN10, dày 23.2 mm	m	nt		nt			nt		1,448,800
482	nt	Ống HDPE (PE80) D315, PN12.5, dày 28.6 mm	m	nt		nt			nt		1,756,000
483	nt	Ống HDPE (PE80) D315, PN16, dày 35.2 mm	m	nt		nt			nt		2,113,000
484	nt	Ống HDPE (PE100) D20, PN16, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		7,545
485	nt	Ống HDPE (PE100) D20, PN20, dày 2.3 mm	m	nt		nt			nt		9,090
486	nt	Ống HDPE (PE100) D25, PN12.5, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		9,820
487	nt	Ống HDPE (PE100) D25, PN16, dày 2.3 mm	m	nt		nt			nt		11,400
488	nt	Ống HDPE (PE100) D25, PN20, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		13,600
489	nt	Ống HDPE (PE100) D32, PN10, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		13,400
490	nt	Ống HDPE (PE100) D32, PN12.5, dày 2.4 mm	m	nt		nt			nt		15,600
491	nt	Ống HDPE (PE100) D32, PN16, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		18,800
492	nt	Ống HDPE (PE100) D32, PN20, dày 3.6 mm	m	nt		nt			nt		22,500
493	nt	Ống HDPE (PE100) D40, PN8, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		16,600
494	nt	Ống HDPE (PE100) D40, PN10, dày 2.4 mm	m	nt		nt			nt		19,900
495	nt	Ống HDPE (PE100) D40, PN12.5, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		24,100
496	nt	Ống HDPE (PE100) D40, PN16, dày 3.7 mm	m	nt		nt			nt		28,900

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
497	nt	Ống HDPE (PE100) D40, PN20, dày 4.5 mm	m	nt		nt			nt		34,300
498	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN6, dày 2.0 mm	m	nt		nt			nt		22,600
499	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN8, dày 2.4 mm	m	nt		nt			nt		25,600
500	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN10, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		31,000
501	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN12.5, dày 3.7 mm	m	nt		nt			nt		37,000
502	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN16, dày 4.6 mm	m	nt		nt			nt		44,800
503	nt	Ống HDPE (PE100) D50, PN20, dày 5.6 mm	m	nt		nt			nt		53,100
504	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN6, dày 2.5 mm	m	nt		nt			nt		37,000
505	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN8, dày 3.0 mm	m	nt		nt			nt		39,900
506	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN10, dày 3.8 mm	m	nt		nt			nt		49,700
507	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN12.5, dày 4.7 mm	m	nt		nt			nt		59,600
508	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN16, dày 5.8 mm	m	nt		nt			nt		71,100
509	nt	Ống HDPE (PE100) D63, PN20, dày 7.1 mm	m	nt		nt			nt		85,100
510	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN6, dày 2.9 mm	m	nt		nt			nt		48,600
511	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN8, dày 3.6 mm	m	nt		nt			nt		56,400
512	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN10, dày 4.5 mm	m	nt		nt			nt		70,000
513	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN12.5, dày 5.6 mm	m	nt		nt			nt		84,700
514	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN16, dày 6.8 mm	m	nt		nt			nt		100,400
515	nt	Ống HDPE (PE100) D75, PN20, dày 8.4 mm	m	nt		nt			nt		120,700
516	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN6, dày 3.5 mm	m	nt		nt			nt		75,500
517	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN8, dày 4.3 mm	m	nt		nt			nt		90,000
518	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN10, dày 5.4 mm	m	nt		nt			nt		100,900
519	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN12.5, dày 6.7 mm	m	nt		nt			nt		120,000
520	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN16, dày 8.2 mm	m	nt		nt			nt		144,300
521	nt	Ống HDPE (PE100) D90, PN20, dày 10.1 mm	m	nt		nt			nt		173,000
522	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN6, dày 4.2 mm	m	nt		nt			nt		97,200
523	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN8, dày 5.3 mm	m	nt		nt			nt		120,000
524	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN10, dày 6.6 mm	m	nt		nt			nt		148,100
525	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN12.5, dày 8.1 mm	m	nt		nt			nt		182,500
526	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN16, dày 10.0 mm	m	nt		nt			nt		216,200
527	nt	Ống HDPE (PE100) D110, PN20, dày 12.3 mm	m	nt		nt			nt		262,000
528	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN6, dày 4.8 mm	m	nt		nt			nt		125,800
529	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN8, dày 6.0 mm	m	nt		nt			nt		156,000
530	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN10, dày 7.4 mm	m	nt		nt			nt		189,300
531	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN12.5, dày 9.2 mm	m	nt		nt			nt		232,400
532	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN16, dày 11.4 mm	m	nt		nt			nt		281,400
533	nt	Ống HDPE (PE100) D125, PN20, dày 14.0 mm	m	nt		nt			nt		336,200
534	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN6, dày 5.4 mm	m	nt		nt			nt		157,500
535	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN8, dày 6.7 mm	m	nt		nt			nt		192,700
536	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN10, dày 8.3 mm	m	nt		nt			nt		237,400
537	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN12.5, dày 10.3 mm	m	nt		nt			nt		288,000
538	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN16, dày 12.7 mm	m	nt		nt			nt		347,000
539	nt	Ống HDPE (PE100) D140, PN20, dày 15.7 mm	m	nt		nt			nt		420,000
540	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN6, dày 6.2 mm	m	nt		nt			nt		206,000
541	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN8, dày 7.7 mm	m	nt		nt			nt		255,000
542	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN10, dày 9.5 mm	m	nt		nt			nt		312,000
543	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN12.5, dày 11.8 mm	m	nt		nt			nt		380,900
544	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN16, dày 14.6 mm	m	nt		nt			nt		462,000
545	nt	Ống HDPE (PE100) D160, PN20, dày 17.9 mm	m	nt		nt			nt		551,000
546	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN6, dày 6.9 mm	m	nt		nt			nt		262,000
547	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN8, dày 8.6 mm	m	nt		nt			nt		321,100
548	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN10, dày 10.7 mm	m	nt		nt			nt		393,900
549	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN12.5, dày 13.3 mm	m	nt		nt			nt		481,600
550	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN16, dày 16.4 mm	m	nt		nt			nt		581,600
551	nt	Ống HDPE (PE100) D180, PN20, dày 20.1 mm	m	nt		nt			nt		697,400
552	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN6, dày 7.7 mm	m	nt		nt			nt		321,000
553	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN8, dày 9.6 mm	m	nt		nt			nt		400,000
554	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN10, dày 11.9 mm	m	nt		nt			nt		493,600
555	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN12.5, dày 14.7 mm	m	nt		nt			nt		599,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
556	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN16, dày 18.2 mm	m	nt		nt			nt		727,700
557	nt	Ống HDPE (PE100) D200, PN20, dày 22.4 mm	m	nt		nt			nt		867,700
558	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN6, dày 8.6 mm	m	nt		nt			nt		402,100
559	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN8, dày 10.8 mm	m	nt		nt			nt		503,800
560	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN10, dày 13.4 mm	m	nt		nt			nt		616,000
561	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN12.5, dày 16.6 mm	m	nt		nt			nt		743,000
562	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN16, dày 20.5 mm	m	nt		nt			nt		889,700
563	nt	Ống HDPE (PE100) D225, PN20, dày 25.2 mm	m	nt		nt			nt		1,073,100
564	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN6, dày 9.6 mm	m	nt		nt			nt		499,000
565	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN8, dày 11.9 mm	m	nt		nt			nt		614,800
566	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN10, dày 14.8 mm	m	nt		nt			nt		757,300
567	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN12.5, dày 18.4 mm	m	nt		nt			nt		923,000
568	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN16, dày 22.7 mm	m	nt		nt			nt		1,114,700
569	nt	Ống HDPE (PE100) D250, PN20, dày 27.9 mm	m	nt		nt			nt		1,324,300
570	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN6, dày 10.7 mm	m	nt		nt			nt		647,500
571	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN8, dày 13.4 mm	m	nt		nt			nt		784,200
572	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN10, dày 16.6 mm	m	nt		nt			nt		950,800
573	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN12.5, dày 20.6 mm	m	nt		nt			nt		1,158,300
574	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN16, dày 25.4 mm	m	nt		nt			nt		1,385,700
575	nt	Ống HDPE (PE100) D280, PN20, dày 31.3 mm	m	nt		nt			nt		1,660,700
576	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN6, dày 12.1 mm	m	nt		nt			nt		823,000
577	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN8, dày 15.0 mm	m	nt		nt			nt		982,400
578	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN10, dày 18.7 mm	m	nt		nt			nt		1,192,700
579	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN12.5, dày 23.2 mm	m	nt		nt			nt		1,448,800
580	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN16, dày 28.6 mm	m	nt		nt			nt		1,756,000
581	nt	Ống HDPE (PE100) D315, PN20, dày 35.2 mm	m	nt		nt			nt		2,113,000
Công ty cp đầu tư công nghiệp Thuận Phát; Địa chỉ: Quận Đống Đa, TP Hà Nội											
1	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	DN20 (PN16)	Công ty cp đầu tư công nghiệp Thuận Phát			không có thông tin		7,650
2	nt	Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	nt	DN20 (PN20)	nt			nt		9,000
3	nt	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN10)	m	nt	DN25 (PN10)	nt			nt		9,270
4	nt	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN12.5)	m	nt	DN25 (PN12.5)	nt			nt		9,720
5	nt	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	nt	DN25 (PN16)	nt			nt		11,610
6	nt	Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	nt	DN25 (PN20)	nt			nt		13,590
7	nt	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN10)	m	nt	DN32 (PN10)	nt			nt		13,050
8	nt	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN12.5)	m	nt	DN32 (PN12.5)	nt			nt		15,930
9	nt	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	nt	DN32 (PN16)	nt			nt		18,630
10	nt	Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	nt	DN32 (PN20)	nt			nt		22,410
11	nt	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN10)	m	nt	DN40 (PN10)	nt			nt		19,890
12	nt	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN12.5)	m	nt	DN40 (PN12.5)	nt			nt		24,030
13	nt	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	nt	DN40 (PN16)	nt			nt		28,890
14	nt	Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	nt	DN40 (PN20)	nt			nt		34,290
15	nt	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN8)	m	nt	DN50 (PN8)	nt			nt		25,560
16	nt	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN10)	m	nt	DN50 (PN10)	nt			nt		30,510
17	nt	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN12.5)	m	nt	DN50 (PN12.5)	nt			nt		36,720
18	nt	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	nt	DN50 (PN16)	nt			nt		44,820
19	nt	Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	nt	DN50 (PN20)	nt			nt		53,010
20	nt	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	nt	DN63 (PN8)	nt			nt		39,690
21	nt	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN10)	m	nt	DN63 (PN10)	nt			nt		48,780
22	nt	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN12.5)	m	nt	DN63 (PN12.5)	nt			nt		59,130
23	nt	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	nt	DN63 (PN16)	nt			nt		70,470
24	nt	Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	nt	DN63 (PN20)	nt			nt		84,420
25	nt	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN8)	m	nt	DN75 (PN8)	nt			nt		56,430
26	nt	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN10)	m	nt	DN75 (PN10)	nt			nt		69,570
27	nt	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN12.5)	m	nt	DN75 (PN12.5)	nt			nt		83,880
28	nt	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	nt	DN75 (PN16)	nt			nt		100,080
29	nt	Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	nt	DN75 (PN20)	nt			nt		119,610
30	nt	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN8)	m	nt	DN90 (PN8)	nt			nt		89,100
31	nt	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN10)	m	nt	DN90 (PN10)	nt			nt		98,730
32	nt	Ống HDPE PE 100 DN90 (PN12.5)	m	nt	DN90 (PN12.5)	nt			nt		119,340

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
33	nt	Ông HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	nt	DN90 (PN16)	nt			nt		143,280
34	nt	Ông HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	nt	DN90 (PN20)	nt			nt		171,720
35	nt	Ông HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	nt	DN110 (PN8)	nt			nt		119,610
36	nt	Ông HDPE PE 100 DN110 (PN10)	m	nt	DN110 (PN10)	nt			nt		149,580
37	nt	Ông HDPE PE 100 DN110 (PN12.5)	m	nt	DN110 (PN12.5)	nt			nt		178,740
38	nt	Ông HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	nt	DN110 (PN16)	nt			nt		215,820
39	nt	Ông HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	nt	DN110 (PN20)	nt			nt		259,920
40	nt	Ông HDPE PE 100 DN125 (PN8)	m	nt	DN125 (PN8)	nt			nt		154,440
41	nt	Ông HDPE PE 100 DN125 (PN10)	m	nt	DN125 (PN10)	nt			nt		188,820
42	nt	Ông HDPE PE 100 DN125 (PN12.5)	m	nt	DN125 (PN12.5)	nt			nt		230,130
43	nt	Ông HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	nt	DN125 (PN16)	nt			nt		279,180
44	nt	Ông HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	nt	DN125 (PN20)	nt			nt		333,180
45	nt	Ông HDPE PE 100 DN140 (PN8)	m	nt	DN140 (PN8)	nt			nt		192,330
46	nt	Ông HDPE PE 100 DN140 (PN10)	m	nt	DN140 (PN10)	nt			nt		235,710
47	nt	Ông HDPE PE 100 DN140 (PN12.5)	m	nt	DN140 (PN12.5)	nt			nt		285,480
48	nt	Ông HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	nt	DN140 (PN16)	nt			nt		346,140
49	nt	Ông HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	nt	DN140 (PN20)	nt			nt		416,340
50	nt	Ông HDPE PE 100 DN160 (PN8)	m	nt	DN160 (PN8)	nt			nt		252,540
51	nt	Ông HDPE PE 100 DN160 (PN10)	m	nt	DN160 (PN10)	nt			nt		309,780
52	nt	Ông HDPE PE 100 DN160 (PN12.5)	m	nt	DN160 (PN12.5)	nt			nt		372,510
53	nt	Ông HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	nt	DN160 (PN16)	nt			nt		457,740
54	nt	Ông HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	nt	DN160 (PN20)	nt			nt		546,300
55	nt	Ông HDPE PE 100 DN180 (PN8)	m	nt	DN180 (PN8)	nt			nt		317,970
56	nt	Ông HDPE PE 100 DN180 (PN10)	m	nt	DN180 (PN10)	nt			nt		389,970
57	nt	Ông HDPE PE 100 DN180 (PN12.5)	m	nt	DN180 (PN12.5)	nt			nt		474,930
58	nt	Ông HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	nt	DN180 (PN16)	nt			nt		575,820
59	nt	Ông HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	nt	DN180 (PN20)	nt			nt		690,480
60	nt	Ông HDPE PE 100 DN200 (PN8)	m	nt	DN200 (PN8)	nt			nt		396,090
61	nt	Ông HDPE PE 100 DN200 (PN10)	m	nt	DN200 (PN10)	nt			nt		488,700
62	nt	Ông HDPE PE 100 DN200 (PN12.5)	m	nt	DN200 (PN12.5)	nt			nt		581,940
63	nt	Ông HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	nt	DN200 (PN16)	nt			nt		720,450
64	nt	Ông HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	nt	DN200 (PN20)	nt			nt		858,870
65	nt	Ông HDPE PE 100 DN225 (PN8)	m	nt	DN225 (PN8)	nt			nt		498,780
66	nt	Ông HDPE PE 100 DN225 (PN10)	m	nt	DN225 (PN10)	nt			nt		600,660
67	nt	Ông HDPE PE 100 DN225 (PN12.5)	m	nt	DN225 (PN12.5)	nt			nt		735,660
68	nt	Ông HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	nt	DN225 (PN16)	nt			nt		880,830
69	nt	Ông HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	nt	DN225 (PN20)	nt			nt		1,062,450
70	nt	Ông HDPE PE 100 DN250 (PN6)	m	nt	DN250 (PN6)	nt			nt		494,010
71	nt	Ông HDPE PE 100 DN250 (PN8)	m	nt	DN250 (PN8)	nt			nt		608,670
72	nt	Ông HDPE PE 100 DN250 (PN10)	m	nt	DN250 (PN10)	nt			nt		744,210
73	nt	Ông HDPE PE 100 DN250 (PN12.5)	m	nt	DN250 (PN12.5)	nt			nt		914,670
74	nt	Ông HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	nt	DN250 (PN16)	nt			nt		1,095,840
75	nt	Ông HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	nt	DN250 (PN20)	nt			nt		1,312,380
76	nt	Ông HDPE PE 100 DN280 (PN6)	m	nt	DN280 (PN6)	nt			nt		612,630
77	nt	Ông HDPE PE 100 DN280 (PN8)	m	nt	DN280 (PN8)	nt			nt		776,430
78	nt	Ông HDPE PE 100 DN280 (PN10)	m	nt	DN280 (PN10)	nt			nt		927,270
79	nt	Ông HDPE PE 100 DN280 (PN12.5)	m	nt	DN280 (PN12.5)	nt			nt		1,146,780
80	nt	Ông HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	nt	DN280 (PN16)	nt			nt		1,373,400
81	nt	Ông HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	nt	DN280 (PN20)	nt			nt		1,644,120
82	nt	Ông HDPE PE 100 DN315 (PN10)	m	nt	DN315 (PN10)	nt			nt		1,180,800
83	nt	Ông HDPE PE 100 DN315 (PN12.5)	m	nt	DN315 (PN12.5)	nt			nt		1,434,330
84	nt	Ông HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	nt	DN315 (PN16)	nt			nt		1,738,440
85	nt	Ông HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	nt	DN315 (PN20)	nt			nt		2,091,600
86	nt	Ông HDPE PE 100 DN355 (PN10)	m	nt	DN355 (PN10)	nt			nt		1,500,570
87	nt	Ông HDPE PE 100 DN355 (PN12.5)	m	nt	DN355 (PN12.5)	nt			nt		1,819,170
88	nt	Ông HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	nt	DN355 (PN16)	nt			nt		2,206,980
89	nt	Ông HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	nt	DN355 (PN20)	nt			nt		2,655,090
90	nt	Ông HDPE PE 100 DN400 (PN10)	m	nt	DN400 (PN10)	nt			nt		1,906,740
91	nt	Ông HDPE PE 100 DN400 (PN12.5)	m	nt	DN400 (PN12.5)	nt			nt		2,303,100
92	nt	Ông HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	nt	DN400 (PN16)	nt			nt		2,812,590
93	nt	Ông HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	nt	DN400 (PN20)	nt			nt		3,377,880
94	nt	Ông HDPE PE 100 DN450 (PN10)	m	nt	DN450 (PN10)	nt			nt		2,400,390
95	nt	Ông HDPE PE 100 DN450 (PN12.5)	m	nt	DN450 (PN12.5)	nt			nt		2,911,950
96	nt	Ông HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	nt	DN450 (PN16)	nt			nt		3,559,950
97	nt	Ông HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	nt	DN450 (PN20)	nt			nt		4,267,800
98	nt	Ông HDPE PE 100 DN500 (PN10)	m	nt	DN500 (PN10)	nt			nt		2,996,190
99	nt	Ông HDPE PE 100 DN500 (PN12.5)	m	nt	DN500 (PN12.5)	nt			nt		3,623,940
100	nt	Ông HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	nt	DN500 (PN16)	nt			nt		4,412,970
101	nt	Ông HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	nt	DN500 (PN20)	nt			nt		5,288,670
102	nt	Ông HDPE PE 100 DN560 (PN10)	m	nt	DN560 (PN10)	nt			nt		4,050,900
103	nt	Ông HDPE PE 100 DN560 (PN12.5)	m	nt	DN560 (PN12.5)	nt			nt		4,944,600
104	nt	Ông HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	nt	DN560 (PN16)	nt			nt		5,972,400
105	nt	Ông HDPE PE 100 DN630 (PN6)	m	nt	DN630 (PN6)	nt			nt		3,390,300
106	nt	Ông HDPE PE 100 DN630 (PN8)	m	nt	DN630 (PN8)	nt			nt		4,168,800
107	nt	Ông HDPE PE 100 DN630 (PN10)	m	nt	DN630 (PN10)	nt			nt		5,130,900
108	nt	Ông HDPE PE 100 DN630 (PN12.5)	m	nt	DN630 (PN12.5)	nt			nt		6,249,600
109	nt	Ông HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	nt	DN630 (PN16)	nt			nt		7,095,600
110	nt	Ông HDPE PE 100 DN710 (PN6)	m	nt	DN710 (PN6)	nt			nt		4,316,400
111	nt	Ông HDPE PE 100 DN710 (PN8)	m	nt	DN710 (PN8)	nt			nt		5,315,400
112	nt	Ông HDPE PE 100 DN710 (PN10)	m	nt	DN710 (PN10)	nt			nt		6,520,500
113	nt	Ông HDPE PE 100 DN710 (PN12.5)	m	nt	DN710 (PN12.5)	nt			nt		7,951,500
114	nt	Ông HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	nt	DN710 (PN16)	nt			nt		9,626,400
115	nt	Ông HDPE PE 80 DN110 (PN6)	m	nt	DN110 (PN6)	nt			nt		119,160
116	nt	Ông HDPE PE 80 DN110 (PN8)	m	nt	DN110 (PN8)	nt			nt		146,700
117	nt	Ông HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	nt	DN110 (PN10)	nt			nt		180,720
118	nt	Ông HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	nt	DN110 (PN12.5)	nt			nt		214,110
119	nt	Ông HDPE PE 80 DN125 (PN8)	m	nt	DN125 (PN8)	nt			nt		187,470

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
120	nt	Ông HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	nt	DN125 (PN10)	nt			nt		230,580
121	nt	Ông HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	nt	DN125 (PN12.5)	nt			nt		278,640
122	nt	Ông HDPE PE 80 DN140 (PN8)	m	nt	DN140 (PN8)	nt			nt		235,080
123	nt	Ông HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	nt	DN140 (PN10)	nt			nt		287,460
124	nt	Ông HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	nt	DN140 (PN12.5)	nt			nt		343,710
125	nt	Ông HDPE PE 80 DN160 (PN8)	m	nt	DN160 (PN8)	nt			nt		306,630
126	nt	Ông HDPE PE 80 DN160 (PN10)	m	nt	DN160 (PN10)	nt			nt		377,100
127	nt	Ông HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	nt	DN160 (PN12.5)	nt			nt		451,800
128	nt	Ông HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	nt	DN160 (PN16)	nt			nt		546,300
129	nt	Ông HDPE PE 80 DN180 (PN6)	m	nt	DN180 (PN6)	nt			nt		315,360
130	nt	Ông HDPE PE 80 DN180 (PN8)	m	nt	DN180 (PN8)	nt			nt		388,890
131	nt	Ông HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	nt	DN180 (PN10)	nt			nt		476,820
132	nt	Ông HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	nt	DN180 (PN12.5)	nt			nt		573,030
133	nt	Ông HDPE PE 80 DN200 (PN8)	m	nt	DN200 (PN8)	nt			nt		483,210
134	nt	Ông HDPE PE 80 DN200 (PN10)	m	nt	DN200 (PN10)	nt			nt		593,460
135	nt	Ông HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	nt	DN200 (PN12.5)	nt			nt		706,950
136	nt	Ông HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	nt	DN200 (PN16)	nt			nt		858,870
137	nt	Ông HDPE PE 80 DN250 (PN6)	m	nt	DN250 (PN6)	nt			nt		604,530
138	nt	Ông HDPE PE 80 DN250 (PN8)	m	nt	DN250 (PN8)	nt			nt		749,790
139	nt	Ông HDPE PE 80 DN250 (PN10)	m	nt	DN250 (PN10)	nt			nt		906,480
140	nt	Ông HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	nt	DN250 (PN12.5)	nt			nt		1,105,740
141	nt	Ông HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	nt	DN250 (PN16)	nt			nt		1,312,380
142	nt	Ông HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	nt	DN280 (PN6)	nt			nt		760,770
143	nt	Ông HDPE PE 80 DN280 (PN8)	m	nt	DN280 (PN8)	nt			nt		941,310
144	nt	Ông HDPE PE 80 DN280 (PN10)	m	nt	DN280 (PN10)	nt			nt		1,137,060
145	nt	Ông HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	nt	DN280 (PN12.5)	nt			nt		1,385,730
146	nt	Ông HDPE PE 80 DN280 (PN16)	m	nt	DN280 (PN16)	nt			nt		1,644,120
147	nt	Ông HDPE PE 80 DN315 (PN6)	m	nt	DN315 (PN6)	nt			nt		956,250
148	nt	Ông HDPE PE 80 DN315 (PN8)	m	nt	DN315 (PN8)	nt			nt		1,191,510
149	nt	Ông HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	nt	DN315 (PN10)	nt			nt		1,438,560
150	nt	Ông HDPE PE 80 DN355 (PN6)	m	nt	DN355 (PN6)	nt			nt		1,223,280
151	nt	Ông HDPE PE 80 DN355 (PN8)	m	nt	DN355 (PN8)	nt			nt		1,501,740
152	nt	Ông HDPE PE 80 DN355 (PN10)	m	nt	DN355 (PN10)	nt			nt		1,826,370
153	nt	Ông HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	nt	DN355 (PN12.5)	nt			nt		2,197,800
154	nt	Ông HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	nt	DN355 (PN16)	nt			nt		2,655,090
155	nt	Ông HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	nt	DN400 (PN6)	nt			nt		1,541,340
156	nt	Ông HDPE PE 80 DN400 (PN8)	m	nt	DN400 (PN8)	nt			nt		1,917,720
157	nt	Ông HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	nt	DN400 (PN10)	nt			nt		2,322,090
158	nt	Ông HDPE PE 80 DN450 (PN8)	m	nt	DN450 (PN8)	nt			nt		2,411,640
159	nt	Ông HDPE PE 80 DN450 (PN10)	m	nt	DN450 (PN10)	nt			nt		2,940,300
160	nt	Ông HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	nt	DN450 (PN16)	nt			nt		4,267,800
161	nt	Ông HDPE PE 80 DN500 (PN6)	m	nt	DN500 (PN6)	nt			nt		2,406,510
162	nt	Ông HDPE PE 80 DN500 (PN8)	m	nt	DN500 (PN8)	nt			nt		2,996,820
163	nt	Ông HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	nt	DN500 (PN10)	nt			nt		3,646,260
164	nt	Ông HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	nt	DN500 (PN12.5)	nt			nt		4,385,520
165	nt	Ông HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	nt	DN560 (PN8)	nt			nt		4,050,900
166	nt	Ông HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	nt	DN560 (PN10)	nt			nt		5,043,492
167	nt	Ông HDPE PE 80 DN630 (PN6)	m	nt	DN630 (PN6)	nt			nt		4,168,800
168	nt	Ông HDPE PE 80 DN630 (PN8)	m	nt	DN630 (PN8)	nt			nt		5,130,900
169	nt	Ông HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	nt	DN630 (PN10)	nt			nt		6,562,080
170	nt	Ông HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	nt	DN630 (PN12.5)	nt			nt		7,095,600
171	nt	Ông HDPE PE 80 DN710 (PN6)	m	nt	DN710 (PN6)	nt			nt		5,315,400
172	nt	Ông HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	nt	DN710 (PN8)	nt			nt		6,520,500
173	nt	Ông HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	nt	DN710 (PN10)	nt			nt		7,951,500
174	nt	Ông u.PVC DN21 (NTC)	m	nt	DN21 (NTC)	nt			nt		6,237
175	nt	Ông u.PVC DN21 (PN 10)	m	nt	DN21 (PN 10)	nt			nt		7,623
176	nt	Ông u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	nt	DN21 (PN 12.5)	nt			nt		8,316
177	nt	Ông u.PVC DN21 (PN 16)	m	nt	DN21 (PN 16)	nt			nt		9,999
178	nt	Ông u.PVC DN21 (PN 25)	m	nt	DN21 (PN 25)	nt			nt		11,682
179	nt	Ông u.PVC DN27 (NTC)	m	nt	DN27 (NTC)	nt			nt		7,722
180	nt	Ông u.PVC DN27 (PN 10)	m	nt	DN27 (PN 10)	nt			nt		9,702
181	nt	Ông u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	nt	DN27 (PN 12.5)	nt			nt		11,385
182	nt	Ông u.PVC DN27 (PN 16)	m	nt	DN27 (PN 16)	nt			nt		12,672
183	nt	Ông u.PVC DN34 (NTC)	m	nt	DN34 (NTC)	nt			nt		9,999
184	nt	Ông u.PVC DN34 (PN 8.0)	m	nt	DN34 (PN 8.0)	nt			nt		11,682
185	nt	Ông u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	nt	DN34 (PN 10.0)	nt			nt		14,355
186	nt	Ông u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	nt	DN34 (PN 12.5)	nt			nt		17,523
187	nt	Ông u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	nt	DN34 (PN 16.0)	nt			nt		19,899
188	nt	Ông u.PVC DN42 (NTC)	m	nt	DN42 (NTC)	nt			nt		14,949
189	nt	Ông u.PVC DN42 (PN 6)	m	nt	DN42 (PN 6)	nt			nt		16,731
190	nt	Ông u.PVC DN42 (PN 8)	m	nt	DN42 (PN 8)	nt			nt		19,701
191	nt	Ông u.PVC DN42 (PN 10)	m	nt	DN42 (PN 10)	nt			nt		22,374
192	nt	Ông u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	nt	DN42 (PN 12.5)	nt			nt		26,334
193	nt	Ông u.PVC DN42 (PN 16)	m	nt	DN42 (PN 16)	nt			nt		32,571
194	nt	Ông u.PVC DN48 (PN 6)	m	nt	DN48 (PN 6)	nt			nt		20,493
195	nt	Ông u.PVC DN48 (PN 8)	m	nt	DN48 (PN 8)	nt			nt		23,463
196	nt	Ông u.PVC DN48 (PN 10)	m	nt	DN48 (PN 10)	nt			nt		27,027
197	nt	Ông u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	nt	DN48 (PN 12.5)	nt			nt		32,670
198	nt	Ông u.PVC DN60 (PN 5)	m	nt	DN60 (PN 5)	nt			nt		27,225
199	nt	Ông u.PVC DN60 (PN 6)	m	nt	DN60 (PN 6)	nt			nt		33,165
200	nt	Ông u.PVC DN60 (PN 8)	m	nt	DN60 (PN 8)	nt			nt		38,610
201	nt	Ông u.PVC DN60 (PN 10)	m	nt	DN60 (PN 10)	nt			nt		46,728
202	nt	Ông u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	nt	DN60 (PN 12.5)	nt			nt		58,608
203	nt	Ông u.PVC DN75 (NTC)	m	nt	DN75 (NTC)	nt			nt		31,878
204	nt	Ông u.PVC DN75 (PN 5)	m	nt	DN75 (PN 5)	nt			nt		37,224
205	nt	Ông u.PVC DN75 (PN 6)	m	nt	DN75 (PN 6)	nt			nt		42,174
206	nt	Ông u.PVC DN75 (PN 8)	m	nt	DN75 (PN 8)	nt			nt		54,945

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
207	nt	Ông u.PVC DN75 (PN 10)	m	nt	DN75 (PN 10)	nt			nt		68,112
208	nt	Ông u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	nt	DN75 (PN 12.5)	nt			nt		85,635
209	nt	Ông u.PVC DN75 (PN 16)	m	nt	DN75 (PN 16)	nt			nt		103,356
210	nt	Ông u.PVC DN75 (PN 25)	m	nt	DN75 (PN 25)	nt			nt		149,391
211	nt	Ông u.PVC DN90 (PN 4)	m	nt	DN90 (PN 4)	nt			nt		44,451
212	nt	Ông u.PVC DN90 (PN 5)	m	nt	DN90 (PN 5)	nt			nt		52,074
213	nt	Ông u.PVC DN90 (PN 6)	m	nt	DN90 (PN 6)	nt			nt		60,192
214	nt	Ông u.PVC DN90 (PN 8.0)	m	nt	DN90 (PN 8.0)	nt			nt		78,903
215	nt	Ông u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	nt	DN90 (PN 10.0)	nt			nt		98,010
216	nt	Ông u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	nt	DN90 (PN 12.5)	nt			nt		121,770
217	nt	Ông u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	nt	DN90 (PN 16.0)	nt			nt		147,114
218	nt	Ông u.PVC DN110 (PN 4.0)	m	nt	DN110 (PN 4.0)	nt			nt		66,528
219	nt	Ông u.PVC DN110 (PN 5.0)	m	nt	DN110 (PN 5.0)	nt			nt		77,517
220	nt	Ông u.PVC DN110 (PN 6.0)	m	nt	DN110 (PN 6.0)	nt			nt		88,209
221	nt	Ông u.PVC DN110 (PN 8.0)	m	nt	DN110 (PN 8.0)	nt			nt		123,552
222	nt	Ông u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	nt	DN110 (PN 10.0)	nt			nt		147,906
223	nt	Ông u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	nt	DN110 (PN 12.5)	nt			nt		182,556
224	nt	Ông u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	nt	DN110 (PN 16.0)	nt			nt		221,265
225	nt	Ông u.PVC DN125 (PN 4.0)	m	nt	DN125 (PN 4.0)	nt			nt		81,873
226	nt	Ông u.PVC DN125 (PN 5.0)	m	nt	DN125 (PN 5.0)	nt			nt		95,832
227	nt	Ông u.PVC DN125 (PN 6.0)	m	nt	DN125 (PN 6.0)	nt			nt		113,553
228	nt	Ông u.PVC DN125 (PN 8.0)	m	nt	DN125 (PN 8.0)	nt			nt		144,045
229	nt	Ông u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	nt	DN125 (PN 10.0)	nt			nt		181,467
230	nt	Ông u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	nt	DN125 (PN 12.5)	nt			nt		222,453
231	nt	Ông u.PVC DN125 (PN 16)	m	nt	DN125 (PN 16)	nt			nt		272,844
232	nt	Ông u.PVC DN140 (PN 4.0)	m	nt	DN140 (PN 4.0)	nt			nt		101,772
233	nt	Ông u.PVC DN140 (PN 5.0)	m	nt	DN140 (PN 5.0)	nt			nt		119,790
234	nt	Ông u.PVC DN140 (PN 6)	m	nt	DN140 (PN 6)	nt			nt		141,174
235	nt	Ông u.PVC DN140 (PN 8)	m	nt	DN140 (PN 8)	nt			nt		188,892
236	nt	Ông u.PVC DN140 (PN 10)	m	nt	DN140 (PN 10)	nt			nt		231,165
237	nt	Ông u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	nt	DN140 (PN 12.5)	nt			nt		284,328
238	nt	Ông u.PVC DN140 (PN 16)	m	nt	DN140 (PN 16)	nt			nt		348,975
239	nt	Ông u.PVC DN160 (PN 4)	m	nt	DN160 (PN 4)	nt			nt		135,927
240	nt	Ông u.PVC DN160 (PN 5)	m	nt	DN160 (PN 5)	nt			nt		158,400
241	nt	Ông u.PVC DN160 (PN 6)	m	nt	DN160 (PN 6)	nt			nt		182,853
242	nt	Ông u.PVC DN160 (PN 8)	m	nt	DN160 (PN 8)	nt			nt		236,511
243	nt	Ông u.PVC DN160 (PN 10)	m	nt	DN160 (PN 10)	nt			nt		300,069
244	nt	Ông u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	nt	DN160 (PN 12.5)	nt			nt		368,379
245	nt	Ông u.PVC DN160 (PN 16)	m	nt	DN160 (PN 16)	nt			nt		453,024
246	nt	Ông u.PVC DN180 (PN 4)	m	nt	DN180 (PN 4)	nt			nt		167,310
247	nt	Ông u.PVC DN180 (PN 5)	m	nt	DN180 (PN 5)	nt			nt		194,139
248	nt	Ông u.PVC DN180 (PN 6)	m	nt	DN180 (PN 6)	nt			nt		231,066
249	nt	Ông u.PVC DN180 (PN 8)	m	nt	DN180 (PN 8)	nt			nt		295,119
250	nt	Ông u.PVC DN180 (PN 10)	m	nt	DN180 (PN 10)	nt			nt		377,685
251	nt	Ông u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	nt	DN180 (PN 12.5)	nt			nt		467,874
252	nt	Ông u.PVC DN200 (PN 5)	m	nt	DN200 (PN 5)	nt			nt		246,708
253	nt	Ông u.PVC DN200 (PN 6)	m	nt	DN200 (PN 6)	nt			nt		286,902
254	nt	Ông u.PVC DN200 (PN 8)	m	nt	DN200 (PN 8)	nt			nt		366,102
255	nt	Ông u.PVC DN200 (PN 10)	m	nt	DN200 (PN 10)	nt			nt		469,161
256	nt	Ông u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	nt	DN200 (PN 12.5)	nt			nt		578,259
257	nt	Ông u.PVC DN225 (PN 4)	m	nt	DN225 (PN 4)	nt			nt		250,272
258	nt	Ông u.PVC DN225 (PN 5)	m	nt	DN225 (PN 5)	nt			nt		300,762
259	nt	Ông u.PVC DN225 (PN 6)	m	nt	DN225 (PN 6)	nt			nt		356,499
260	nt	Ông u.PVC DN225 (PN 8)	m	nt	DN225 (PN 8)	nt			nt		463,023
261	nt	Ông u.PVC DN225 (PN 10)	m	nt	DN225 (PN 10)	nt			nt		593,802
262	nt	Ông u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	nt	DN225 (PN 12.5)	nt			nt		733,986
263	nt	Ông u.PVC DN250 (PN 4)	m	nt	DN250 (PN 4)	nt			nt		328,086
264	nt	Ông u.PVC DN250 (PN 5)	m	nt	DN250 (PN 5)	nt			nt		395,604
265	nt	Ông u.PVC DN250 (PN 6)	m	nt	DN250 (PN 6)	nt			nt		461,637
266	nt	Ông u.PVC DN250 (PN 8)	m	nt	DN250 (PN 8)	nt			nt		596,673
267	nt	Ông u.PVC DN250 (PN 10)	m	nt	DN250 (PN 10)	nt			nt		754,281
268	nt	Ông u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	nt	DN250 (PN 12.5)	nt			nt		934,164
269	nt	Ông u.PVC DN280 (PN 4)	m	nt	DN280 (PN 4)	nt			nt		393,426
270	nt	Ông u.PVC DN280 (PN 6)	m	nt	DN280 (PN 6)	nt			nt		554,202
271	nt	Ông u.PVC DN280 (PN 8)	m	nt	DN280 (PN 8)	nt			nt		712,008
272	nt	Ông u.PVC DN280 (PN 10)	m	nt	DN280 (PN 10)	nt			nt		976,536
273	nt	Ông u.PVC DN315 (PN 4)	m	nt	DN315 (PN 4)	nt			nt		497,277
274	nt	Ông u.PVC DN315 (PN 5)	m	nt	DN315 (PN 5)	nt			nt		590,337
275	nt	Ông u.PVC DN315 (PN 6)	m	nt	DN315 (PN 6)	nt			nt		708,246
276	nt	Ông u.PVC DN315 (PN 8)	m	nt	DN315 (PN 8)	nt			nt		889,911
277	nt	Ông u.PVC DN315 (PN 10)	m	nt	DN315 (PN 10)	nt			nt		1,232,055
278	nt	Ông u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	nt	DN315 (PN 12.5)	nt			nt		1,419,660
279	nt	Ông u.PVC DN355 (PN 4)	m	nt	DN355 (PN 4)	nt			nt		628,155
280	nt	Ông u.PVC DN355 (PN 5)	m	nt	DN355 (PN 5)	nt			nt		771,309
281	nt	Ông u.PVC DN355 (PN 6)	m	nt	DN355 (PN 6)	nt			nt		917,631
282	nt	Ông u.PVC DN355 (PN 8)	m	nt	DN355 (PN 8)	nt			nt		1,190,772
283	nt	Ông u.PVC DN355 (PN 10)	m	nt	DN355 (PN 10)	nt			nt		1,464,210
284	nt	Ông u.PVC DN400 (PN 4)	m	nt	DN400 (PN 4)	nt			nt		788,337
285	nt	Ông u.PVC DN400 (PN 5)	m	nt	DN400 (PN 5)	nt			nt		980,199
286	nt	Ông u.PVC DN400 (PN 6)	m	nt	DN400 (PN 6)	nt			nt		1,165,626
287	nt	Ông u.PVC DN400 (PN 8)	m	nt	DN400 (PN 8)	nt			nt		1,509,156
288	nt	Ông u.PVC DN400 (PN 10)	m	nt	DN400 (PN 10)	nt			nt		1,864,269
289	nt	Ông u.PVC DN450 (PN 4)	m	nt	DN450 (PN 4)	nt			nt		1,000,395
290	nt	Ông u.PVC DN450 (PN 5)	m	nt	DN450 (PN 5)	nt			nt		1,238,886
291	nt	Ông u.PVC DN450 (PN 6)	m	nt	DN450 (PN 6)	nt			nt		1,478,169
292	nt	Ông u.PVC DN450 (PN 8)	m	nt	DN450 (PN 8)	nt			nt		1,908,720
293	nt	Ông u.PVC DN500 (PN 4)	m	nt	DN500 (PN 4)	nt			nt		1,312,047

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
294	nt	Ông u.PVC DN500 (PN 5)	m	nt	DN500 (PN 5)	nt			nt		1,564,497
295	nt	Ông PPR D25 PN10	m	nt	D25 PN10	nt			nt		39,240
296	nt	Ông PPR D32 PN10	m	nt	D32 PN10	nt			nt		50,850
297	nt	Ông PPR D40 PN10	m	nt	D40 PN10	nt			nt		68,220
298	nt	Ông PPR D50 PN10	m	nt	D50 PN10	nt			nt		99,990
299	nt	Ông PPR D63 PN10	m	nt	D63 PN10	nt			nt		158,940
300	nt	Ông PPR D75 PN10	m	nt	D75 PN10	nt			nt		221,040
301	nt	Ông PPR D90 PN10	m	nt	D90 PN10	nt			nt		322,560
302	nt	Ông PPR D110 PN10	m	nt	D110 PN10	nt			nt		516,330
303	nt	Ông PPR D125 PN10	m	nt	D125 PN10	nt			nt		639,540
304	nt	Ông PPR D140 PN10	m	nt	D140 PN10	nt			nt		789,120
305	nt	Ông PPR D160 PN10	m	nt	D160 PN10	nt			nt		1,076,850
306	nt	Ông PPR D180 PN10	m	nt	D180 PN10	nt			nt		1,696,680
307	nt	Ông PPR D200 PN10	m	nt	D200 PN10	nt			nt		2,058,750
308	nt	Ông PPR D25 PN20	m	nt	D25 PN20	nt			nt		47,700
309	nt	Ông PPR D32 PN20	m	nt	D32 PN20	nt			nt		70,200
310	nt	Ông PPR D40 PN20	m	nt	D40 PN20	nt			nt		108,630
311	nt	Ông PPR D50 PN20	m	nt	D50 PN20	nt			nt		168,840
312	nt	Ông PPR D63 PN20	m	nt	D63 PN20	nt			nt		266,130
313	nt	Ông PPR D75 PN20	m	nt	D75 PN20	nt			nt		368,640
314	nt	Ông PPR D90 PN20	m	nt	D90 PN20	nt			nt		551,160
315	nt	Ông PPR D110 PN20	m	nt	D110 PN20	nt			nt		775,890
316	nt	Ông PPR D125 PN20	m	nt	D125 PN20	nt			nt		1,044,000
317	nt	Ông PPR D140 PN20	m	nt	D140 PN20	nt			nt		1,326,150
318	nt	Ông PPR D160 PN20	m	nt	D160 PN20	nt			nt		1,763,460
319	nt	Ông PPR D180 PN20	m	nt	D180 PN20	nt			nt		2,772,630
320	nt	Ông PPR D200 PN20	m	nt	D200 PN20	nt			nt		3,414,060
321	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	nt	ø 150 SN 4	nt			nt		105,000
322	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	nt	ø 200 SN 4	nt			nt		188,000
323	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	nt	ø 250 SN 4	nt			nt		278,000
324	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	nt	ø 300 SN 4	nt			nt		388,000
325	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	nt	ø 400 SN 4	nt			nt		656,000
326	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớpø 500 SN 4	m	nt	ø 500 SN 4	nt			nt		992,000
327	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	nt	ø 600 SN 4	nt			nt		1,358,000
328	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	nt	ø 150 SN 8	nt			nt		122,000
329	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	nt	ø 200 SN 8	nt			nt		218,000
330	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	nt	ø 250 SN 8	nt			nt		322,000
331	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	nt	ø 300 SN 8	nt			nt		448,000
332	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	nt	ø 400 SN 8	nt			nt		758,000
333	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	nt	ø 500 SN 8	nt			nt		1,036,000
334	nt	Ông nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	nt	ø 600 SN 8	nt			nt		2,015,000
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen; Địa chỉ: Phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu											
1	Vật tư ngành nước	D21	m	không có thông tin	Ông nhựa PVC-U thoát nước nông tron	Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen			không có thông tin		6,300
2	nt	D27	m	nt	nt	nt			nt		7,800
3	nt	D34	m	nt	nt	nt			nt		10,100
4	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		15,100
5	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		17,700
6	nt	D60	m	nt	nt	nt			nt		22,900
7	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		27,100
8	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		32,200
9	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		39,300
10	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		59,300
11	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		65,600
12	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		80,800
13	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		104,800
14	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		196,600
15	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		204,200
16	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		265,900
17	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		397,400
18	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		502,300
19	nt	D21	m	nt	Ông nhựa PVC-U Class 0	nt			nt		7,700
20	nt	D27	m	nt	nt	nt			nt		9,800
21	nt	D34	m	nt	nt	nt			nt		11,800
22	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		16,900
23	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		20,800
24	nt	D60	m	nt	nt	nt			nt		27,600
25	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		31,800
26	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		37,600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
27	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		44,900
28	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		67,300
29	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		82,600
30	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		102,800
31	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		137,300
32	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		206,300
33	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		252,800
34	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		331,300
35	nt	D21	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 1	nt			nt		8,400
36	nt	D27	m	nt	nt	nt			nt		11,600
37	nt	D34	m	nt	nt	nt			nt		14,500
38	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		19,900
39	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		23,700
40	nt	D60	m	nt	nt	nt			nt		33,500
41	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		39,700
42	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		42,600
43	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		52,500
44	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		78,400
45	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		96,800
46	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		121,000
47	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		160,000
48	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		249,200
49	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		303,800
50	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		399,600
51	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		475,200
52	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		596,300
53	nt	D21	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 2	nt			nt		10,100
54	nt	D27	m	nt	nt	nt			nt		12,700
55	nt	D34	m	nt	nt	nt			nt		17,700
56	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		22,600
57	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		27,200
58	nt	D60	m	nt	nt	nt			nt		39,000
59	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		49,800
60	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		55,500
61	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		60,800
62	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		89,200
63	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		114,700
64	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		142,600
65	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		184,700
66	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		289,800
67	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		360,200
68	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		466,400
69	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		559,800
70	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		715,400
71	nt	D21	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 3	nt			nt		11,800
72	nt	D27	m	nt	nt	nt			nt		18,100
73	nt	D34	m	nt	nt	nt			nt		20,200
74	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		26,600
75	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		33,000
76	nt	D60	m	nt	nt	nt			nt		47,100
77	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		61,800
78	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		68,800
79	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		79,800
80	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		124,800
81	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		145,500
82	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		190,700
83	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		239,000
84	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		369,800
85	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		467,600
86	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		602,800
87	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		719,200
88	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		898,900
89	nt	D34	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 4	nt			nt		29,800
90	nt	D42	m	nt	nt	nt			nt		32,900
91	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		41,400
92	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		98,900
93	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		149,300
94	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		183,300
95	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		233,500
96	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		303,100
97	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		473,800
98	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		599,900
99	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		761,800
100	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		986,400
101	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		1,244,500
102	nt	D42	m	nt	Ống nhựa PVC-U Class 5	nt			nt		44,200
103	nt	D48	m	nt	nt	nt			nt		59,300
104	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		122,900
105	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		184,500
106	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		224,800
107	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		372,200
108	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		584,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
109	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		148,600
110	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		275,500
111	nt	D21	cái	nt	Cút (Góc) 90 độ PVC-U	nt			nt		1,300
112	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		2,000
113	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		3,100
114	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		5,000
115	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		8,000
116	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		11,500
117	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		16,300
118	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		20,100
119	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		27,900
120	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		44,500
121	nt	D125	cái	nt	nt	nt			nt		78,100
122	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		113,000
123	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		136,400
124	nt	D200	cái	nt	nt	nt			nt		279,300
125	nt	D21	cái	nt	Măng sông (Nối thẳng) PVC-U	nt			nt		1,200
126	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		1,600
127	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		1,800
128	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		3,100
129	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		4,100
130	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		6,800
131	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		13,500
132	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		12,700
133	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		16,200
134	nt	D125	cái	nt	nt	nt			nt		36,400
135	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		52,300
136	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		74,500
137	nt	D21	cái	nt	Chếch 45 độ (Lợi) PVC-U	nt			nt		1,300
138	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		1,700
139	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		2,600
140	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		3,900
141	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		6,200
142	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		9,700
143	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		16,700
144	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		22,700
145	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		34,900
146	nt	D125	cái	nt	nt	nt			nt		61,800
147	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		67,400
148	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		102,000
149	nt	D200	cái	nt	nt	nt			nt		195,600
150	nt	D21	cái	nt	Tê đều PVC-U	nt			nt		2,000
151	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		3,500
152	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		4,700
153	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		6,700
154	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		10,000
155	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		15,100
156	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		25,500
157	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		37,100
158	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		63,000
159	nt	D125	cái	nt	nt	nt			nt		103,800
160	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		168,400
161	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		179,200
162	nt	D200	cái	nt	nt	nt			nt		657,700
163	nt	D34	cái	nt	Y đều PVC-U	nt			nt		5,600
164	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		7,500
165	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		14,400
166	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		19,500
167	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		37,500
168	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		45,900
169	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		69,300
170	nt	D125	cái	nt	nt	nt			nt		136,400
171	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		221,700
172	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		314,400
173	nt	D21	cái	nt	Van PVC-U	nt			nt		20,000
174	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		26,300
175	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		42,700
176	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		56,400
177	nt	D49	cái	nt	nt	nt			nt		69,200
178	nt	D21	cái	nt	Nắp bít (Đầu bít) PVC-U	nt			nt		1,000
179	nt	D27	cái	nt	nt	nt			nt		1,200
180	nt	D34	cái	nt	nt	nt			nt		1,900
181	nt	D42	cái	nt	nt	nt			nt		2,200
182	nt	D48	cái	nt	nt	nt			nt		3,100
183	nt	D60	cái	nt	nt	nt			nt		9,600
184	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		9,800
185	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		10,600
186	nt	D110	cái	nt	nt	nt			nt		22,100
187	nt	D140	cái	nt	nt	nt			nt		27,800
188	nt	D160	cái	nt	nt	nt			nt		55,100
189	nt	D20 x 1,9mm	m	nt	Ống nhựa PPR PN10 HS	nt			nt		17,300
190	nt	D25 x 2,3mm	m	nt	nt	nt			nt		27,000

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
191	nt	D32 x 2,9mm	m	nt	nt	nt			nt		49,200
192	nt	D40 x 3,7mm	m	nt	nt	nt			nt		66,000
193	nt	D50 x 4,6mm	m	nt	nt	nt			nt		96,700
194	nt	D63 x 5,8mm	m	nt	nt	nt			nt		153,700
195	nt	D75 x 6,8mm	m	nt	nt	nt			nt		213,700
196	nt	D90 x 8,2mm	m	nt	nt	nt			nt		311,900
197	nt	D110 x 10mm	m	nt	nt	nt			nt		499,100
198	nt	D125 x 11,4mm	m	nt	nt	nt			nt		618,200
199	nt	D140 x 12,7mm	m	nt	nt	nt			nt		762,800
200	nt	D160 x 14,6mm	m	nt	nt	nt			nt		1,041,000
201	nt	D20 x 2,3mm	m	nt	Ống nhựa PPR PN12,5 HS	nt			nt		21,300
202	nt	D25 x 2,8mm	m	nt	nt	nt			nt		38,000
203	nt	D32 x 3,6mm	m	nt	nt	nt			nt		51,000
204	nt	D40 x 4,5mm	m	nt	nt	nt			nt		77,000
205	nt	D50 x 5,6mm	m	nt	nt	nt			nt		123,000
206	nt	D63 x 7,1mm	m	nt	nt	nt			nt		193,000
207	nt	D75 x 8,4mm	m	nt	nt	nt			nt		221,180
208	nt	D90 x 10,1mm	m	nt	nt	nt			nt		317,270
209	nt	D110 x 12,3mm	m	nt	nt	nt			nt		542,000
210	nt	D20 x 2,8mm	m	nt	Ống nhựa PPR PN16 HS	nt			nt		23,700
211	nt	D25 x 3,5mm	m	nt	nt	nt			nt		43,700
212	nt	D32 x 4,4mm	m	nt	nt	nt			nt		59,100
213	nt	D40 x 5,5mm	m	nt	nt	nt			nt		80,000
214	nt	D50 x 6,9mm	m	nt	nt	nt			nt		127,300
215	nt	D63 x 8,6mm	m	nt	nt	nt			nt		200,000
216	nt	D75 x 10,3mm	m	nt	nt	nt			nt		272,800
217	nt	D90 x 12,3mm	m	nt	nt	nt			nt		381,900
218	nt	D110 x 15,1mm	m	nt	nt	nt			nt		581,900
219	nt	D125 x 17,1mm	m	nt	nt	nt			nt		754,600
220	nt	D140 x 19,2mm	m	nt	nt	nt			nt		918,200
221	nt	D160 x 21,9mm	m	nt	nt	nt			nt		1,272,800
222	nt	D20 x 3,4mm	m	nt	Ống nhựa PPR PN20 HS	nt			nt		26,300
223	nt	D25 x 4,2mm	m	nt	nt	nt			nt		46,100
224	nt	D32 x 5,4mm	m	nt	nt	nt			nt		67,900
225	nt	D40 x 6,7mm	m	nt	nt	nt			nt		105,000
226	nt	D50 x 8,3mm	m	nt	nt	nt			nt		163,200
227	nt	D63 x 10,5mm	m	nt	nt	nt			nt		257,300
228	nt	D75 x 12,5mm	m	nt	nt	nt			nt		356,400
229	nt	D90 x 15mm	m	nt	nt	nt			nt		532,800
230	nt	D110 x 18,3mm	m	nt	nt	nt			nt		750,000
231	nt	D125 x 20,8mm	m	nt	nt	nt			nt		1,009,100
232	nt	D140 x 23,3mm	m	nt	nt	nt			nt		1,281,900
233	nt	D160 x 26,6mm	m	nt	nt	nt			nt		1,704,600
234	nt	D25	cái	nt	Ống tránh PPR HS	nt			nt		26,600
235	nt	D20	cái	nt	Bịt đầu (Nút bịt) PPR HS	nt			nt		2,636
236	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		4,545
237	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		5,909
238	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		8,909
239	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		16,818
240	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		48,545
241	nt	D20	cái	nt	Cút 90 độ (Góc) PPR HS	nt			nt		5,273
242	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		7,000
243	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		12,273
244	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		20,000
245	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		35,091
246	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		107,455
247	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		140,273
248	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		216,364
249	nt	D20	cái	nt	Tê đều PPR HS	nt			nt		6,182
250	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		9,545
251	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		15,727
252	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		24,545
253	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		48,182
254	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		120,909
255	nt	D75	cái	nt	nt	nt			nt		181,545
256	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		281,818
257	nt	D20	cái	nt	Mãng sông (Nối) PPR HS	nt			nt		2,818
258	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		4,727
259	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		7,273
260	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		11,636
261	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		20,909
262	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		41,818
263	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		118,636
264	nt	D20	cái	nt	Chếch 45 độ (Lối) PPR HS	nt			nt		4,364
265	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		7,000
266	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		10,545
267	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		21,000
268	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		40,091
269	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		91,818

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
270	nt	D90	cái	nt	nt	nt			nt		168,182
271	nt	D20	cái	nt	Van mở 100% PPR HS	nt			nt		181,818
272	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		260,000
273	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		300,000
274	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		505,000
275	nt	D50	cái	nt	nt	nt			nt		787,500
276	nt	D63	cái	nt	nt	nt			nt		1,213,500
277	nt	D20x1/2"	cái	nt	Cút (Co/Góc) ren trong PPR HS	nt			nt		38,455
278	nt	D20x3/4"	cái	nt	nt	nt			nt		57,636
279	nt	D25x1/2"	cái	nt	nt	nt			nt		43,636
280	nt	D25x3/4"	cái	nt	nt	nt			nt		58,818
281	nt	D20x1/2"	cái	nt	Cút (Co/Góc) ren ngoài PPR HS	nt			nt		54,091
282	nt	D20x3/4"	cái	nt	nt	nt			nt		77,727
283	nt	D25x1/2"	cái	nt	nt	nt			nt		61,182
284	nt	D25x3/4"	cái	nt	nt	nt			nt		72,273
285	nt	D50	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN6	nt			nt		21,300
286	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		33,800
287	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		46,000
288	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		66,900
289	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		97,270
290	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		125,820
291	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		157,910
292	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		206,910
293	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		258,550
294	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		321,090
295	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		402,820
296	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		499,000
297	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		618,820
298	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		789,090
299	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		1,002,270
300	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		1,264,450
301	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		1,615,910
302	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		1,967,910
303	nt	D560	m	nt	nt	nt			nt		2,702,730
304	nt	D630	m	nt	nt	nt			nt		3,424,550
305	nt	D40	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN8	nt			nt		16,640
306	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		25,820
307	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		40,090
308	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		57,000
309	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		90,000
310	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		120,820
311	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		156,000
312	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		194,270
313	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		255,090
314	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		321,180
315	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		400,090
316	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		503,820
317	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		614,820
318	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		784,270
319	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		982,450
320	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		1,235,450
321	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		1,584,360
322	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		1,988,730
323	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		2,467,090
324	nt	D560	m	nt	nt	nt			nt		3,332,730
325	nt	D630	m	nt	nt	nt			nt		4,210,910
326	nt	D32	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN10	nt			nt		13,180
327	nt	D40	m	nt	nt	nt			nt		20,090
328	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		30,820
329	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		49,270
330	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		70,270
331	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		99,730
332	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		151,090
333	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		190,730
334	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		238,090
335	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		312,910
336	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		393,910
337	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		493,640
338	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		606,730
339	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		751,730
340	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		936,640
341	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		1,192,730
342	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		1,515,730
343	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		1,926,000
344	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		2,433,727
345	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		3,026,450
346	nt	D560	m	nt	nt	nt			nt		4,091,820
347	nt	D630	m	nt	nt	nt			nt		5,182,730
348	nt	D25	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN12,5	nt			nt		9,820
349	nt	D32	m	nt	nt	nt			nt		16,090

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
350	nt	D40	m	nt	nt	nt			nt		24,270
351	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		37,090
352	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		59,730
353	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		84,730
354	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		120,550
355	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		180,550
356	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		232,450
357	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		288,360
358	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		376,270
359	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		479,730
360	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		587,820
361	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		743,090
362	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		923,910
363	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		1,158,360
364	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		1,448,820
365	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		1,837,550
366	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		2,326,364
367	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		2,941,364
368	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		3,660,550
369	nt	D560	m	nt	nt	nt			nt		4,994,550
370	nt	D630	m	nt	nt	nt			nt		6,312,730
371	nt	D20	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN16	nt			nt		7,730
372	nt	D25	m	nt	nt	nt			nt		11,730
373	nt	D32	m	nt	nt	nt			nt		18,820
374	nt	D40	m	nt	nt	nt			nt		29,180
375	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		45,270
376	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		71,180
377	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		101,090
378	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		144,730
379	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		218,000
380	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		282,000
381	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		349,640
382	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		462,360
383	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		581,640
384	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		727,730
385	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		889,730
386	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		1,106,910
387	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		1,387,270
388	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		1,756,000
389	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		2,229,270
390	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		2,841,000
391	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		3,595,910
392	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		4,457,550
393	nt	D560	m	nt	nt	nt			nt		6,032,730
394	nt	D630	m	nt	nt	nt			nt		7,167,270
395	nt	D20	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN20	nt			nt		9,090
396	nt	D25	m	nt	nt	nt			nt		13,730
397	nt	D32	m	nt	nt	nt			nt		22,640
398	nt	D40	m	nt	nt	nt			nt		34,640
399	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		53,550
400	nt	D63	m	nt	nt	nt			nt		85,270
401	nt	D75	m	nt	nt	nt			nt		120,730
402	nt	D90	m	nt	nt	nt			nt		173,270
403	nt	D110	m	nt	nt	nt			nt		262,360
404	nt	D125	m	nt	nt	nt			nt		336,270
405	nt	D140	m	nt	nt	nt			nt		420,550
406	nt	D160	m	nt	nt	nt			nt		551,640
407	nt	D180	m	nt	nt	nt			nt		697,450
408	nt	D200	m	nt	nt	nt			nt		867,730
409	nt	D225	m	nt	nt	nt			nt		1,073,180
410	nt	D250	m	nt	nt	nt			nt		1,324,360
411	nt	D280	m	nt	nt	nt			nt		1,658,820
412	nt	D315	m	nt	nt	nt			nt		2,113,180
413	nt	D355	m	nt	nt	nt			nt		2,680,730
414	nt	D400	m	nt	nt	nt			nt		3,414,180
415	nt	D450	m	nt	nt	nt			nt		4,316,090
416	nt	D500	m	nt	nt	nt			nt		5,338,550
417	nt	D20	m	nt	Ống nhựa HDPE PE100 PN25	nt			nt		10,400
418	nt	D16x1,15mm	m	nt	Ống luồn dây điện chống cháy - Ống luồn tròn	nt			nt		6,600
419	nt	D20x1,3mm	m	nt	nt	nt			nt		9,300
420	nt	D25x1,5mm	m	nt	nt	nt			nt		12,600
421	nt	D32x1,75mm	m	nt	nt	nt			nt		25,500
422	nt	D40x2,1mm	m	nt	nt	nt			nt		36,500
423	nt	D50x2,45mm	m	nt	nt	nt			nt		43,700
424	nt	D63x3,0mm	m	nt	nt	nt			nt		64,800
425	nt	D16	cái	nt	Kẹp đỡ ống luồn tròn Hoa Sen	nt			nt		900
426	nt	D20	cái	nt	nt	nt			nt		1,300
427	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		2,300
428	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		2,600

TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá (chưa VAT)
429	nt	D16	cái	nt	Măng sông (Nối) ống luồn tròn Hoa Sen	nt			nt		1,000
430	nt	D20	cái	nt	nt	nt			nt		1,100
431	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		1,700
432	nt	D32	cái	nt	nt	nt			nt		2,600
433	nt	D40	cái	nt	nt	nt			nt		9,500
434	nt	D16	cái	nt	Tê luồn tròn Hoa Sen	nt			nt		2,200
435	nt	D20	cái	nt	nt	nt			nt		4,300
436	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		5,700
437	nt	D20 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		7,400
438	nt	D25 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		9,500
439	nt	D32 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		12,200
440	nt	D16	cái	nt	Cút 90 độ (Góc) luồn tròn	nt			nt		1,600
441	nt	D20	cái	nt	nt	nt			nt		2,600
442	nt	D25	cái	nt	nt	nt			nt		3,900
443	nt	D20 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		5,200
444	nt	D25 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		8,600
445	nt	D32 (Có nắp)	cái	nt	nt	nt			nt		12,600
446	nt	Hộp nối 1 đường thẳng 20	cái	nt	Hộp chia ngã PVC-U	nt			nt		6,600
447	nt	Hộp nối 1 đường thẳng 25	cái	nt	nt	nt			nt		7,500
448	nt	Hộp nối 1 đường thẳng 20 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		8,400
449	nt	Hộp nối 1 đường thẳng 25 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9,200
450	nt	Hộp nối 2 đường thẳng 20	cái	nt	nt	nt			nt		6,600
451	nt	Hộp nối 2 đường thẳng 25	cái	nt	nt	nt			nt		7,500
452	nt	Hộp nối 2 đường thẳng 20 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		8,400
453	nt	Hộp nối 2 đường thẳng 25 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9,200
454	nt	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 20	cái	nt	nt	nt			nt		6,600
455	nt	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 25	cái	nt	nt	nt			nt		7,500
456	nt	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 20 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		8,400
457	nt	Hộp nối 2 đường thẳng vuông góc 25 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9,200
458	nt	Hộp nối 3 đường thẳng 20	cái	nt	nt	nt			nt		6,600
459	nt	Hộp nối 3 đường thẳng 25	cái	nt	nt	nt			nt		7,500
460	nt	Hộp nối 3 đường thẳng 20 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		8,400
461	nt	Hộp nối 3 đường thẳng 25 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9,200
462	nt	Hộp nối 4 đường thẳng 20	cái	nt	nt	nt			nt		7,500
463	nt	Hộp nối 4 đường thẳng 25	cái	nt	nt	nt			nt		8,100
464	nt	Hộp nối 4 đường thẳng 20 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9,300
465	nt	Hộp nối 4 đường thẳng 25 (Có nắp)	bộ	nt	nt	nt			nt		9,800
466	nt	Hộp nối chống cháy 110mm x 110mm x 50mm (Có nắp)	bộ	nt	Hộp nối PVC-U	nt			nt		19,700
467	nt	Hộp nối chống cháy 110mm x 110mm x 80mm (Có nắp)	bộ	nt	Hộp nối PVC-U	nt			nt		29,800
468	nt	D16	m	nt	Ống ruột gà Hoa Sen	nt			nt		4,500
469	nt	D20	m	nt	nt	nt			nt		5,500
470	nt	D25	m	nt	nt	nt			nt		7,700
471	nt	D32	m	nt	nt	nt			nt		16,800
472	nt	D40	m	nt	nt	nt			nt		30,400
473	nt	D50	m	nt	nt	nt			nt		45,500